

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

文

化

THE VIETNAMESE LIBRARY
448, PHAM VAN HUU
SAIGON

Tập XII, Quyển 2

Số 78 (tháng 2, 1963)

NHÀ VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHÔ THÔNG

Loại mới — Tập XII — Quyển 2

Số 78 (Tháng 2 năm 1963)



NHÀ VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại mới — Tập XII — Quyển 2

Số 78 (Tháng 2, năm 1963)

Mục-lục

Thông-diệp của Tòng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhân dịp Tết
Nguyễn-Đán Quý-Mão (25-1-1963)

I. Văn-hóa Việt-Nam

Khúc Thừa-Dụ và phong-trào đòi quyền tự-chủ của người Giao-chỉ cuối đời Đường	BƯỚC CẦM	157
Những năm Mão liên-quan đến Việt-sử (tiếp theo và hết)	TRƯỜNG-BÁ-PHÁT	163
Vài nhận-xét về việc viết tên đất ở Việt-Nam ngày nay	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	169
Công-tác văn-nghệ	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	174
Trịnh-Cân và Ngụy-đè Thiên-hòa-doanh bách vịnh	PHẠM VĂN DIÊU	181
Ba bài Thơ Xuân Quý-Mão (của hội Cồ - học Huế, hội Khồng-học và hội Kỳ-lão Việt-Nam ở Sài-gòn, đệ dâng lên Ngô Tòng-Thống).	{ NGUYỄN-HY-THÍCH VŨ-LAN-ĐÌNH TRẦN-PHAN-ĐẠN	199
Địa-phận Kontum	NGUYỄN-HƯƠNG	205
Thi-ca của PHAN-VĂN-HY, Á-NAM, HỒNG-THIỀN, BẠCH-LÃNG, ĐÔNG-HỒ, PHẠM - HUY - TOẠI, TRẦN - VĂN - THƯỢC, THƯỜNG - TIỀN, PHƯƠNG-LÝ, THANH-TÂM, THANH-MAI, TRƯƠNG-ANH-MÃN . . .	215	

II. Văn-hóa Thế-giới

Triết-lý của Bhagavad Gita : Điệu hát thần-tiên (Chant divin)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	223
--	------------------	-----

Cuộn tranh Tàu cò quý của viện British Museum	TRƯƠNG-CAM-VINH	229
Thám-hièm không-gian có ích-lợi gì	THANH-TÂM	237
Các phạm-trù ngũ-pháp (<i>tiếp theo</i>)	NGUYỄN-BÌNH-HÓA	251
Mẹ (Genitrix) (<i>tiếp theo và hết</i>)	FRANÇOIS MAURIAC	261
(Bản dịch của Đào-Đặng-Vỹ)		
Mã-thị văn-thông (<i>tiếp theo</i>)	MÃ-KIẾN-TRUNG	271
(Bản dịch của Tô-Nam)		
III. Tin-tức Văn-Hóa		
Tin trong nước		279
Tin ngoài nước		300
Tin sách, báo		303
IV. Tranh-ảnh		
Tòng-Thống đi thăm và chúc Tết đồng-bào đầu xuân Quý-Mão.		
4 ảnh về Nữ Sử Châm (cuộn tranh Tàu cò nhất).		
V. Phụ-trương		
Some Fauna Terms in a Mnong Ralom Area	EVANGINE BLOOD	311
A comparison on views about the Self in Buddhist and Western philosophy	F. RAYMOND IREDELL	317



CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XII, No. 2

February 1963. (Fasc. 78)

Contents

Quý-Mão Tết. Message of the President of the Republic
(January 25, 1963).

I. Vietnamese Culture

Khúc-Thừa-Dụ and the Giao-Chí's struggle for self-government	BƯỚC CẨM	157
Years of the Cat in Vietnamese History (continued)	TRƯƠNG-BÁ-PHÁT	163
On Vietnamese toponymy	NGUYỄN-KHẮC-NGÔ	169
Activities in Arts and Letters	NGUYỄN-ĐÌNH-TỊI	174
Poems on the Thiên-Hoà Palace by Lord Trịnh-Căn	PHẠM VĂN DIÊU	181
Three poems offered to President Ngô-Đình-Điệm on the occasion of Quý-Mão Tết	{ NGUYỄN-HY-TÍCH VŨ-LAN-ĐÌNH TRẦN-PHAN-ĐẠN	199
The Kontum diocese	NGUYỄN-HƯƠNG	205
Poems by PHẠM-VĂN-HY, Á-NAM, HỒNG-THIỀN, BẠCH-LÃNG, ĐÔNG-HỒ, PHẠM - HUY - TOAI, TRẦN - VĂN - THUỘC, THƯỜNG - TIỀN, PHƯƠNG-LÝ, THANH-TÂM, THANH-MAI, TRƯƠNG-ANH-MÃN . . .	215	

II. World Culture

The Divine Epic or Bhagavad Gita's Philosophy	NGUYỄN-ĐÀNG-THỰC	223
--	------------------	-----

The most valuable Chinese painting in the British Museum	TRƯƠNG-CAM-VINH	229
On Space Travel	THANH-TÂM	237
Grammatical Categories (continued)	NGUYỄN-DÌNH-HÒA	215
Genitrix (continued) (translated by Đào-Băng-Vỹ)	FRANÇOIS MAURIAC	261
Chinese Grammar (continued) (translated by Tô-Nam)	MÃ-KIẾN-TRUNG	271

III. Cultural News

Vietnam News	279
World News	300
Publications Received	303

IV. Figures and Illustrations

President Ngô visits the working class on the occsaion of Quý-Mão Tết
 4 photographic reproductions of the most ancient Chinese painting :
 Education for Girls

V. Supplement

Some Fauna Terms in a Mnong Rôlom Area		EVANGINE BLOOD	311
A comparison on views about the Self in Buddhist and Western philosophy		F. RAYMOND IREDELL	317



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

SECRÉTARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XII, №. 2

Février 1963 (Fasc. 78)

Table des Matières

Message du Président de la République à l'occasion du Têt Quý-Mão
(25 - I - 1963)

I. Culture vietnamienne

Khúc-Thùa-Dụ et le mouvement de lutte pour l'autonomie des Giao-Chî, sous la dynastie des Tang	BÙU CẨM	157
Les années du Chat dans l'histoire du Viêt-Nam (<i>suite et fin</i>)	TRƯƠNG-BÁ-PHÁT	163
Quelques remarques sur les toponymes vietnamiens contemporains	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	169
Arts et Lettres	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	174
Poèmes sur le Palais de Thiên-Hòa par le seigneur Trịnh-Căn	PHẠM VĂN DIỀU	181
Trois poèmes à la gloire du printemps de Quý-Mão offerts au Président Ngô-Đinh-Diệm	NGUYỄN-HY-THÍCH VŨ-LAN-ĐÌNH TRẦN-PHAN-ĐÂN	199
Le diocèse de Kontum	NGUYỄN-HƯƠNG	205
Poèmes de PHAN-VĂN-HIY, Á-NAM, HỒNG-THIỀN, BẠCH-LÂNG, ĐÔNG-HỒ, PHẠM - HUY - TOẠI, TRẦN - VĂN - THƯỢC, THƯỜNG - TIỀN, PHƯƠNG-LÝ, THANH-TÂM, THANH-MAI, TRƯƠNG-ANH-MÃN...		215

II. Culture internationale

Le chant divin ou la philosophie de Bhagavad Gita	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	223
--	------------------	-----

La plus précieuse peinture chinoise au British Muséum	TRƯỜNG-CAM-VINH	229
Utilité des recherches spatiales	THÀNH-TÂM	237
Catégories grammaticales (<i>suite</i>)	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	251
Genitrix (<i>suite et fin</i>) (traduit par Đào-Đặng-Vỹ)	FRANÇOIS MAURIAC	261
Grammaire chinoise (<i>suite</i>) (traduit par Tô-Nam)	MÃ-KIẾN-TRUNG	271
 III. Nouvelles culturelles		
Nouvelles du Viêt-Nam		279
Nouvelles du monde		300
Livres et Périodiques		303
 IV. Planches et Gravures		
Le Président Ngô visite les classes laborieuses à l'occasion du Tết Quý-Mão.		
4 reproductions photographiques de la peinture chinoise la plus ancienne : Education de femmes.		
 V. Supplément		
Some Fauna Terms in a Mnong Rôlôm Area	EVANGINE BLOOD	311
A comparison on views about the Self in Buddhist and Western philosophy	F. RAYMOND IREDELL	317





Triết thêm Năm Quý Mão.
Tôi khâm cài Ôn Trên giảng phúc
cho cuộc tranh đấu vì Chính Nghĩa
của Đồng bào để toàn thắng hân
mang lại Tự do Hạnh phúc cho
cá nhân, cho gia đình Đồng bào
trong Cộng Đồng Quốc Gia.

Nguyễn Văn Diệm

THÔNG-DIỆP
CỦA TÒNG-THÔNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
NHÂN DỊP TẾT NGUYÊN-ĐÁN QUÝ-MÃO (25-1-1963)

Đồng-bào thân mến,

Giữa đêm giao-thùa, trong lúc toàn-dân tâm-thần chúa-chan hy-vọng thành kính tưởng-niệm tiền-nhân và đón mừng năm mới, tôi thân-ái gửi đến toàn-thè đồng-bảo ở Bắc Trung Nam. cũng như ở Hải-ngoại, lời hỏi thăm và chúc Tết của tôi.

Hồi-tưởng lại năm qua, bao nhiêu khó-khăn đòn-dập như muôn bể gãy bước tiến của dân-tộc, nào là công-phi tăng-cường khủng-bố cuồng bóc giết hại dân lành, nào là hiên-tai thùy-lợp phá-hoại múa-màng từ miền Hậu-Giang đến Trung-nguyên Trung-phàn, nào là tình-hình ở Ai-Lao hăm dọa bờ cõi, mở rộng cửa cho ngoại-xâm và làm bàn đạp cho phong thực cộng đày mạnh chiến-dịch thôn-tịnh miền Nam với chiêu-bởi Trung-lập sống chung Hòa-bình.

Nhưng chính năm qua lại là năm đánh dấu sự bôt-phát của phong-trào kháng-chiến mãnh liệt trong toàn-thè quốc-dân, từ rừng núi, từ ốp xóm xa xôi hẻo lánh tiến về thành-thị. Chính năm qua lại là năm dân ta đoàn-kết chặt-chẽ nhứt. Chính năm qua lại là năm dân ta tranh-dấu thắng-lợi vê-vang nhứt và sáng-tạo nhiều nhứt về lý-thuyết, về tề-chức cũng như về kỹ-thuật trong tất cả các địa-hạt chính-trị, kinh-tế, quân-sự, xã-hội, — khai-sáng cho một kỷ-nguyên quyết-định của lịch-sử Việt-Nam.

Không sờn lòng nán chí trước bất cứ trở ngại nào, dân ta, với truyền-thống bát-khuất của giống nòi, đã đảo ngược tình-thế và đã tạo thành cho Tổ-quốc Việt-Nam thân yêu những ngày mai tươi sáng.

Với ý-chí ấy và trong triền-vọng một nước Việt-Nam độc-lập thật sự, tự-do thật sự và hùng-cường, vì tranh-dấu cho công-lý, tôi kêu gọi tất cả những phần-tử làm đường lạc lối, bị cộng-phi phinh gạt và lợi-dụng, hãy mau mau trở về với chính-nghĩa quốc-gia, mau mau nắm lấy cơ-hội để cải-thiện và phục-vụ Dân-tộc một cách vinh-dự và xứng-đáng với nhân-vị của mình và với gia-dinh thân yêu của mình.

Với ý-chí tự-lập tự-cường và trong triền-vọng một dân-tộc Việt-Nam đoàn-kết đấu-tranh để xây dựng một xã-hội mới, một nền văn-minh mới, trong đó mỗi người và mọi người đều được tự do phát-triển về mọi mặt, về bè-sâu trong thực-tại nội-tâm, về bè-rộng trong đời sống cộng-đồng và về bè-cao trong sự cảm-thông thiêng-liêng với Đáng Chí-Tôn, tôi xác-nhận nhiệm-vụ chính-yếu của chúng ta trong giai-đoạn tới là hoàn-thành cuộc cách-mạng chính-trị, kinh-tế, quân-sự và xã-hội đang tiến bước tại các ấp chiến-lược và từ các ấp chiến-lược mà chuyền-phát lên Trung-uơng.

Với ý-chí bất-khuát, với nỗ-lực tranh-dấu và sáng-tạo của toàn-dân, tôi tin chắc rằng năm qua là một năm Dân tiến, năm tái-sẽ là-một năm Dân thắng.

Đồng-bảo thân mến,

Trước thềm năm mới, trong giờ phút tôn-nghiêm của lễ khai-xuân, nghiêng mình trước anh-linh của các cấp quân dân chính đã bỏ mình vì Tò-quốc Việt-Nam, tôi khấn-nguyện Ôn Trên ban cho toàn-thề đồng-bảo một năm Quý Mão thanh-bình, thịnh-vượng và hạnh-phúc.



Khúc Thừa-Dụ và phong-trào đòi quyền tự-chù của người Giao-chì cuối đời Đường

Tháng 3 năm Quảng-minh 廣明 thứ nhất (880) đời Đường Hy-tông 唐僖宗, quân phủ An-nam đô-hộ 安南都護府 nồi loạn, tiết-dộ-sứ Tăng Côn 曾袞 bỏ thành chạy. Người thô-hào là Khúc Thừa-Dụ 曲承裕 vào chiêm giữ phủ-thành và xung là Tinh-hải-quân tiết-dộ-sứ 靜海軍節度使.

Đại-Việt sử-ký toàn-thư 大越史記全書, ngoại-kỳ, quyển 5, tờ 17 a, chép: « Năm canh-tý (hiệu Quảng-minh thứ nhất của Đường Hy-tông), quân của phủ ta làm loạn, tiết-dộ-sứ Tăng Côn bỏ thành chạy. »

Đại-Việt sử-ký tiền-biên 大越史記前編, ngoại-kỳ, quyển 6, tờ 22a: « Chúa Nam-chiêu 南招 là Tù-Pháp 尋法 vào cướp phá [...] Quan đô-hộ là Tăng Côn chạy sang Ung-châu 莺州. Thủ-bin tan vỡ. »

An-nam chí-lược 安南志略, hiệu-bản của Viện Đại-học Huế, 1961, phần chữ Hán, trang 105: « Lúc bấy giờ vua Nam-chiêu là Tù-Long 尋龍 mất, con là Pháp nồi ngôi, tự xung hiệu Đại-phong-nhân 大封人, cử binh xâm An-nam, Tăng Côn chạy sang Ung-châu, đạo quân đồn-thú tan rã. »

Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu 皇越甲子年表, quyển thượng, trang 302: « Quân Nam-chiêu công-hâm phủ đô-hộ, tiết-dộ-sứ của nhà Đường là Tăng Côn chạy sang Ung-châu, người thô-hào là Khúc Thừa-Dụ vào chiêm giữ phủ-thành và tự xung tiết-dộ-sứ. »

An-nam chí-nguyên 安南志原, hiệu-bản của Pháp-quốc Viễn-Đông học-viện, Hà-nội, IDEO, 1932, quyển 2, trang 164: « Trong niên-hiệu Kiến-phù 乾符 (874 - 879) đời Đường Hy-tông, nhà Đường dùng Tăng Côn làm tiết-dộ-sứ thay cho Cao Tầm 高鄆. Quân phủ đô-hộ làm loạn; huy-hạ xin Côn tránh ra ngoài thành, nhưng Côn không nghe, lây uy-đức mà phủ-du, bọn trộm giặc tự giải-tán và đèn chịu tội. Côn tha hết, không hỏi đèn. Do đó, các đạo binh

đồn-thú ở châu Ung đều theo về với Côn. Côn vỗ-vé và thu-nap hết. Người ta gọi Côn là "Tăng thương-thư". Sau Côn có soạn sách *Giao-châu ký* 交州記 lưu-hành ở đời. Côn ở trấn 14 năm: từ năm mậu-tuất (878) hiệu Kiên-phù đời Đường Hy-tông đến năm tân-hợi (891) hiệu Đại-thuận đời Đường Chiêu-tông.

Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục 欽定越史通鑑綱目, tiền biên, quyển 5, tờ 13 ab, cũng chép theo *An-nam chí nguyên*.

Nay ta hãy xét các thuyết trên để lập-luận như sau:

Ngoại trừ *An-nam chí-original* và *Khâm-định Việt-sử*, các sách *Đại-Viet sử-ký toàn-thur*, *Đại-Viet sử ký tiền-biên*, *An-nam chí-lược* và *Hoàng-Viet giáp-tý niên-biểu* đều chép Tăng Côn đã chạy về Ung-châu trong lúc ở An-nam có biến-loạn. Nếu Tăng Côn không bỏ thành chạy thì làm sao Khúc Thừa-Dụ vào chiêm-cứ được thành và xưng tiết-đô-sứ? Còn bảo rằng Tăng Côn bỏ chạy vì quân Nam-chiêu công-hâm phủ-thành, thì lẽ nào Khúc Thừa-Dụ vào chiêm thành lại không dung-độ với quân Nam-chiêu? Ta cũng không thể đưa ra giả-thuyết: quân Nam-chiêu giao lại phủ-thành cho Khúc Thừa-Dụ. Vậy, ta chỉ có thể lý-luận rằng: năm 880, quân phủ đô-hộ nổi loạn, trong số đó lê di-nhiên có nhiều quân bắn-xứ; đạo-binh đồn-thú của nhà Đường tan rã; trước tình-thê nguy-cấp, tiết-đô-sứ Tăng Côn phải bỏ thành chạy về Ung-châu; quân bắn-xứ chiêm-cứ phủ-thành và ủng-hộ thô-hào Khúc Thừa-Dụ xưng tiết-đô-sứ.

Khúc Thừa-Dụ xưng tiết-đô-sứ từ năm 880, nhưng mãi đến năm 906 (Đường Chiêu-tuyên-de 唐昭宣帝, hiệu Thiên-hựu 天祐 năm thứ 3) mới sai người sang xin mệnh-lệnh ở vua Đường. Do đó, nhà Đường già hảm đóng-binh-chương-sự 平章事 cho Thừa-Dụ. Như vậy là nhà Đường đã mặc-nhiên thừa-nhận chức tiết-đô-sứ của Thừa-Dụ rồi.

Đại-Viet sử-ký tiền-biên, ngoại kí, quyển 6, tờ 23a, chép: « Năm bính-dần, hiệu Thiên-hựu thứ 3, mùa xuân, tháng giêng, nhà Đường già hảm đóng-binh-chương-sự cho Tinh-hài-quân tiết-đô-sứ Khúc Thừa-Dụ. Trước đó, ở Giao-châu có biến-loạn, tiết-đô-sứ Tăng Côn bỏ thành chạy về Bắc (Tàu); người thô-hào là Khúc Thừa-Dụ tự xưng tiết-đô-sứ, xin mệnh-lệnh ở nhà Đường, vua Đường nhận đó mà trao chức cho Thừa-Dụ.»

Khâm-định Việt-sử (tiền-biên, quyển 5, tờ 14a) và *Hoàng-Viet giáp-tý niên-biểu* (quyển thượng, tr. 308) cũng đều chép như thế.

Tuy nhiên, sử sách chép không nhât-trí về việc Khúc Thừa-Dụ xưng tiết-đô-sứ. Có thuyết cho rằng người thay thế Tăng Côn làm Tinh-hài-quân tiết-đô-sứ là Chu Toàn-Dực 朱全昱.

An-nam chí nguyên, hiệu-bản của PQVĐHV, quyển 2, tr. 164, chép: « Chu Toàn-Dực là anh của nguyên-súy Chu Toàn-Trung 朱全忠. Lúc đầu,

Toàn-Dục theo Cao Biển đánh Nam-chiêu, lập được chiến-công, được phong chức tư-mã. Năm Cảnh-phúc 景福 thứ nhất (892) đời Đường Chiêu-tông, Toàn-Dục thay Tăng Côn làm tiết-đô-sứ, được tiền hàm đồng-bình-chương-sự. Sau Toàn-Trung tâu với vua Đường rằng Toàn-Dục là người dân-dộn, không có tài-cán gì, xin bắt tội. Toàn-Dục ở trấn 13 năm: từ năm nhâm-tý (892) hiệu Cảnh-phúc đến năm giáp-tý (904) hiệu Thiên-hựu.

Cựu Ngũ-đại sử 舊五代史, quyển 12, tờ 1a, chép Chu Toàn-Dục có làm tiết-đô-sứ Tống-châu 宋州. Tống-châu nay là phủ Quy-đức 越德 tỉnh Hà-nam 河南, Trung-quốc.

Tân Ngũ-đại sử 新五代史, quyển 13, tờ 3a, chép Chu Toàn-Dục có linh chức Linh-nam Tây-đạo tiết-đô-sứ.

Đại-Việt sử-ký toàn-thư, ngoại kỵ, quyển 5, tờ 17a, chép: «Mùa xuân năm Thiên-hựu thứ 2 (905), Chu Toàn-Trung cho Giao-châu tiết-đô-sứ đồng-bình-chương-sự Chu Toàn-Dục là người dân-dộn, không có tài năng, xin vua Đường bắt tội.»

Đại-Việt sử-ký tiền-biên, ngoại kỵ, quyển 6, tờ 23a, cũng chép như thế và có chua thêm: «Toàn-Dục là anh của Toàn-Trung, chỉ ở xa mà linh chức chứ không có đền trấn thật sự.»

Xem các thuyết dân trên, ta có thể xét đoán như thế này: Khúc Thừa-Dụ thừa cơ biến-loạn vào chiêm phủ-thành và tự xưng tiết-đô-sứ, nên lúc đầu chưa được nhà Đường thừa-nhận. Trong thời-gian chưa thừa-nhận Khúc Thừa-Dụ, có lẽ nhà Đường đã cho Chu Toàn-Dục linh chức tiết-đô-sứ thay Tăng Côn, nhưng Toàn-Dục chỉ ở xa mà linh chức không thật có sang tại trấn. Bởi vậy, bên này họ Khúc vẫn làm chủ tinh-thè.

Khúc Thừa-Dụ mất năm 907, con là Khúc Hạo 歲顥 nòi nghiệp.

Khâm-dịnh Việt-sử, tiền-biên, quyển 5, tờ 15a, chép: «Khúc Hạo theo nghiệp cũ, giữ La-thanh, xưng tiết-đô-sứ, chia đất trong nước ra làm lô, phủ, châu, xã, đặt chánh-lệnh-trưởng và phó-lệnh-trưởng, chia đều thuế ruộng, bớt sức làm việc cho dân, làm hộ-tịch biên chép họ tên hương quán mỗi người, giao cho giáp-trưởng trông coi. Chính-sách của Khúc Hạo khoan-hỗng và giản-dị, dân được thư-thả, nghỉ-ngơi. Lúc bấy giờ nhà Lương 梧 cho tiết-đô-sứ Quảng-châu 廣州 là Lưu Ân 劉隱 kiêm tiết-đô-sứ Tinh-hải-quân, phong tước Nam-bình-vương 南平王. Lưu Ân giữ Phiên-ngung 雲岡, Khúc Hạo giữ Giao-châu, hai bên đều có chí thôn-tính nhau.»

Đại-Việt sử-ký toàn-thư (ngoại kỵ, quyển 5, tờ 17b) và *Đại-Việt sử-ký tiền-biên* (ngoại kỵ, quyển 7, tờ 1a) cũng đều chép đại-khai như thế.

Cựu Ngũ-đại sứ, quyển 3, tờ 4b, chép Tinh-hải-quân tiết-dộ-sứ Khúc Dụ mạt vào tháng 6 năm Khai-binh 開平 thứ nhất (907) đời Lương Thái-tô 梁太祖, và đến tháng 7 năm ấy nhà Lương cho Tinh-hải-quân hành-doanh tư-mã là Khúc Hạo làm An-nam đô-hộ sung tiết-dộ-sứ.

Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu, quyển thượng, tr. 308—310, có ghi Khúc Hạo xung tiết-dộ-sứ 10 năm (907—916).

An-nam chí-nghiên, hiệu-bản của PQVĐHV, quyển 3, tr. 180-181, lại chép Khúc Hạo đã thay Độc-cô Tôn 獨孤損 làm tiết-dộ-sứ, tại chức 4 năm rồi mạt.

Cựu Đường-thư 舊唐書, quyển 20 hạ, tờ 4a, có ghi chức-chưởng của Độc-cô Tôn là: kiêm-hiệu thương-thư, tả bộ-c-xa, đồng-bình-chương-sự, kiêm An-nam đô-hộ, sung Tinh-hải-quân tiết-dộ, An-nam quản-nội quan-sát xứ-trí dảng sứ 檢校尚書左僕射同平章事兼安南都護充靜海軍節度安南管內觀察處置等使.

Tân Đường-thư 新唐書, quyển 10, tờ 9b, chép Chu Toàn-Trung (sau à Lương Thái-tô) đã giết Tinh-hải-quân tiết-dộ-sứ Độc-cô Tôn vào tháng 6 năm Thiên-hựu thứ 2 (905).

Thuyết của *Cựu Đường-thư* và *Tân Đường-thư* không phải là vô căn-cứ. Như đã nói ở trước, trong thời-gian nhà Đường chưa thừa-nhận Khúc Thừa-Dụ, thì Chu Toàn-Dực được dao linh (ở xa mà linh) chức tiết-dộ-sứ Tinh-hải-quân. Nhưng mùa xuân năm Thiên-hựu thứ 2 (905), Chu Toàn-Trung tâu với Đường Chiêu-tuyên-đế rằng: «Toàn-Dực dán-dộn, bắt tài, xin bắt tội.» Do đó, Toàn-Dực không được linh chức Tinh-hải-quân tiết-dộ-sứ nữa. Có thể Độc-cô Tôn được thay thế Toàn-Dực để giữ chức đó, song cũng ở xa mà linh chứ không đến tại trấn. Độc-cô Tôn bị Chu Toàn-Trung giết vào tháng 6 năm ấy. Tháng giêng năm Thiên-hựu thứ 3 (906), Khúc Thừa-Dụ mới xin mệnh-lệnh của nhà Đường, và được vua Đường gia cho hàm đồng-bình-chương-sự, tức là lúc đó nhà Đường đã mặc-nhiên thừa-nhận Thừa-Dụ là tiết-dộ-sứ và cho thêm vinh-hàm.

Năm Trinh-minh 貞明 thứ 3 (917) đời Lương Mật-đè 梁末帝, Khúc Hạo sai con là Thừa-Mỹ 承美 sang thông-hiều với Nam-Hán 南漢.

Khâm-định Việt-sử, tiền-biên, quyển 5, tờ 15b, chép: «Lúc bấy giờ Lưu Ân mạt, em là Lưu Nham 劉巖 nòi nghiệp, đặt tên nước là Hán, tức Nam-Hán, và đặt niên-hiệu là Kiến-hanh 建亨. Khúc Hạo sai Thừa-Mỹ sang Hán thông-hiều đê dò xét hư thực.»

Đại-Việt sử-ký toàn-thư (ngoại kỲ, quyển 5, tờ 17b) và *Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu* (quyển thượng, tr. 311) cũng chép như thế.

Đại-Việt sử-ký tiền-biên, ngoại ký, quyển 7, tờ 1ab, chép có khác một vài chi tiết : « Năm Đinh-sửu (hiệu Trinh-minh thứ 3 của Lương Mạt-đè), tước Nam-hải-vương 南海王 của nhà Lương là Lưu Nghiêm 劉寔 lên ngôi hoàng-đế, lấy tên nước là Đại-Việt 大越, cái nguyên là Kiến-hanh năm đầu, rồi lại đổi quốc-hiệu là Hán, tức Nam-Hán. Khúc Hạo sai con là Thừa-Mỹ làm hoan-hảo-sứ đi sang Quảng-châu để xem hư thực. »

Cũng trong năm ấy (917), Khúc Hạo mất, Khúc Thừa-Mỹ lên thay.

Năm Trinh-minh thứ 5 (919), Khúc Thừa-Mỹ sai sứ sang xin mệnh-lệnh của nhà Lương, được Lương-đè trao cho tiết-việt¹.

Chuyện đó đã làm cho chúa Nam-Hán là Lưu Nghiêm² tức giận, cho nên đến năm 923 (hiệu Long-đức 龍德 thứ 3 của Lương Mạt-đè, hiệu Đồng-quang 同光 thứ nhất của Hậu-Đường Trang-tông 後唐莊宗), Lưu Nghiêm sai Lý Khắc-Chính 李克正 sang đánh và bắt Thừa-Mỹ đưa về Nam-Hán.

Khâm-dịnh Việt-sử (tiền-biên, quyển 5, tờ 16ab), Đại-Việt sử-ký toàn-thư (ngoại ký, quyển 5, tờ 18a), Đại-Việt sử-ký tiền-biên (ngoại ký, quyển 7, tờ 1b) và Hoàng-Việt giáp-tý niên-biều (quyển thượng, tr. 312) đều chép như thế.

An-nam chí-nguyên, hiệu-bản của PQVĐHV, quyển 3, tr. 181, cũng chép đại-khai như vậy, nhưng ghi họ của tướng Nam-Hán là Lương 梁 (Lương Khắc-Chính).

Văn-hiên thông-khảo 文獻通考, quyển 330, mục chép về Giao-chi, đã thuật việc Nam-Hán đánh Khúc Thừa-Mỹ như sau : « Trong niên-hiệu Chính-minh 正明 (tức Trinh-minh) đời nhà Lương, người thô-hào là Khúc Thừa-Mỹ chiếm giữ đất Giao-chi và xin quy-phụ với Lương Mạt-đè. Do đó, nhà Lương trao tiết-việt cho Thừa-Mỹ. Lúc bấy giờ Lưu Trác chuyên quyền ở vùng Linh-biều, sai tướng là Lý Hòa-Thuận 李和順 sang đánh, bắt Thừa-Mỹ và kiêm-tinh cả đất Giao-chi. »

1 Khâm-dịnh Việt-sử (tiền-biên, quyển 5, tờ 16a), Đại-Việt sử-ký toàn-thư (ngoại ký, quyển 5, tờ 17b), Đại-Việt sử-ký tiền-biên (ngoại ký, quyển 7, tờ 1b), Hoàng-Việt giáp-tý niên-biều (quyển thượng, tr. 311) đều chép như thế. Riêng An-nam chí-nguyên, hiệu-bản của PQVĐHV, quyển 3, tr. 181, chép việc này vào năm Trinh-minh thứ nhất (Ất-hợi, 915). Cựu Ngũ-đạt sứ, quyển 135, tờ 6a, có chép sự-kiện này nhưng không ghi rõ năm nào.

2 Lưu Nghiêm : nguyên tên là Nham 嵩, rồi đổi tên là Trác 隰; sau nhau có rồng trảng (bạch-long) hiện ra tại điện Tam-Thanh 三清, lại đổi tên là Cung 龐 dè ứng với diềm rồng hiện. Nhưng có thầy tăng Mông-cô nói rằng : « Theo lời sấm-ký, họ Lưu sẽ bị diệt bởi tên Cung. » Do đó, Lưu Cung lại đổi tên là Nghiêm 靈, lấy nghĩa “phi long tại thiền 飛龍在天” (rồng bay trên trời), chỉ hào cữu-ngũ, ở quê Kiến 炯, trong Chu Dịch 周易. (Tân Ngũ-đạt sứ, quyển 65, tờ 2b; Đại-Việt sử-ký toàn-thư, ngoại ký, quyển 5, tờ 17b - 18a; Khâm-dịnh Việt-sử, tiền-biên, quyển 5, tờ 16b).

Cựu Ngũ-đại sứ, quyển 135, tờ 6a, chép: «Lưu Trắc sai tướng là Lý Tri-Thuận 李知順 đem binh sang đánh Khúc Thừa-Mỹ.»

Tân Ngũ-đại sứ, quyển 65, tờ 3a, lại chép như thè này: «Lưu Nghiêm sai tướng là Lý Thủ-Dung 李守肅 và Lương Khắc-Trinh 梁克貞 đánh Giao-chi, bắt Khúc Thừa-Mỹ. Lúc Thừa-Mỹ tới Nam-hải, Lưu Nghiêm lên lầu Nghi-phượng 儀鳳 nhậm tù-binh và nói với Thừa-Mỹ: «Ông thường cho triều-dinh ta là ngụy-trieu, nay có sao ông lại bị trói như thè?» Thừa-Mỹ cúi đầu chịu tội, Lưu Nghiêm bèn tha cho Thừa-Mỹ.»

Xem vậy thì việc Nam-Hán đánh và bắt Khúc Thừa-Mỹ, sứ Tàu và sứ ta chép tuy có khác nhau vài chi-tiết nhưng đại-thì cũng giồng nhau.

Đại-Việt sử-ký tiền-biên, ngoại kỳ, quyển 7, tờ 2a, có trích một đoạn Dã-sứ chép về họ Khúc: «Họ Khúc ở Hồng-châu 洪州 (nay là hai phủ Bình-giang và Ninh-giang thuộc Hải-dương), đời đời là họ to lớn. Thừa-Dụ có tính khoan-hòa hay thương người, được dân-chúng suy-tôn, khâm-phục. Lúc tiết-dô-sứ của nhà Đường là Tăng Côn bỏ thành chạy, Thừa-Dụ tự xưng tiết-dô-sứ, xin mệnh-lệnh ở nhà Đường, vua Đường trao chức cho [...] Họ Khúc truyền ba đời: bắt đầu từ năm canh-tý (880) cho đến năm canh-dần (930) thì dứt, cộng là 51 năm.»³

Xét những sử-liệu dẫn trên, chúng ta dám nói rằng họ Khúc đã thôi vào tâm-hồn người Giao-chi thời bấy-giờ một luồng dung-khí khà-dì gây được cái tinh-thần tự-cường bất-khuất. Nhờ thè cho nên mặc dầu Thừa-Mỹ chiến bại và bị địch bắt, nhưng tiếc theo đó đã có Dương Diên-Nghệ 楊廷惠, một nha-tướng của họ Khúc, đứng lên quyết chí báo thù và đã đuổi được Lý Khắc-Chinh, Lý Tiên, lại giết được Trần Bảo, một tướng Nam-Hán đem quân tiếp-viện đèn cứu Lý Tiên. Đến lúc Dương Diên-Nghệ bị nha-tướng là Kiều Công-Tiên 錢公羨 phản-bội giết chết, thì lại có Ngô Quyền 吳權, con rể của Diên-Nghệ, khởi binh giết được Công-Tiên và phá tan quân Nam-Hán trên sông Bạch-đằng. Tuy Ngô Quyền đã mở kỳ-nguyên độc-lập cho nước ta, nhưng cứ bình-tinh mà xét, chúng ta phải thừa-nhận Khúc Thừa-Dụ là người đã khởi-xướng phong-trào đòi quyền tự-chủ của dân-tộc ta về cuối thè-kỷ thứ IX và đầu thè-kỷ thứ X.



³ NGUYỄN VĂN-TỐ, trong bài *Sứ ta so với sứ Tàu*, đăng trong tuần-báo *Thanh-nghi*, năm thứ 4, số 72, ngày 1-7-1944, tr. 12 và 13, có phê-bình đoạn Dã-sứ ấy như sau: «Đoạn Dã-sứ ấy chép bắt đầu từ năm canh-tý (880) tức là năm Tăng Côn bỏ thành thì phải, còn như chép đến năm canh-dần (930) mới hết thì sai. Có lẽ quyển Dã-sứ tính đến năm tân-mão (931) là năm Dương Diên-Nghệ xưng tiết-dô-sứ, cho nên cho Thừa-Mỹ đến năm 930 mới hết, nhưng chính là Thừa-Mỹ đã bị bắt sang Nam-Hán từ năm quý-mùi (923). Trong 8 năm, từ năm 923 đến năm 930, Dương Diên-Nghệ chưa xưng tiết-dô-sứ, nhưng vẫn giữ việc châu Giao, cầm quân châu Giao, đuôi được Lý Khắc-Chinh, giết được Trần Bảo.»

PHÚ-LANG
TRƯƠNG-BÁ-PHÁT

những năm Mão liên-quan đến Việt-sử

(tiếp theo V.H.N.S. số 77)

Tân-Mão (1771), Quý-Mão (1783), Ất-Mão (1795). Quảng-Nam-quốc của Chúa Nguyễn tranh giành ánh-hường với Xiêm-la trên vương-quốc Chân-Lạp rất là ráo-riết: khi Xiêm-la thắng thè, lúc lại bại thối. Dây-dưa qua lại tới năm Tân-Mão (1771), Tân-quốc-vương Trịnh-Quốc-Ánh của Xiêm-La biệt con của Phong-Vương (nguyên Phong-Vương bị quân Miền-Điện bắt đem về nước, hai người con thứ là Chiêu-Xi-Không bôn-đảo sang Chân-Lạp, Chiêu-Thúy lại sang Hà-Tiên) còn ở tại Hà-Tiên, sợ ngày sau đủ binh hùng tướng mạnh kéo về đòi ngôi thì lại rắc-rồi cho địa-vị mình, mới đem binh-thuyền sang vây đánh Hà-Tiên. Tông-binh Mạc-Thiên-Tú giữ không nổi phải bỏ thành Hà-Tiên tàu nạn về Châu-Đốc. Cũng trong năm Tân-Mão ấy có Nguyễn-Nhạc, vì thua cờ bạc thâm lạm công quỹ, mới lén vào Bình-Khê, hòn Trưng-Sơn tục gọi là hòn Sưng, ở về hướng Tây nên kêu là Tây-Sơn (tỉnh Bình-Định) phắt cờ khởi nghĩa.

Mười hai năm sau, Quý-Mão (1783), Tây-Sơn-Vương Nguyễn-Nhạc (lên làm vua từ năm Bính-Thân 1776) hạ lệnh cho Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ vào đất Gia-định đánh Nguyễn-Ánh. Bại thối ở đất Bến-Nghé (Gia-định), Nguyễn-Ánh đào nạn ra Phú-Quốc, rồi phải bôn-tầu về Côn-Lôn.

Ngoài Bắc, Tịnh-Đô-Vương Trịnh-Sâm vừa thất-lộc, cuộc tranh-chấp để lên làm ký-sinh-trùng của dân-chúng Bắc-Hà xảy ra ráo-riết giữa Trịnh-Cán và Trịnh-Khai, người sau này do ưu-binh ủng-hộ. Bọn tru-binh lập phe-đảng ý thè-lực Khai, đi cướp phá, làm nhiều điều càn-bậy (Quý-Mão 1783).

Trong Diên-Khánh (Khánh-Hòa), Võ-Tánh một tướng của Nguyễn-Vương Ánh bị bao vây do Trần-Quang-Diệu tướng của Tây-Sơn chỉ-huy. Võ-Tánh hết sức chống giữ, Diệu đánh dồn-dai mãi không làm gì được (Ất-Mão, 1795).

Đinh-Mão (1807) và **Kỷ-Mão** (1819). Năm Đinh-Mão (1807) vua Lục-Chân-Lạp là Nặc-Ông-Chân thay vua Nguyễn-Thè-Tô, cũng gọi theo niên-hiệu là Gia-Long, làm vua từ Bắc-Hà tới Nam-Kỳ, oai-quyền lên tuyệt-đỉnh, bèn bỏ Xiêm-la xin về nép mình dưới sự bảo-hộ của vua Gia-Long. Vua Lục-Chân-Lạp tự-ý ba năm triều-công một lần, và mỗi lần phải có phảm-vật sau đây:

Voi đực cao năm thước (thước ta)	2 con
Sừng tê-giác (sừng con tê)	2 cái
Ngà voi	1 cặp
Hột sa-nhân (hột đậu khấu rừng)	50 cân
Hột đậu-khâu (bạch đậu-khâu)	50 cân
Hoàng-lạp (sáp vàng)	50 cân
Cánh-kiên	50 cân
Sơn đen	20 lạng

Năm Kỷ-Mão, (1819) có hai chiếc tàu buôn ba cột buồm tên là *Rose* và *Le Henri* vào cửa Đà-Nẵng mang theo hóa-phảm bán và chờ chè lụa về. Năm này, tháp tùng theo tàu buôn *Le Henri*, Chaigneau về Pháp nghỉ, mang theo vợ Việt-Nam và con.

Năm Kỷ-Mão, nhằm Gia-Long thứ mười tam, Kinh Vinh-Tè nồi liền Châu-Độc — Hà-Tiên được khởi sự đào. Cũng năm Kỷ-Mão (1819) vua Gia-Long thăng-hà, trị-vì được mươi tam năm, và hai mươi lăm năm bôn-tầu Xiêm-la, cùng khắp đó đây trong Nam-Kỳ. Theo *Đại-Nam Thục-Lục Chính-Biên* chép thì, trừ hai bọn giặc biển Té-Ngôi ở ngoài Bắc và giặc Chà-Và ở trong Nam thường hay cướp phá miền ven biển không kè đèn, có trên bảy chục cuộc nồi dậy ở trong nước.¹

Tân-Mão (1831). Lên tiếp vua Gia-Long là Nguyễn-Thánh-Tô tên húy là Đồm lầy niên-hiệu là Minh-Mạng (Canh-Thìn 1820 - Canh-Tý 1840).

Năm Tân-Mão (1831), nhằm năm Minh-Mạng thứ mươi hai, vua Minh-Mạng mô-phỏng theo lối nhà Thanh, đổi trấn làm tinh, đặt chức tổng-độc, tuần-phủ, bồ-chính-sứ, án-sát-sứ và lãnh-binh. Việc này có một hậu-quả tai hại trong Nam là khi Tả-quân Duyệt qui-tiên (Nhâm-Thìn, 1832), bọn Lê-Văn-Khôi, phản-uất vì mất địa-vị và vì sự bắt kính bắt mục của những kè nồi-tiếp chức-vụ của Tả-quân, nồi lên làm cách-mạng võ-trang, sát hại quan-trieu, chiếm lầy thành Gia-định. Quan quân vật-vã và chêt-chóc nhiều mới đoạt thành trở lại.

1 Theo bài « Cuộc khởi loạn của công-tử Hồng-Tập dưới triều Tự-Đức » của Hàm-Cô Bùi-Quang-Tung, *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 68, trang 69.

Cũng theo sách *Đại-Nam Thực-Lục Chính-Biên*, đời Minh-Mạng (1821² — 1840) tính riêng có gần hai trăm cuộc khởi dậy, trong ấy có cuộc khởi loạn của Lê-Văn-Khôi ở Gia-định là đáng kể nhất.³

Ât-Mão (1855) Đinh-Mão (1867). Vua Nguyễn-Dực-Tôn niên-hiệu Tự-Đức lên ngôi kè tiếp vua Hiền-Tô (niên-hiệu Thiệu-Trị).

Năm Ât-Mão (1855), tầu Anh-Cát-Lợi mây lẩn vô cửa Đà-nắng, cửa Thị-Nại (Bình-Định) và Quảng-Yên (Bắc-Hà) đề xin giao-thương, nhưng đều bị từ khước. Quốc-gia Y-Pha-Nho và Pháp-Lan-Tây yêu cầu thông thương cũng chậm phải chánh-sách «bè quan tòa cảng».

Năm Đinh-Mão (1867), nhằm năm Tự-Đức thứ hai mươi, Thiều-tướng De la Grandière chỉ-huy hơn một ngàn quân-đội viễn-chinh tự-tập ở Mỹ-tho tiễn đến Vinh-Long, Au-Giang và Hà-Tiên. Quan Kinh-Lược Phan-Thanh-Giản, người đã từng giao-thíệp với Pháp và biết rõ binh-lực của Pháp, tự cưỡng-bách nộp thành, rồi ông uồng thuộc đúc-tự-tử. Năm này đánh dấu cuộc nhượng-bộ bắt-khả-kháng cả xứ Nam-Kỳ do triều Nguyễn sang tay Pháp-quốc làm thực-dân-địa.

Năm Đinh-Mão (1867) ở làng Đan-Nhiêm, tổng Xuân-Liêу, huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An, có sanh ra một vị mà sau này làm chấn-động gốc trời Trung-Ân bởi động-tác cách-mạng : cụ Phan-Bội-Châu bút-tự Sào Nam.⁴

Kỷ-Mão (1879), một sứ-bộ sang Xiêm-La về do Nguyễn-Hiệp cầm đầu. Nguyễn-Hiệp tường trình với Tự-Đức là vương-quốc Xiêm-La lập bang-giao với Anh-Cát-Lợi khi nước này yêu-cầu như thè, rồi các Quốc-gia như Pháp-Lan-Tây, Phô-Lô-Si, Ý-Đại-Lợi, Mỹ-quốc v.v... đều đặt lãnh-sự đề coi việc thương-mãi, vì thè các quốc-gia coi chừng nhau, nên chẳng ai cõ ý gây hấn với Xiêm-quốc. Năm Kỷ-Mão (1879) có người Tàu là Lý-Dương-Tài, hiệp-trần-quan ở Tầm-Châu (Quảng-Tây) bị cách-chức, mới nồi lên làm loạn và đem quân sang biên-giới tràn qua chiêm-tỉnh Lạng-Sơn. Quân ta bắn tin sang cho đế-độc Quảng-Tây là Phùng-Tử-Tài, hẹn ngày giờ tiêu-loạn. Đến ngày nhứt định quân Việt ráo riết đuổi Lý-Dương-Tài và câu-lưu hắn ở tỉnh Thái-Nguyên, núi Nghiêm-Hậu. Tài bị áp-giải sang Trung-Hoa.

2 Cụ Lê-Thần nói trong Việt-Nam Sử Lược là « tháng giêng Canh-Thìn 1820, Hoàng-Thái-Tử húy là Đàm lên ngôi, đặt niên-hiệu là Minh-Mệnh ». Chưa biết lẽ nào, xin nêu ra đây cả hai niên-lịch.

3 Theo bài « Cuộc khởi loạn của công-tử Hồng-Tập dưới triều Tự-Đức » của Hàm-Cồ Bùi-Quang-bung, Văn-Hóa Nguyệt-San số 68 trang 69.

4 Năm sanh của cụ Sào-Nam trên đây là theo bài « Việt-Nam trên đường giải-phóng », tác-giá Bao-La cư-sĩ, Văn-Hóa Nguyệt-San số 50 trang 425. Có tác-giá khác nói là năm 1866.

Cũng năm Kỷ-Mão (1879), mồi bang-giao với Pháp-quốc trở lại khó-khăn vì Khâm-sứ Pháp ở Huè là Philastre về Pháp-quốc. Philastre là người công chánh và thông Hán-tự nên có chuyện nào thắc-mắc người dàn xep được cả.

Rheinart làm Khâm-sứ ở Huè trước Philastre, đi về Pháp, nay trở lại nhậm chức cũ thay thè cho Philastre. Viên quan văn Le Myre de Vilars làm thống-đốc Nam-Kỳ đầu tiên thay thè cho chức thủy-sứ đô-đốc kiêm lanh chức thống đốc. Từ ấy việc cai-trị đã thành nèp, triều-định Huè hết hy-vọng chuộc lại Nam-Kỳ. Suốt thời-kỳ Đại-Nam dưới quyền vua Tự-Đức « có trên một trăm cuộc nông-dân khởi loạn, hơn một trăm vụ bọn cướp Thanh (Trung-Hoa) tràn sang và ngót sáu chục lần giặc biển ở ngoài đền cướp phá. Ấy là chưa kể nạn ngoại-xâm lớn-lao do nước Pháp và Y-Pha-Nho gây ra »⁵.

Tân-Mão (1891), Pháp-định sai De Lanessan sang làm Toàn-Quyền, mở đường xe lửa từ Phù-Lang-Thương lên Lạng-Sơn; con đường này có mục-đích đôi: biên-thủy được cản-mặt canh phòng, dân tiện bέ thông-thương từ mạn ngược xuồng đồng bằng.

Năm này, Chánh-phủ Pháp ký một thỏa-ước với Chánh-phủ Trung-Hoa trong đó yêu-cầu Chánh-phủ sau câu-lưu Tôn-Thất-Thuyết đến ngày cụ từ trần (28-6-1913)⁶. Năm này cụ Hoàng-Hoa-Thám còn làm phụ-tá cho tướng Ba-Phúc, chưa đứng ra lanh-đạo cuộc trường-kỳ đề-kháng chống Pháp.

Quý-Mão (1903). Viên toàn-quyền Beau sang cai-trị năm trước, chỉ có đòn đốc nguyên-tắc cõi-hữu của các đế-quốc khai-thác thuộc-địa: an-dân, duōng-dân vào giáo-dân nhưng cần thiết phải ngu-dân trong đây. Việc thuê-má, các tào-ty then chốt trong xứ, việc ngoại-giao, Chánh-Phủ Pháp đều nắm giữ. Năm Quý-Mão (1903), cụ Hoàng-Hoa-Thám ở Bắc lâm binh nặng, Cụ Hoàng lây việc bắt-hợp-tác với Chánh-phủ Bảo-hộ làm đài-tượng và kháng-chiên kỳ cùng. Cụ Phan-Bội-Châu dự-định ra Bắc hiệp-tác với cụ Hoàng, nhưng vì lẽ cụ Hoàng binh nên phải ngưng thi-hành dự-định kia.

Ất-Mão (1915). Tuy là cai-trị thành nèp xứ Việt-Nam, nhưng cũng còn nhiều cuộc khởi-nghĩa có tánh-cách quốc-gia. Ngày 26 tháng 11 năm 1914 (Giáp-Dần) dân-tộc Mán ở Yên-Báy nổi dậy do Triệu-Quý-Kim làm lãnh-tụ.

5 Theo « Cuộc khởi loạn của công-tử Hồng-Tập dưới triều Tự-Đức » tác-giả Hàm-Cô Bùi-Quang-Tung, *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 68 trang 69.

6 Theo « Việt-Nam trên đường giải-phóng » tác-giả Bao-Ža cư-sí, *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 50, trang 428.

Ngày 27-11-1914, đồn Pháp bắt được ở Hà-Giang một người Mán là Trương-Nhi-Keo, sau khi người này bị câu-lưu tinh-hình ôn-định trở lại. Qua năm Ất-Mão (1915) tháng ba, ngày 13, một tòa-án quân-sự được thiết-lập, nhiều án tử-hình trong tất cả bốn mươi sáu can-phạm. Đến 6 tháng giêng 1915, dân Việt-Nam ở Phú-Thọ khởi nghĩa. Tông Chè bị câu-lưu, Pháp cặt-ván thì người chủ-mưu bạo-động là cụ Phan-Bội-Châu. Tuy là cụ còn lưu-ngụ ngoại-quốc, song các đồng-chí của cụ cũng bị 28 tử-hình, 10 khô-sai chung thân, 4 khô-sai hữu hạn. Cũng năm ấy, một vụ bạo-động thứ hai ở Phú-Thọ do hội-kín «Đồng-Bào» chủ-trương, và còn nhiều hội-kín khác đang hoạt-động ráo-riết, lời của đảng-viên «Đồng-Bào» bị tra cặt. Tòa-án Quân-Sự Yên-Báy tuyên-phán 6 án tử-hình, 5 án lưu-đày và nhiều án khô-sai hữu hạn. Ngày 13 tháng 3 năm 1915, ở Cao-Bằng, đồn Tà-Lùng bị các nhà ái-quốc Việt tấn-công. Bên Pháp bị hư-hao nhẹ. Sau khi thâu-thập đủ tài-liệu về cuộc khởi dậy này phiên nhóm 20 tháng 10 năm 1916, Tòa-Án Quân-Sự kêu 5 án tử-hình, 2 án lưu-đày, 1 án cầm cõi 10 năm và 1 án tha-bông. (Người Pháp di-duệ chân-chánh của của Đại-Cách-Mạng 1789 bên Pháp-quốc, phải tầm-tắc ngợi khen cho dân-tộc Việt-Nam về tầm lòng ái-quốc của họ).

Đinh-Văo (1927). Việt-Nam dưới sự lật-thuộc của Pháp-quốc. Ở Bắc-phần, một số thanh-niên nghiêm túc-tưởng tân-tiền của Tôn-Trung-Sen bên Trung-Hoa tổ-chức bí-mật-hội. Thành hình và trưởng-thành dần do nhiều đồng-chí gia-nhập, hội lấy tên là Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, thủ-lãnh là Nguyễn-Thái-Học, một sinh-viên trường Cao-Đẳng Thương-Mại; cụ Phan-Bội-Châu (bị an-trí ở Huế hồi bấy giờ) làm danh-dự hội-trưởng. Ở Trung-phần, Tân-Việt Cách-Mạng-Đảng (khai-sinh năm Bính-Dần 1926) năm này hoạt-động mạnh. Trong Nam-phần, sau khi ngồi tù về vụ viết báo Pháp-văn «Chuông Nứt», Nguyễn-An Ninh về Mỹ-Huế (tiếp cận với làng Trung-Chánh) Gia-định nghỉ ngơi. Ông Ninh lại xuất-dương sang Pháp và vào mùa hè năm 1927, được sanh-viên mời dự Đại-Hội Học-Sanh tổ-chức tại Aix-en-Provence. Sau này, ông Ninh về Việt-Nam và hai năm kè (1929) lập một hội-kín, nhưng bị Pháp phát-giác kịp thời.

Đinh-Mão (1930). Việt-Nam dưới ách thống-trị của đế-quốc Pháp. Nhiều đảng Cách-Mạng đang ngầm-ngầm đầy mạnh sự hoạt-động vì bên Âu-châu Pháp-quốc bị Đức-Quốc-Xã của Hitler chè-ngự. Đại-đế như: Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mạng Đồng-Chí-Hội, tiền-thân của Đảng Cộng-Sản đệ tam từ nhiều năm về trước, Đại-Việt Dân-Chinh, Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, Việt-Nam Phục-Quốc-Hội, Đại-Việt Quốc-Dân-Đảng v.v..

(Những hội-kín này chứng-minh là dân Việt-Nam không phải là dân «túy sanh mộng tử».)

Tân-Mão (1951). Sau tám mươi sáu năm dưới ách nô-lệ của đế-quốc Pháp (1859-1945), dân Việt-Nam đang anh-dũng kháng-chiến để tháo gỡ gông xiềng. Biết bao là hy-sinh song chưa được sứ-gia biên chép!

Qui-Mão (1963). Việt-Nam bị công-khai qua-phân tại Èren-Hải do hiệp-định Genève đã chín năm (20 tháng 7 năm Giáp Ngọ 1954). Dân-tộc Việt-Nam thành-tâm hy-vọng một ngày không xa, lãnh-thô được thông-nhất dưới sự lãnh-đạo anh-minh của Ngô Tông-Thòng.



vài nhận-xét về việc viết tên đất ở Việt-nam ngày nay

Gần đây, trên một tạp-chí chuyên về khảo-cứu, tờ Văn - dàn, có một bài viết về những khó-khăn trong việc viết các tên đất ở Việt-nam. Chúng tôi, đồng - ý với tác-giả bài trên, nhận thấy cần phải định một lối viết tên đất ở xứ ta một cách hợp-lý để thống-nhất cách viết trong toàn quốc. Những nhận-xét dưới đây không ngoài mục - đích mở đường để độc-giả nhất là những người có thâm-quyền về phương-diện văn-hóa, để ý đến vấn-dề này mà cùng xây-dựng lợi-ích chung.

I. Nguồn-gốc các tên đất ở Việt-nam

Những tên đất hiện thấy trên bản đồ Việt-nam, có nhiều nguồn-gốc khác nhau. Chúng đã bị thay-đổi nhiều lần vì cố-ý hay vô-tinh làm ta khó có thể tìm hết nguyên-ûy, nhưng đại đê ta có thể chia làm 4 loại :

A. Tên đất gốc tiếng thô-dân-thiều-số :

Trên đất nước ta có rất nhiều sắc dân ngôn - ngữ khác nhau chung sống nên các tên đất, hầu hết dựa vào tiếng dân địa-phương gọi, đều mang vết-tích của họ. Xét kỹ từng vùng ta thấy :

i. *Tên đất gốc tiếng Thái.* Theo tiếng Thái, *Nám* có nghĩa là *sông nhỏ*, nên ở khắp những vùng có người Thái ở, các con sông nhỏ đều mang chữ Nậm (hay Nam) trong các bản đồ viết bằng tiếng Pháp). Thủ-dụ :

Ở vùng *Mường-tê* có các sông Nậm Lan, Nậm Ma, Nậm Nam-cùn, Nậm Cao, Nậm Bum, Nậm Long.

Ở vùng *Lai - châu* có các sông Nậm Na, Nậm Mức, Nậm mu, Nậm Chiên, Nậm Pia, Nậm Lum chảy vào sông Đà.

Ở phía *Bắc Bảo-hà* có các sông Nậm Phan, Nậm Sang, Nậm Pac, Nậm Mai, Nậm Má, Nậm Khâm, Nậm Mồng chảy vào sông Nhị.

Ở miền *biên-giới Việt-Lào* có các sông Nậm Le, Nậm Hôm, Nậm Hang, Nậm hao, Nậm Quen, Nậm Xia chảy vào sông Mã.

Tiếng Thái *Khu*, *Pou khǎo* hay *Khao* đều có nghĩa là núi nên các núi ở người Thái đều có tên mang những chữ trên ở trước: Thí-dụ: Ở *Lai-châu* có các núi *Pou Ca-lan*, *Pou Tô-na*, *Pou Tù-Nà*, *Pou Đen-dinh*, *Pou Đao*, *Pou Si-lung*.

Ở *Bắc-quang* có các núi *Pou Nam-san*, *Pou Ta-kha*, *Pou Khao-ao*.

Ở *Lạng-sơn* có *Khău Khúc*, *Khău Riềng*, *Khău Luông*, *Khău Ma*.

Ở *Lao-cai* có *Khao Pao-pho*.

Tiếng Thái, *Bán* có nghĩa là *làng* nên các làng ở vùng người Thái đều có tên bắt đầu bằng chữ *Bản* hay *Ban*. Thí-dụ: *Bản Nơn*, *Bản ta-viêng*, *Bản Nam-liên*...

2. *Tên đất gốc tiếng Thổ*: Tiếng Thổ *sông nhỏ*, hay *suối* gọi là *khuổi* (người Pháp phiên âm là *Kouei*) nên tên sông nhỏ ở vùng này ta thấy có *Khuổi* hay *Kouei* ở trước. Thí-dụ: Ở vùng phia *Nam Bảo-Lạc* ta thấy các sông tên: *Kouei Tan*, *Kouei Cho*, *Kouei Bang*, *Kouei Hô*, *Kouei Lu*.

Ở *Lạng-sơn* có *Khuổi Cải*, *Khuổi Gáp*.

Tiếng Thổ *Núi* gọi là *Pò*, *Pù* hay *Pia* nên ở vùng người Thổ ở phía *Bắc Lai-Châu* có ngọn núi tên *Pia Va-cu* ở vùng *Sông Gầm* có các ngọn tên là *Pia Ouac*, *Pia Ya*, *Pia Bioc*, *Pia Ma*. Ở vùng *Đông-Bắc Lạng-sơn* có các núi *Pò Khau Tu*, *Pò Khau lau*, *Pò Ai-lo*.

Tiếng Thổ *bản* nghĩa là *làng* nên ở vùng *Tuyên-quang* *Hà-giang* có nhiều làng Thổ tên là *Bản Bon*, *Bản Pia*, *Bản Miêng*, *Bản Loa*, *Bản Nghe*, *Bản Mich*.

Nà cũng có nghĩa là *làng*, *xóm* nên ở vùng người Thổ *Lạng-Sơn* thấy nhiều làng, xóm mang tên có *Nà* ở dãy trước. Thí-dụ: *Nà Kla*, *Nà Mương*, *Nà Nga*, *Nà Nham*, *Nà Nac*, *Nà-Siêu*, *Nà Chàm*.

3. *Tên đất gốc tiếng Bahnar*. Tiếng Bahnar, *Dak* có nghĩa là *nước*, là *sông* nên ở vùng người Bahnar có nhiều sông tên có *Dak* ở trước như:

Vùng *Đông-Bắc Kontum* có các sông: *Dak Haway*, *Dak Hatung*, *Dak Jap-pau*, *Dak Pto*.

Tiếng Bahnar, *Kon* có nghĩa là *làng* nên trong vùng *Kon-tum* ta thấy nhiều làng tên *Kon Plong*, *Kon Blinh*, *Kon Brap*, *Kon Brai*, *Kon Bodeh*, *Kon Sodron* và ngay cả *Kon-Tum* cũng chỉ có nghĩa là *Làng Tum*.

Tiếng Bahnar, *Dè* viết dãy trước dùng như ‘một’ *mạo-tự* (article). Đặc biệt là danh-từ-chung hay tên riêng cũng đều có *Dè* ở trước nên tên các làng, sông núi non vùng này thấy có nhiều tên có *Dè* ở trước. Thí-dụ: *Dè Toung*, *Dè Klah*, *Dè Pham Khol*, *Dè Blen-Pok*, *Dè Groi*, *Dè Chuk*, *Dè Tonouh-Konton*, *Dè Dit Koton*, *Dè Dak Got* v.v...

4. Tên đất gốc Jarai (hay Gia-lai). Tiếng Jarai, Plé hay Plei có nghĩa là làng nên trên cao-nghuyên Kontum có rất nhiều chỗ tên có Plé hay Plei đằng trước như: Plé Daktang, Plé Vixeh, Plé Vidrin hay Plei-Ku, Plei Lim, Plei Ta-nia.

Tiếng Jarai, Chứ nghĩa là núi nên nhiều ngọn núi ở về phía Đông Kontum và Bắc Darlac đã có tên: Chứ Roan, Chứ Tơ-móch, Chứ Dron, Chứ Bloi, Chứ Bla, Chứ Mnàng, Chứ Kley.

Tiếng Jarai, Ia có nghĩa là nước nên ở vùng người Jarai ở (Đông Kontum, Tây Sông Cầu) có nhiều sông tên là Ia Tmiêng, Ia Pi-hao, Ia Thul v.v...

5. Tên đất gốc Rhadé. Tiếng Rhadé (hay É-dê), Ea có nghĩa là suối, mương, nước, nên ở vùng người Rhadé ở Ban-mê-thuột có nhiều sông tên có Ea ở trước như: Ea Anoh Boh, Ea Kuan, Ea Noet, Ea Xar, Ea da. Sông lớn hơn, thì tiếng Rhadé gọi là Krong nên nhiều sông có tên là Krong Bak, Krong Nang hay Ea Krong Hding, Ea Kroong A, Ea Krong Hin...

Núi thì tiếng Rhadé gọi là Chư (hay Chu) nên các núi ở về phía Đông Ban-mê-thuột có các tên chư Mtor, Chư In, Chu Yang-Sin, và ở Đông - Bắc cao nguyên Darlac núi có tên Chu Dle-Mnong, Chu Dle Ya, Chu Gnao, Chu Dan.

Làng, xóm tiếng Rhadé gọi là Buôn hay Ban nên các làng ở vùng Darlac có tên: Buôn Kotan, Buôn Chru-Tara, Buôn Y-Diou, Buôn Dang, Buôn Kram, Buôn Ma-thuột (sau này gọi là Ban-mê-thuột).

6. Tên đất gốc Raglai. Tiếng Raglai, gần tương-tự tiếng Jarai và Rhadé.

Thí-dụ: Chứ nghĩa là núi (tiếng Jarai thì Chứ) Ia và Kroong nghĩa là sông (tiếng Rhadé thì Ea và Kroong) Pa-lay là làng (gần giống như Plé hay Plei) của tiếng Jarai.

Trong các vùng người Raglai phía Tây-Nam Nha-trang ở phía Tây Phan-rang đều có các tên đất bắt đầu bằng các tiếng Chứ, Ia, Pa-lay, Krong như trên.

B. Tên đất đặt dựa theo tên đất cõi của Chàm, Mèn và Mã-lai.

Đối với các dân-tộc thiểu-số trên, các tên đất chỉ được các nhà địa-địa-physics theo các tên truyền-khầu của thổ-dân. Riêng ở các vùng đất mới chiếm được của Chiêm-thành và Chân-lạp, thì các tên đất được đặt theo tên cõi Chàm, Mèn mà biến-dổi đi ít nhiều cho thuận với tiếng Việt. Do đó nhiều tên đã xa hẳn với tên cõi. Tuy nhiên ta cũng có thể tìm thấy một vài vết tích.

i. Tên đất đặt theo tên cõi của Chàm. Tiếng Chàm, Chứ nghĩa là núi, Ia hay Krong nghĩa là sông, Pa lay nghĩa là xóm (giống như tiếng Raglai) nhưng

trong các vùng đất cũ của Chàm (miền đồng bằng Trung-phần từ đèo Hải-vân trở vào đến Bình-Tuy) ta tìm thấy rất ít vết tích trừ ở tỉnh Ninh-thuận có con sông mang tên Krong Pha và ngọn núi tên là Chó Ca-cho (người Pháp viết là Cho-ca-cho). Nhưng có rất nhiều tên nghe rất có vẻ Việt-nam hay Pháp thì lại do tên cũ Chiêm-thành mà ra. Thí dụ: Cửa Hàn (Đà-nắng) do chữ Han¹ hay Hen của Chàm mà ra, Nha-trang do chữ Ia-trang², Phan-Rang là do chữ Panrang của Chàm. Tên Chàm Panrang này nguyên gốc chữ Phạn là Panduranga đọc ra. Phan-ri vốn do tên Panrit của Chàm. Các sách cổ của ta đều viết là Phan-lý vì chữ Hán chỉ có chữ lý chứ không có chữ ri. Phan-thiết vốn do chữ Man-thít của Chàm đọc ra. Ngoài các thị-trấn lớn trên, tên các làng ở 2 tỉnh Ninh-thuận và Bình-thuận.

Ở Ninh-thuận ta thấy:

thôn Bà-láp	vốn có tên Chàm là	Pa-lay	Ba-lap. ³
Bà-râu	»	Pa-lay	Ma-rau.
Bình-nghĩa	»	Pa-lay	Pal-ria.
Cô-ca-rang	»	Pa-lay	Kokarang.
Xóm gòn	»	Pa-lay	Gone.
Thôn Là-à	»	Pa-lay	Lya.
Ma-trai	»	Pa-lay	Ma-trai.
Ma-tri	»	Pa-lay	Moeng-tri.
Mộ-giá	»	Pa-lay	Yarah.
Mụ-Tà-lâm	»	Ha-mon	Talam.
Phắt-thế	»	Pa-lay	B'lang Kathéh.
Tập-lá	»	Pa-lay	P'lah.
Tào-sa	»	Pa-lay	Tao-thah.
Trà-cô	»	Pa-lay	Tra-co.
Trà-vân	»	Pa-lay	Tohyapal.

Mũi Padaran cũng do tên cũ: Paduranga mà ra. Ở Bình-thuận ta thấy: Thôn Hựu-an có tên Chàm cổ là Pa-lay Pral.

Hậu-quách có tên cũ là Pa-lay Pa-nách.

Thành-vụ có tên Chàm xưa là Pa-lay Ha-múh Bụh.

Ma-lâm Ha-múh Kam.

¹ Có nghĩa là bờ, bãi sông hay biển.

² Có nghĩa là thêp từ nước, chỗ 2 dòng nước gặp nhau.

³ Nguyễn-văn-Tổ, Noms des lieux Chàm-Annamites, *Bulletin de l'Institut Indochinois pour l'Etude de l'homme* 1943, tr. 225 - 246.

Nông-tang	»	Chroh tang.
Lâm-thành	»	Lâm-Pâl.
Phố-hài	»	Pa-jai.

2. *Tên đất đặt theo tên cõ Căm-bốt.* Nam-phần Việt-nam là đất cõ của Căm-bốt nên một số tên đất do tên đất cũ Châu-lạp mà đọc ra. Thí dụ : Sài-gòn do tên cũ Mén Preikor (có nghĩa là rùng gòn).

Bến Nghé do chữ Mên	Pin geh.
Trà-vinh	Prah Trapang.
Trà-Ôn	Prah Ôn.
Sa-dec	Phsar dec.
Cái vung	Sla Kompong.
Bãi Xàu	Bai Chau.
Sóc-trăng	Srock Kléang.
Cà-mâu	Tuk Khmau.
Rạch-giá	Kramoun-Sa.
Thốt-nốt	Thnot.
Châu-đốc	Meath Chruk ⁴ .

3. *Tên đất đọc theo tên cõ Mã-lai :* Nam-phần tiếp giáp với Mã-lai nên những người Mã-lai đã sang buôn bán, lập nghiệp ở xứ ta từ lâu. Bởi thế ở miền Nam các hòn đảo đều do người Mã-lai đặt tên và mang chữ Poulo ở đầu (Poulo theo tiếng Mã-lai có nghĩa là hòn đảo). Chứng-cớ là ta thấy nhiều đảo có tên : Poulo Condore, Poulo Cécir de Terre, Poulo Cécir de Mer, Poulo Obi, Poulo Panjang, Poulo Dama v.v.

4. *Tên đất đặt theo các tên cõ khác :* Ngoài các tên đặt theo các tên cõ trên, còn có rất nhiều các tên khác đặt theo các tên cõ ngoại quốc khác như : Bặc-liêu do tên Pò Léo vốn là tiếng Triệu-châu có nghĩa là xóm đáy, một xóm bần-thiú nhất trong vùng. Mékong vốn do tiếng Lào « Me-khong » có nghĩa là mẹ sông (một con sông lớn sinh ra các con sông khác).

(còn tiếp)



4 Thái-Văn-Kiêm. *Đất Việt Trời Nam.* Nguồn-Sống, Saigòn 1960, tr. 34.

công-tác văn-nghệ

Sáng-tác và thường-thức văn-nghệ là một khả-năng đồng-thời là một nhu-cầu thiêt-yếu của con người. Không thể tưởng-tượng một cuộc sống không có văn-nghệ. Văn-nghệ phát-triển với và trong cuộc sống. Nhưng, nếu sống là một cuộc chinh-phục liên-li, thì văn-nghệ cũng không bao giờ được phép dừng chân. Vì thế nói chuyện văn-nghệ không bao giờ thừa và cũng không bao giờ hết. Chúng ta cứ phải tiếp-tục nói để càng làm đúng và tốt công-tác đó.

Văn-nghệ trước tiên là sinh-hoạt của tinh-thần. Nhờ vào tài-năng đặc-biệt đó mà con người có thể làm văn-nghệ và mới có thể bảo văn-nghệ là tiếng nói chân-thành của cuộc sống. Lý-thuyết nhìn-nhận «*lao-dộng đẻ ra văn-nghệ*», «*lao-dộng có trước, văn-nghệ có sau*» là một lý-thuyết nông-cạn, và không cắt-nghĩa được gốc của văn-nghệ. Làm văn-nghệ cũng là một thứ lao-dộng. Lao-dộng và làm văn-nghệ đòi hỏi một khả-năng gốc. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta phủ-nhận giá-trị của lao-dộng đối với văn-nghệ. Chính trong cuộc sống, trong tất cả mọi sinh-hoạt, mà văn-nghệ được nuôi-duưỡng và lớn lên. Sinh-hoạt văn-nghệ bắt đầu bằng sinh-hoạt tinh-thần; nhưng tinh-thần không thể tìm tại chỗ những điều-kiện dù để sinh-hoạt. Chính nhờ vào thế-giới sự-vật, đặc-biệt là tha-nhân, mà sinh-hoạt văn-nghệ thành hình và phát-triển. Vậy văn-nghệ không chỉ là sự chiêm-ngưỡng «*thế-giới ý-tưởng*» của Platon, cũng không phải là thứ *kiến-trúc thượng-tảng* của kinh-tè theo như Mác bảo. Làm văn-nghệ tức là nói lên ý-nghia và sự tương-quan giữa con người với con người, giữa con người với vũ-trụ. Không-Tử nói:

“Lời đê nói hết chí, văn đê hết lời, lời mà không có văn, không đi được xa, thì cái nghĩa văn, tượng của vật-vật liên-hệ với người thi đã rõ”.¹

Trong mục văn-nghệ ở «*Văn-dài loại-ngữ*», Lê-Quý-Đôn cũng viết về Thơ như sau: “Ba cái trạng-yêu của thơ là tình, cảnh, sự... Tình là người vậy, cảnh

1 2 3 Vì trường-hop đặc-biệt, chúng tôi không ghi rõ được xuất-xứ. Xin đọc-giả luợng-thú.

là giờ vây, sự là hợp cả giờ, người làm một vây. Lày tinh tham cảnh, lày cảnh hội sự, gấp sự phát ra lời, nhân lời mà thành thanh-âm». ²

Như thế bản-chất của văn-nghệ có tính sông mà sông là *sông với, sông trong và sông đê*. Dẫu muôn hay không, làm văn-nghệ là thực-hiện một công-tác. Chất-liệu văn-nghệ là của chung và làm thành văn-nghệ cũng là công việc chung.

Hơn thế nữa, sinh-hoạt văn-nghệ còn ngầm chứa đặc-tính cảm-thông. Sự cảm-thông đầu tiên và trực-tiếp chính là sự cảm-thông của tác-giả với chính mình. Nhu-cầu sáng-tác chính là nhu-cầu cảm-thông. Chỉ có thể sáng-tác khi có nhu-cầu cảm-thông và tác-phẩm có hoàn-thành thì cảm-thông mới thực-hiện hết. Đồng-thời cảm-thông với chính mình, tác-giả lúc sáng-tác còn cảm-thông với tha-nhân và vũ-trụ. Chính trong sự cảm-thông rộng lớn này mà văn-nghệ mới là văn-nghệ của con người. Rồi, «đồng-thanh tương ứng», «đồng khí tương cầu». Có đi thì có lại. Cảm-thông không độc-hướng. Tác-phẩm ra đời là thoát-ly quyền sở-hữu ich-kỷ của tác-giả, trở thành đứa con chung. Nó có những khả-năng mà chính cá-nhân tác-giả không có. Nó mang lại những phản-ứng vượt quá tầm dự-đoán của tác-giả, có thể nói được rằng: nó như đứa con trưởng-thành, khả-năng hành-động của nó không chỉ là khả-năng hành-động của cha mẹ. Vì thế, Phan-kê-Bình trong *Việt-Hán văn-khoa* viết:

«Văn-chương có khí rất thiêng-liêng, có sức rất mạnh-mẽ, có thể làm cho cảm-động lòng người, chuyền-di phong-tục, và có thể làm cho cải-biên cuộc đời nữa». ³

Sự cảm-thông trong văn-nghệ không có đặc-tính như sự-kiện hoán-vật trên thị-trường kinh-tế, nhưng là một thứ hợp-hôn đê sinh-sản. Chính trong sự trao-dồi sáng-tạo này, mà văn-nghệ chiêm địa-vị quan-yếu trong cuộc sông, nói lên ý-nghĩa và định-mệnh của cuộc sông con người.

Vì thế, ngoài một biêu-hiệu đê cảm-thông hay của cảm-thông, văn-nghệ còn là một sinh-lực chu-lưu vì lớn mạnh. Sông trong sáng-tác và đê sáng-tác. Ngược lại, sáng-tác trong cuộc sông và đê sông. Quan-niệm «nghệ-thuật vị nghệ-thuật» hay «nghệ-thuật vị nhân-sinh» chỉ là những phát-biểu tuy đơn-giản, nhưng không thể nói hết được ý-nghĩa sâu-xa của công-tác văn-nghệ. Văn-nghệ — nhưng chúng ta đã nói — phát-xuất từ con người trong cuộc sông và nhằm thỏa-mãn những đòi-hỏi cuối-cùng của cuộc sông. Không có thể quan-niệm văn-nghệ ngoài cuộc sông, nhưng cũng không thể coi văn-nghệ chỉ như một manh áo che thân. Cuộc sông đạt được giá-trị thực khi văn-nghệ được phát-triển đầy-dủ. Trái lại văn-nghệ càng phong-phú khi văn-nghệ là tiếng nói, là nghị-lực của

con-người đi tìm và giúp đạt được Lê Sông. Tách văn-nghệ ra khỏi nhân-sinh, hay bắt văn-nghệ lụy nhân-sinh, cả hai đều vô-lý. Văn-nghệ và cuộc sống không thể tách rời nhau. Văn-nghệ là một thăng-tiền cao-độ của cuộc sống. Cuộc sống chính là sinh-lực và nguồn-gốc của văn-nghệ. Cả hai chỉ có một đối-tượng, và có thể nói, dùng hai danh-từ văn-nghệ và cuộc sống, nghệ-thuật và nhân-sinh-chỉ phát-biểu một thực-tại nguồn duy-nhất. Tiếng nói cuối cùng của văn-nghệ là tiếng nói của Chân, Thiện, Mỹ.

Dựa vào mày nhận-xét trên chúng tôi nói làm văn-nghệ là thực-hiện một, công-tác: công-tác văn-nghệ. Công-tác đó, ngoài sự thể-hiện của một khả-năng còn là một nhu-cầu, một quyền-lợi, và sau hết là một nhiệm-vụ. Văn-nghệ-si sáng-tác tức thực-hiện cũng một trật những tính-chất đó.

Nhưng muôn sáng-tác tốt, cần có những điều-kiện nào?

Muôn làm văn-nghệ trước tiên phải có một ý-thức về văn-nghệ. Đó là văn-nghệ của cuộc sống. Văn-nghệ-si không bắt buộc phải cùng quan-diểm lúc sáng-tác. Ý-thức khác quan-diểm một trót một vực, và chính ý-thức mới quan-hệ. Ý-thức đúng quan-diểm mới đúng. Nếu không có ý-thức thì sẽ không có quan-diểm hay có quan-diểm sai. Chính vì không có ý-thức cao-độ về văn-nghệ, mà có thứ văn-nghệ «rè-tiển», văn-nghệ «buôn-bán», văn-nghệ «chiều thi-hieu.» Trước mặt chúng ta, hiện không thiều những thứ văn-nghệ mà không đáng gọi là văn-nghệ đó. Cảnh-cáo, phê-bình những văn-nghệ-si lạc-hướng kia, là một việc cần làm. Nhưng không phải không được mồ-xé ra mặt mà thứ văn-nghệ kia sẽ tồn-tại. Lịch-sử không bao giờ chấp-nhận nó. Một người không thầy thi trăm ngàn người có thầy. Kẻ đi trước không nói thì đã có kẻ đền sau. Thứ văn-nghệ trên xuất-hiện chỉ vì không ý-thức được rằng văn-nghệ là một công-tác. Dẫu vô-tinh hay hữu-ý, những người đê ra nó tự khinh miệt mình trước khi coi rẻ và miệt-thị quẩn-chứng. Họ chỉ làm công-việc của những con nhện, lầy nước dãi mà dệt ra những màng lưới đê bẫy ruồi muỗi. Họ chưa làm công-việc của một con tằm ăn dâu nhà tơ, hay của con ong đi hút nhụy ở các thứ hoa đê tạo nên thứ mật ong tốt.

Cụ-thê-hoa vẫn-de, chúng tôi đề-nghị cần cảnh-giác phê-bình những văn-nghệ-si lợi dụng văn-nghệ, giúp họ ý-thức đúng vai-trò của văn-nghệ. Mặt khác thiết-tưởng những cuộc trao-dồi giữa các văn-nghệ-si cùng bộ-môn cần được thực-hiện càng nhiều càng quý.

Ý-thức đúng công-tác văn-nghệ rồi, muôn sáng-tác tốt, văn-nghệ-si phải đi vào cuộc sống của chính mình, của tha-nhân và của vũ-trụ.

Giá-tri những bài thơ của Cao-Bá-Quát, của Tân-Đà, của Tú-Xương hay của Hán-Mặc-Tứ là ở chỗ đã nói lên được tính-chất sống của văn-nghệ. Những

người làm văn-nghệ không có điều-kiện đó nhất định sẽ lâm bệnh «bắt-chước» hay «giả-tạo».

Nhưng muôn sông đầy-dứ, cần phải thoát-ly khỏi bản-ngã riêng-tự để đi vào đời sông rộng-lớn của tha-nhân, của trời đất. Chính trong đó, văn-nghệ-sĩ mới gặp được bản-chất của sự sông và tác-phẩm của họ mới thành-công. Văn-nghệ sẽ mang-nặng màu sắc chủ-quan, thiên-lệch, khi người sáng-tác sông cuộc đời đóng kín, sông cho mình và vì mình. Muôn nói trung-thành cuộc sông, người sáng-tác phải nhìn nhận rằng sự hiện-hữu của tha-nhân và sự-vật là cần-thiết cho nghiệp-vụ.

Không phải vì thè mà văn-nghệ-sĩ chỉ làm công việc quan-sát. Bệnh sơ-lược trong văn-nghệ phát sinh từ hiện-tượng đó. Con người làm văn-nghệ phải đi vào cuộc sông không để quan-sát, nhưng để thông-cảm, để sông. Có thè, thì tác-phẩm mới được đại-chứng đón nhận. Nhờ cuộc chung sông đó, người thường-thức văn-nghệ sẽ coi tác-phẩm của riêng mình, là con của mình. Truyện Kiều và văn-nghệ nhân-gian được quý chuộng là ở điểm đó. Bệnh sơ-lược, công-thức trong các tác-phẩm gần đây không ít. Văn-nghệ-sĩ cần lưu tâm để sáng-tác tốt hơn trong những tác-phẩm sau. Nhân-dân Việt-Nam rất yêu văn-nghệ, nhưng cũng rất tinh văn-nghệ. Các văn-nghệ-sĩ cần làm sao để khôi-phù lòng mong-ước của bà con làng nước và cũng để tránh khỏi sự xét-đoán không mày rộng-lượng của đàn em đến sau.

Nhân đây, chúng ta cũng nên lưu ý đến văn-de bộ-môn và đe-tài văn-nghệ...

Như chúng ta đã nói đời-tượng của văn-nghệ cũng là đời-tượng của cuộc sông. Mà cuộc sông có muôn mặt, thì văn-nghệ cũng có rất nhiều bộ-môn. Hiện tại các văn nghệ-sĩ chưa nổi danh lao mình vào thơ quá nhiều mà sao - nhăng các bộ-môn khác; ở bắt cứ một nguyệt-san, một kỳ- yêu nào, chúng ta thấy rằng Thơ rất-thịnh, nhưng các bộ-môn khác quá nghèo. Thiết-tưởng về điểm này các văn-nghệ-sĩ lão thành nên lưu ý xây-dựng: đón nhận vui-vẻ huân-luyện và giúp họ phát-triển khả-năng văn-nghệ. Nếu chúng tôi không lầm những văn-nghệ-sĩ chưa nổi danh sáng-tác thơ nhiều chỉ vì thơ có lẽ không cần thấy, còn các bộ-môn khác, họ không có phương-tiện, không được chỉ-dẫn. Đó là không nói đến nhận-xét của một số người cho rằng giữa văn-nghệ-sĩ lão thành và họ còn có một bức-tường nào đó ngăn-cách.

Đe-tài văn-nghệ cũng thè. Làm thơ không chỉ để «khóc» để «tương-tự». Cuộc sông có muôn ngàn sắc-thái khác nhau và mỗi sắc thái có thè trở thành một đe-tài văn-nghệ. Văn-nghệ có một nội-dung giàu lầm, lớn lầm, khai-thác thè nào cũng không hết được. Chỉ đời chúng ta phải đi vào cuộc sông. Có thè mới cho chúng ta nhiều đe-tài. Gần đây, trong một buổi nói chuyện ở Câu-

lạc-bộ Văn-hóa ngày 17-12-60, ông Vũ-Hạnh có đề cập đến tính-chất lân-tròn sinh-hoạt thực-tại của rất nhiều tác-phẩm hiện nay⁴. Chúng tôi nghĩ, đó cũng là một vấn-dề cần xét lại. Lân-tròn thực-tại vì thực-tại cũng có, nhưng lân-tròn thực-tại vì thực ra không biết thực-tại cũng không ít. Không nhận rõ thực-tại, sáng-tác-phẩm không thể nào phản-ảnh được cuộc sống. Đề-tài không nói lên được gì vì bệnh khách-sáo vô-vi.

Con người lân-tròn thực-tại có thể đồng thời lân-tròn trách-nhiệm, không cam-kết, sợ dàn-thân. Đó là những nguy-hại lớn, những con-bệnh nặng. Nhìn vào những tác-phẩm (tiêu-thuyết) xuất-hiện từ sáu bảy năm nay, chúng ta thấy gì? Phải chăng chỉ là «những mẫu tình-ái lơ-mơ, bâng-lực, nhảm-nhí, những chuyện gia-dinh vụn-vặt còn-con, những cảnh đời vẽ cho quá thảm, những thứ tình cảm sầu buồn, tiêu cực, lan-man»... trong lúc đó. «bao nhiêu vấn-dề quan-trọng của thời-đại chưa được nói dèn, chưa được nhà văn dùng làm khung cảnh hoặc làm tài-liệu, cho nên tiêu-thuyết rât xa cuộc đời»⁵. Văn-nghệ-si chúng ta còn nhiều việc cần làm, còn nhiều đề-tài cần khai-thác lắm, chỉ tại chúng ta chưa ý-thức đủ sứ-mệnh cao-đẹp của chúng ta mới vướng phải những khuyết-diểm nói trên.

Sang vấn-dề ảnh-hưởng ngoại-lai trong văn-nghệ hiện-tại. Ảnh-hưởng đó tuy tàn-mác nhưng rât rõ-rệt. Những trạng-thái «nôn mửa» «chán-chường» của tiêu-thuyết Âu-Tây không thiêu trong tiêu-thuyết hiện có của ta. Trong những dịp cho một ít gia-dinh Pháp, Đức thường-thức những-bản nhạc mới Việt-Nam, chúng tôi không biết trả lời sao khi họ bảo nhạc Việt-Nam chẳng khác gì nhạc Tây (có lúc họ còn hát ngay một câu nhạc Tây tương-tự để chứng-minh).

Đi-nhiên chúng ta có quyền và có nhiệm-vụ phải đón-nhận văn-nghệ bồn-phương để làm giàu thêm văn-nghệ chúng ta. Lịch-sử dân-tộc chúng rõ sự-kiện đó. Mới đây, ông O.Janse lại nhẫn mạnh rằng: Việt-Nam nơi gặp-gỡ của các dân-tộc và các nền văn-minh thê-giới⁶, chúng tôi không phải hoàn-toàn đồng ý với ông Janse, nhưng thiết-tưởng đặc-tính đón nhận văn-nghệ bồn-phương của Việt-Nam mà ông O.Janse nêu lên là một đặc-tính đáng quý của dân-tộc ta. Chúng ta đón-nhận những tinh-hoa của người nhưng không phải để làm cho văn-nghệ ta mất gốc. Việc đó cha ông đã làm. Bồn-phận chúng ta là phải tiếp-tục. Ý-thức rõ ràng: «nhà văn độc-sáng không phải là người không bắt chước

4 Bách-Khoa (Sài-gòn) số 120, trang 38 ra ngày 1-1-1962.

5 Tường thuật của Nguyễn-Ngu-Í về nói chuyện của ông Vũ-Hạnh ngày 9-8-61, Bách-Khoa số 136, trang 110, 1-9-62.

6 O. Janse. Việt-Nam, carrefour de peuples et de civilisations. France-Asie. số 165, Janvier-Février 1961-Tokyo.

ai, nhưng là người không ai bắt chước được”⁷. Văn-nghệ-sĩ chúng ta nhất định không rời vào «nô-lệ» và tác-phẩm của chúng ta chắc-chắn tốt.

Phải thú nhận rằng thành-kiên chuộng ngoại khinh nội không chỉ ở trên thị-trường, nhưng còn ăn rẽ sâu cả ở địa-hạt văn-nghệ ta. Thiết-tưởng đó là ảnh-hưởng đau-dớn nhất của chè-dộ cũ. Chúng ta phải kịp thời tự giác-ngộ và giác-ngộ đồng bạn.

Muôn thù, chúng ta phải tích-cực phát-triển nền văn-nghệ dân-tộc. Chúng ta không thiều khà-năng hay thiên-tài, nhưng thiều điều-kiện để phát-triển của-cái đó. Bắt cứ ở bộ-môn nào, văn-nghệ-sĩ cần phải lưu-tâm học tập, đào sâu thêm bộ-môn mình. Việc du-học đem lại rất nhiều thuận-lợi cho công-cuộc nghiên-cứu. Thú thực rằng, có đi ra nước người, chúng ta mới có thời-giờ và hoàn-cảnh để nhận-định rõ bộ-mặt thực của văn-nghệ ta và cũng nhờ đó chúng ta mới thấy rõ cái gì là của ta, cái gì là của người, cái gì đáng khai-thác, cái gì đáng bỏ. Nhạc Việt, thơ Việt, kịch Việt cần được đề-cao. Lợi dụng tất cả những tiền-bộ mới của kỹ-thuật, chúng ta quyết đem lại cho nền văn-nghệ nước nhà chỗ đứng xứng-đáng của nó.

Làm văn-nghệ là để thực-hiện một công-tác cao quý. Ý-thức đúng để làm tốt công-tác văn-nghệ là nguyện-vọng thành-khần nhất của chúng tôi.



7 Đề-thi chúng-chì văn-chương Việt-Nam, Đại-học Văn-khoa Sài-gòn, khóa I 1960.

“VĂN-HÓA TÙNG-THU”

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

Những tập Văn-Hóa Tùng-Thu

đã xuất-bản :

SỨ-LIỆU VIỆT-NAM (V.H.T.T. số 1)

(246 trang)

Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên soạn 25\$

CÔ-ĐÔ HUẾ (V.H.T.T. số 7 và 8 hợp nhất)

(Lịch sử, Cố-tích, Thành-cảnh và Thi-ca) dày
487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản đồ)

Thái-Văn-Kiêm biên soạn 70\$

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: LỤC TỈNH NAM-VIỆT

Tu Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Tập thượng (152 trang) (V.H.T.T. số 2). 20\$

Tập hạ (132 trang) (V.H.T.T. số 3). 15\$

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TỈNH THANH-HÓA

A-Nam Trần-Tuân-Khai phiên-dịch

Tập thượng (122 trang) — (V.H.T.T. số 4). 15\$

Tập hạ (174 trang) — (V.H.T.T. số 5). 15\$

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch:

Kinh-sư (96 trang) — (V.H.T.T. số 6). 15\$

Quảng-Trị và *Quảng-Bình* (208 trang) (V.H.T.T. số 9) 20\$

Thừa-Thiên-Phú, Tập thượng (144 trang) — (V.H.T.T. số 10). 15\$

Tập trung (152 trang) — (V.H.T.T. số 11). 15\$

Tập hạ (134 trang) — (V.H.T.T. số 12). 15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tông-phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

Trịnh Căn và Ngự-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh

Trịnh Căn 鄭根 không những là một vị chúa Trịnh hữu-danh trong buổi thịnh-thời họ này như người ta thường biết, ông còn là một tác-gia quan-hệ ở đời Lê-Trung-hưng, cụ thể vào nửa sau thế-kỷ XVII với tác phẩm *Ngự-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh* 御題天和贏百詠 còn truyền lại ở đời. Ông là một nhân-vật trọng yếu ảnh-hưởng cả một thời-kỳ lịch-sử, lại là một nhà thơ. Cho nên nghiên-cứu thơ-văn ngâm-vịnh của ông bắt buộc ta phải thâu-triet tiêu-sử, hành-trạng, con người của ông thì mới có thể nhận-dịnh đúng đắn ý nghĩa và nghệ-thuật trong *Ngự-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh*.

1. Cuộc đời và hành-trạng chúa Trịnh Căn (1633-1709)

Trịnh Căn, có người gọi là Trịnh Côn, sinh ngày 13 tháng 6 năm Quý-dậu (1633) con thứ tư của chúa Tây-vương Trịnh Tạc 西王 鄭祚 và bà thái-phu họ Vũ húy là Ngọc-Lê tên thụy là Từ-Tá con gái của Hồng-nhân công người xã Thạch-lỗi 石磊, huyện Cầm-giàng, tỉnh Hải-dương.

Từ buổi thanh-niên, Trịnh Căn đã sống cuộc đời võ-tướng, luôn luôn đi chiến-trường, hiệu lệnh ba quân thay cha, án-ngữ các mặt biên-thủy, đánh Mạc ở Cao-bằng, nhất là chống nhau với chúa Nguyễn ở phương Nam.

Tháng hai năm bính-thân (1656), năm 24 tuổi, Trịnh Căn bảy giờ là thè-tử của Tây-dịnh vương Trịnh Tạc, được chúa Thanh đô vương Trịnh Tráng 清都王 鄭棟 phong làm Phó Đô-tướng, tước Phú-quận công mờ dinh Tá-quốc. Tháng 6 năm ấy, Trịnh Căn vâng mệnh cha thông-linh chư-tướng vào Nghệ-an hiệp-đồng với chúa là Tà đô-đốc Ninh-quận công Trịnh Toàn đánh với chúa Nguyễn, kiêm chức Trần-thủ Nghệ-an, gia-thăng hàm Thái-phó.

Năm đinh-dậu niên-hiệu Thịnh-đức thứ 5 (1657), ngày 16 tháng 4, chúa Trịnh Tráng mất, Trịnh Tạc lên nối ngôi cha làm chúa bèn giao binh-quyền cho thè-tử Trịnh Căn thống-trị đạo Nghệ-an.

Cuộc giao-tranh giữa hai họ bảy giờ trở nên ác-liệt. Tháng chạp năm mậu-tuất (1658), Trịnh Căn cả phá quân chúa Nguyễn ở Tuần-lễ huyện Hương-sơn Nghệ-an. Từ tháng 9 đến tháng 11 năm canh-tý (1660) Trịnh Căn thân đốc quân đánh quân Nguyễn đại-bại, từ đó bảy huyện ở phía nam sông Lam-giang (hay là sông Cả) lại thuộc về đất Bắc. Được tin thắng trận, vua Lê sai đưa ngân-sách đến chôn quân-thú phong cho Trịnh Căn làm Khâm-sai Tiết-chè thủy-bộ mọi dinh, kiêm Tông Quyền-chính trong nước, hàm Thái úy, tước Nghị-quốc công, mở phủ Lý-quốc, bảy giờ Căn 28 tuổi. Năm tân-sửu (1661), Trịnh Căn rước cờ toàn thắng kéo quân về kinh. Tháng 10 năm ấy, chúa Tây-vương Trịnh Tạc cử đại-binh, rước xa-giá vua Lê Nam-chinh, phong cho Trịnh Căn làm Thông-linh, đem binh vượt qua sông Linh-giang, nhưng vì gặp phải sức chống-cự kiên-cô của quân Nguyễn đánh mãi không được, đến tháng 3 năm nhâm-dần (1662) đành phải thu quân rước vua về.

Năm đinh-mùi (1667), Căn được mệnh cha đem binh đánh họ Mạc lìa đất Cao-bằng. Vua Mạc là Mạc Kính-Vũ 莫敬宇 (宪) thua chạy sang Trung-hoa. Cao-bằng từ bảy được thái-binh.

Năm nhâm-tý (1672), bảy giờ mặt biền-thủy Bắc đã yên hẳn, chúa Trịnh Tạc lại quay về Nam, đem 10 vạn quân và rước vua Lê Gia-tông vào đất Bắc Bồ-chính đánh nhau với họ Nguyễn, sai Trịnh Căn làm Nguyễn-súy. Nhưng gặp sức cõ-thủ của quân Nguyễn, lại nhân Trịnh Căn bị bệnh nặng nên Trịnh-Tạc đành phải lìa sông Linh-giang làm giới-hạn Bắc-Nam, rồi thu quân rước vua về Thăng-long. Đó là trận đánh lần thứ bảy và là trận cuối cùng để rồi từ đây Bắc-Nam ngừng-nghiêng thời việc chiền-tranh.

Năm giáp-dần (1674) Trịnh Căn được 42 tuổi, công-vọng long-trọng được tiền-phong làm Nguyễn-súy Tông Quốc-chính, tước Định-Nam vương.

Tháng tám năm nhâm-tuất niên hiệu Chính-hòa thứ 3 (1682), Tây-vương Trịnh Tạc mất, Trịnh Căn nối nghiệp cha lên làm chúa, bảy giờ đã 50 tuổi. Năm ấy, tướng Mạc là Nguyễn Công-Hồi 公迴 về hàng Trần-thủ Cao-bằng là Lê-Hải 蔡海. Năm giáp-tý (1684), Trịnh Căn 52 tuổi, được phong chức Đại nguyễn-súy Thông quốc-chính Thượng-thánh Sư-phụ Thịnh-công Nhân-minh Uy-đoán Định-vương. Căn có công đánh Nam-hà 南河 và đuổi Mạc ở Cao-bằng, thu về cho triều-dinh nhiều cảnh-thô, uy-danh lừng-lẫy, vua Lê Hi-tông muôn phong tước Vương nhất tự (chỉ dùng một chữ) để tỏ ý kính-trọng. Căn khiêm-nhượng mãi, nhưng vì có các hàng triều-si khẩn-nài, bảy giờ mới chịu sắc phong.

Năm quý-mùi (1691), cháu tằng-tôn Trịnh Căn là Trịnh Cương 鄭樞 — con Tân-quang vương Trịnh Bình, cháu Lương-mục vương Trịnh Vinh — được phong làm chức Tiết-chè, hàm Thái-úy, tước An-quốc công. Tháng tư năm Ất-dậu niên-hiệu Chính-hòa thứ 26 (1705), vua Lê Hi-tông truyền ngôi cho Hoàng-tử Duy-Đường 維禩 tức là vua Lê Dụ-tông 黎裕宗 cài niên-hiệu lại là Vĩnh-thịnh, còn minh lên làm Thái-thượng-hoàng.

Ngày 10 tháng 5 năm kỷ-sửu niên-hiệu Vĩnh-thịnh thứ 5 (1709), Trịnh Căn mất, thọ được 77 tuổi, làm chúa 26 năm, được tôn-phong sách bằng vàng (kim-Sách) là Khang-vương 康王, tên thụy là Đông-Đoán, miếu-hiệu là Chiêu-tô 昭祖, tôn-lăng ở làng Lịch-thượng, huyện Yên-đinh.

Tháng 9 năm ấy, An-quốc công Trịnh Cương lên nối nghiệp chúa tôn-phong làm Đại-nghiên-súy Tông quốc-chính An-đô vương 安都王.

Bà hiền-phi họ Nguyễn tên húy là Ngọc-Phụng, tên thụy là Trang-Thận, người xã Quang-lâm, huyện Thanh-trì, ở Hà-đông, bảo-dưỡng Tần-quan vương Trịnh Bình, mất ngày 13 tháng 3.

Bà Thục-phi họ Phạm tên húy là Ngọc-Quyên tên thụy là Diệu-Mỹ,¹ người làng Mỹ-cốt huyện Lôi-dương, con gái quan Đô-đốc Lưu-quận công Phạm Si-ký. Bà là mẹ đẻ của Lương-mục vương Trịnh-Vinh, chết ngày 19 tháng 4, lăng ở làng Phúc-hà, huyện Thụy-nguyên.

Bà Thuận-phi họ Ngô húy là Ngọc-Uyên, thụy là Diệu-Tinh¹, quán ở xã Phượng-lịch, huyện Hoằng-hóa, con gái ông Thiều-bảo Kiêm-quận công, và là cháu ông Thành-huân Tán-trị công-thần hàm Thái-bảo, tước Hòa-quận công. Bà là bảo-mẫu của An-đô vương Trịnh Cương, người đương-thời gọi là Đức-bảo-mẫu ; bà mất ngày 12 tháng 11, lăng ở làng Bảo-ngũ.

Trịnh Căn cả thảy sinh được 3 trai, 3 gái ; cháu ba đời là Trịnh Cương được nối ngôi cầm quyền vương-phủ. Trịnh Căn cũng đã để lại cho đời sau một đứa con tinh-thần, ấy là tập thơ *Ngư-đê Thiên-hòá-doanh bách vịnh* mà ta sẽ xét sau này.

Đời Trịnh Căn tri-vi là một thời thịnh. Từ khi thay cha lên cầm quyền vương-phủ, Trịnh Căn đã thực-hiện những cải-cách lớn, ban-hành những chính sách sáng-suốt để giữ vững giềng mồi quốc-gia phong-kien.

Về quan-chè, năm Ất-sửu (1685), chúa cải-cách lệ thường phạt quan-lại, bỏ lệ cũ mỗi năm xét lý-lịch các quan một lần, cho rằng thời-hạn ấy không đủ để xét họ đúng, và tuy vẫn theo cựu-lệ cho điểm hằng năm, nhưng định phải ba năm mới chung-kết mà xét sự thăng-giáng rất nghiêm-minh.

Việc học-hành thi-cử được đề-cao, năm Ất-dậu (1693) mở trường Quốc-tử giám 國子監 và chia nho-thần ra làm bốn hạng : hạng liêm-năng 廉能 (nghĩa là

¹ Bản *Trịnh-gia chính-phả* của Nhật-Nham Trịnh Như-Tấu viết tên đầu là *Rượu-Mỹ* và tên sau là *Rượu-Tinh*.

thanh-liêm và có tài-năng), hạng bình-thường 平 常, hạng đai-nợa 惰 情 (trễ-nài lười biếng), và hạng tham-giảo 賊 狡 (ham lam và giảo-quyết). Năm bính-tí (1696), một vị quan-trưởng bị án tử-hình vì tội gian-lận cho con một đại-thần thi đỗ. Chúa cũng rất lưu-ý đến việc trú-thuật, năm bính-tuất (1694) sai quan soạn sách Tu-tri nói về sông-núi, chợ-búa, thị-thành, những kiền-trúc cùng là đường-sá trong nước.

Về luật-lệ, năm thứ 8 niên-hiệu Chính-hòa (1687), đòi với việc nhân-mạng, rút lệ chồng án xuống 4 tháng việc trộm-cướp rút xuống ba tháng, việc hộ, hôn, ầu-dâ, mạ-ly và tạp-tụng xuống hai tháng. Năm dinh-sửu (1697) ban-hành lệnh nghiêm-cấm cờ-bạc.

Trịnh Căn rất lưu-ý giữ vững sinh-dân an-cư lạc-nghiệp nên đặc-biệt chú-trọng ở việc cải-cách diển-địa Trước mỗi xã-dân, hoặc nhà mình đã sẵn có tư-diển rồi, hoặc là quan-viên đã được chu-cấp đủ diển-loc rồi thì không được hưởng ruộng công của làng hay ruộng hương-hòa. Sau thêm lệ rằng nếu mỗi người mà sở ruộng khâu-phần có quá sở ruộng của mình, thì sau khi trừ với sở ruộng của mình đi, được thừa bao nhiêu thì hưởng sở ấy, nếu không thừa thì thôi. Năm thứ 4 niên-hiệu Vinh-thịnh (1708), Trịnh Căn bồ-túc thêm rằng khi chia khâu-phần, nếu xã-dân trước có tư-diển mà bán cầm đi thì vẫn được hưởng sở sai-biệt hiện-tại, nếu sau khi thuộc ruộng cầm-cô về thì phải trả lại cho làng sở dư đã cầm ngày trước. Ngoài ra, lại định lệ rằng khi hai cha con ở chung có nhiều ruộng, thì lúc chia khâu-phần, không chia cho cha mà chỉ chia cho con. Cũng vào năm thứ 4, niên-hiệu Vinh-thịnh, Trịnh Căn cầm ngặt và phá bỏ triệt-đè việc lập trang-trại, châm-dứt tình-trạng nhà quan, nhà giàu thường cậy quyền-thì, cậy tiền-tài hoặc chiêm-dot hoặc mua rẻ tư-diển của dân, làm cho dân càng nghèo rồi vì kiệt-quệ mà phải xiêu-tán, đồng-thời cũng châm-dứt cái tình-trạng diển-tột tròn thuỷ. tròn phu-dài, tạp-dịch, tròn lính thường mượn chồn diển-trang làm nơi lẩn tránh.

Đối với người Trung-hoa đòi bầy giờ ở nước ta rất nhiều, chúa bàn-hành lệnh bắt bọn họ phải tuân theo phong-tục, tập-quán trong nước, bắt phải ăn vận quần áo Việt, nói tiếng Việt, cầm người Việt không được ăn mặc Tàu, nói tiếng Tàu. Mặt khác, Thiên-chúa giáo hồi này đã truyền rông sang ta, năm mậu-tý (1696), Trịnh Căn bắt tiêu-hủy các sách vở đạo và triết-hà các giáo-đường, ra lệnh đuổi các giáo-sĩ ra khỏi nước, cầm dân trong nước không được đi đạo như trước.

Về ngoại-giao, Trịnh Căn lại khéo giao-hiệu với Trung-hoa. Khoảng cuối năm nhâm-tuất (1682), vua Thanh sai quan đem giao trả 350 tù-dinh là quân nhà Mạc trước với tướng Mac là Mạc Kinh-Liêu 莫 敬 倏, tất cả đều được thả về yên nghiệp làn ăn. Năm 1683, vua Khang-Hi sai sứ Tôn Trác-Vinh 孫 卓 荦

sang phong cho vua Lê Hi-tông 黎熙宗. Đôi với nước Lào, Trịnh Căn giúp cho Triều-Phúc 朝福 được lên làm vua, binh-mâ họ Trịnh đóng ở miền Tràng-ninh và Héra-phan uy-danh lừng-lẫy, dẹp tan các giặc thô-dân. Năm canh-thìn (1700), xảy nội-biên, Triều-Phúc lại cầu-cứu, nhờ có Trịnh Căn giúp đỡ giặc mới yên. Năm bính tuất (1706) lại sang triều-công, sau lấy con gái nhà Trịnh là Trịnh Quận-chúa.

Tóm lại, ché-độ phong-kiền Lê-Trịnh từ nửa sau thế-kỷ XVII dưới thời Trịnh Căn được củng-cố mạnh-mẽ, tiệp-tục công-nghiệp trị-bình của đời Trịnh Tạc. Ở mọi mặt đều lộ những cõ-gắng xây-dựng đê ôn-định tinh-hình, đê cải-tô bộ máy nhà nước, làm cho đời thịnh, xã-hội thêm bền vững phồn-vinh, hầu hàn gắn những vết thương của non một thế-kỷ rưỡi chiên-tranh liên-li với họ Mạc ở Bắc rồi sau này cả với họ Nguyễn ở Nam. Tình-hình ấy phản-chiều rất rõ trong văn-thơ Trịnh Căn, nó biểu-lộ cái bản-sắc của một vị chúa chăm-lo việc nước và có tác-dụng hổ-trợ cho ehè-độ hối này.

2. «Ngự-đề Thiên-hòa-doanh bách vịnh» thể-hiện xu-hướng ca-tụng ché-độ phong-kiến đương-thời để gián-tiếp ca-tụng công-đức Trịnh, đồng-thời cõ-võ ý-chí xây-dựng quốc-gia nho-giáo. Trong văn, thấy nổi bật lên cái ý-thức của nhà chúa về vai-trò lịch-sử của mình cùng là lòng tự-hào, tự-tôn giòng họ.

Ngự-đề Thiên-hòa-doanh bách vịnh tức là một tập thơ ngâm-vịnh của Trịnh Căn gồm trên trăm bài làm ở điện Thiên-hòa 天和殿. Ông Nguyễn Văn-Tồ là nhà học-giả đầu tiên nói đèn tập thơ này², và cũng là người phiên-diễn ra quốc-ngữ lần đầu tiên một số khía-cع bài trong ấy để giới-thiệu một văn-tài thế-kỷ XVII ít ai biết³. Tài-liệu gốc của ông là theo bản nôm cõi chép tay của Học-viện Đông-phương Bác-cõi Hà-nội ký-hiệu AB 544⁴.

Tập thơ này đã làm ra và được khắc in trong giai-đoạn đời nào của nhà thơ? Một nhận xét đầu tiên căn-cứ theo nhan sách có hai chữ *ngự-đề* 頒題 nghĩa là «thi-văn của vua chúa làm ra», cùng một nghĩa với chữ *ngự-ché* 頒製, điều này cho phép ta đoán tập thơ ra đời khi Trịnh Căn đã lên ngôi chúa. Bài tựa vào sách cũng chép lời tác-giả xưng rằng: «Ta kính nỗi nghiệp lớn, vui tin vận sáng...» dù để xác-nhận điều ấy. Đi sâu hơn, ta sẽ thấy rằng, bài tựa ghi rõ niên-hiệu và nơi làm: «Đại nguyên-súy Thông quốc-chính, Thương-thánh Phu-su

2 Nguyễn Văn-Tồ, *Langue et Littérature annamites, Notes critiques*, I, trong Bulletin de l'École Française l'Extrême-Orient, tập XXX, Số 1-2, trang 144-145.

3 Nguyễn Văn-Tồ, Tài-liệu để định-chính những bài văn cõi. Tri-tân từ số 10 trở đi.

4 Văn trích-dẫn trong thiên khảo-luận này theo bản phiên-âm của Nguyễn Văn-Tồ nói trên.

Thịnh-công Nhàn-minh Uy-đức Định-vương đê tựa ở điện Thiên-hòà. Như thế, tập thơ làm vào thời Trịnh Căn ở điện Thiên-hòà, từ năm ông 52 tuổi là năm giáp-tý 1684 được chức tiền-phong nói trên trờ di.

Ngự-đế Thiên-hòà-doanh bách vịnh là một tập thơ nôm gồm hơn một trăm bài bát-cú, sáng-tác theo các đề-mục có thể dùng lại những danh-từ chương-mục của *Hồng-đức quốc-đam thi-tập đê chỉ-thị*, như sau :

(a) *Thiên-địa môn* : gồm những bài vịnh về thời-gian, tháng, mùa, ngũ-hành...

(b) *Phong-cảnh môn* : gồm những bài tả cảnh đẹp núi sông, các cảnh chùa, quán, túi thú...

(c) *Nhân-ngâm chư phẩm* : gồm những bài vịnh linh-tinh : cảnh cung-miều, cảnh thái-bình, cảnh phong-niên...

Trong phần khảo về cuộc đời và hạnh-trạng Trịnh Căn ở trên, ta thấy rằng họ phong-kiền Đường ngoài bảy giờ đã cõng-dồng vai-trò tích-cực trong lịch-sử. Chúa rất có ý-thức về nhiệm-vụ của mình, ra sức cung-cõ và kiền-thiết một cảnh giang-san của cha ông baó thê-hệ hao tồn máu xương để tranh-thủ và gìn-giữ. Trong bài tựa đầu tập thơ, Trịnh Căn đã từng trực-tiếp bày rõ giai-doạn đời và ý-hướng của mình từ thời làm thê-tử cho đến lúc lên ngôi tôn rõ bằng những lời chắc nịch đầy tin-tưởng :

« Ngày mới gần hai mươi tuổi, đương lúc dùng việc võ, vâng mệnh vương-phụ⁵ giao cho việc lo-liệu đi đánh, nhờ oai trời làm rõ công đánh dẹp. Mầm ác họ Nguyễn... vì như than bay ngồi võ, lũ nhà Mac thì như tò đốt kiền tan. Nam Bắc bụi sạch, bờ cõi rộng-rãi, kính theo phép thịnh, trông mong ơn lớn, tôn ngôi trời để dạy dân, đem văn-minh để bảo kê dười. Thanh-giáo thâm khắp trám quan, đúc-nghiệp xa ra chín cõi, dùng người giỏi, tuyên luật-lệ, đặt cách chính tâm tu thân, mở phép trị quốc bình thiên-hạ ».

Những điều trên này thè-hiện rành-rọt trong thơ-văn của Trịnh Căn. Bắt kỳ chúng ta đọc một bài nào nói về bắt cứ một đề-mục gì, ta cũng thấy Trịnh Căn xuyên qua sự-vật trong thơ đều tỏ ý ca-tụng trời đất, ca-tụng thánh-hiển, đạo-lý huyền-nhiệm để gián-tiệp ca-tụng giòng họ, triều-đại minh. Trịnh Căn thường nói đạo-lý, nói đèn tè-tự, đèn nhǎn-nghĩa lěnh-nhạc, cũng như thường ca-tụng công-nghiệp của thánh-nhân không phải chủ-yếu vì mục-dịch giáo-huấn như các nhà thơ luân-lý khác, mà sự thực chỉ là để tỏ sáng đạo trời đã khéo xếp-tặt trật-tự kỵ-cương của cõi người tức là cái trật-tự kỵ-cương của giang-sơn nhà Trịnh bấy giờ. Cái dụng-ý trong thơ Trịnh Căn, trên phương-diện

5 Tức là Trịnh Tạc bấy giờ là năm 1652 đã được tiến-phong chức Nguyên-súy Trường Quốc-chinh Tây-Định vương.

này, rất gần với các bậc sư-nho khi sáng-tác, trái lại rất xa các nhà văn tài-tử mà cuộc đời không chỉ có đạo-lý nó còn là một cuộc vui-chơi nữa.

Trịnh Căn luôn luôn làm thơ với thái-độ uy-nghi với cốt-cách tê-chỉnh của một nhà đạo-đức. Đế-tài không tìm đâu xa, nó nằm sẵn trong kinh-diển nho-giáo. Nào là vịnh tam-tài : trời, đất, người ; vịnh ngũ bảo hoàn khuê : thủy, hỏa, mộc, kim, thổ ; nào là làm thơ thập nhị quỳnh ca : vịnh các tháng giêng, hai, ba, tư... Khi nói về trời, nhà thơ vương-già cho rằng trời đã gia-ân ban phúc cho họ mình trong cái cảnh con dân no ấm :

*Đức cả gọi nhuần, nhuần van tượng,
Ơn nhiều dường khắp, khắp quần-sinh.
Dù hay sang-sứa dòng trung-đạo,
Vị dục công phồn thuở thái-hanh.*

Trịnh Căn vịnh đất, vừa ca-tung tạo-hóa “khéo tạo-doan”, để gián-tiếp nối lên cái giang-sơn giàm vóc của cha ông đê lại :

*Thè phượng trọng đích tro-tro vũng,
Hình án chân càng phắc-phắc yên;
Nơi cầu sơn cao, nơi thủy-mị,
Chôn vi hồ cứ, chôn long-bàn.*

Khi vịnh người, thi-si cũng không hề quên cái vương-vị của mình, lời thơ tuy mô-tả con người nói chung, nhưng chù-yêu vẫn là đế-cao triều-dai nhà Trịnh, tỏ ý tự-phụ về giòng họ mình :

*Gây đẳng kỳ-cương nên biếu-thịnh,
Sứa sang pháp-luat át chiêu-minh.
Tuệ-thông đứng đây trời dành hậu,
Dành này tuy-du mớ trị lành.*

Rõ-rệt hơn, Trịnh Căn ca-ngợi trực-tiếp những tê-lê lớn, cung-miều, văn-miều... nói lên sự bền-vững của chè-độ mình, đồng-thời gợi trong trí người ta một xã-hội có kỳ-cương trật-tự, một đời thịnh. Khi vịnh Nam-giao, nhà thơ nói rõ ý ấy trong lời dẫn :

“*Tê Nam-giao dựng nên là việc rất kính-cần. Ta nói theo nghiệp vương, giữ-gìn nên lớn, đầu mùa xuân chọn ngày tốt, thân giúp xe vua, kính tới bái yết, ngưỡng chiêm đức lớn, rờ-rờ khó tâ...».*

Và trong bài thơ cũng đã dành những lời hoa-mỹ nhất để ca-ngợi :

*Mây lẩn rờ-rờ kim-anh điện,
Một áng lâu-lâu thè-giới tiên.
Phát dục bốn mùa ơn hiếu-đảng,
Bao-hàm muôn vật đức thuần-toàn.*

Vịnh văn-miêu, tác-giả nhẫn-mạnh cái chủ-trương “đem văn-giáo để phần súc cuộc thái-bình” và cho rằng “nhân-nghĩa lẽ-nhạc phải có tôn-sư” ở lời dẫn, để nêu rõ lòng sùng nho trọng đạo của mình, và bày tỏ “sự đạo-đức công-nghiệp của thánh-nhân” trong nghiệp trị-bình bằng lời thơ quốc-âm cảm-kích. Ấy là những lời thơ đầy kinh-cần, và cũng là những lời thơ cõi-võ ý-chí xây-dựng một xã-hội lẽ-nhạc đạo-đức:

*Đức vĩ giang-hà nhuần chồn chồn,
Công tay nhật nguyệt sáng đời đời...
Vang-vang đường bệ nghiêm ngôi thánh,
Vời-vời uy-nghi hiền đức người...*

Nhưng cái dụng-ý sâu xa vẫn là sự biều-dương công-đức Trịnh. Nếu ở các bài thơ khác, ý ấy chỉ phảng-phất biều-lộ một cách gián-tiếp, kín-đáo, thì khi vịnh cung-miêu, người ta thấy nhà thơ đã hết lời ca công tụng đức tổ-tiên mình, cho đó là những “thánh-vương”, “hiệu-lệnh ầm-ầm như gió sầm, cương-trù vàng-vặc như mặt trăng mặt trời”. Công-đức họ Trịnh trong thơ tác-giả thực là vô lượng. Đó là một thời-đại Đường Ngu, triều-dinh minh-chính, tam-cương cửu-trù “mơn-mờ như màu xuân”, bốn bờ đều quy-phục, công giáo-hóa sánh bằng trời, ân-trạch “thâm-nhuần muôn vật”, trăm thần đều ứng-hộ :

*Uy-hiển nhơn-nhơn trên thánh-tạ,
Lẽ nghiêm chẽm-chẽm trước kim-đường.
Đời truyền tôn-xã muôn đời thịnh,
Sáng đẽ huân-danh bờn bẽ vang...
Nhờ phúc trùng-trùng so địa hậu,
Tưởng ơn dâng-dặc sánh thiên trường.
Tinh phù thê nước nhường như tại,
Thắm-thắm cao trông ngõ thái-dương.*

Tuy nhiên, thông qua sự ca-tụng chè-độ phong-kiều Lê-Trịnh trong giai-đoạn thịnh-trị của nó, thông-quá sự ca-tụng giòng họ Trịnh để che khuất ngai vàng vua Lê, người ta vẫn thấy thê-hiện rõ nét cái ý-chí cõi-võ xây-dựng một chè-độ quốc-gia nho-giáo. Điều này, xét trong căn-bản, gắn liền với chủ-trương chung của nhà chúa. Trịnh Căn vốn là văn-chương phục-vụ cho chính-trị theo nguyên-cắc “văn dì tái đạo”, đã tích-cực làm nhiều bài thơ để-cao Khổng-học, nói lên tái giắc mơ về một chè-độ lý-tưởng mà các nhà nho hằng mơ-ước “đem văn-giáo phần-sức cuộc thái-bình”. Thi-si đã cực-lực để-cao họ Khổng, vì đó là nền-tảng của một vương-nghiệp lâu dài trong thơ vịnh Văn-miêu :

*Dốc-sinh có đứng làm tiêu-chuẩn,
Ý hậu tư dân tượng ở trời...*

*Tôn-trọng khôn so biết mây vời,
Lâm-nhiên nhường áy há rằng chơi...*

Một dịp khác, khi trở lại vịnh bia Văn-miêu, Trịnh cũng đã hết lời cao-ca cái “đạo lớn đức rộng” của thánh-nhân :

*Đạo-thông tường xem nhật nhật minh,
Vậy nên biểu lập trước trung-dinh.
Tôn-nghiêm vốn có bể phuơng-chính.
Trần-trọng nào sai mực thẳn-bình.
Rộng chúa vǎn-chương hằng rờ-rờ,
Tôi bày đức-giáo hãy rành-rành...*

Nhìn chung cả tập thơ Ngụ-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh, thơ văn Trịnh Căn không vượt ra ngoài tinh-chất ca-tụng chè-độ Lê-Trịnh, ca-tụng công-đức Trịnh, làm che khuất bóng dáng nhà Lê sau cái hình-ảnh tô vẽ quá đồ-số của họ Trịnh. Một khác, trong tác phẩm này, đương-nhiên-chứa-đựng nhiều tinh-chất tán-tụng bằng vô-vàn sáo-ngữ đại-ngôn, nhưng cũng nói lên được sự khuyễn-khích cõi-võ giới si-phu đương-thời trong công cuộc xây-dựng một chè-độ theo nho-giáo, tiếp-tục cái công-việc mà các vị chúa tiên-khởi vì chinh-chiền mà còn bò dở-dang.

Ở những điểm trên này, người ta thấy rằng Ngụ-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh gần kề Hồng-đức quốc-âm thi tập 洪德國音詩集 và Lê-trieu ngụ-chè quốc-âm thi 製朝御詩集, cùng là tìm lại một phần nào hình-ảnh của Lê Thánh-tông trong bóng dáng, văn-tài Trịnh Căn. Sự thực, Trịnh-Căn đã bắt chước Lê Thánh-tông để làm thơ ca-tụng triều-đại của mình, ca công-tụng đức giòng họ mình, kè-tục cái tập-truyền văn-học ngâm-vịnh và “tài đạo” rất trang-nghiêm của thời Thịnh-Lê. Chủ-trương văn-nghệ ấy được “đại-thư” ngay từ đầu tập thơ, trong bài tựa «Nam Bắc bụi sạch, bờ cõi rộng rãi, kính theo phép thịnh, trông mong ơn lớn, tôn ngôi trời đê dạy dân, đem văn-minh đê bảo kè dưới...». Người ta có thể nói rằng Trịnh Căn đã thừa-hưởng cái văn-phong của thơ nôm Hồng-đức, đê hình-hành trong những thế-kỷ XVII, XVIII một dòng thơ qui-phái, đạo-đức, tràn đầy trắc-tử sáo ngữ cũ nát, nó chỉ là cái bóng vang mờ nhạt của thơ Thịnh-Lê mà thôi với các tác-gia chúa Trịnh, Trịnh Doanh 鄭樞⁶ và Trịnh Sâm 鄭森⁷ mà các nhà thơ xưa mệnh-danh là Phái thơ chúa Trịnh vậy⁸.

6 Trịnh-Doanh là tác-giả hơn 200 thơ vừa chữ, vừa nôm, sau này là Trịnh Sâm cho sưu-tập và sắp xếp thành loại, gồm 4 quyển, sách đề nhan là Kiến-nghuyên thi-lập 乾元詩集.

7 Trịnh-Sâm là tác-giả các tập Tâm-thanh tồn-duy tập 心聲存贊集, Nam-tuần ký trinh thi 南巡記程詩, và Tây-tuần ký trinh thi 西巡記程詩, đều vừa có thơ chữ Hán, vừa có thơ nôm.

8 Theo Sở-cuồng Lê Dư trong Tập-san hội Trí-trí Bắc-kỳ.

3. Tình yêu thiên-nhiên và xu-hướng r-hàn-tản trong « Ngự-de Thiên-hòa-doanh bách vịnh ».

Trong *Ngự-de Thiên-hòa-doanh bách vịnh*, có rất nhiều bài nói lên tình yêu thiên-nhiên đất nước. Thường thường nhà thơ vính thiên-nhiên theo những đề-tài nhất-định, như vính mười hai tháng (*Thập nhị quỳnh ca*), vính bốn mùa (*Tứ tuỳền kim thanh*), vính một hệ-thống chùa-chiền, vính phong-niên, thanh-phong minh-nghệ v.v... Trịnh Căn rất yêu mèn thiên-nhiên, mô-tả thiên-nhiên. Ý đó biểu-lộ trong lời dẫn bài thơ *Chùa Phật-tích*: « Vừa nay gặp hội phi-binh, kính nỗi phép xưa đi tuấn-thú, trải nơi danh-thắng như tranh vẽ, hết thảy phàm đê vào ngọn bút». Cảnh tháng năm bồn mùa, cảnh sông quanh-quất như tẩm lụa phô, cảnh hồ trăng rờ-rờ, ruộng xanh núi dựng, cảnh am quán chùa động thanh-hư, một cảnh dương tha-thướt, một màn ao nẩy sen xanh, một góc trời sơn-tú « khi mây tan muôn đỉnh rõ màu xanh, khi mưa tạnh nghìn non treo sắc biếc», một « cảnh thủy-thanh, thác êm mà đàn cá chơi trăng, nước triều lên sáu rồng bờn ngọc»... tất thảy đều là nguồn thi-hứng của ông « chúa thi-si ».

Ngày tháng êm-đêm trôi qua, giang-sơn tươi đẹp, đã được thè-hiện đầy-đủ dưới ngòi bút của thi-si. Người ta không tìm thấy đâu bóng dáng của cái buồn trước thời-gian thắp thoảng, trái lại đều tràn lan một niềm vui sáng lâng lâng. Đây là nỗi vui mùa xuân dâng lên như tiếng nhạc :

*Thè-giới một bầu vầy thủy-khí,
Giang-sơn tám bức đượm dương-xuân.
Đáng tâu tiếng nhạc rắn đồi chập,
Nhuần tươi mùi thơm khắp chín lân...
... Gá hóng đàn Vu say thánh-đạo,
Khách dòng bèn Nguyệt nỗi ca-thanh...*

(*Thập-nhị quỳnh-ca*)

*Quỳnh-uyễn rõ-ràng phong cầm-sắc,
Phượng-thanh bờ-ngõ ánh thanh-vân.
Đồi nơi lừng-lẫy nghênh tân-khách,
Tám cõi sum-vầy lạc tri-nhân.*

(*Tứ tuyuyền kim thanh*)

Đây là niềm vui say mùa hè, một điệu ca tung-bừng :

*Liễu phắt tờ xanh mềm lướt-thướt,
Hoè dương tán lục sấp trùng-trùng.
Người kẽ song Bắc hiu-hiu mát,
Kẽ dốc lòng thiền leo-leo trong...*

... Rành-rạch tiền sen dòng bích-thủy,

Rõ-ràng gầm lưu chôn kim-thành...

(Thập nhị quỳnh ca)

Ròn-ròn thủy-trúc khoe màu tốt,

Thò-thò hồng liên gióng tán dương...

(Tứ tuyền kim thanh)

Và đây là khúc hát mùa thu tươi-thắm thanh bình, gợi cho lòng ta niềm yêu đời mãi mãi :

Trời muôn trượng thắm, lầu-lầu sạch,

Nguyệt một vầng in, vặc-vặc trong.

Quyên khách thơ ngâm lòng phơi-phới.

Gheo người chuông nệm tiếng boong-boong..

(Thập nhị quỳnh ca)

Tả cảnh đất nước gầm-hoa với những vần-điệu tươi sáng yêu đời, phải nói đến thơ vịnh các chùa quán, cảnh ngự-lâu.. Trịnh Căn say cảnh đất nước thanh-bình của một mùa xuân chí-vui khi du chơi Trần-võ quán, rồi nói lên một tình thơ dào-dạt :

Cảnh-vật nơi nơi đồ Lặng-uyển,

Cung-tường áy áy áng Vân-tiêu.

Lá tuôn doanh quê màu lai-láng,

Gầm trái đường hoa khách dập-dìu..

Cảnh chùa Phật-tích, chùa Pháp-vũ, chùa Phà-lại, chùa núi Yên-tử, chùa Thanh-mai... đều là những danh-lam thắng-tịch trong cõi giang sơn riêng của họ Trịnh. Trịnh Căn cho đó là "vườn xanh núi Thưu, trời đèn cõi nhân-gian", là "một thế-giới rực-rỡ như ngọc lưu-ly, thoang-thoảng hüê-phong hòa lá bối, rành-rành trăng sáng ánh hoa đàm". Thi-nhân thầy núi non san-sát như ngọc quỳnh, nhìn ánh đỏ tim thầy nơi đó hình-ánh thức ăn của người tiên-tử và trông mây trăng thầy chí-kí của bậc cao-nhân, rồi chìm-dắm trong tình yêu thiên-nhiên mà đúc nên những vần thơ phảng-phất thi-vị thơ Đường :

Hoa ánh dài lan màu điêm ngọc,

Xuân vầy dặm liễu thúc pha xanh.

Tinh-hà vè dậy, nghìn tùng gầm,

Sơn-thủy đồ-phong, mây bức tranh...

... Đindh-đang cháy nệm trên sân các,

Ngao-ngán hương lừng trước ngọc-hiên...

... Gió phắt thông reo ngờ nhạc vỗ,

Suối vàng nước cháy ngờ chuông rền...

Khi ca-tụng cảnh thiên-nhiên, Trịnh Căn cũng đã nói lên được cảnh tươi đẹp của giang-sơn, đồng-thời vẫn phản-ảnh được cái vẻ thái-bình thịnh-trị của đất Bắc về khoảng mây mươi năm cuối thế-kỷ XVII và đầu thế-kỷ XVIII. Trong thơ bừng dậy một niềm tin ở hiện-tại, ở một mùa xuân đang đi tới :

... Trên phô vắng ngọc phong đồ lạ,
Dưới ánh doanh quyền liệc vẻ thanh.

Phỉ xứng ai ai lòng ngưỡng-vọng,
Mừng vui khá sánh thuở khang-thành.

(Vịnh khánh-vân thi)

Dân an tò nghiệp vầy ơn khắp,
Bè bắt tiêm-giao bởi chính lành.
Giang-hán thơ ngâm mừng cảnh vận...

(Vịnh thái-bình thi)

... Nơi nơi đích hẵn duyên linh-hội,
Thông-thả dầu chơi hưởng thái-bình.

(Vịnh cảnh-tình thi)

Nhiều khi Trịnh Căn đi vào thiên-nhiên chỉ để bộc-lộ lòng mình, làm cho cảnh-vật đầy đầy tư-tưởng, cảnh-vật do tư-tưởng mà ra, làm ta nhớ đến lối thơ tả cảnh-vật mà hàm cả ý tự-phụ của Lê-Thánh-Tông thế-kỷ XV. Đó là trường-hợp của các bài *Vịnh nhật-quang thi* tả bóng dương sáng để cho rằng trời riêng ban cho mình làm chúa thiên-hạ :

Lồng-lồng nhân la nhuần hải-vũ,
Lầu-lầu đức sáng khắp sơn-xuyên.
Xưa sau thảy đầy làm khuôn phép,
Muôn việc dầu ta chưởng đại-quyền.

Đó cũng là trường-hợp của bài *Vịnh minh-nguyệt thanh-phong thi* tả cảnh gió mát trăng trong dung-ý vừa là ca-ngợi công-trình xây-dựng đất nước của mình, để tự đê-cao ngôi-vị của mình cùng cái khí-thể quyền-uy vô-lượng của nhà chúa :

Tôi soi thu tóm sơn-hà ánh,
Hải lọt lùng xông cảm-tú hương...
Sáng cao thông-suốt ngoài hoàn-hải,
Lưu-loát luân-phiên đèn tám phương.

Ca-tụng thiên-nhiên, đê ca-tụng thái-bình thịnh-trị, ày là một nét đặc-dáo trong thơ nhà vương.

Trịnh Căn đã đi thăm qua bao nhiêu phong-cảnh chùa-chiến nổi tiếng là những nơi đã in vết chân của hiền-nho danh-sĩ và vua chúa các triều-đại trước, vô hình trùng ông cũng đã thể-hiện một xu-hướng nhàn-tản ưu-du. Ở đây, tác giả đã vẽ ra những cảnh am động chùa-chiến, nhưng không phải là nét bút của các nhà thơ thiền-sư Lý-Trần, ta không hề thấy bóng dáng của một sự chán-ngán nào cũng như không tìm đâu một hình-bóng tư-tưởng thoát-trốn xuất-thè của Phật-giáo hay Lão-Trang. Thái-độ của Trịnh Căn trong loại thơ này chỉ là một thái-độ ngưỡng-mộ trước cửa Thiên, tư-tưởng chủ-yếu của ông vẫn là tư-tưởng Không-giáo, làm cho ta thấy Trịnh Căn thêm gần kề các tác-giả tả-cảnh trong Hồng-đức quốc-âm thi-tập. Người ta có thể nói rằng xu-hướng ưu-du nhàn-tản trong thơ Trịnh Căn chỉ là một tập-phong của thời thịnh bấy giờ, nó phảng-phất giòng lối thơ văn ngâm-vịnh danh-lam thắng-cảnh trong thơ nôm đời Lê Hồng-đức. Tuy-nhiên, màu-sắc Phật-giáo bàng bạc trong các áng thơ tả chùa-chiến am-quán của Trịnh Căn dù là ở trong mức-độ kém, nhưng nét vẫn rõ. Người ta có thể tìm hiểu sự hiện-diện của nó ở lý-do thời-thè, lịch-sử. Ấy là cái phản-ứng của những thế-hệ từng chịu-đựng cuộc chiến-tranh tàn-phá thảm-thê giữa Mạc-Trịnh trót ba phần tư sau thế-kỷ XVI và cuộc Trịnh-Nguyễn giao-tranh khoảng ba phần tư đầu thế-kỷ XVII Thời này, do tình-hình chiến-loạn, Nho-giáo rung-rinh, người ta trở về với Phật-giáo và Lão-giáo để tìm một thế-giới mát-mẽ an-lành hơn. Năm 1567, nhà Mạc dựng Chân-thành quán ở Hải-dương, năm 1680 Trịnh Tạc trùng-tu Trần-Vũ quán và cho đúc tượng Trần-Vũ cao 3 thước 2, nặng 6000 cân ta, Phạm Viên con Hoàng-giáp Phạm Chật, đội nón lá vào non Hồng tu tiên, đời Chính-hòa (1680-1705) xây-dựng chùa Hương-tích... thể-hiện cả một phong-trào tam-giáo đồng-nguyên phục-hưng từ thế-kỷ XVII. Người ta sẽ thấy rằng yêu-tô Phật-giáo chen pha ít nhiều trong thơ Trịnh Căn tạo cho nó một màu-sắc khác lạ đối với thơ vịnh chùa quán đời Thịnh-Lê thường không có dụng-ý ca-tụng Phật-giáo mà chủ-yếu là ca-tụng cảnh thiên-nhiên. Chính đó là cái diêm phân-cách chủ-yếu giữa thơ tả tình yêu thiên-nhiên trong thơ nôm đời Hồng-đức và Ngư-đé Thiên-hòa-doanh bách vịnh vậy.

4. Nghệ-thuật thơ Trịnh Căn

Trịnh Căn là một ông chúa văn võ song toàn, có tài trị nước, nên khi làm thơ ông mang cốt cách một nhà đạo-lý, thơ ông có thể nói là một lối thơ triết-học, trang-nghiêm, thường ngụ-ý tuyên-truyền giáo-huấn. Chất-liệu câu thơ thường lấy nguyên danh-từ chữ-nghĩa trong văn Hán ra, chưa kinh-quá một sự lựa-lọc thích-nghi nào nên giọng thơ đặc và tối nghĩa— nó thiếu dân-tộc tính nói như

ai — nhất là những bài thơ thuyết-lý cao-quý hay thù-tạc vắng thiều cảm-hứng, sự rung-động của buồng tim :

Cơ-nhiệm liệu thay cơ-diệu-tạo,
 Phép-mẫu thầu được phép-thần-thông.
 Hãy-hay về thụy đời thanh-yền,
 Chém-chém ngòi càn đức chính-trung.
 Lục-đức đượm nhuần minh tú-lệ,
 Ngũ-châu diềm-xuyệt sắc hay-hoàng...
 Cử-chỉ về tuồng quân-tử đạo,
 Trời nhân mừng thầy tập trình-tường.

(Vịnh thủy-phương thi)

Lời hành-văn khúc-mắc nó là văn dịch thanh-ngữ Trung-quốc, chịu ảnh-hưởng sâu-sắc ảnh-hưởng cú-pháp cõi-văn, thể hiện một lối văn uyết-bát mà những nhà thơ quý-tộc xưa rất lầy làm hanh-dien, làm cho câu thơ khô-khan nhạt-nhẽo. Thơ Trịnh Căn cũng như thơ các chúa Trịnh Doanh, Trịnh Sâm về sau này đều cùng chung một sắc-thái ấy, nó đánh dấu bản-sắc của phái thơ chúa Trịnh, làm trở ngại rất nhiều cho sự truyền rộng ở đời. Một vài ví-dụ :

Đạo-thông tường xem nhạt-nhạt minh,
 Vagy nên biếu-lập trước trung-đình.
 Tôn-nghiêm vốn có bể phuong-chính,
 Trần-trọng nào sai mục thán-bình.

(Vịnh bia Văn-miếu)

Ứng điểm ngũ thái tiết trình-minh,
 Đăng năm này đương giữa vận lành.

(Vịnh phong-niên thi)

Tuy-nhiên, những khi nhà thơ rung-cảm chân-thành, giọng thơ nói chung đều-luyện tươi-dep mềm-mại hơn. Đó là trường-hợp những bài tả cảnh thiên-nhiên, vịnh chùa quán mà chúng ta có dịp thường-thức ở trên kia, nơi đây hồn-dân-tộc theo tình-thơ Trịnh Căn chảy vào lòng chúng ta. Hãy kể một bài đều-đặn nhất, bài vịnh thu trong Tứ tuyễn kim thanh :

Sớm ngó kim-phong, úa chẳng sai,
 Mát vè hơi nắng đã dai-dai.
 Hành-dương dọn-dọn nhàn bay liêng,
 Bạch-trạch chan-chan cúc rõ tươi.
 Định thét lo-le màng rủ nguyệt,
 Ca xoay ánh-đi khéo chiều người.

*Nước trời một thức rành-rành tỏ,
Lai-láng lòng thơ bút ngợi bài.*

Lời thơ nhuần-nhi trong sáng diễn-xuất một tình-cảm tao-nhã nhẹ-nhàng rất thú-vị. Trong bài trên đây, cũng như hầu hết thơ của Trịnh Căn, hay dùng lối chữ lắp-láy rất thích-hợp để mô-tả những cảnh-tình sinh động thâm-tươi và tè-nhi, nó là ngón bút-pháp đặc-biệt lưu-truyền từ các tác-giả hội Tao-dàn. Ở phương-diện này, Trịnh Căn đã phát-triển đến mức-độ rất cao, và trở thành một nét rất đậm trong nghệ-thuật *Ngư-đé thiên-hòa-doanh bách vịnh*.

Một điểm cần lưu ý là, về cú-pháp cũng như về từ - ngữ, trong thơ Trịnh Căn hãy còn những lối dùng rất cò của văn-phong những thế-kỷ XV-XVII. Chữ ai chăng trong :

*Cứu-hụu ai chăng ngư cùa thành ?
phải hiều là chăng ai thì câu thơ mới có nghĩa.*

Chữ nào đâu trong câu :

*Vạn-tượng nào đâu chăng gội nhuần,
phải hiều là đâu nào thì câu thơ mới rõ nghĩa hơn.*

Về ngữ-ngôn, không kể những chữ dùng để dày-dưa mà văn xưa hay dùng như chữ *chưng*, chữ *chin*⁹, ta còn gặp một số tiếng cò : tiếng néo có một nghĩa cò chỉ về thời-gian, tức là *kể từ lúc*, tương-tự như chữ *thuở*; chữ *hẳng* nghĩa là *thường ngày*; chữ *dẫu* nghĩa là *mặc dầu*; *khẳng* là *bằng lòng*, *phen* là *sánh bằng*; *nhưng-nhưng* nghĩa là *vô-tư*, chỉ *phong-thoi* *phát-thực* đời thái-cò, đều là những tiếng đời sau ít dùng hoặc không dùng nữa. Còn có một số tiếng ngày xưa có thể đúng một mình, nhưng ngày nay thường chỉ dùng trong tiếng đôi, như : *gìn* ở tiếng đôi *gìn-giữ* ngày nay, trong thơ Trịnh Căn chỉ đúng một mình, *vặc* trong *vắng-vặc* cũng thế.

Trịnh Căn thỉnh-thoảng cũng dùng lục-ngôn thể của thế-kỷ XV-XVI :

*Một áng long-vân tiếng dậy vang,
Đắt bằng thê nước, phẳng như chăng.
Nhường Ngân-hán khơi đòi ngách,
Máy hoàn-cơ khắp mọi đờòng.
Rười cả muôn phương chừa-chặt,
Nhuần trong bồn bê mênh-mang.*

⁹ *Chin* : cũng có nghĩa là *thật* như vậy.

*Lâu lâu thế-giới tràn ai sạch,
Ơn bởi huân-nhi xuống thủy-tương.*

(Vịnh vũ thi)

Lời lục-ngôn thế kinh-quá 300 năm thí-nghiệm đèn thời này có thể nói là đã đèn hối sấp chàm dứt, xác-nhận một thí-nghiệm không thành-công. Khoảng cuối thế-kỷ XVIII lác-dáć cũng còn vài tác-gia dùng đèn một hai câu lục chen giữa bài thắt-ngôn bát-cú như để nhớ lại một thế xưa, dạo lại một khúc đàn cũ. Tinh-thần Việt ném-déo đều-dặn và mực-thước đã sa-thải dần cái gốc-gây xù-xì của những thế-kỷ trước, đồng thời xác-chứng sự ưu-thắng của Đường-luat, báo-hiệu một thời thịnh của thơ Đường đời cuối Lê và nhất là đời Nguyễn về sau.

Ý thơ và lời thơ của Trịnh Căn, như trên kia ta đã biết, có nhiều điểm gần-gũi ý và lời trong *Hồng-đức quốc-âm thi-tập*. Đặc-biệt là, trong *Ngự-de Thiên-hòa-doanh bách vịnh* có 12 bài tả 12 tháng gọi là *Thập nhị quỳnh ca* còn thầy lại trong *Hồng-đức quốc-âm thi-tập*, điều mà nhà học-giả Nguyễn Văn-Tô khi xét đèn-dã cẩn-cứ vào phần ngoại-dung tập thơ Trịnh Căn “giầy thi vàng, chữ thi cổ, viết theo lời đời Lê mạt” và tạm cho đó là thơ Trịnh Căn¹⁰. Dù sao, với điều-kiện khảo-cứu hiện nay, ta không biết sẽ phải khẳng định đúng-khoát là thơ của ai. Việc này, trong một han-độ nào đây, cũng nói lên sự đồng-cảm giữa Lê Thánh-tông và Trịnh Căn khi tả tư-tưởng hay đạo-đạt cuộc sống nội-tâm. Tuy hai nhà thơ sống cách nhau ngót hai thế-kỷ, nhưng căn-bản họ vẫn là đỗ-đệ trung-kiên của Không-giáo, nhất là cả hai đều là những ông vua làm chúa thiêng-hạ, có thực-tài, hết lòng lo nghiệp trị-bình, biết rằng mình phải đi đèn đâu và phải làm gì. Tinh-cách ấy thực ra cũng đã làm cho văn thơ nặng về công-thức chủ-nghĩa và hạn-chè văn-tài của nhà thơ không ít.

* *

Nhìn lại cuộc đời Trịnh Căn và đọc lại tập thơ *Ngự-de Thiên-hòa-doanh bách vịnh*, chúng ta thấy ngôi sao Trịnh Căn bừng sáng trong giai-đoạn lịch-sử cuối thế-kỷ XVI và đầu thế-kỷ XVIII, mà nhất là còn chói-lói trong lịch-sử văn-học cổ-diễn nữa. Về nội-dung, thơ Trịnh Căn đã phản-ánh cả giai-đoạn thịnh-thời Lê-Trịnh nói trên. Xuyên qua *Ngự-de Thiên-hòa-doanh bách vịnh*, nếu ta đọc được tâm-lý thỏa-mãn và lòng tự-tôn giòng họ của nhà Trịnh phía bắc Sông Gianh ở thời-kỷ phồn-vinh của họ, thì chúng ta cũng đọc được ở đây cái

10 Nguyễn Văn-Tô, *Tài-liệu để định-chính những bài văn cù*, Tri-tan số 48, trang 19, lời chú 1.

tình yêu thiên-nhiên nói lên cảnh tươi đẹp đất nước cùng là xu-hướng ưu-du nhàn-tan của một thời bình. Đặc-biệt, chúng ta còn tìm thấy nơi đây ít nhiều màu-sắc của Phật-giáo hiện lên rất rõ nét, nó là dư-hường của một phản-ứng tư-tưởng ở các thè-hệ đau khổ vì các cuộc chiên-tranh liên-miên giữa các họ phong-khiên từ thè-kỷ XVI về sau. Về mặt nghệ-thuật, ảnh-hường của câu thơ Trung-quốc ở đây còn nặng thay rõ trong lời tâm chương trích cũ câu-kỳ làm cho lời thơ gò-bó, tội-tâm thua hẳn lời thơ trong-sáng của Nguyễn Bỉnh-Khiêm thè-kỷ trước. Tuy-nhiên, những khi tả tâm-tinh và cảnh-vật, lời thơ như lồng sâu xuồng tình-cảm, đi sâu vào tâm-hồn chúng ta, kết-quả trái ngược hẳn với lúc tác-giả diễn-bày bằng lý-trí khô-khan. Trong những trường-hợp này, tác-giả đã chú-ý đèn hình-tượng và lời văn, nhất là đã phát-triển lời dùng *tiếng đệm, tiếng "lắp-lý"* đèn một mức-độ rất cao làm cho ý thêm sâu, văn thêm linh-hoạt, báo-hiệu những câu văn giàu hình-ảnh và tài-hoa trong *Chinh-phụ ngâm, Cung-oán ngâm-khúc, Hoa-tiên, Kim Văn Kiều* ở thè-kỷ sau. Nhìn chung, số-lượng những câu cõi, chữ cõi đã bót nhiều, lời lục-ngôn thè-dùng rất ít, cũng báo-hiệu cả một thời-kỳ hoàng-kim của câu văn Việt sáng-sủa, tròn-trinh, mềm-mại sáp-sứa.

Ngoài công-nghiệp về chính-trị và quân-sự, Trịnh Căn đã đóng góp nhiều vào sự-nghiệp văn-học. Tự mình là một nhà thơ, hơn nữa một nhà thơ nôm, tất-nhiên Trịnh Căn cũng đã lôi kéo được giới nho-học và triều-si đương-thời vào cái phong-trào sáng-tác văn-nghệ dân-tộc hối này. Chỉ hơn mày chục năm sau mà nền văn nôm bột-hưng vượt bờ cá Hán-văn, công ày phải nhận là có một phần đóng góp đáng kể của Trịnh Căn, do đó có thè nhận-dịnh rằng cái địa-vị của Trịnh Căn đối với nền văn-học thè-kỷ, cũng gần giồng như cái địa-vị của Lê Thánh-tông ở đời Lê. Trong vườn văn-học cõi-diễn, Trịnh Căn với tập *Nguyễn-đê Thiên-hòa-doanh bách vịnh*, đã kè-tục một cách vè-vang lời thơ ngâm-vịnh của đời Lê Hồng-đức, và đã có những ảnh-hường không nhỏ đối với dòng văn-chương ngâm-vịnh đời cuối Lê, và nhà Nguyễn sau này, nói riêng vậy.

SÁCH BÁO ĐỀ KÊ-CÚU

I. SỬ-LIỆU HÁN-VIỆT

1. *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* 大越史記全書.
2. *Lê-triều thông-sử* 黎朝通史.
3. *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* 欽定越史通鑑綱目.
4. *Trịnh-gia thè-phò* 鄭家世譜.

II. CHỮ NÔM

1. *Thiên-hòa-doanh bách vịnh* 天和贏百詠, sách nôm cò chép tay, rách thiều trước và sau, còn khoảng 70 bài thơ nôm.
2. *Nhật-dụng thường đàm* 日用常談 của PHẠM ĐÌNH-HÒ.
3. *Tự-đức Thánh-chè tự-học giải-nghĩa ca* 善德聖製字學解義歌 của VUA TỰ-ĐỨC.

III. CHỮ QUỐC-NGỮ

1. NGUYỄN VĂN-TỔ, *Tài-liệu để định-chính những bài văn cổ*, Tri-tân, từ số 29 đến số 62.
2. NHẬT-NHAM TRỊNH NHU-TẤU, *Trịnh-gia chính-phđ*, Nhà in Ngõ Tử-Hạ, Hà-nội, 1933.
3. VŨ NGỌC-PHAN, *Nhà văn hiện-đại*, Quyển nhì, Vinh-thịnh, Hà-nội, In lần thứ hai, 1951, trang 151-163.

IV. PHÁP-VĂN

1. NGUYỄN VĂN-TỔ, *Langue et littérature annamites*, Notes critiques, I, trong Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, tập XXX, số 1-2, trang 144-145, [4 - 5].
2. NGUYỄN VĂN-TỔ, *Poésies inédites de l'Époque des Lê*, trong Bulletin de la Société de l'Enseignement mutuel au Tonkin, tập XIV, 1934, tự trang 31, 460 trờ đi.
3. NGUYỄN VĂN-HUYỀN, *Le culte des immortels en Annam*, Hà-nội, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1944.

V. TỬ-ĐIỀN QUỐC-NGỮ — NÔM — PHÁP

1. *Nam-Việt dương-hiệp tự-vị* của TABERD.
2. *Đại-Nam quốc-đám tự-vị* của HUỲNH TỊNH-CỦA, Sài-gòn, 1895-1896.
3. *Đại-Việt Quốc-đám Hán-tự Pháp thích tập-thành* của GÉNIBREL, Sài-gòn, 1898.

VI. TỬ-ĐIỀN TRUNG-HOA

1. *Khang-hi tự-diễn*.
2. *Tù - nguyễn*.
3. *Tù - hái*.



ba bài thơ

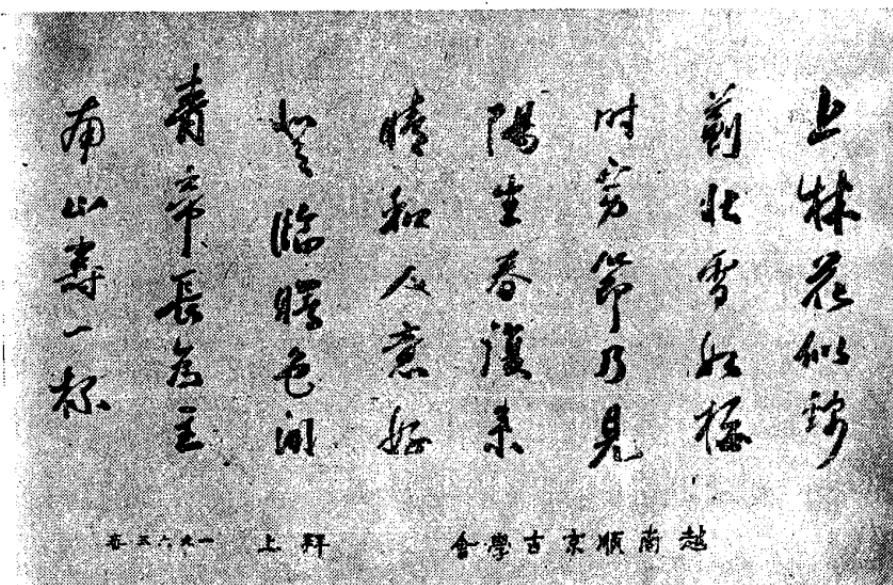
Xuân Quý-mão

Nhân dịp Tết Nguyên-dán Quý-mão, hội Cồ-học ở Huế, hội Không-học, và hội Kỳ-lão Việt-Nam, ở Saigon, đã dâng lên NGÔ TỒNG-THỐNG ba bài thơ chữ Hán với những ý-nghĩa thâm-thúy. Chúng tôi rất hân-hạnh cống-hiến độc-giả nguyên-văn ba bài thơ nói trên, và xin thêm phần phiên-âm và diển-nghĩa để độc-giả đồng-lâm.

Bài I

Của Hội Cồ học Huế

(do L.M. Sáng-Định NGUYỄN-HY-THÍCH sáng-tác)



Phiên-âm

*Thương-lâm hoa tuyết cầm,
Kè-bắc tuyêt như mai.
Thời cùng tiết nái kiên,
Dương sinh xuân phục lai.*

[Tập XII, Quyển 2 (Tháng 2, 1963)]

Tinh hòa nhân ý hảo,
Đang lâm thư sắc khai.
Thanh-Đè trường vi chủ,
Nam-Sơn thọ nhất bối.

Việt-Nam Thuận-kinh Cõ-học-hội bài thương.
Xuân 1963

Diễn-nghĩa

Nơi thương lâm (vườn của nhà vua) hoa nở đẹp như gấm;

Miền Kè-bắc tuyệt rơi trắng như bông mai

(Hai câu này đồi nhau, câu trên tả cảnh hoa đẹp tươi nhờ khí trời ấm-apse, câu dưới gợi cảnh tuyệt sương lạnh lêo tiêu-diều. Địa-danh Kè-bắc còn gợi cảnh lâm than đau khổ, như thi-si Cao-Thích đời Đường diễn-tả trong bài «Yên ca hành»: «Thiều phụ thành Nam dục đoạn-trường, Chinh-nhân Kè-bắc không hồi thủ»).

Cái chính-khí của trời đất cũng như cái khí-tiết hào-nhiên của người ta, hễ đèn thời nguy-nan cùng-cực thì mới thấy rõ;

Và mỗi khi khí dương sinh thì xuân trở lại cùng vạn-vật.

Trong thời-gian đó thì cảnh trời tạnh ráo ấm-apse mà lòng người được hào-hứng thú-vị.

Ngày ấy lên cao mà nhìn ngắm cảnh vật thì sắc sáng bình-minh mờ ra tung bừng.

Nguyễn cầu Thanh-Đè (vị Thần Mùa Xuân) làm chúa tể vịnh-viễn trên cảnh vật phong-quang.

Và xin nâng chén rượu chúc Người trường-thọ tựa Núi Nam.

Đại-ý

Bài này, tác-giả đúc kết một số thơ cổ của các danh-gia (kè cả Chính-khí-ca của Văn-Thiên-Tường) làm thành một bài thi độc-đáo dâng tặng TỔNG-THÔNG buổi đầu Xuân. Hai câu đầu ngũ-ý ca-ngợi đất nước (miền Nam) khí sắc tươi đẹp như hoa như gấm, trong khi phương xa (miền Bắc) tuyêt-sương lạnh-lêo tiêu - diều.

Hai câu ba và bốn ngũ-ý ca-ngợi Người là hiện-thân của chính-khí trong buổi cùng-cực loạn-li, cứu vớt nhân-dân ra ngoài vòng nguy-biền, chẳng khác gì dương-khí của trời đất một khi phát-sinh thì cảnh xuân lại trở về.

Hai câu năm và sáu ngũ-ý rằng nhờ Người lãnh-đạo mà nhân-dân được no ấm an vui khi sắc non sòng được rạng rỡ như buổi bình-minh.

Hai câu két câu chúc Người tiếp-tục lãnh-đạo quốc-dân lâu dài và được trường-thọ tựa Nam-Sơn.

Bài II

Của Hội Khỏng-học Sài-gòn
do Cụ VŨ LAN-BÌNH sáng-tác.

吳總統閣下雅鑒
素冒經邦濟世才 當奉之謹便還來
驅除亂黨安寧庶 連謀營田闢井來
獨立國基成實至 共起人亡樂變涯
仰提妙手迴天力 手聖文精一旦開
又蒙點金長成器 恭叩拜謝

Phiên-âm

NGÔ TỒNG-THÔNG CÁC HẠ NHÃ GIÁM

Tồ hữu kinh bang tè thè tài,
Đương niêng phiêm hải tiện quy lai.
Khu trừ loạn đảng an lê thứ,
Kiên thiết doanh diễn tịch thảo lai.
Độc lập quốc cơ hân hữu chủ,
Cộng-hòa nhân-vị lạc vỗ nhai.
Ngưỡng bằng diệu thủ hồi thiên lực,
Không-thánh văn-tử nhất đán khai.

Không-Học Phó Hội-trưởng VŨ LAN-DỊNH bài.

Diễn-nghĩa

KÍNH/ĐỆ NGÔ TỒNG-THÔNG CÁC HẠ NHÃ GIÁM

Người là bậc vốn sẵn có tài kinh-bang tè-thè.
Từng bôn-ba hải-ngoại rồi mới trở về,
Khu trừ các loạn đảng, làm cho dân yên.
Kiên-thiết các công cuộc doanh-diễn dè mò mang noi
rừng rậm.
Nền tảng nước độc-lập hiện nay mừng được có chủ;
Chè-dộ Cộng-Hòa Nhân-Vị làm cho ai cũng vui-vẻ vô cùng.
Nhờ sức xoay trở thời-thè của Người,
Văn-miêu thờ Không-thánh sẽ thày ngày thành-lập.



BÀI III
Của Hội Kỳ-lão Việt-Nam
do Cụ TRẦN PHAN-ĐÁN sảng-lát.

吳總統閣下雅鑒
正義先鋒唱共和
排封建設新疆土
努力崇文廣統道
仰蒙告植尼山教
越南舊往會昌陳
拜

Phiên-âm
NGÔ TỔNG-THÔNG CÁC HẠ NHÃ GIÁM

*Chính-nghĩa tiên-phong xướng công-hòa,
Hoan-nghinh nhân-vị công áu-ca.
Bài Phong kiền-thiết tân cương-thô,
Đá Thực thu-hồi cựu quốc-gia.
Nỗ lực sùng văn truyền thông đạo,
Quyết tâm diệt cộng ngoại lai tà.
Ngurõng mông bối thực Ni-sơn giáo,
Điểm xuyệt sơn-hà cầm-tú hoa.*

Viết-Nam Kỳ-lâq hội-viên TRẦN PHAN-ĐÀN bài.

Diễn-nghĩa
KÍNH ĐỆ NGÔ TỔNG-THÔNG CÁC HẠ NHÃ GIÁM

Người là bậc tiên-phong nêu Chính-nghĩa để-xướng Cộng-Hòa,
Mọi người đều hoan-nghinh và ca-ngợi chủ-nghĩa Nhân-vị.
Người đã bài-trữ Phong-kiền và kiền-thiết lãnh-thô mới,
Thanh-toán Thực-dân để thâu-hồi lại nước nhà cũ.
Lại sùng-thượng văn-học và truyền-thông đạo-đức,
Quyết tâm trừ diệt cộng-sản, tà-thuyết ngoại-lai.
Nhờ công ơn Người bối đắp nền Không-giáo,
Điểm tó non nước cho được như gấm thêm hoa.



địa-phận Kontum

Một sự-kiện quan-trọng đồi với người công-giáo Việt-Nam gần đây là việc tòa thánh Vatican ra sắc-chi thiêt lập phâm-trật giáo-hội và thành-lập các Tòa Tổng Giám-Mục tại Hà-nội, Huế và Sài-gòn.

Thêm những địa-phận mới được khai-sinh bên cạnh những địa-phận cũ có từ xa xưa. Một trong những địa-phận cũ đáng nói có lẽ là địa-phận Kontum. Không phải vì địa-phận này giàu có, phồn thịnh hay vì những cơ-sở công-giáo đồ-sộ. Đáng nói vì địa-phận nằm trên vùng đất mới : Cao-Nguyên Trung-Phần, là công-lao của một vị thừa-sai, « ông Tổ » của mười địa-phận miền Nam hiện nay, đức Cha Etienne Cuenot mà năm rồi, ngày 14-11-1961 giáo-hữu Qui-Nhơn làm lễ kỷ-niệm 100 năm tử đạo.

Vài dòng lịch-sử

Sau ngày thay thế đức Cha Taberd cai-quản địa-phận Đàng Trong, năm 1842 lần đầu tiên đức cha Étienne Cuenot phái hai cha Miche và Duclos tìm đường lên miền núi giảng đạo. Địa-diểm khởi-hành là Phú-Yên, vì theo ý đức Giám-Mục, từ Phú-Yên ngược dòng sông Ba, hai cha Miche và Duclos có hy-vọng tìm ra vùng Cao-Nguyên dẽ-dàng. Chưa đèn Cao-Nguyên, hai cha đã bị bắt, đóng cùi giải về Huế. Khởi-hành từ Phú-Yên thất bại, đức Giám-Mục Cuénot chọn Quảng-Nam, Quảng-Ngãi nhưng rồi cũng không thành công. Quyết định sau cùng lầy Bình-Định là nơi đức Giám-Mục đang ẩn núp làm khởi diem cuộc thám-hiểm vùng Cao-Nguyên. Qua những lần thất-bại trước, việc chuẩn-bị lần này chu đáo hơn. Người « hướng-dạo » không ngoài ai hơn là thầy Sáu Do. Vừa khôn ngoan lanh-le, vừa can-dàm, điêm-tinh, thầy Sáu Do lại là người địa-phương, biết rõ đường đi lối về.

Thầy Do lúc này vừa ở Đại-chủng-viện Pulo-Pinang về sau mây năm xuất ngoại ở Mã-Lai làm chủng-sinh, và sau đó làm phụ-giáo ở Đại-chủng-viện : — Cha muôn nhờ con trong việc truyền giáo Cao-Nguyên, con nghĩ sao ?

— Con xin vâng lệnh đức Cha... con sẽ giả dạng làm lái buôn... con sẽ len-lỏi lên Cao-Nguyên, đèn tận những nơi xưa nay chưa ai đặt chân tới...

Thì rồi, mây hôm sau từ Gò-Thị, thầy Sáu-Do bắt đầu cuộc hành-trình. Đến An-Sơn, làng Việt-Nam cuối cùng, hành-lang giữa hai vùng duyên-hải và Cao-Nguyên, nhờ khôn khéo sắp đặt, thầy Do xin vào giúp việc tại nhà một phú thương. Chịu khó, siêng năng và được lòng chủ, từ công việc chăn heo về sau đổi qua việc nấu ăn, thầy Do thỉnh-thoảng lại theo hầu hạ chủ trong những lần buôn báu ngược xuôi. Việc làm tuy nhọc-nhằn, nhưng nhờ đó thầy Do hiều biết được tập-quán, phong-tục người Thượng như mục-dịch cuộc hành-trình đã định. Thông suốt khá nhiều địa-phương, nhất là nói được thêm tiếng Thượng, thầy Sáu Do tìm cách trốn về Bình-Định trình bày sự việc lên Đức Giám-Mục, xong lại tiếp tục cuộc thám-hiểm. Giả dạng làm lái buôn, có 4 chủng-sinh làm gia-nhân theo hầu, thầy Sáu Do lần này vào đèn đắt Thượng tiềp-xúc với bộ-lạc Jarai-Hadrong. Kỳ-niệm gặp-gỡ ban đầu không lầy gì làm đẹp-đẽ lắm : tất cả của cải, đồ đặc mang theo đều bị cướp sạch, may mà trốn thoát được, khóc chêt, trở về gấp đức Giám-Mục ở Gò-Thị lần nữa.

Ra đi lần này (năm 1850) thầy Sáu Do có thêm hai cha thừa sai, cha Combes và Fontaine vừa mới từ Tân-Gia-Ba chân ướt, chân ráo đèn Bình-Định. Cha Combes cùng thầy Do đi đợt đầu, và đợt sau cha Fontaine hướng-dẫn. Đoán biết và để-phòng những nguy-hiểm dọc đường, đoàn truyền giáo, theo lời dặn đức Cha Cuenot, không theo lộ-trình trước vì sợ phải đương-dầu với bộ-lạc Bahnar-Alakong, là bộ-lạc háo chiên và nguy-hiểm.

Từ Gò-Thị đèn trạm Gò, mất 3 ngày đường, 2 ngày băng thuyền và 1 ngày đường bộ. Từ Plei-Bolu đèn Kon-Phar, đèn Kon Kôlang, đoàn thám-hiểm coi như đã thực-hiện xong phần lớn mục-phiêu chuyền đi.

Mấy tháng sau, ngày 11-II-1850, đức cha Cuenot lại gửi lên Cao-Nguyên một đoàn truyền giáo khác gồm 15 người, trong đó có các Cha Dourisboure (vừa ở Pháp sang chưa được mấy tháng), và cha Desgouts, từ một họ đạo ở Quảng-Ngãi vào. Lần này người hướng-dạo lại là em thầy Sáu Do. Đêm đi ngày nghỉ, băng rừng, vượt núi với bao nhiêu nguy-hiểm, đoàn truyền giáo tới bờ sông Ba vừa may-mắn gặp thầy Do từ Kon Kolang đèn đón. Kỳ-niệm đẹp nhất trong chuyền đi này là đoàn người đã dừng lại ở Plei-Polù đê mừng lễ Sinh-Nhật. Nỗi vui còn chưa hết thì hôm sau, cái buôn bông vụt đèn : Thầy Sáu Do bị chông đúng vào ngày đầu năm 1851. Nhưng với sự can-dàm phi-thường, thầy Sáu Do có gắng tiềp-tục cuộc hành-trình cho đèn Kon-Phoar. Không thể đi thêm được nữa, thầy Sáu Do dành ở lại đây để cha Dourisboure và phái đoàn tiềp-tục đi Kon-Kôlang, cẩn-cứ truyền giáo đầu tiên của vùng Cao-Nguyên.

Nhưng mục-phiêu của đoàn truyền giáo không phải là Kon-Kolang, mà phải làm sao tiễn sâu hơn và vững-vàng hơn khắp vùng Cao-Nguyên.

Trên đường đi từ Kon-Kolang đến Kon-Koxam qua ngả Dak-Potong, nhờ một thô-dân tên Hmur chỉ đường, đoàn truyền giáo ngược dòng sông Bla, băng qua dãy núi Kon-Koxam với hy-vọng sẽ tìm ra đồng bằng Rongao, địa-diểm đức cha Cuenot dự đoán và mong ước lâu nay. (Đúng ra phải gọi là Cao-Nguyên Rongao.)

Người đầu tiên đặt chân lên Rongao là thầy Sáu Do và cha Combes. Địa-diểm tìm xong, một căn nhà được cất tạm dùng làm nơi ăn, ở, làm việc của thầy Sáu Do và hai cha Combes và Dourisboure. Việc khám phá ra Cao-Nguyên Rongao, trung-tâm tinh-ly Kontum sau này, đã khởi đầu giai-đoạn quan-trọng của lịch-sử truyền giáo Cao-Nguyên. Ý-định của đức Giám-Mục Cuenot là biến Rongao thành trung-tâm truyền giáo. Muôn vây, phải xây dựng tại chỗ, chủng-viện, nhà tập để đào-tạo chủng-sinh.

Với mục-đích đó, đoàn truyền giáo dùng-Rongao làm cứ điểm phát-triển đến các vùng Plei Tobau, Plei-Krong, Kon Röhai. Nhờ những lần thám-hiểm này, nhờ sự hiều-biết mỗi ngày một chính-xác hơn về các sắc dân, bộ-lạc, phong-tục và tập-quán người Thượng, đức cha Cuenot quyết-định phân chia công-tác cho đoàn truyền giáo. Cha Fontaine chăm lo bộ-lạc Jarai ở Plei-Chù, một vùng đất khá rộng ở phía Nam sông Bla; cha Combes, bê trên đoàn truyền giáo tiếp-tục phụ-trách bộ-lạc Bahnar; cha Dourisboure, phụ-trách bộ-lạc Sé dang vùng Kon-Trang; cha Desgouts và thầy Sáu Do cai-quản vùng Rongao (Kon-Röhai). Công-tác được phân chia đầy đủ, nhưng còn việc quan-trọng hơn là làm sao học tiếng Thượng. Điều-kiện cần yêu cho việc truyền giáo này một thời-gian sau đã thực-hiện được. Cha Combes, cha Dourisboure không những nói được tiếng Thượng mà còn viết được cả sách học tiếng Thượng. Nhưng kết-quả tinh-thần đẹp đẽ hơn cả là ngày lễ rửa tội cho mày tân-tòng đầu tiên ở Cao-Nguyên: ngày 16-10-1853, hai người Thượng tên Nguï và Pat chịu phép rửa tội. Hai tháng sau, ngày 28-12-1853 là lễ rửa tội cho Hmur, người bạn đồng hành của đoàn truyền giáo.

Cơ-sở truyền giáo vật-chất cũng như tinh-thần, như thè là đặt xong, phần lớn nhờ công-lao thầy Phó Tè Do. Tưởng thường công-lao ấy, đức Giám-Mục vào khoảng giữa năm 1853 quyết-định phong chức linh-mục cho thầy Do. Nhận lãnh vinh-dự Linh-Mục xong, cha Do trở lại đoàn chiên-mình ở Kon-Kohai với ý-nguyễn và chương-trình khai hóa người Thượng: quy dân, lập làng, dạy cách trồng lúa, đập nước....

Năm 1854 phong-trào bắt đao lan tràn mạnh ở Bình-Định. Tiên đoán những nguy biền có thè đèn với địa-phận và nhất là với các linh-mục thừa sai

ở Cao-Nguyên, từ Gò-Thị đức cha Cuenot phái một chủng-sinh tên Bảo tìm cách đưa cha Verdier lên Cao-Nguyên. Sau hai ngày vượt trở ngại, cha Verdier đến Ben, trạm liên-lạc và là một trong 3 cơ-sở truyền giáo «mật» của địa-phận, ngoài trạm Gò và An-Sơn. Vừa đến nơi, cha Verdier được giáo-dân cho biết quan trấn-thủ Bình-Định vừa ra lệnh triệt-hạ « cơ-sở » này. Thê là đang đêm hai thầy trò lại phải trốn khỏi Ben đi trạm Gò. Trạm Gò cũng vừa bị tàn phá; không còn nơi nương thân nào khác, Cha Verdier phải trốn vào rừng vậy. Bụng đói lại thêm nguy-hiem dọc đường, tuy vậy ba hôm sau, hai thầy trò cũng lần mò đến Koxam được.

Trong lúc cảnh bắt đao xảy ra ở Bình-Định và các vùng lân-cận, ở Cao-Nguyên cha bế trên Dourisboure có lẽ vì tai-nạn đã quá bất thắn, vẫn không hay biết gì, cho đến khi liên-lạc của Cha đến Plei Bolù và gặp cha Verdier.

Tin buồn này tiếp tin buồn khác, ngày 14-9-1857 sau đó là ngày buồn thảm nhất của đoàn truyền giáo: cha Combes mất. Người mất trong lúc trước đó mấy hôm đức Giám-Mục Cuenot quyết định cử người làm Phụ-Tá Giám-Mục. Mới 32 tuổi, cha Combes là con chim đầu đàn, là người bạn đường hăng-hái và bền chí nhất của đoàn truyền giáo Cao-Nguyên.

«Nếu trước khi chết, tôi được hạnh-phúc rửa tội cho 5 người Thượng...» Lời ước-nguyên của cha Combes khi còn ở Kon Kolang nay đã thành tựu: Cha Combes đã rửa tội tất cả 34 người lớn và 23 trẻ em. Và rồi, sau cái chết của cha Combes và cha Verdier, một tin sét đánh khác đã đèn với vùng Cao-Nguyên Công-Giáo: Đức cha Cuenot bị bắt ở Gò-Bôi, và chết trong ngục thất.

Vị Linh-Mục độc nhất còn lại của địa-phận là cha Herrenght, sau khi đức cha Cuenot bị bắt, trốn thoát được vào Sài-gòn, mấy tháng sau thì mất vì bệnh dịch tả. Thê là hết, không còn ai để trông cậy, không còn ai để dìu-dắt đoàn truyền giáo. Sau 13 năm lẩn-lóc, chịu bao nhiêu khổ cực, lần đầu tiên cha Dourisboure chán nản, thất vọng. Nhưng không thể ngồi nhìn sự-nghiệp truyền giáo trong phút chốc phải sụp đổ, cha Dourisboure tìm cách trốn vào Nam gặp đức cha Lefebvre. Cuộc bắt đao vẫn tiếp diễn ở miền Trung, đức cha Lefebvre vì thế khẩn khoản yêu-cầu cha Dourisboure nán-ná ở lại cho đến tháng 9 năm 1864. Xưởng tấu vé Qui-Nhon để trở lại Cao-Nguyên lần này, cha Dourisboure có thêm bạn đồng hành mới, cha Besombes. Cha Besombes là người đã thành lập xã Plei Tower nhưng rồi người cũng không ở Cao-Nguyên được bao lâu, ngày 16-8-1867 cha Besombes bị bệnh rồi mất.

Lịch-sử truyền giáo Cao-Nguyên kể từ buổi đầu tiên năm 1850 khi cha Dourisboure vâng lệnh đức Cha Cuenot lên đây, qua bao nhiêu gian-khổ triển

miễn; có người chịu nỗi sơn lam chướng khí năm này sang năm khác, có người đương đầu được với bệnh, tật, sốt rét rùng, với thú dữ, có người chỉ vài ba tháng rồi chết như trường-hợp cha Suchet, đèn đây coi như kết-thúc một giai-đoạn, giai-đoạn của những người khai sơn phá thạch. Từ con số không buổi đầu, cho đến ngày cha Dourisboure vì tuổi già sức yếu và bệnh tật dồn-dập, không chịu nổi phải về Pháp năm 1885, số giáo-hữu đã lên đèn 1.000 người quy-tụ trong 7 làng rải-rác xung quanh « trung-tâm diêm » Kon-Rohai.

Tiếc thay cha Dourisboure không được nhìn mãi kết-quả công lao mình. Trở về Pháp lần chót năm 1890, vừa đèn Marseille thì người mất; sự-nghiệp truyền giáo được giao lại các cha Vialleton và Guerlach.

Giai-đoạn mới, con người mới

Tình-hình truyền giáo Cao-Nguyên sau ngày cha Kemlin thè cha Guerlach làm bế trên địa-phận, thấy có phần khả quan đôi chút, mặc dù bị nhiều ảnh-hưởng chính-trị tai hại do cuộc khởi-nghĩa Cản-Vương từ năm 1885. Tình đèn năm 1908, con số các giáo-dân Cao-Nguyên đã lên đèn 10.000 người.

Năm 1908, có thè coi là năm khởi đầu giai-đoạn mới, giai-đoạn tổ-chức cơ-sở sau khi đã có được một số giáo-dân đồng đảo. Con người mới của giai-đoạn mới này là cha Martial Jannin, vị Linh-Mục hàng ôm-áp ý-nguyễn: muôn thành công trong thiên chức truyền giáo vùng Cao-Nguyên phải đào-tạo các thầy, các linh-mục người Thượng. Với ý-nguyễn đó, năm 1908 cha Jannin khánh thành Nhà trường Cuénot do chính người Giám-Đốc.

Ngày 18-1-1932, một biến-chuyển quan-trọng đáng ghi nhớ đã đèn với Cao-Nguyên, Kontum được tách rời khỏi địa-phận Qui-Nhơn để trở thành địa-phận riêng biệt gồm 4 tỉnh Kontum, Gia-Lai (Pleiku) Ban-Mê-Thuột và Attopeu (thuộc Lào) với số giáo-hữu 23.000 người.¹

Từ trước đèn nay, Kontum thuộc địa-phận Qui-Nhơn tuy rằng Kontum có cha bế trên riêng do chính Đức Giám-Mục Qui-Nhơn cắt cử như trường-hợp các cha bế trên Combes, Dourisboure, Vialleton, Guerlach, Kemlin và Jannin.

Năm cha Jannin được tấn phong Giám-Mục địa-phận mới Kontum (1933), người được 66 tuổi. Tính ra vị Giám-Mục tiên khởi địa-phận Kontum đã sống ở Cao-Nguyên trên dưới 42 năm.

¹ Để sâu hơn về lịch-sử nền hành-chánh Cao-Nguyên, chúng ta biết rằng Tòa Đại-Lý Hành-Chánh Kontum được thành lập năm 1898, linh Ban-Mê-Thuột thành lập năm 1922 và năm 1933 Pleiku tách rời khỏi Kontum để thành một tỉnh riêng.

Hoạt-động ở đây qua bao nhiêu giai-đoạn thăng trầm biến chuyen, đức cha Jannin là người đã để lại khu rừng truyền giáo Cao-Nguyên nhiều kỷ-niệm. Là tu-sĩ, giáo-sư, kỹ-sư và cũng là nhà mỹ-thuật, kiền-trúc-sư tài danh, đức Giám-Mục Jannin đã vẽ họa-đồ và xây dựng chủng-viện Kontum ngày nay. Bàn thờ chạm trổ mỹ-thuật ở chủng-viện Kontum do chính đức cha vẽ kiều. Tiêu chủng-viện Kontum theo ý đức Giám-Mục khi xây-dựng nên, không phải chỉ dành riêng cho thanh-thiếu-niên Thượng, mà chung cho tất cả thanh-thiếu-niên các địa-phận khác muôn hiền dâng cuộc đời mình cho lý-tưởng truyền giáo vùng Cao-Nguyên.

Năm 1932, hạt giống đầu mùa của đoàn truyền giáo bắt đầu đâm hoa kết-quả: đức cha Jannin phong chức linh-mục cho ba cha Bahnar đầu tiên đó là các cha Hiâu (cha Hóa) cha De (cha Học) và cha Chau. Ba vị linh-mục tiên khởi của vùng Cao-Nguyên đều người cùng làng Kontum-Konam. Kết-quả tuy nhỏ bé, nhưng đáng cho địa-phận vinh-dự nếu trở lại dĩ-vãng xa-xăm, khi vượt núi rừng hoang-vu, qua bao nhiêu thử thách, liên tiếp thất-bại này đèn thất-bại khác với khí-giới độc nhất của đoàn truyền giáo là lòng tin-tưởng và lời cầu nguyện.

Từ con số không, năm 1850 là năm đoàn truyền giáo đặt chân lên đất Cao-Nguyên, phải đợi đèn ba mươi năm sau (1880) mới có được 900 giáo-hữu; rồi đến con số 25.000, vừa Kinh vừa Thượng và 29 Linh-Mục năm 1939, địa-phận Kontum như thế đã được đèn đáp phần nào về sự cõ gắng của mình. Vài cơ-sở xã-hội, trong đó đáng kể hơn cả 20 cô-nhi-viện ở các họ đạo và trại cùi Dak-Kia, do các bà Phước St. Vincent de Paul trông coi; bắt đầu hoạt-động trong khoảng thời-gian này.

Thêm nhiều thành-tích nhỏ bé khác còn đang xây đắp chưa được tô bồi thêm thì năm 1940, đức cha Jannin mất vì bệnh thương-hàn.

Đức cha Sion thay thế đức cha Jannin không được bao lâu (1942-1951) thì xảy đèn trận cuồng phong chính-trị năm 1945-1946 và các năm tiếp sau với những tai biến dồn-dập. Năm đức cha P. Seitz được cử thay thế đức cha Sion (1952), địa-phận Kontum đang ở vào giai-đoạn phát-triển. Là một hướng-đạo-sinh lúc thiều thời, chịu chức Linh-Mục xong (1937) người xin qua Việt-Nam. Trước khi được Tòa Thánh cử làm Giám-Mục địa-phận Kontum, đức cha Seitz đã hoạt-động nhiều về phương-diện xã-hội ở Bắc-Việt.

Cùng với tinh-thần bác ái công-giáo ấy, đức cha Seitz đèn Cao-Nguyên như ngày xưa đoàn truyền giáo đã lên đây với cả cảm-tình chân thành và lòng yêu thương chan-chứa. Tình yêu chân thành đã cảm hóa được đồng-bào Thượng. Bắt nguồn từ một tú-trưởng mê-tín, dị đoan, song ràng buộc qua bao nhiêu năm tháng với phong-tục, tập-quán núi rừng, lòng tin-tưởng ở tôn-giáo của chúa

Ki-tô đã dần dần chan hòa khắp vùng Cao-Nguyên hiện có 11.000 người công-giáo. Bahnar, 9.500 thuộc bộ-lạc Rongao và hơn 8.500 thuộc bộ-lạc Sedang. Cả đèn bộ-lạc Jarai-Rhadé là bộ-lạc háo chiền nhất xưa nay tưởng chừng không thể nào dung tha được đạo công-giáo cũng đã có hơn 2.000 giáo-hữu.

Từ Kontum, cái làng bên hồ (Kon là làng, tum lá hồ), nơi phát sinh cơ-sở của địa-phận, nơi mầy muối năm về trước thầy Phó Tè và sau này là Linh-Mục Nguyên-Do đặt chân lên đầu tiên, đạo công-giáo đã vượt rừng núi bao-la, lan tràn khắp vùng Cao-Nguyên... Cao-Nguyên ngày trước và Cao-Nguyên ngày nay cũng vẫn chứng ây sắc-thái, chứng ây phong-tục, tập-quán của đồng-bào Thượng, chứng ây vẻ âm-u, hoang-vắng và man-dại của núi rừng muôn thuở.

Đời sông khó-khăn, nguy-hiểm đoàn truyền giáo ngày xưa phải chịu đựng cũng là cảnh sông nguy-hiểm, gian khổ của các Linh-Mục ngày nay ở những thôn ấp vắng-về, quanh-biển nhất của núi rừng Cao-Nguyên. Đàm voi hay chúa sơn lâm ngày xưa đoàn truyền giáo gấp phải trên đoạn đường dài công-tác cũng là đàm voi hay vị chúa sơn lâm các linh-mục, hảy dòng sê gấp lại ngày nay bên một khu rừng già hay bên bờ suối róc-rách nào đó. Nhưng nói rằng Cao-Nguyên không có gì khác hơn, mới-mẻ hơn túc là phủ-nhận sự thật. Cho rằng hôm nay không có gì khác lạ hơn, tiền-bộ hơn hôm qua túc là cõi tình mù-tôi, cõi tình sông với ảo-vọng. Lịch-sử vẫn tiếp-diễn, nơi đây cũng như các nơi xa-xôi khác.

Cao-Nguyên núi rừng hoang-vu, phong cảnh hùng-vĩ, núi non chập-chùng, thác nước, cây rừng đã tạo cho Cao-Nguyên một cảnh sắc đặc biệt. Khi-hậu Cao-Nguyên ngày nay không đèn nỗi «độc» như ngày trước. Trời mát, càng về đêm khi trời càng tươi mát, trong lành hơn. Có nơi có lẽ còn tươi mát, trong lành hơn một vài nơi vùng trung châu nóng bức. Gặp thời tiết trời mưa nhiều, nhưng sau những trận mưa lớn, nước chảy mạnh, đắt dai khô ráo lại ngay. Ngày xưa xê dịch bằng cáng, bằng ngựa, bằng voi, ngày nay có đường khắp nơi cho xe Jeep, xe hơi 2 ngựa, xe vận-tải. Đồ hộp đôi khi thay thế khoai ngô, cơm sắn ăn đỡ đói; thuốc men tạm dù dùng khiên các cha thừa-sai không còn phải mục-kích cảnh tượng những cơn sốt liệt giường, liệt chiêu liên-miên bốn năm ngày. Đời sông truyền giáo tuy thế vẫn còn phải vật-vã, còn gặp nhiều khó-khăn. Đạo công-giáo đã có khá nhiều tín-đồ ở Cao-Nguyên, nhưng còn chưa đủ.

Cao-Nguyên bao-lon nhìn ra vùng duyên-hải và cả đồng bằng sông Cửu-Long, vừa là kho dự-trữ tài-nguyên, vừa là vùng đất chiền-lực. Cao-Nguyên, trước năm 1954 có hơn 6.000 người công-giáo Việt-Nam bên cạnh 20.000 công-giáo Thượng. Sáu năm sau, con số tín-đồ công-giáo Thượng lên quá 30.000 bên cạnh 60.000 người công-giáo Việt-Nam, chưa kể trên 8.000 tân-tòng vừa Kinh vừa Thượng. Số người công-giáo Thượng tăng, số tín-đồ Việt-Nam còn tăng

nhiều hơn. Nhiệm-vụ truyền giáo chắc hẳn nặng-nề. Ai sẽ lên đây san-sé trách-nhiệm, cùng chung kham khổ cuộc đời truyền giáo với 62 linh-mục Việt-Nam và 39 linh-mục thừa-sai, một trăm năm mươi tiêu chủng-sinh và năm mươi tám chủng-sinh chung cho cả địa-phận, với 71 xứ và 272 họ đạo có nơi cách biệt nhau hàng mây chục cây số. Một vài họ đạo xa-xưa như Kon-Trang (nay gọi là làng Ngô-Trang), Kon-Robang, Kon-Bahar, Kon-Mah, Kon-Horing, Kon-Monèi hay Dak-Mot, Dak-Chô chưa đủ để xây nền móng và tạo lập truyền-thông vững chắc cho địa-phận. Vùng Cao-Nguyên công-giáo tương đối mới mè, hạt giồng công-giáo chưa ăn sâu, bén rẽ vì thê cần phải làm nhiều, suy nghĩ nhiều và cầu nguyện nhiều hơn.

Giáo-hội là một tổ-chức luôn luôn tiền-tới. Ở đâu có giáo-hội là ở đây có sức sống, có sinh-hoạt. Mầm sống đạo Công-Giáo là chất men không bao giờ ngừng lại một chốc. Sức cản trở bên ngoài không làm nhụt mất sức sống, trái lại càng làm sức sống ấy thêm hăng say, phần khởi. Địa-phận Kontum cũng vậy, gian-lao nguy-hiểm ngày xưa không làm dừng bước đoàn truyền giáo thì ngày nay khó khăn, cản trở, nêu còn, chỉ là để thúc giục địa-phận Kontum vươn sức sống minh, mãnh-liệt và cao vời hơn.

Một trong những nhiệm-vụ đức Giám-Mục Seitz cho là trọng đại và gắn liền với thiêng-chức truyền giáo người thường khuyên-nhủ các Cha là nhiệm-vụ giáo-dục. Công việc này đòi với Cao-Nguyên có phần cấp bách, thiết yếu hơn các địa-phận khác. Trường công-giáo thuộc địa phận thu hút gần 9.000 học-sinh phân chia tron sò 150 trường Trung và Tiêu-Học, từ những trường với lớp học rộng-rãi, khoáng đãng như các trường La-San ở Kontum, Ban Mê-Thuột hay Pleiku, trường do các bà Phuớc dòng nữ tu thánh Phao-Lô trông coi, đến những trường hai ba lớp hay có nơi, vắng-vắng có mái tranh nhỏ nghèo nàn nằm tận ven rừng.

Đi sâu vào núi rừng hoang-vu, có dịp đèn tận nơi xem các Bà Phuớc, thấy dòng say-sưa với công việc dạy học, càng biết rõ phong-tục người Thượng, càng thấy trường học miền sơn cước dù sao đã mang nhiều nét « Thượng » đặc-biệt nơi khác không có. Có trường không bắt buộc phải tuân theo thê-thức, quy-luat nào nhất định. Học-sinh đèn trường tùy thời tiết, tùy nhịp điệu mùa màng trong năm, có khi tùy thích hứng riêng; và thấy dạy, muôn có học-sinh để được làm nhiệm-vụ giáo-dục, khai hóa của mình, thường thường phải chịu khó chiểu theo tâm tính học-sinh. Không có thời-khóa-biều với thi giờ nhất định và kỳ-luat nhà trường cũng phải uyên-chuyên, linh-dộng theo. Trời rét, gió rát-rào của miền sơn cước càng tăng vẻ rét lạnh hơn. Lớp bắt đầu từ lâu, một em học-sinh Thượng tuy vậy vẫn chậm rãi, thản nhiên nhét thuốc lá đầy nhóc vào ống điếu bằng tre,

phi-phà năm ba khói xong mới chịu đưa mắt nhìn vào vò đê trên bờ. Cảnh tượng này vẫn thường xảy ra trong những buông Thượng xa-xôi. Nhưng đừng vội tưởng rằng vì thế mà người dạy đã không đạt được mục đích giáo-huấn của mình. Lớp học dù ít người, có khi leo-teo năm ba em nhò, và học trò phần nhiều đãng-trí, không chăm học lắm, người dạy vẫn phải nhăn-nại, chịu khó tháng ngày sang năm khác. Và cũng nhờ sự chịu khó ấy, Kontum như Ban-Mê-Thuột, Pleiku ngày nay đã có những trường Trung-Học sáu, bảy trăm học-sinh. Công việc dù sao còn phải lâu lăm mới hoàn tất.

Chính-quyền đã làm nhiều và cõ-gắng nhiều, nhưng cũng như giáo-hội, vẫn-đề đặt ra không phải là trong ngày một ngày hai, mà liên-tục, trường-cứu. Có cần bàn đến một sự hợp-tác, bồ-trợ nhau hay giúp đỡ giáo-hội thêm dễ-dàng, thuận lợi trong công việc giáo-dục đó không? ý-nghĩa này phải chăng đã một lần đề với đức cha Seitz.

Vẫn-đề này tuy vậy chưa phải là ám-ảnh độc nhất và duy-nhất của địa-phận Kontum mỗi ngày một thêm nói rộng, mỗi ngày một thêm phát-triển. Một cõ-gắng trong những cõ-gắng vượt mức của địa-phận là việc chăm nom sức khoẻ và phân phát thuốc men cho đồng-bào Thượng từ hàng chục năm qua sống lé-loi, đơn-độc chưa bao giờ ý-niệm được vệ-sinh và phòng bệnh, dù đó chỉ là những kiến-thức đơn giản, thông thường. Nhiệm-vụ này quá to tát, vượt khỏi phạm-vi khả-năng của giáo-hội. Nhưng ở đây cũng như bất cứ ở nơi nào, giáo-hội đã không ngần-ngại, đợi chờ đê đưa tay đón nhận mọi người, kể cả những kẻ lâu nay bị coi là xấu số, bị hắt hủi. Lâu lầm rồi, dòng nữ tu St. Vincent de Paul đã thành-lập trại phung ở Dakkia thuộc xã Tân-diển, cách Kontum gần 3 km và có gần 30 bệnh-nhân.

Gần đây, đáp lời kêu gọi của địa-phận, các tổ chức từ thiện công-giáo Đức, Pháp, Ý và Hoa-Kỳ đã hợp sức thành-lập tại Kontum một bệnh-viện mới thay thế những cơ-sở y tế cũ bị Việt-Cộng tàn phá trong thời-gian tạm chiếm Kontum (năm 1954). Công việc xây cất tốn-phí gần 4 triệu đồng do quỹ công-giáo Tây-Đức tài-tho sẽ hoàn-tất vào cuối năm nay. Dụng-cụ trang bị thuốc men cũng như Bác-si, Y-tá sẽ do các hội từ-thiện công-giáo nói trên cung-cấp.

Công việc địa-phận phải làm và đang làm, dù đó là trong phạm-vi truyền giáo, xã-hội hay giáo-dục... thật đã to-tát, nhọc-nhằn khi nhìn lại con số ít-ỏi các dòng tu ở đây: dòng Sư-huynh La-San ở Ban-Mê-Thuột và Kontum, dòng nữ tu thánh Phao-Lô ở Kontum, Cheoreo và Pleiku với không quá 35 người, dòng nữ-tu Vinh-Sơn với 19 người ở hai tỉnh Kontum và Ban-Mê-Thuột, dòng Bénédictines 14 người, dòng nữ mèn thánh-giá 14 người, dòng nữ-tu Ánh Vầy (Fille de la médaille miraculeuse) 31 người, dòng Saint Paul de Chartres ở Cheo-

Reo... Đồng-bào Thượng theo chè-dộ mẫu-hệ, hoạt-động các dòng nǚ-tu nói trên chắc sẽ thích hợp và thuận chiểu với nhiệm-vụ truyền giáo vùng Cao-Nguyên.

Trong lúc chúng tôi viết những dòng này, phong-trào di-cư tị nạn Cộng-Sản của đồng-bào Thượng đang tiếp-diễn, đồng-đảo và rầm-rộ nhất là ở hai tỉnh Kontum và Pleiku. Thêm vần-de phải giải-quyet, thêm công-tác phải hoàn-tất đòi với chính-quyền, đồng-thời cũng thêm đòi hỏi và trách-nhiệm đòi với giáo-hội.

Đã một lần chứng-kiên và hoạt-động với phong-trào di-cư và định-cư năm 1954, lần này địa-phận Kontum có thêm cơ-hội tiếp-tục những trang phóng-sự mới linh-hoạt hơn kể từ khi trở thành địa-phận chính tòa ngày 27-4-1961.

Bốn-phận của vị Giám-Mục là dẫn-dắt đoàn chiên-mình, là lãnh-đạo giáo-hữu, quy-tụ và hợp nhât, mọi người cùng hướng chung về một cứu-cánh và mục-dịch. Nhiệm-vụ ấy đang đèn với đức Cha Seitz. Phải chăng đó là nhiệm-vụ phải hoàn-tất, phải chăng đó cũng là ân-sủng thiêng-liêng người lãnh-đạo địa-phận Kontum được dón nhận.



THÈ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN (kè từ năm 1963)

Mỗi số (Tu-nhân) :	12\$	1 năm (12 số) :	120\$
		nửa năm (6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sò) :	24\$	1 năm (12 số) :	240\$
		nửa năm (6 số) :	120\$

Gửi bão-dàm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về
Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA (số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn).

THI - CA

VĨNH TÙNG

I

Núi rậm rùng cao cây mọc chung,
Giữa ngàn cây khác có cây tùng.
Thẳng ngay đã từ ngày thơ bé,
Tươi đẹp dù đang tiết lạnh lung.
Tiết-tháo thế này âu ít ó,
Đống-lương ngày khác hẳn nên dùng.
Bóng đậm che chở thân bìm săn,
Sương tuyêt bao phen khỏi hãi-hùng.

II

Vòi-vọi trống lên núi mây trùng,
Đứng trên sườn đá ấy cây tùng.
Riêng mình tươi đẹp khi sương xuồng,
Nồi tiếng ầm ào lúc gió rung.
Há dẽ liễu bồ so sánh được,
Thường hạy mai trúc bạn bè cùng.
Thu đông khí-hậu dù gay gắt,
Lòng trượng-phu không chút ngại-ngùng.

Kinh-Chỉ PHAN-VĂN-HY

THẤT THẬP TỰ-TRÀO

Mỗi năm một tuổi đuối xuân đi,
Ngẫm trước trông sau thấy nhăng gì?
Bảy chục qua rồi ừ thế thê,
Ba mươi tới nữa sê chi chi?
Đã dành cân-lực già thêm yếu,
Nhưng được tinh-thần vững chưa suy.
Hãy sống mà coi thiên-hạ đó,
Đừng cười lão Đỗ thích ngâm thi...

Xuân Quý-mão (1963)
Á-NAM

NGÀY XUÂN TỰ CẨM

Thiếu-quang thăm-thoắt lệ như thoi,
Mấy chục năm trời vụt chốc thôi.
Bút vẫn sinh hoa, hoa lại nở,
Thor càng khởi tú, tú chưa vời.
Văn-chương thêm nặng tình sông núi,
Cân-quắc còn mang nợ đất trời.
Mỗi độ xuân về thêm mỗi tuổi,
Xuân đâu có thấu nỗi buồn vui?

HỒNG-THIỀN

CHẠNH NỐI LÒNG

Lập-loè ánh đóm rơi tường dông,
Thor-thần thăm hoa chạnh nỗi lòng.
Thăm-thảm núi Nùng, mây cách-bức,
Lạnh-lùng sông Nhị, gió mơ-mòng.
Tiếng chày điềm nguyệt gây hoài cảm,
Hồi mõ cầm canh gợi nhớ mong,
Cái thuở ban đầu lưu-luyến ấy...
Ngàn năm, thử hỏi: dễ quên không!

BẠCII-LÃNG

NGUYÊN-DẠ CỐ-HƯƠNG TÂM

*Nguyên-dán không trăng ngày tết đợi
Trăng tròn đêm mở tết nguyên-tiêu
Phương-thì còn chút dây nguyên vẹn
Mai nữa hồn hoa rụng ít nhiều*

*Trời mới vào đêm sương lạnh lạnh
Chiều chưa tan ấm gió hiu hiu*

*Xuân đưa thập-thúy mùa nô-nức
Thuyền trầy đồng - chu chuyền đặt-dìu
Nam-phố mây thành gây hôi-ngô
Đông-hồ trăng mộng đắm thân yêu
Đèn giăng bặt-dạ giòng ngân-hán
Nước dâng trường-xuân ngọt thủy-triều
Thăng hôi cỏ thơm lời thệ ước
Hoa đăng ngàn đở lửa cao siêu
Bến Tô-châu ghé chèo phong-nhã
Mai Thúy-bình khoe nụ diễm-kiều*

*Phồn tử đoái trông miền tuyệt tái
Phồn hoa nầm giữa đảo hoang liêu
Mây Hàng nổi trăng về phương đó
Mười tám nguyên-tiêu hướng một chiều
Hướng một chiều trăng hồ An-nghẹt
Lòng quê tròn một bóng phiêu-phiêu*

ĐÔNG-HỒ

*Nguyên-tiêu Quý-mão
(8-11-1963)*

CÂY TÙNG

*Lòng nguyên đoan-chính, chất kiên-cương,
Này cội tùng già, báu đồng-lương.
Đứng thẳng một thân reo trước gió,
Vươn cao trăm thước ngạo trong sương.
Cùng quân-tử sánh, đâu nào khác!
Với đại-phu ngang, há phải thường!
Giá lạnh vẫn nguyên tươi-tốt mãi,
Tùng che giông tố giúp quân-vương.¹*

Đồng-Viên PHẠM-HUY-TOẠI

*

*Nghìn tầm bóng tỏa dưới thương-khung,
Đỉnh núi, hiên-ngang, một gốc tùng.
Bạn trúc bầu mai, tình thắm-thiết,
Che bùm đỡ săn, lương bao dung.
Trương-phu chí cả ra công luyện,
Lương-dồng tài cao đợi lúc dùng.
Trăm thước thân bền, muôn tuổi thọ;
Nắng khôn giảm sức, bão khôn rung.*

Tặng-Chi TRẦN-VĂN-THƯỢC

VỊNH BỨC TRANH CÂY HỒNG

*Xem tranh ngắm-nghĩa đáo hoa hồng,
Sắc-sảo đua tài với Hỏa-công.
Cành lá sὸn-sor cơn nắng gió,
Nét màu tươi thắm cả xuân đông.
Rủ-ren hẹn bấy loài sâu bọ,
Rậm-rật cười thay đám bướm ong.
Vẻ đẹp riêng khen tay họa-sĩ,
Thứ đem hương-nhụy đặt vào lòng.*

THUỜNG-TIỀN

¹ Xưa vua Tân-Thùy-Hoàng lên núi Thái-Sơn. Chợt mưa gió to, bèn ào dưới 5 cây tùng lớn và phong cho là ngủ đại-phu.

XUÂN QUÝ-MÃO (1963)

I

Xuân này, Dần lùi, Mão vừa sang,
Già trẻ mừng chi rộn xóm làng.
Vựa thóc mèo canh, kho đở thủng,
Vườn hồng nhạc trỗi, tiếng còn vang.
Ngạt-ngào trước ngõ đầy lan quế,
Yên-ôn ngoài đồng vắng hồn lang.
Đồi mới non sông, đào thắm sắc,
Trời Nam rạng-rỡ khóm mai vàng.

II

Xuân này, ai dẽ động lòng thơ,
Vận mới xoay chặng đồi thế cờ?
Cọp têch, mèo về, chù khiếp vía,
Mai cười, trúc múa, liễu buông tơ.
Đầy kho chúa thóc không lo-lắng,
Sẵn bạn tìm hương lại thẩn-thờ.
Vầng tiếng oanh vàng hòa tiếng trúc,
Thanh-bình nhớ điệu, dạ nhường mơ.

PHƯƠNG-LÝ

MAI NƠI MUÔN

Mùa đã sang rồi, trăng sắc phai,
Cành nghiêng lá-lướt một mình mai.
Lộc xanh khoe tuổi xuân đang đập,
Nụ tía chờ sương gió cởi hãi.
Mấy giọt trăng vàng rơi xuống áo,
Một nàng hoa chúa ngự lên ngai.
Giữa khi đời tiễn xuân vào mộng,
Một thoáng thanh-cao đẹp tháng ngày...

THANH-TÂM

XEM HOA CHỢ TẾT

Mướu

*Tìm xuân đến chợ xem hoa,
Đủ trăm vẻ mới, nõn-nà đẹp thay!
Đua tươi hồng tía ai bày,
Ai nô-nức tới, ai say-sưa nhìn...*

Nói

*Xem hoa chợ tết,
Bạn sành chơi đỡ biết giả hay chân?...
Ngắm xa gần:
Nào dóa mai vàng, nào bông quế thắm,
Nào cành dạ-lý, nào nụ tăm-xuân,
Bày la-liệt, chen chân, ai lựa mãi?
Hồng tía phô tươi quen nắng giãi,
Quán hàng mở rộng đón xuân về.
Cánh hoa xèo, ai đó dễ say mê,
Cố chuốc lấy, chẳng nề cao với hạ!...
Lại có kẽ ngại lầm của giả,
Cứ vin cành, xét lá với coi chòi...
Hương còn thơm, nhí còn ngát,
Đài còn biếc, cánh vẫn còn tươi,
Ấu mới chịu mua chơi về thưởng tết.
Lại còn khách, bán mua nào có thiết,
Chợ đầy hoa, đưa mắt liếc, mải-mê hoài...
Tìm xuân vui ngắm «hoa cười»,
Ngắm «hoa biết nói» với người yêu hoa.
Say sưa trăm vẻ mặn-mà...**

THANH-MAI

* Tôi xin đổi là:

*Tìm xuân vui ngắm «hoa cười»,
Ngắm «hoa biết nói» với người yêu hoa,
Hương trời ngọt ngào gần xa,
Đang thơm áo lụa quần là những ai...
Tưởng chừng lạc tới Bồng-Lai.*

VỊNH CÁI MƠ

Khoác áo vàng son rực-rỡ màu,
 Cả hơi nhở thơ khéo đường trau.
 Đã đem khúc mít làm nên miệng,
 Lại sẵn dùi dâu đẽ gõ dâu.
 Tấm tiếng vang lừng đồi chốc đó,
 Ruột rà trống rỗng có gì dâu.
 Nhặt, khoan cành-tinh người mê mộng,
 Lắm lúc nghe vui, lắm lúc sầu.

Quỳ-Uu NGUYỄN-ĐÔN-DU

XUÂN VỀ

Xuân về hoa cỏ ngát lên hương,
 Xuân đến bên ai lạc bước đường.
 Xuân ngầm đàn chim vờn tiếng gió,
 Xuân hờn lũ dẽ bỡn hơi sương.
 Xuân mang túi rượu tìm thơ rung,
 Xuân lầy cành mai phủ lá vàng.
 Xuân chán trần-gian cưỡi hí-hớn,
 Xuân buồn thế - sự lẵn văn-chương.

VŨ-HUYỀN-DU

XUÂN NHƯ - Ý

(Thân tặng nữ-sỹ Tuệ-Mai, sau khi đọc lập « Thơ Tuệ-Mai »).

Xuân điềm hồng lên xóm bích-đào,
 Xuân vương biêng biếc rạng non cao.
 Xuân tươi bạch-cúc hân-hoan đón,
 Xuân thắm hoàng-mai hớn-hở chào.
 Xuân tỏa men nồng chung mỹ-tửu,
 Xuân vang điệu nhạc khúc ly-tao.
 Xuân bừng xanh tết trùm cây cành,
 Xuân thảo tờ hoa tú dat-dào...

TAM-NƯỚNG

TÌNH GIẤC

Phong-lưu nếp cũ sạch-sành-sanh,
Hoa-lệ tan-vào bụi chiến-tranh.
Nhà đã không rồi, nơi cõi-lý!
Mộng về đâu nhỉ, lúc tàn-canhl
Vô tay, con trẻ reo mừng khách,
Nắm áo, anh em tiếp đón mình.
Một tiếng tù-và kinh giặc diệp,
Đây lầu chỉ thấy bóng trăng thanh.

TRƯƠNG-ANH-MÃN
(Trương-Cảng)

DÁNH CỜ TƯỚNG

Hơn kém trong cờ một nước tiên,
Chứng-chàng sắp sẵn tướng đôi bên.
Sí kia lên chẳng nhờ nhân đứng,
Tượng nọ đi không lỗi chữ điền.
Mòn bánh xe còn nghe động-địa,
Chuyển ngòi pháo cũng bắn huyên-thiên.
Ai cho thất mã là phi-phúc,
Đắc-thể khen cho tốt có quyền.

TAM-XUYÊN *



Quân đếm băm hai chẳng lẻ-loi,
Người thời ngồi đánh, kẻ ngồi coi.
Tôi lui lủi-thủi binh cùng tốt,
Qua lại xông-xênh ngựa với voi.
Chiều thấp há vì xe túng nước,
Khoe cao khó ý pháo không ngòi.
Vành-vang tướng-sĩ khi đương thế,
Đến cuộc tàn rồi thảy bỏ oi.

ÁI-LIÊN *

* Hai bài thơ trên đây do Hiếu-Văn sao-lục.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Khoa-trường

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

triết-lý của Bhagavad Gita : diệu hát Thần tiên (Chant divin)

Kinh Gita là một chương rút ở bộ trường-thiên anh-hùng-ca Mahābhārata phản-chiếu Ý-thức của dân-tộc Ấn-Độ về sứ-mệnh lịch-sử của mình đối với lý-tưởng Đại-Ấn, đồng-nhất văn-hóa, thông-nhất chính-trị, bao-quát khu-vực lục-dịa Á-Châu từ dãy Hy-Mã-Lạp-Sơn cho tới mỏm Comorin ở Ấn-độ-dương.

Tuy đã có trên hai chục thế-kỷ rồi, bộ kinh Bhagavad Gita ngày nay vẫn còn giá-trị linh-động để dẫn-đạo tinh-thần cho người Ấn trong đời sống hàng ngày để giải quyết các vấn-đề luân-lý, đạo-lý, xã-hội, tâm-linh mà họ bắt buộc phải giải-quyết. Tất cả các phái triết-học, tất cả các ngành tôn-giáo, tất cả các bậc sư-phụ đều gọi đèn uy-tín tối cao của kinh Bahagavad Gita cả, và họ chỉ sai khác với nhau về phương-diện giải-thích có chỗ khác nhau mà thôi. Tuy quan-diêm có nhiều vô-kẽ, song trong các quan-diêm ấy đều có điểm giồng nhau căn-bản mà Aurobindo ngày nay đã trưng bày trong cái triết trung vi-đại của ông ở cái hệ-hồng «siêu-thức» (*supramental*).

Triết-lý của Gita là do Thượng-đè hiện-thân vào thần Krishna có thân-hình nhân-loại để truyền-thụ cho một vị anh-hùng dân-tộc Ấn-Độ tượng-trưng cho cái lý-tưởng tiêu-chuẩn về Đạo-đức của thời-đại. Mở đầu đặt ngay vấn-đề trọng-tâm, là một vấn-đề then chốt rung-động tư-tưởng nhân-loại ở đời sống thực-tế :

Người anh-hùng Arjuna, đứng trước bối chiến-trường, bên cạnh thần Krishna cầm cương xe vì Arjuna là tướng cầm quân. Nhưng đèn đây người anh-hùng ghê sợ về ý nghĩ bôn-phận (Dharma) làm vua, tù-trưởng của một thị-tộc sắp đối hỏi bảo-vệ công-lý, chính-nghĩa bằng cách đâm chém anh em trong một họ Kuru. Sở là vua của Kuru là Dhritarashtra, mù-lòa và về già, nhường ngôi cho

năm anh em của Arjuna chứ không giao cho con mình là Duryodhana. Duryodhana bèn dùng mưu chiêm đoạt lại ngôi và tìm hết cách tiêu-diệt anh em Arjuna. Trên bãi chiến-trường ở ngoại château-thành Kurukshatra, hai bên xung-đột, một đảng có thề-lực của nhà vua, một đảng năm anh em với thề-lực của Thượng-đế hiện-thân bảo vệ công-lý là Krishna vì Arjuna đã được truyền ngôi vì hiền-đức xứng đáng làm một Dharmarajya (nước trọng nguyên-tác pháp-lý và công-lý, lý-tưởng của Ân-Độ cõ).

Trước cảnh-tượng chiến-tranh cốt-nhục tương-tàn nỗi da nâu thịt, Arjuna thắc-mắc, lưỡng-lự phân-vân trong lòng, bèn quay lại hỏi Krishna, hiện-thân của Thiên-lường : « *Tout mon être a conscience de s'égarter dans sa vue du Bien et du Mal. Je te demande quel peut être le mieux — dis le moi nettement. Je prends refuge en Toi comme Ton Disciple ; éclaire-moi* » (II. 7) (Tất cả bản thân con đã ý-thức đi vào sự lầm-lẫn về quan-diểm Thiện và Ác. Con nương dựa vào sư-phụ như là một đệ-tử ; hãy soi sáng cho con) ; « *Je ne vois rien qui puisse écarter de moi le chagrin qui dessèche les sens, dussé-je obtenir sur terre un royaume riche et sans rival ou même la souveraineté sur les dieux.* » (Con không nhìn thấy có cái gì có thể gạt khỏi nỗi sầu thảm nó làm cho giác-quan con khô-hέo, dù con có thu-hoạch được ở trần-gian này một đế-quốc phú-cường và vô-địch hay là thu-hoạch được cả ngôi thống-trị các thiên-thần.)

Đây là một vấn-đề then chốt của tư-tưởng nhân-loại, vấn-đề nhân-sinh hành-vi, vấn-đề Thiện, Ác, nó làm cho một nhà hành-động không phải lý-thuyết như Arjuna phải băn-khoăn thắc-mắc, đứng trước tiếng gọi của thực-tè là nhân-quán xã-hội, ở giữa trường tranh-dấu chử không phải ở nơi hẻo-lánh cùng-cõc thâm-sơn. Đòi với thái-độ ày của Arjuna, thái-độ « *Je ne veux pas combattre* » (Tôi không muốn chiến-dấu) (II. 9), cùng những câu hỏi xác-thiệt như thè, câu hỏi tự trong một tâm-hồn giàu thương yêu, từ-bi đại-độ và vô-tư cao-thượng đã bộc-lộ ra, thì Krishna hiện-thân của Chân-lý tuyệt-đồi sẽ trả lời ra sao ? Krishna, như mim cười : nhẫn-nại mà trả lời cho Arjuna quen tư-lý hơn là hành-động, đang bị thắt vọng và ú-dột, tất cả cái triết-lý của hành-động.

« *Tu pleures ceux que tu ne devrais pas pleurer, et cependant tu dis des paroles sages. L'homme éclairé ne s'endeuille ni pour les vivants ni pour les morts* » (II). (Mi khóc than những kẻ mà mi không phải khóc than, và tuy thè mi nói những lời khôn ngoan. Người giác-ugô không buồn phiền than thở cho kẻ sống hay kẻ chết.)

Tựa như câu trả lời của con sói đòi với người săn bắn trong thơ của Vigny (*mort du loup*) : cái chết của con sói.

« Rên xiết, khóc than, cầu-khấn đều hèn nhát. Hãy cương-quyết làm phận-sự nặng nề và lâu dài. Trên con đường định-mệnh đã muôn dân vào. Rồi cũng như ta đau đớn và từ trần không hé môi » (La mort du loup. Vigny).

Sở dĩ có câu trả lời cương-quyết anh-hùng như thế, tưởng như là một lời nói tàn-ác võ-phu hay yêm-thề, những kỳ thực đây là kết-quả tất nhiên của cái triết-lý « liêu sinh tử » rất phổ-thông của Ấn-Độ.

« Il n'est pas vrai qu'il y ait eu un temps où je n'étais pas, ni moi, ni ces rois des hommes ; il n'est pas vrai non plus qu'aucun de nous doive jamais, dans l'avenir, cesser d'être » (II 12). (Sự thực không phải đã có một thời mà ta chưa có, cả mi, cả những vị vua loài người kia. Sự thực nữa là cũng không phải một ai trong chúng ta tương-lai không còn có nữa đâu).

Bài học này giảng ngay giữa lúc « les projectiles déjà volant » (I 20) (tên bay đạn réo), dù thày nó không phải là lý-thuyết trừu-tưởng mà trái lại là sự tranh đấu làm phương-diện căn-bản của nhân-sinh, không cho tranh-dấu là lý-tưởng cùng tốt mà chỉ cho nó một giá-trị tương đối người ta phải thừa nhận vì trình độ tiến-hóa hiện-tại của nhân-loại, cho nên không phủ-nhận tính-cách tranh-dấu của nhân-sinh mà cũng không coi thường. Cứu-cánh của nhân-sinh đối với 'sư-đệ' cũng như đối-tát cả dân-tộc Ấn, ày là làm sao có thể tiền-triển về tâm-linh, giải-thoát cho linh-hồn hay tinh-thần cá-nhân ở nơi thâm-nhập vào vũ-trụ, vào tuyệt-đồi, đèn được chô Đông-nhất ày là chân-lý, vượt khỏi cái chuỗi giây xích của sinh-tử luân-hồi (samsara) vô-tận do cái ý-thức ảo-hóa của vũ-trụ giam cầm. Chính do cái ý-thức về tuồng ảo-hóa của vũ-trụ mà người ta đã lầm-tưởng có kẻ giết và kẻ bị giết, hay là cái thùng lâm ra con rắn vậy. « Celui qui regarde ceci (l'âme) comme ce qui tue, et celui qui pense que ceci est tué, ni l'un ni l'autre ne perçoivent la vérité. Ceci ne tue pas, ni n'est tué » (II 19). (Kẻ nhìn cái Nay như là vật giết người và kẻ tưởng rằng cái Nay đã bị giết, cả hai đều không thấy sự thật. Cái Nay không giết, nó không bị giết) (Bhagavad Gita II 19). Bởi vì trong tư-tưởng truyền-thống Ấn-Độ người ta tin vào cứu-cánh giải-thoát, liêu sinh tử, cho nên : « Etant venues à Moi, ces grandes âmes ne reviennent pas à la naissance, condition transitoire et pénible de notre être mortel, elles parviennent à la suprême perfection» (VIII) (Những đại linh-hồn kia, một khi đạt tới Ta thì không trở về cõi đầu-thai, vòng sinh-tử, là sô-phận phù-sinh và nặng-nề của kiếp sống chêt của chúng ta : chúng đã đạt tới cõi viễn-mãn tuyệt-đồi). (VIII 15 Gita).

Nhưng cái đặc-biệt nhất của Gita ày là cái triết-lý nó thừa-nhận trên con đường tiền-triển về tâm-linh người ta bắt đầu từ nhiều điểm khác nhau, và

người ta cũng có thể quan-niệm những điểm đạt tới cùng khác nhau nhưng cùng một giá-trị cả. Đây là thái-độ tự-do của từ-tưởng, vì giá-trí là giá-trí tương-đồi với quan-điểm, và có nhiều trình-độ của thực-tại. Do đây mà có nhiều đường (yoga) mà mỗi người có quyền lựa chọn lầy một, thích hợp cho sự tiến-triển về cái Ngã tâm-linh, cái Ngã hoàn-bị của mình, cái Ngã Vũ-trụ.

Về mục đích lý-tưởng, Thượng-dè hay là chân-lý thì Gita nói : «*Il est l'indivisible et il est l'Un, mais semble se diviser en formes et en créatures, et apparaît comme chacune des existences distinctes. Toutes choses éternellement naissent de Lui, sont maintenues en Son éternité, éternellement reprises en Son unité.*» VIII 17. (Cái ày bát-phân thuần-nhất nhưng lại tỏ ra như phân-chia ra hình thè và chúng-sinh, và hiện ra như mỗi một thực-tại phân-bié. Vạn-vật sinh-hóa vô-cùng tự nơi cái ày, duy-trí tại nơi vĩnh-cửu của Nó, và luôn luôn trở lại Đồng-Nhất với cái ày). (Gita VIII 17).

Cái hình-thức biêu-hiệu của cái ày dè cho chúng ta cảm thấy hơn hết là sự giáng-thè của thiên-thần như là thiên-thần Krishna chàng hạm, tự-thuật như sau : «*Bien que Je sois le non-né, bien que Je sois impérissable dans mon existence propre, bien que Je sois le Seigneur de toutes les existences, cependant Je repose sur Ma propre nature et Je prends naissance par Ma propre Maya. Chaque fois que le dharma s'efface et que monte l'injustice, alors Je prends naissance. Pour la libération des bons, pour la destruction de ceux qui font le mal, pour mettre sur le trône la Justice, Je prends naissance d'âge en âge*» (IV 6-8) (Tuy-nhiên Ta vô-sinh. Tuy-nhiên Ta vô-diệt ở bản-thân riêng của Ta. Tuy-nhiên Ta là Chúa-tể tất cả các thực-hữu, vậy mà Ta đứng vững trên bản-tinh riêng của Ta và Ta đầu-sinh vào chính cái tuồng Áo-hóa của Ta. Mỗi lần ở thè-giới Đạo-tâm (Dharma) mờ-tối và bát-chính nỗi lên, bấy giờ là lúc Ta đầu-thai dè giải-cứu cho người thiện, dè phá hủy những kẻ làm ác, dè đặt lại công-lý vào địa-vị ngự-trị. Ta đầu-thai giáng-sinh qua thời này sang thời khác).

Song chúng-sinh hầu hết không ai nhận biết Thiên-thần khi Ngài giáng-trần xuất-hiện : «*Ceux qui sont dans l'erreur Me méprisent logé dans le corps humain, parce qu'ils ne savent pas Ma suprême nature d'être, à Moi qui suis le Seigneur de toutes les existences*» (IX 11) (Những kẻ ở trong lầm-lạc thì miệt-thì Ta hiện vào cái hình thè nhân-loại, bởi vì chúng không biết bản-thè thực-tại tuyêt-đồi của Ta, Ta là chúa-tể của tất cả trạng-thái hiện-hữu) (Gita IX 11).

Chúng ta cũng có thể biện-bié特 ra cái Ày ở sự vật chung quanh chúng ta, không phải theo quan-điểm phiêm-thán ngây thơ, nhưng bằng một trực-giác minh-bạch về bản-chất của vạn-vật.

«*Sur Moi, dit Krishna, tout ce qui est en ce monde est enfilé comme des perles sur un fil. Je suis la saveur dans les eaux, Je suis la lumière du soleil et de la lune,*

Je suis pranava (AUN) dans tous les Vedas, le son dans l'éther et la virilité dans les hommes... Je suis pure senteur dans la terre, énergie de lumière dans le feu; Je suis la vie en toutes les existences, Je suis la force ascétique de ceux qui pratiquent l'ascèse. Sache que je suis le germe éternel de toutes les existences, Je suis l'intelligence de l'intelligent, l'énergie de l'énergique. Je suis la force du fort exempt de désir et d'attraction. Je suis dans les êtres le désir qui n'est pas contraire au dharma» (VII 7-11) (Trên mình ta, Thần Krishna nói, tất cả sự vật có ở trong trời đất này đã xâu qua như những hạt ngọc xâu qua sợi chỉ. Ta là vị của nước. Ta là ánh sáng của mặt trời, mặt trăng. Ta là thanh-âm trong không khí và là khí cường-kiện ở các người đàn ông. Ta là hương-vị thanh-đạm của đất, quang-lực ở lửa. Ta là nguồn sống ở tất cả những hiện-hữu. Ta là sức khỏe-hạnh của những kẻ tập thiền-định. Hãy biết rằng Ta là mầm bắt-tuyệt của tất cả hiện-hữu. Ta là trí-tuệ của kẻ thông-minh, khí-lực của kẻ dung-khi. Ta là sức mạnh của người khỏe không thèm muôn và không bị hắp-dẫn. Ta là dục-tính không trái Đạo (dharma) ở chúng-sinh) (Gita VII 7 - 11).

Cái Ấy còn ở tại cả các vật mâu - thuẫn, bê ngoài trái-nghịch không thè dung-hòa «Compréhension et connaissance et libération de l'égarement de l'ignorance, pardon et vérité et domination de soi, et calme de la maîtrise intérieure; affliction et plaisir, venue à l'existence et destruction, peur et intrépidité, gloire et ignominie, non-violence et équanimité, contentement et austérité et charité, toutes ces choses en leur diversité séparée sont des devenirs subjectifs d'existences, et toutes procédent de Moi». (Hiểu, và biết và giải-thoát khỏi lầm-lạc của ngu-tội, tha-thú, chán-thật và tự-chủ được minh, và bình-tĩnh của sự nội-trí ở tâm-hồn, buôn và vui, sinh-trưởng và hủy-diệt, sợ hãi và mạo-hiềm, vinh-quang và nhục-nhã, bắt-bạo-động và bắt-đồng-tâm, thích-chí và nghiêm-khắc và từ-thiện, tất cả những sự vật trong sự sai-biệt của chúng đều là những quá-trình khai-triển chủ-quan của những hiện-hữu, và tất cả đều do ở Bản Ngã mà xuất ra cả). (Gita).

Cái quan-niệm vạn-hữu-nhất-như ấy, thông-quan các phương-diện thiên-sai vạn-biền, thiên-hình vạn-trạng, hết sức mâu thuẫn biến-hóa của thực-tại, còn được cực-tả bằng quan-niệm Thượng-đè tiếm-tại sau đây: «Logé également en tous les êtres, Seigneur impérissable au dedans du périsable. Celui qui le voit ainsi, il voit. Percevant l'égal Seigneur comme l'habitant spirituel en toutes les forces, toutes les choses et tous les êtres, il ne se blesse pas lui-même, et ainsi il atteint à la condition suprême» (XIII 28-9) (Ấn ở tại tất cả chúng-sinh, Thượng-đè bắt-diệt ở trong cái hủy-diệt, kẻ nào thầy được Ngài như thế, ấy là đã thầy. Cảm thầy Thượng-đè như là cái tâm-linh thực-thể ở tất cả các thè-lực, tất cả sự-vật và tất cả chúng-sinh, kẻ ấy không tự làm mình bị thương nữa, và đã đạt tới trình-độ thực-hiện tuyệt-đô) (Gita XIII 28-9).

«Celui qui Me voit partout et voit tout en Moi, pour lui Je ne suis jamais perdu, de même qu'il n'est jamais perdu pour Moi». (VI 30). (Kè nào thày Ta ở tất cả mọi vật và nhìn tất cả sự vật qua Ta, đối với kẻ ấy Ta không bao giờ mất hẳn, và cũng như nó chẳng bao giờ mất hẳn đối với Ta.) (Gita VI 30).

Cũng có khi đối với những hạng siêu-phàm hiêm có, Thượng-dè hiện ra chính-thức tòi-cao (XI 9-14).

Sau khi đã nói cho học-trò Arjuna, Thượng-dè hiện-thân là Krishna mới biếu-lộ cho y dưới hình-thức tòi-cao của Ngài. Đây là hình-thức của Thượng-dè vô-biên mà ở đâu Ngài cũng có mặt, và ở đây có tất cả kỵ-lạ của thực-tại, biến-hóa không cùng thiêng-hình vạn-trạng đều là những biến-hiện lâ-lùng của bản-thê Ngài. Một Thượng-dè mông-menh như thế-giới, Ngài nhìn với vô-sô con mắt, nói với vô-sô miệng, chiền-dầu với những khí-giới thần-tiên vô-kẽ và đứng lên trong ánh hào-quang thần-diệu, chung-quanh bao phủ khí thiêng-liêng, dáng yêu với vòng hoa thần-tiên của Ngài mà thiên-hương bay ra ngào-nạt. Đây là ánh-sáng của Thiên-thê ví như có hàng muôn ngàn mặt trời cùng mọc lên ở trên trời. Tất cả thế-giới phân chia ra thiêng-hình vạn-tượng mà vẫn thống-nhất nhìn qua thiêng-thê của Thượng-dè các thần-tiên. Arjuna thày được Ngài, và vừa kinh nhả, vừa vui sướng vừa run sợ, bèn phục xuồng chắp tay, miệng đọc những câu cung-kính thiêng-liêng và phụng-thờ cái nhỡn-kiên gớm-ghế ấy.

Người ta cũng lại có thê tìm Thượng-dè, cái Mục-dịch ấy, như là “thiêng-tinh nguyên-thủy của thực-tại..., một thực-thê không biến-hiện, siêu-vũ-trụ, ở ngoài cả cái biến-hiện vũ-trụ-tinh, nó không bắt buộc phải tiêu-diệt khi mà tất cả các hiện-hữu đều bị tiêu-diệt. Người ta gọi cái Ấy là cái không biến-hiện, bắt-di bắt-dịch (Gita VIII 20-21).

Cái Ấy cũng lại là cái Ngã thâm-kín ở tại chúng ta, cái chân-thật của bản-thê chúng ta. *«Je suis logé dans le cœur de tous; de Moi viennent la mémoire et la connaissance et aussi leur absence»* (XV 15). (Ta ở bên trong tâm-hồn của tất cả. Tự ở Ta mà ra ký-ức, tri-thức và cả sự vắng mặt của chúng nữa) Gita XV 15).

Sau cùng cái Ấy ở tại bên trên cái biến-dịch và bắt-dịch, cái Đại Ngã (Purushottama): *«Cet esprit suprême appelé le suprême Moi qui entre dans les trois mondes et les soutient, le Seigneur impérissable. Puisque Je suis au delà du muable et plus grand et plus haut que l'immuable même, dans le monde et dans le Veda, on Me proclame le Purushottama»* (XV 18-17). (Cái tinh-thần tuyệt-dồi gọi là cái Ngã tòi-cao nhập vào ba thế-giới và duy-trì lây chúng, đằng Chúa-tề bắt-diệt. Bởi vì Ta ở tại ngoài xa cái biến-dịch và lớn hơn và cao hơn cả cái bắt-dịch nữa, trong thế-gian và trong Veda (Thánh-giáo), người ta gọi Ta là Đại-Ngã hay Siêu-Ngã) (Purushottama).



cuộn tranh Tàu cò quý của viện British Museum

Trong phần nhiều các cuộn sách khảo-cứu hội-họa Trung-Quốc do người Tây-Phương soạn, ta thường thấy trên tờ phụ-trang đầu, hình bức họa hai người đàn bà trước một bàn trang-diểm: người đứng vén tóc giúp cho người ngồi trước một tấm gương, cạnh đây là những hộp phân-sáp. Tuy là sách viết về hội-họa Trung-Quốc, nhưng vi kiều tóc của người đàn bà đứng và hình mày hộp phân-sáp trong bức vẽ, mà chúng tôi thấy có người đã từng chơi tranh Tàu vội cho là tranh Nhật¹.

Đây là một cảnh của cuộn tranh cò nhát và quý nhất trong những cò-họa được công-khai biết đến, do một danh-họa Trung-Quốc là Cô-Khai-Chi thời Tần vẽ, và hiện đê tại viện Bảo-tàng British Museum ở Luân-Đôn. Tác-phẩm này là một cuộn tranh vẽ ngang, cao om195 dài 3m47, nếu nguyên lành thì phải có ít nhất 12 cảnh, nhưng hiện chỉ còn 9, và bắt đầu từ cảnh thứ 4. Họa-đề là « Nữ sứ châm » hay là một họa-phẩm gồm có 9 cảnh còn lại, để tháp hinh cho 9 đoạn văn trích ở bài « Nữ sứ châm » của Trương-Hoa thời Tần.

Danh-họa Cô-Khai-Chi là một trong bốn danh-họa sinh trước hay cùng với thời Phật-giáo mới được truyền vào Trung-Quốc. Như vậy, tác-phẩm của họ có cái giá-trị đặc-biệt là chưa phải chịu ảnh-hưởng của mỹ-thuật Phật-đạo và lẽ cõi nhiêu họa-pháp của họ thuộc cựu-truyền hội-họa Trung-Quốc (*ancienne tradition de la peinture chinoise*).

Sau khi đã nghiên-cứu họa-phẩm « Nữ sứ châm » của Cô-Khai-Chi, các nhà khảo-cõi đều kết-luận đại-khai như sau:

1. Xin xem hình bức họa ở tờ phụ-trang số 2.

(1) Cuộn tranh « Nữ sứ châm » là một kiệt-tác-phẩm của một trong bốn danh-họa lâu đời nhất ² mà Trương-Ngạn-Viễn ³ đã kê tên trong những cuốn bình-luận hội-họa của ông. Những tác-phẩm của các danh-họa này đã bị hủy từ lâu, trừ hai bức còn lại của Cố-Khai-Chi ⁴. Cuộn tranh « Nữ sứ châm » để tại viện Bảo-Tàng British Museum là một trong hai bức còn lại ấy.

(2) Danh-họa Cố-Khai-Chi sinh vào một thời-đại đặc-biệt bởi tính-cách giao thời do sự sơ-nhập của đạo Phật vào Trung-Quốc và cũng vì vậy mà mọi ngành mỹ-thuật cựu-truyền chưa phải chịu ảnh-hưởng của mỹ-thuật Phật-đạo.

(3) Ví dù chỉ là một phỏng-bản theo nguyên-họa, cuộn « Nữ sứ châm » vẫn phải được coi như một bằng-chứng là nền hội-họa Trung-Quốc đã trưởng-thành

2 Bốn danh-họa cổ-thời nhất là :

Tào-Bát-Hưng (Ts'ao-Pou-Hing 曹不興, 222-277 sau T.C.). Đường như ông chỉ tă những quái-vật hoang-dường trong thần-thoại như rồng, kỳ-lân. Tạ-Hách (Sie-Ho 謝赫, 479-502) phê-bình-gia, nhận có được xem một bức chính-bút của Tào-Bát-Hưng. Theo Tạ-Hách, danh tiếng truyền kỳ của Tào-Bát-Hưng không phải là quá đáng.

Vệ-Hiệp (Wei-Hie 衛協 thế-kỷ thứ 4) là đồ-dệ của Tào-Bát-Hưng. Ông vẽ những họa-dè Phật-đạo, họa-dè lịch-sử và thần-thoại. Nhờ hai bức tranh còn lại của Cố-Khai-Chi, chúng ta có thể suy-luận được pháp-họa của Vệ-Hiệp. Cũng như Cố-Khai-Chi, Vệ-Hiệp thuộc vào thời-đại mà Phật-giáo mới bắt đầu truyền-bá vào Trung-Quốc và cựu-truyền hội-họa chưa bị sửa đổi vì tiếp-súc với các kiều vê Ân-Hi (Ân-Độ Hi-Lạp) và kiều vê của Phật-đạo miền Tân-Cương. Đường như ông thuộc vào nhóm những họa-sĩ thường trình-bày các họa-dè Phật-đạo bằng những định-thức của cựu-truyền hội-họa Trung-Quốc.

Lục-Thám-Vi (Lou-T'an-Wei 墜探微, 420-479). Là một họa-sĩ nhân-vật, ông vẽ cả những họa-dè Phật-đạo. Thang-Cầu (T'ang Keou 湯渴) một phê-bình-gia của thế-kỷ thứ 16, nhận có được xem một bức của ông : bức Văn-Thù Bồ-Tát (Manjuçri). Thang-Cầu tả cho biết rằng bức họa này được bối-cục và vẽ theo lối tranh thờ Phật-đạo miền Tân-Cương (Turkestan Oriental). Lục-Thám-Vi đường như thuộc vào nhóm các họa-sĩ còn theo cựu-truyền hội-họa mà lịch-trình tiến-triền về nhân-vật-họa đã được Cố-Khai-Chi cho chúng ta hiểu đại-khai. Ông sinh vào thời-đại mà mỹ-thuật Phật-đạo bắt đầu xâm-nhập Trung-Quốc nên ông rõ ảnh-hưởng của nền mỹ-thuật ấy như thế nào.

Cố-Khai-Chi (Kou-k'ai-Tche 頤愷之) hay Trường-Khang (Tch'ang-k'ang 長康) hay Hò-Đầu (Hou-T'eu 虎頭) sinh và thế-kỷ thứ 4 (344-406 sau T.C.). Xin xem tiếp ở phần (e) của tài-liệu này và ở ghi-chú số 13 của bài Mẽ-Nam-Cung, một danh-nhân thời Bắc-Tống, Vă-Hoa Nguyệt-San số 76.

3 Trương-Ngạn-Viễn (Tchang Yen Yuan 張彦遠, Thế-kỷ thứ 9) là một sú-gia, bình-luận-gia. Ông có viết cuốn Lịch Đại Danh Họa Ký (Li tai ming houa ki 歷代名畫記) một trong những tài-liệu cõi nhất về hội-họa Trung-Quốc và cuốn Mân-Hpa Ký (Min houa ki 閩畫記). Theo phê-bình của ông, thì những họa-sĩ nổi tiếng nhất thời thương-cõi là Tào-Bát-Hưng, Vệ-Hiệp, Cố-Khai-Chi và Lục-Thám-Vi. Tào và Vệ được đặc-biệt khen. Tào vì tài vẽ rồng, người mqi-ro, loài-vật; Vệ vì tài vẽ tranh thần-thoại và tranh thờ Phật-đạo. Nhưng đường như tất cả những tác-phẩm của hai danh-họa này đã mất ngay từ thời Đường.

4 Tác-phẩm thứ 2 của Cố-Khai-Chi thuộc sưu-tập-tru của Touan-Fang (?) cựu phó-vương tại Nam-Kinh.

Bảo-tàng British Museum — Luân-Đôn

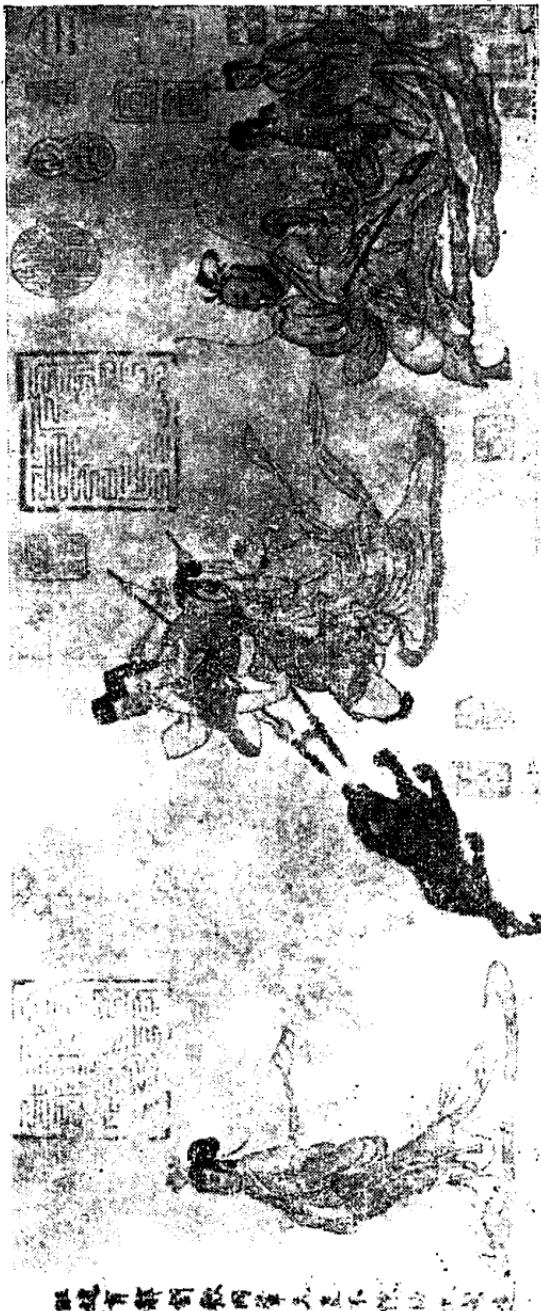
N C S U C H A M

Cô Khải Chi (Hết-kỷ thứ IV sau T.C.)

(tranh lợa vẽ bằng mực có tó màu, cao 0, m 195, dài 3, m 47)

Cánh I. Nàng Phung-Chieu-Nghi tiến tới con gấu. »

Ảnh 1





Ảnh 2

Bảo-tàng British Museum — Luân-Dôn
N Ư S Ư C H À M
Cố Khải Chi (thế kỷ thứ IV sau T.C.)
Cảnh IV. Trang-diêm

trước buổi giao-thời ấy, và khiêm ta phải tin là có vân-de rèn luyện từ nhiều thế-kỷ trước. Chắc hẳn hội-họa thời Hán cũng tới trình-độ ấy, mặc dù chẳng một tác-phẩm nào của thời này còn truyền lại tới chúng ta. Như vậy, Cồ-Khai-Chi chẳng có gì đáng gọi là “nguyên-thủy”, như lời ông Binyon đã nói.

(4) Bởi cá-tính cựu-truyền hội-họa nên, theo lời ông Chavannes, cuộn tranh « Nữ sứ châm » đáng được coi là một tiêu-chuẩn cho tất cả các lời bình-luận về con đường tiến-triền sau này của nền hội-họa Trung-Quốc.

Tài-liệu về cuộn tranh « Nữ sứ châm » gồm có : (a) Phần mở đầu (b) Bài « Nữ sứ châm » của Trương-Hoa (phản chữ Hán) (c) Bài « Nữ sứ châm » của Trương-Hoa (phản phiên-âm) (d) Bài dịch (đ) Bài bình-luận của ông E.Chavannes (e) Giai-thoại về Cồ-Khai-Chi theo Tân-thư và (f) Bốn tâm-ảnh trên những tờ phụ-trang.

Nguyễn-văn

女 史 簄

晉 张 華	陶 及 既	君 居 清	和 知 防
形 婦	既 以 正 式	位 瞻	
流 夫	慎 儀		
淑 尔	桓	忘	
分 散	耳		
氣 始	無 不		
始 天	豈 豈		
人 倫	日 性		
吉 賦	則 則		
婉 慎	衰 機		
淑 肅	性 圓		
嬪 慎	聖 義		
禮 餌	幽 小		
始 天	謂 於		
有 貞	勿 無 鑒		
中	茲 繫		
	鑒		
儀 經	隆 繫		
載 章	繁 繫		
恭			
兩 壙			
王 合			
虔			
化 義			
正 柔			
柔 紹			
莊 高			
熊 妾			
感 義			
元 班			
姬 腹			
心 客			
遠 困			
滿 咎			
威 惩			
其 夫			
言 勿			
無 比			
芳 帝			
道 德			
衿			
莊 在			
家 婦			
施			
室			
軾			
樊 志			
異 不			
虛 道			
月 人			
或 出			
疑 出			
象 益			
逐			
畏 飾			
死 微			
異 飾			
節 以			
無 惡			
攸			

歡不 可以 賦，寵不 可以 專。專 實者 生慢。愛
 極 遠致。盈必 損。理固 有。然美 自而 翻
 以 尤。冶容 求好，君子 所憐。結絕。興
 奉比 之由，故日 翼翼。矜矜，福以 靜
 職自 思，榮顯 所期。女史 司歲，敢告 姬。

Phiên âm
Nữ sứ châm

Tấn Trương-Hoa

Mang mang Tạo-Hóa, lưỡng nghi thủy phân tán. Khi lưu hình, ký đào
 ký chân tại. Đè Bào Hi triệu kinh thiên nhân, viên thủy phu phụ dì cập quân
 thần gia đạo dì chính, vương du hữu luân.

Phụ đức thượng nhu, hàm chương trình cát. Uyên văn thực thận, chính
 vị cư thắt. Thi khâm kêt li, kiển cung trung qui, túc thận nhỉ nghi, thức
 chiêm thanh ý.

Phản cơ cảm Trang, bắt thực tiên cảm. Vệ nữ kiều Hoàn, nhì vong hòa
 âm. Chí lệ nghĩa cao nhì nhị chủ.

Cánh I. Dị tâm nguyên hùng phản hạm. Phùng viễn sô tiễn. Phù khì vô úy ?
 Trí tử bắt lận.

Cánh II. Ban thiếp hữu từ,⁵ cắt hoan đồng liêng. Phù khì bắt hoài ? Phòng vi
 lụ viễn.

Cánh III. Đạo võng long nhì bắt sái. Vật vô thịnh nhì bắt suy. Nhật trung tắc
 trắc, nguyệt mẫn tắc vi. Sùng do trấn tích, thè nhược hải ki (co).

Cánh IV. Nhân hàm tri sức kỳ dung, nhì mạc tri sức kỳ tính. Tính chí bắt
 sức, hoặc khiên lỗ chính. Phù chí tảo chí, khắc niệm tác thánh.

Cánh V. Xuất kỳ ngôn thiện, thiên lý ứng chí. Câu vi tư nghĩa, tắc đồng
 khâm dì nghi phù⁶.

Cánh VI. Xuất ngôn như vi,⁷ nhì vinh nhục du tư.⁸ Vật vị u muội,⁹ linh
 giám vô tượng. Vật vị nguyên mạc, thần thính vô hướng. Vô căng

5 Nếu so bài châm của Trương-Hoa với những đoạn châm được thấy trên bốn bức ảnh có in trên tờ phụ-trang, thì thấy Cố-Khai-Chi có sửa đổi câu văn chút ít :

Trương - Hoa viết « Ban-thiếp 班妾 » chứ không phải « Ban-Tiệp 班婕 », như họa-sĩ viết vào đoạn châm trong ảnh số 1. Theo tên chữ của nàng Ban-Tiệp-Dư tìm thấy trong một cuốn tu-diễn Tàu, thì chữ Tiệp phải viết : 婕

6 Trương-Hoa viết « Tắc đồng khâm dì nghi phù » chứ không phải « đồng khâm dì nghi phù » như họa-sĩ viết vào đoạn châm trong ảnh số 2.

7 Trương-Hoa viết « Xuất ngôn như vi » chứ không phải « Ngôn như vi » như họa-sĩ viết vào đoạn châm trong ảnh số 3.

8 Trương-Hoa viết « Nhì vinh nhục du tư » chứ không phải « vinh nhục du tư » như họa-sĩ viết vào đoạn châm trong ảnh số 3.

9 Trương-Hoa viết « Vật vị u muội 幽昧 » chứ không phải « Vật vị huyền mạc 玄漠 » như họa-sĩ viết vào đoạn châm trong ảnh số 3.



British Museum

Bảo-tàng British Museum — Luân-Đôn

NÔNG SƯ CÂU MÌNH

(Cô Khai Giui (thế kỷ thứ IV sau T.C.)

Cánh V. Khuê-phuong

Ảnh 3

Bảo-tàng British Museum — London-Brit

NỮ SƯ CẦM
Cô Khải Chi (Nhế-kỷ thứ IV sau T.C.)
Cánh 11. Chồng rắn dạy vợ

Ảnh 4



萬不可。萬不可。萬不可。萬不可。萬不可。萬不可。
遭致羞辱。指遲。否。然。是。者。自。是。翻。此。
取。尤。治。容。求。好。君。子。所。沉。相。息。而。紀。定。

nhi vinh, thiên đạo ở dinh. Vô thị nhì quí, long long già trụy. Giám ư tiêu tâm giới bì. Du trực tý tâm chung tư, tắc phiền nhì loại.

Cánh VII. Hoan bắt khà dì độc¹⁰, sùng bắt khà dì chuyên, Chuyên thực sinh mạn¹¹. Ái cực tắc thiên tri¹². Dinh tất tồn. Lý cõ hữu¹³. Nhiên mỹ già tự mỹ, phiền dì thủ vưu. Dã dung cầu hảo, quân tử sở thủ¹⁴. Kết ân nhì tuyệt.

Cánh VIII. Chức tý chi du, cõ viết¹⁵: «Dực dực căng căng, phúc sở dì hưng. Tình cung tự ti (tư), vinh hiền sở kỳ».

Cánh IX. Nữ sử tư châm, cầm cáo thứ ki (cơ).

Bài dịch
Lời răn của người nǚ-sử

Trương-Hoa

Vũ-Trụ mông-mênh, âm-dương bắt đầu rõ-rệt phân chia. Thiên-khí rời-rạc bắt đầu tụ lại thành các vật-thể và đúc các vật-thể ấy thành hình. Đến đời vua Bảo-Hi, nhà vua là người đầu tiên lập nên Kinh nói về đạo trời và đạo làm người. Bấy giờ có liên-lạc chồng vợ, vua tôi. Đạo gia-định được chỉnh, đạo vua tôi được qui-định¹⁶.

Đức-hạnh của người đàn-bà là ở nết nhu-mì, nhưng vẫn thầm giữ một tâm lòng vững-chắc tốt lành. Các người phải dẽ bao, dịu-dàng, thuận-hòa và cẩn-thận. Địa-vị chính của các người là ở trong nhà. Khi người ta trai tà áo và kèt dài cho các người, các người phải liệu giữ-gìn ý-tứ kính dâng các thức ăn¹⁷. Các người phải kính-cần chăm theo các lễ-nghi. Các người phải biết noi gương mềm-mỏng và trong trắng.

10 Trương-Hoa viết chữ Độc 獨 khác với chữ Độc 獨 của họa-sí trong đoạn «Hoan bắt khà dì độc» (ảnh số 4).

11 Trương-Hoa viết chữ Mạn 慢 khác với chữ Mạn 慢 của họa-sí trong đoạn «Chuyên thực sinh mạn» (ảnh số 4).

12 Trương-Hoa viết «Ái cực tắc thiên tri», chứ không phải «Ái tắc cực thiên tri» như họa-sí viết trong đoạn châm trong ảnh số 4.

13 Trương-Hoa viết «Lý cõ hữu» chứ không phải «Lý hữu cõ» (ảnh số 4).

14 Trương-Hoa viết «quân tử sở thù 士君子之于仇讐» chứ không phải «quân tử sở cừu 仇雠» (ảnh số 4).

15 Trương-Hoa viết «Chức tý 職司», chứ không phải «Thực tý 實司» (ảnh số 4).

16 Đoạn này phải dịch khác dì một chút cho được dễ hiểu.

17 Lúc người con gái sắp về nhà chồng, người mẹ trai tà áo (thì khám 施衿), và thắt dài (kết li 結缡) cho nàng. Lúc ấy nàng đã phải sẵn lo việc làm bếp và dâng các thức ăn.

Nàng Phàn-cơ đã cảm được lòng vua Trang-Vuong vì chẳng chịu ăn chim ngon¹⁸. Nàng Vệ-cơ đã cảm được tình công-tử Hoàn vì không chịu nghe hòa-nhạc¹⁹. Chỉ dằn-dỏi và nghĩa cao-cả của hai nàng đã khiến hai vua đổi tính.

Cảnh I. Khi con gấu khác-ý trèo và chồm lên, người con gái đẹp họ Phùng với tiên. Sao lại không sợ? Vì chỉ nàng định chết nên không tiếc thân²⁰.

Cảnh II. Người thiếp tên Ban khi nói thì xin miễn được vui cùng ngồi xe loan với vua. Sao chẳng hoài ước? Vì nàng lo xa và phòng những lời díng-nghị nhô-nhen²¹.

Cảnh III. Đạo trời lửa-lộc, chẳng có gì đã đầy mà không voi. Vật chẳng thịnh nêu không suy. Mặt trời lên cao tắt phải xuống. Mặt trăng đã tròn tắt phải khuyết. Núi cao như đồng bụi. Sự phá-hoại như cái máy tuột²².

18 Phàn-cơ (Fan-kie) 樊姬 là chính-phì của vua Trang-Vương (Tchouang-Wang 鄭王 613-591 trước T.C.) nước Sở thời Chu. Khi nhà vua mới lên ngôi, thường ngày chỉ mê-mệt săn bắn. Phàn-cơ khuyên-giải nhiều lần không được, nên nàng nhất định nhìn ăn chim ngon săn được. Vua thấy thế, cảm-động, bỏ săn bắn, và từ đấy chăm lo việc triều-chính.

19 Vệ-nữ (Wei-nie 衛女) là con gái Vệ-hầu, được gả cho công-tử Hoàn (Houan 桓 685-643 trước T.C.) nước Tề. Công-tử Hoàn ham nghe đàm nhã. Thấy vậy, Vệ-Nữ nhất định không nghe những bản hát tục-tần của nước Vệ. Người ta kẽ lại rằng, vì thái-dộ ấy của nàng, nên nàng đã cùu được lõ-quốc nước Vệ bị đe-dọa xâm-lăng vì lòng tham-vọng của công-tử Hoàn.

20 Đoạn này không thấy có trên bức họa, vì bức họa bị thiếu từ đoạn đầu cho đến hết đoạn châm này. Toàn-lhè bức họa có lẽ phải dù 12 cảnh. Vì còn lại có 9 cảnh, nên 3 cảnh thiếu có lẽ thuộc vào những cảnh «thi khâm kết li» cảnh «Phàn-cơ» và cảnh «Vệ-nữ». Lẽ có nhiên là đoạn châm này phải viết trước cảnh tả nàng Phùng-Chiêu-Nghi (P'eng-Tchao-Yi 彭昭儀), chính-phì của vua Nguyên-Đế (Yuan-Ti 元帝 58-33 trước T.C.) nhà Hán, có ý-dịnh hi-sinh để cùu vua. Bấy giờ nhà vua đương cùng với các cung-phì ngự-lâm cuộc đấu súc giữa nhiều ác-thú thì chợt một con gấu dữ vượt khỏi rào và chồm về phía vua ngự. Nàng Phùng-Chiêu-Nghi với tiến ra trước con gấu, có ý-dịnh hiến-thân cho nó để cùu vua. Nhưng có vệ-sĩ kéo tới và đã hạ được con gấu trước khi nó nhảy tới nàng. Trên bức ảnh số I ở tờ phụ-trang, ta thấy có đoạn châm thuộc cảnh số II và bắt đầu từ «Ban-Tiệp hưu tử... phòng vi lự viễn». Đây là phần đầu bức họa (tức là phần còn lại) với cảnh đầu tiên và đoạn châm thuộc cảnh II.

21 Nàng Ban-Tiệp-Dư (Pan Tsie-Yu 班婕妤) là cung-phì của vua Thành-Đế (Tcheng-Ti 成帝 32-7 trước T.C.) nhà Hán. Một lần vua ban cho nàng đặc-ân lên loan-xa cùng ngồi với vua, nhưng nàng đã khéo chối từ như sau: « Thành-thiếp xem tranh cò, thấy vẽ những bậc đế-vương thánh-hiền bao giờ cũng ngồi với các quan đại-thần, nhưng từ thời Tam-Đại trở về, thi thần-thiếp mới thấy cùng ngồi với sủng-cơ. Nay Thành-Thượng lại ban cho thần-thiếp đặc-ân lên loan-xa, phải chẳng Thành-Thượng muốn giống như các bậc tiền-vương thời Tam-Đại? ». Vua tán-dồng lời nàng và bỏ ý-dịnh cùng ngồi loan-xa với nàng.

22 Đề tháp-hình đoạn châm này, Cố-Khai-Chi đã vẽ hai hình tròn và ở trong có hình con quạ ba chân (Ác) và con thỏ (Ngọc-Thỏ) đè chì mặt trời mặt trăng. Sự thịnh-vượng được biểu-biểu bằng một quẩn núi. Cái «máy tuột» được biểu-hiệu bằng một chiếc cung mà một thợ săn giương lên để ngắm bắn hai con chim.

- Cảnh IV. *Loài người chỉ lo sửa dáng mà không lo sửa tính. Tính mà chẳng sửa, dể bỏ lẽ chính. Cố rèn-giữa mà làm tốt thêm cái nết, các người có thể niêm thành bực thánh²³.*
- Cảnh V. *Một lời thiện phát ra, từ muôn dặm sê có người theo. Nếu bỏ nghĩa ấy, dẫu cùng chung chǎn gõi, chẳng cung sê ngờ vực lòng các người²⁴.*
- Cảnh VI. *Một lời nói ra tướng như không quan-hệ, thè mà vinh-nhục ở cả đây. Chớ bảo rằng ở chôn kín-dáo tôi-tâm (thì không ai trông thấy), bởi vì thần-linh chúng-giám không cần thấy hình-tượng. Chớ bảo rằng vẫn yên lặng, bởi vì thần vẫn nghe thấy mà không cần phải có tiếng vọng tới. Chớ tướng rằng đã được vinh, đạo trời rất ghét kiêu-ngạo. Chớ tin rằng đã được quý, thịnh ây rồi sẽ suy. Phải luôn luôn lưu-tâm phòng mắc cái tiêu-tâm. Bởi biết noi theo lòng con chau-châu, nên giồng nòi các người sẽ nảy-nở thêm nhiều²⁵.*
- Cảnh VII. *Chiều người không thè mãi, ra ân không thè hết lòng mãi. Hết lòng mãi tắt sinh kiêu-hanh. Yêu tối cùng-cực tắt đối tối cùng. Đấy quá tắt phải tồn. Lý vẫn thè. Cho nên đã đẹp mà lại còn cõi làm đẹp thêm, thì cảm chắc sẽ bị chê-bai. Sửa dáng để cầu tốt lành, người quan-tử vẫn ghét. Kết ân-nghĩa mà sau lại tuyệt-tình là vì thè²⁶.*
- Cảnh VIII. *Bởi vậy, tôi viết rằng : « Phải nên gìn-giữ siêng-năng đức-hạnh thì mọi điều lành sẽ đèn. Bình-tĩnh cung-kính mà suy-nghi, vinh-hiển bở; đó sẽ hẹn cho.*
- Cảnh IX. *Nàng Nữ-sử phụ-trách làm bài châm, dám xin báo-cáo cùng với các thứ-cor.*

(còn tiếp)



23 Đoạn châm này được tháp-hình bằng cảnh về hai người đàn bà giúp nhau trang-diễm, Xin xem ảnh số 2 ở tờ phụ-trang. Đoạn châm có trên ảnh bắt đầu từ « Xuất kỳ ngôn thiện... đồng khâm dĩ nghĩ ».

24 Đoạn châm này được tháp-hình bằng một cảnh trong khuê-phòng. Xin xem ảnh số 3 trên tờ phụ-trang. Trên bức ảnh này, ta lại thấy đoạn châm thuộc cảnh về trước và phía bên trái bức ảnh, ta thấy tiếp như sau « Phù ngôn như vi vinh nhục.. linh giám vô tượng ».

25 Đây ngữ-ý nói đến nàng Thái-Tự (T'ai Tsueu), chính-phì của vua Văn-Vương (Wen-Wang). Đức-hạnh gương-mẫu của nàng đã ánh-hường đến nỗi tất cả cung-phì đều ăn ở thuận-hòa, khác nào như một bầy chau-chầu. Nhờ vậy, người nào cũng được vua yêu và sinh nhiều con.

26 Đoạn châm này được tháp-hình bằng cảnh về một người chồng đương răn dạy vợ. Trên bức họa trong ảnh số 4, ta thấy đoạn châm bắt đầu từ « Hoan bắt khà dí độc.. vinh hiền sở kỷ ».

**NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ TU-THƯ
DỊCH-THUẬT VÀ ÂN-LOÁT XUẤT-BẢN**

*

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G. S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học đông phương, Tập IV. G. S. Nguyễn-Đặng-Thục	120\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G. S. Nghiêm Toản phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đỗ danh bì kỵ. Vũ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	dang in
Công-dụ Tiệp-ký. Nguyễn-Đinh-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đăng-khoa lục. Lê-Mạnh-Liệu	80\$
Tang-thương ngẫu lục. Đạm-Nguyên	dang in
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo - đức - học (Ethique de Nicomade của Aristote). Đức-Hinh	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn - pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu). Trịnh-Xuân-Ngạn	30\$
Khảo về linh-hồn theo thè luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	60\$
Kháng-biện-luận về tu-tù pháp (Gorgias của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	48\$
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chinh-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chi Văn-tập (tòan bộ 5 quyển của Phạm Quỳnh)	
Từ quyển I đền quyển IV mỗi quyển giá	35\$
Quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ Thất (High School English Series, Book One).	
G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ.đô, các tỉnh và tại Sở Tu-Thu, Dịch-Thuật và Ân-Loát, số 89 đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

thám-hiem không-gian có ích lợi gì ?

Một tờ báo trào-phúng đã vẽ hình một người từ thời ăn lồng ở lỗ, nặng nhọc kéo một chiếc bánh xe bằng đá, và hai người khác, đương thời với y, tay mang «trùy» đá, cũng đương ý-äch kéo một con thịt về chia nhau ăn, chỉ tay chê cười người thứ nhất : «Thằng cha ấy từ ngày bịa ra được chiếc bánh xe tròn kia có vẻ tự-phụ đắc-trí lắm, nhưng nó khô thân lê một con vật không ăn được (nghĩa là vô dụng) ày đê làm gì, hay đê loè ai?».

Thực là một câu trả lời hóm-hỉnh đồi với những người hiện nay chê cười các nhà bác-học và các chính-phủ đang đỗ bao nhiêu công-sức và cùa-cải đê phóng người lên không-gian. Đê làm gì? Phải chẳng đê thỏa tính tò-mò? Đê thỏa óc hiếu-kỳ vồn-dì là tật chung của nhân-loại tự ngàn xưa? Và két-quả khéo chỉ đê lên tranh nhau mày viễn đá vụn, chẳng khác gì những mảnh đá hiện có vô-vàn trên mặt đất, đê rồi dương-dương tự-đắc ghi dưới tầm đê dựng mảnh đá đó mày hằng chữ kiêu căng: «Nhặt được tại Cung Quảng (hay Kim-Tinh, hay Hỏa-Tinh v.v..) là nơi người nước ta đã đặt chân lên đầu tiên».

Chiếc bánh xe tròn đồi với người còn ở thời-kỳ ăn lồng ở lỗ, chưa biết một động-cơ nào khác bắp thịt, chưa biết một dụng-cụ nào khác những tảng đá đê ném hay những quả trùy đá đê đập chết con thịt, chưa biết một nguồn năng-lực nào khác hơn là thức ăn đê gìn-giữ cho bắp thịt có sức làm việc hay ngọn lửa đê họ nướng thức ăn và xua thú dữ, thì quả là một sự «xa-xi» hoàn-toàn vô-vị, không khác những thực-hiện khoa-học hiện giờ đưa con người ra khỏi tầm hút của trái đất vậy, vì họ chưa thè đoán ra ích-lợi của bánh xe tròn cũng như ta chưa ước-lượng được đúng giá-cuộc thám-hiem không-gian hiện-tại.

Tất cả máy-móc của ta ngày nay hoàn-toàn dựa trên những sự chuyền-động xây tròn (mouvement circulaire) của bánh xe. Nếu ta trước bỏ loại bánh

xe tròn đi thi tất cả các máy-móc đều vứt bỏ hết, mọi xe-cộ đều không thể dùng được nữa, phi-cơ cũng không bay được, và ta lại chỉ còn cách dùng những thuyền bè bơi chèo hay chạy buồm và những xe trượt tuyết, nghĩa là trở lại trình-độ văn-minh của thời tối cổ. Ta cười người xưa không biết chân giá-trị của sự phát-minh cực kỳ phong-phú về bánh xe tròn, có chắc con cháu chúng ta sẽ không cười chúng ta đã coi thường cuộc thám-hiểm không-gian hay không?

Dưa người ra không-gian không phải việc dễ

Sau khi chiếc Spoutnik đầu tiên được tung lên quỹ-đạo, ngoạn-nghệ bay quanh trái đất, bắt chắt trọng-lực, sau khi các thực-hiện vô cùng ngoan-mục của những loại hỏa-tiễn ngày thêm mạnh đưa những con chuột, con khỉ con chó rồi đèn phi-hành-gia lên «đạo» quanh trái đất ở những độ cao hàng trăm, ngàn cây số, các tiêu-thuyết-gia đã và đang viết bao nhiêu truyện «dự tri» (anticipation), khiền cho chúng ta chóng quen đi, mà tưởng như các hành-tinh xa-xôi kia đã ở ngay tầm với của tay ta vậy. Và nhiều người đã từ một thái-cực nọ chuyển sang thái-cực kia, trước đây còn coi truyện đi qua bao triệu cây số khám-phá hành-tinh như là hoang-đường, nay lại ngạc-nhiên tại sao các bác-học-gia đèn giờ vẫn chưa đưa nỗi một người lên đèn cung Quảng, chỉ cách đây có mày chục vạn cây số? Như thế biết đèn bao giờ người ta mới mong chinh-phục không-gian, ngự-trị trên các hành-tinh khác ở trong, và nhất là ngoài thái-dương hệ? (Thực vậy, phải ra ngoài thái-dương hệ ta mới mong gặp được nhiều hành-tinh đủ điều-kiện cho giống người chúng ta sinh-sống, còn như trong vòng thái-dương-hệ thì các cuộc khảo-sát về thiên-văn không cho ta nhiều hi-vọng cho lắm).

Họ quên mất rằng mỗi thời-đại có những trình-độ kỹ-thuật của nó, và trình-độ kỹ-thuật, nhất là về cơ-khí, lại hoàn-toàn lệ-thuộc nguồn năng-lực nó chè-ngụ và sử-dụng được.

Xưa kia, trong buổi sơ-khai, người ta chỉ biết lợi-dụng những lực-lượng thiên-nhiên như sức bắp thịt hay sức gió, nên con người chỉ quanh-quẩn trong những khu-vực nhỏ hẹp. Một đất còn là một thế-giới mênh-mông, và những cuộc hành-trình liên lục-địa còn là những vụ phiêu-lưu mơ-hồ, đầy nguy-hiểm, tất cả bao-phù trong những truyền-ngôn hoang-đường ghê-gớm.

Bước sang thời-đại năng-lực hóa-học, mặt đất đã thu hẹp lại nhiều, đường xa được rút ngắn, các quốc-gia xa cách nhau hàng vạn cây số đã nhờ phương-tiện chuyên-chở tân-kỳ trở nên rất gần-gũi, có thể đi lại không tới một ngày bay của phi-cơ, và với làn sóng điện thì lại càng gần-gũi hơn nữa, tiếng nói từ một nơi trên địa-cầu có thể truyền đèn đối-chính-diểm (antipode) không đầy một tích-tắc đồng-hồ. Rồi với các vệ-tinh nhân-tạo, các phi-hành-gia thầy

đường dài theo tâm-vóc địa-cầu chẳng có nghĩa-lý gì nữa, ti như phi-hành-gia Nicolaev trên chiếc Vostik III đã bay 64 lần quanh địa-cầu trong có 94 giờ rưỡi, trên một quãng đường dài 2.661.000 cây số.

Nhưng với năng-lực hóa-học ta cũng vẫn lại lắn-quản với những độ dài chưa đáng kể gì, mặc dầu ta đã thay-đổi đơn-vị đo-lường ; thay vì tính từng cây số ta đã đếm từng triệu cây số, như vệ-tinh Mariner II của Mỹ phóng lên thám-sát Kim-Tinh chẳng hạn. Thực vậy, một triệu cây-cô chỉ là một độ dài nhỏ bé mà ánh sáng có thể vượt được trong hơn ba giây đồng-hồ, không có nghĩa gì đối với vũ-trụ, trong đó các độ xa-cách thường được tính hàng năm hàng nghìn năm cho tới hàng triệu, hàng tỷ năm ánh sáng !

So với những quãng dài ghê-góm kia, tâm-vóc con người, cho chí trái đất, chỉ còn không bằng hạt bụi, và chính ngay đời con người cũng trở nên ngắn-ngủi như một con sô khôn. Nguồn năng-lực mà con người cần có để sử-dụng, khi muốn vươn lên những độ đo-lường khổng-lồ ấy, khôn còn có thể là năng-lực hóa-học kém cỏi nữa. Tốc-độ vòn có một mức tối-đa khôn ai tài nào vượt quá đó là tốc-độ ánh-sáng. Vậy để đèn những chùm sao xa-xôi thám-hiêm, con người phải để hàng nhiều-thè-kỷ cho cuộc hành-trình, mặc dầu các phi-hành-gia có đạt được một tốc-độ sắp-sỉ ánh-sáng đi nữa. Một đời người, từ khi đủ tài-trí để làm phi-hành-gia, cho đến lúc tắt-nghỉ vì già yêu chử khôn nói chi đèn bệnh-tật, nhiều lăm cũng chỉ khoảng 5, 6 chục năm, làm sao mà đi tới đích được ? Tất nhiên phải nhiều cặp nam nữ phi-hành-gia cùng đi và biến cuộc hành-trình thành một công-cuộc lâu dài, nhiều thè-hệ nỗi chí nhau tiếp-tục, mới có cơ một ngày kia, khôn phải chinh những phi-hành-gia đã khởi-hành từ trái đất, mà con cháu họ, đèn được đích. Và muôn như thế, khoảng sông của họ là phi-thuyền khôn những phải rất hoàn-bị để khỏi bị các khôi vật-chất lạc trong không-gian phá vỡ, phải đủ rộng-rãi để họ sống suốt đời khôn phát diên lên, phải mọi tiện-nghi và nhất là đủ mọi điều-kiện trị bịnh để bảo-đảm an-ninh cho họ, đó là chưa kè đèn vẫn-de lương-thực và nhất là «nhiên-liệu» để họ xài-phí lâu dài.

Mặc dầu một ngày kia người ta có thể tìm ra giải-pháp biến-chè các chất cặn-bã để lọc thành những chất dung-lại được như dưỡng-khí, nước v.v.. và tìm cách tạo nên những chất ăn, ngay tự các vật đã bài-tiết chẳng nữa, vẫn-de năng-lực cần-thiết cho họ tiếp-tục cuộc hành-trình, cho họ đổi-phó với những mối đe-dọa độc đường, để họ hạ cánh an-toàn xuống các hành-tinh (vì muôn hâm phi-thuyền lại để từ-từ hạ xuống cũng mất rất nhiều năng-lực) và để họ trở về, vẫn là một vẫn-de nan-giải. Tất có người, cẩn-cứ trên lý-thuyết của Einstein, cho rằng khi người hay vật đạt tốc-độ gần bằng ánh-sáng, thì

thời-gian chậm lại rất nhiều đối với họ, và rất có thể với một tốc-độ sàp-sí ánh-sáng, thời-gian sẽ như ngưng lại để họ có thể trong một đời người đều được những nơi cực-kỳ xa-xôi. Mặc dầu như vậy, số năng-lực mà họ cần tiêu-thụ vẫn không bớt. Nhất là, khi ta cũng lại cẩn-cứ vào học-thuyết Einstein, biết rằng sự vật càng gần tốc-độ ánh-sáng thì quán-tính càng lớn lên vô cùng, lúc ấy muôn cho tốc-độ tăng lên một tí chút thôi, cũng cần xài-phí rất nhiều năng-lực, điều này cũng lại đúng cả cho khi hãm bớt tốc-độ (décélération). Vậy đằng nào thứ năng-lực hóa-học có-diện cũng không thể dùng được cho những chuyền di lâu dài ấy, mà phải nghĩ đến một nguồn nhiên-liệu phong-phú hơn nhiều dưới một khái-lượng nhỏ bé. Nghĩa là phải dùng đến năng-lực nguyên-tử (atomique) hay hạch-tâm (nucléaire).

Nhưng có dùng được hai thứ năng-lực này chăng nữa, người ta vẫn phải nhờ năng-lực hóa-học phóng hòa-tiễn lên khỏi trái đất, chỉ khi nào hòa-tiễn hay phi-thuyển đã đi xa, khỏi lo cho người trên trái đất bị động-cơ nguyên-tử phóng-xạ guy-hiem, người ta mới dám cho động-cơ này chạy để gia-tăng tốc-độ.

Nguồn năng-lực nguyên-tử và hạch-tâm mới được khám phá không lâu, trong một bài khác chúng tôi sẽ xin đề-cập tới, chỉ xin nói đến một trờ-ngại lớn hơn cả, là những hệ-thống phòng-ngự cho chất phóng-xạ của động-cơ khỏi làm hại đến phi-hành-gia (và những kè đèn gần hòa-tiễn, khi chúng còn dựng lên mặt đất) cũng đã rất nặng-nề to-lớn. Như vậy kích-thước của những hòa-tiễn không-gian sẽ phải cực-kỳ vi-đại. Hiện nay, muôn phóng một người lên quỹ đạo gần trái đất, trong một chiếc phòng chật-hẹp, người ta đã phải dùng đến những chiếc hòa-tiễn không-lò cao bằng hàng chục tùng lầu. Nếu muôn đưa những phi-thuyển rộng lớn và nặng-nề gấp-bội, dù điều-kiện đã nêu trên kia,ắt hẳn phải dùng đến những hòa-tiễn to không thể tưởng-tượng được, đứng cạnh nó những chiếc tàu thủy không-lò, như chiếc France chẳng hạn, cũng sẽ không thâm vào đâu.

Tất cả vẫn-de lại quanh-quẩn trong điểm này: con người thì nhỏ bé, dự tính lại to-tát, và những dụng-cụ cần để thực-hiện những dự-tính ấy càng ngày càng vượt xa tầm-vóc của kè chè-tạo, và đồng thời chúng lại cần phải « vâng lời » con người một cách chính-xác hơn. Những điều-kiện trên đây đặt ra bao nỗi khó, không phải chỉ trong một thời-gian ngắn có thể giải-quyet. Tiên từ chiếc thuyền nhỏ bé vài người chèo lái, đến những chiếc tàu-chiền gỗ thời xưa, đã phải cần đến bao nhiêu thè-kỷ tiền-bộ kỹ-thuật, để tạo ra những chiếc tàu vượt đại-dương ngày nay, phải bao nhiêu lâu nghiên-cứu thực-hiện và phải dựa vào bao nhiêu kinh-nghiệm kỹ-thuật cơ-khi mới đạt được, tuy rằng từ chiếc thuyền, đến những chiếc tàu buồm bằng gỗ, rồi đến những tàu chạy bằng máy

hơi nước hay máy nò ngày nay, vẫn chỉ là một sự thay đổi tinh vóc và động-cơ, còn nguyên-tắc vẫn y-như cũ: đó là nguyên-tắc Archimède.

Nhưng bước sang địa-hạt hỏa-tiễn, tất cả những nguyên-tắc cũ dùng trong việc di-chuyển đều không hợp nữa, ngay cả những kinh-nghiệm thâu được (cũng không lâu lắm) trong địa-hạt-các phi-cơ cũng chỉ dùng được phần nào thôi, vì lần này nó hoàn-toàn dựa trên nguyên-tắc phản-lực của Newton.

Kinh-nghiệm hỏa-tiễn mới có được từ thời đệ-nhị thế-chiến, hãy còn rất gần chúng ta, với những chiếc VI, V2..., thế mà ngày nay đã đủ tiền-bộ để đưa những phi-thuyền lên không-gian, nặng như những chiếc Vostok, hay đi xa như chiếc Mariner II quả là giới bác-học đã «đột giao-doạn» rất nhanh rồi. Nay nhất-dần đòi họ phải làm ngay được những phi-thuyền lớn để sang ngay hành-tinh khác, quả là quá đáng.

Sо-sánh con người và con kiến

Muôn hiều rõ những khó-khăn kỹ-thuật trong việc hoàn-thành những hỏa-tiễn phi-thuyền, ngày càng lớn hơn, xin đưa ra lời so-sánh dưới đây của Albert Ducrocq (Albert Ducrocq là cõ-vân kỹ-thuật của Cơ-Quan Không-Gian Pháp).

Thí-dụ: trên trái đất này, không phải con người linh hồn-vật mà là loại kiền đã nắm độc-quyền về thông-minh trí-tuệ, và thí-dụ loài-kiền ấy lại là dân một vùng tại Anh-quốc, như vùng Cornouailles chẳng hạn. Loài kiền ấy, sau khi phát-minh ra bánh xe tròn, sau khi đã tìm được cách làm ra lửa, hiều được nguyên-tắc canh-nông v.v... đã dần-dần tiến-triển qua các thế-kỷ, đi từng chặng đường một như trong quá-trình văn-minh của nhân-loại chúng ta. Chúng cũng bình Nam dẹp Bắc, để rồi một ngày làm chủ-nhân-ông một tiều-thế-giới là toàn đảo Anh-cát-lợi. Dĩ-nhiên là chúng không có thứ ngựa tí-hon nào để hoàn-hành như dân Mông-Cổ xưa, mà chỉ có bộ cồng của chúng. Tận cùng thế-giới của chúng là ven đảo, và địa-dư của chúng cũng vô cùng rắc-rối vì mỗi con sông là một trở-ngại rất lớn đòi với tinh-vóc chúng, chúng phải lắn mò theo dọc sông lên đèn tận nguồn mới vòng được sang bờ bên kia. Trên nguyên-tắc thì biển cả cũng không cần nồi chúng vì chúng cũng đã có một «tiều Archimède», cũng làm nồi những chiếc thuyền tí-hon để vượt qua những vũng nhòe nhưng ra đèn biển thì riêng một nguyên-tắc Archimède chưa đủ, mỗi đợt sóng lăn-tăn cũng đã là những ngọn núi cao vót đù lật úp những chiếc thuyền bé nhỏ của chúng, và lại, thuyền của chúng không có được một sức đẩy đủ mạnh để chống trả sức biển ném chúng vào bờ. Trong khi ấy, với những dụng-cụ quang-học hoàn-hảo, chúng đã nhìn thấy rõ-ràng những thế-giới mới lạ bên kia biển cả, khiên chúng

bốn-chôn không thể cam chịu chôn chôn mãi trên đảo. Khoa-học của chúng cho chúng thấy xa tít ngoài khơi còn nhiều «vệ-tinh» là các đảo Wight, Man, và Orcades v.v... xa hơn nữa là những thê-giới có nơi còn lớn hơn nơi chúng đang ở nhiều, như đảo Ái-Nhi-Lan, nước Pháp v.v...

Thê rồi một ngày kia, những nhà bác-học kiền tuân-tự phát-minh ra máy hơi nước, máy nồi, máy điện... Chúng tìm cách sử-dụng những năng-lực hóa-học «vì-đại» ày vào những chiếc máy tí-hon, lắp trên các tàu bè vừa tầm vóc chúng để vượt biển, nhưng, tất nhiên là chúng thất bại, vì lực-lượng biển cả vẫn còn to lớn phủ-phàng quá đỗi với chúng.

Ta đứng trước năng-lực nguyên-tử cũng thê thỏi. Chiếc máy nò nhỏ nhất cũng vẫn còn quá to lớn đỗi với tầm-vóc chú kiền, thì bộ máy nguyên-tử nhỏ nhát cũng còn «quá cỡ» đỗi với tầm-vóc chúng ta. Những chiếc tàu vượt biển nhỏ nhát cũng phải là những thành-trí nỗi rộng-lớn đỗi với kiền thì những chiếc phi-thuyền liên-hành-tinh cũng không thê tương đỗi với tầm-vóc chúng ta được.

Sau các cuộc mò-mẫm thí-nghiệm với biết bao nguy-hiểm ghê-gớm (một bình chứa nhiên-liệu lỏng nồ cháy có thê tàn-phá hàng «tinh» hay từng «nước» kiền (như những lò nguyên-tử đỗi với chúng ta vậy), một ngày kia loài kiền mới thấy rằng, muôn chè-ngự khoảng nước mênh-mông «vô tận» kia, cần phải tạo ra những dụng-cụ chuyên-chở to lớn vô-cùng đỗi với tầm-vóc chúng. Chúng bèn gắng tạo ra những chiếc tàu «không-lỗ» dài chừng vài-mét, trên gắn những bộ máy nồ tương-đương, làm chuyên-động những chiếc chân vịt cao bằng những tòa «nhà chọc trời» của chúng. Tất nhiên là chúng không thê trực-tiếp điều-khiển nỗi bộ máy kia, và cũng không thê đèn gắn được một khi máy đã chạy, vì hơi nóng tiết ra đủ nướng chúng chết hết. Nhưng chúng đâu có chịu thua. Nhờ các máy khuếch-đại chúng sẽ biến những cử-chi cực kỳ yêu-ót của «hoa-tiêu kiền» thành những chuyên-động rất mạnh, khả-dĩ điều-khiển được máy và lái được tàu, chẳng khác gì có một chú kiền không-lỗ đứng ra cầm vận-mệnh con tàu vậy.

Thê rồi, muôn khai-thác nhanh chóng các mỏ than, mỏ dầu, mỏ kim-khí v.v... chúng lại phải nhờ đèn phương-pháp khuếch-đại điều-khiển những «kiền máy» không lỗ là máy đào giềng dầu, các máy xúc than, các máy đào hầm, những đường tàu chuyên-chở v.v... nhất-nhất đều cực-kỳ to lớn đỗi với chúng...

Chúng ta cũng giống hệt những chú kiền này. Các dụng-cụ vừa tầm-vóc con người như chiếc kim, chiếc búa, thanh gươm, ngọn giáo v.v... đã được thay thế bằng những chiếc máy tiện, máy phay, máy ép v.v... cùng những đại-bác, hỏa-tiễn, bom nguyên-tử v.v... sức mạnh bằng trăm ngàn người và thường khi còn gấp bội nữa.

Ngành hàng-không mới ra đời có hơn nửa thế-kỷ mà ta thử nghĩ xem đã thày biết bao sai-biệt giữa chiếc phi-cơ mòng-mành, yêu-ót của Farman bay lần đầu tiên được 1 cây sô ngàn tại Issy les Moulineaux và những chiếc phi-cơ hàng mây chục tần bay thẳng một mạch hàng vạn cây sô, với những tốc-lực siêu-thanh. Về ngành hàng-hải cũng vậy, những chiên-thuyền của hoàng đế Guillaume le Conquérant xưa kia chỉ còn là trò đua cạnh những chiếc tàu biển vượt đại-dương chờ hàng mây ngàn người, những chiếc tàu chạy bằng nguyên-tử lực đi vòng quanh trái đất bao lần chưa hết nhiên-liệu, những chiếc tiêm-thủy-định, như chiếc Nautilus của Huê-Kỳ, lặn sâu hàng tháng không cần nhoi lên và đi hàng năm không cần cập bến v.v...

Tiền-bộ là thề. Hoài-bão càng lớn, dụng-cụ càng phải tinh-vi và nhât là càng thêm không-lồ.

Không-gian vô-cùng rộng lớn, những phi-thuyền quan-niệm theo tâm-vóc ta không dùng được, chẳng khác gì loài kiền muôn dùng những chiếc tàu thủy dài chừng vài phân mét để vượt đại-dương. Ngay việc lên thăm cung Quảng, một hành-tinh có thể coi là ở ngay sát vách chúng ta, cũng không thể thực-hiện được với những hỏa-tiễn hiện tại, mặc dầu chúng đã cao lớn đồ-sộ ngang với hàng chục tầng lâu.

Còn như muôn tạo nên những hỏa-tiễn lớn như chiếc tàu France dựng ngược thi quà là một điều chưa ai dám quan-niệm tới, mặc dầu tâm-vóc ấy cũng vẫn chưa thâm vào đâu đối với nhu-cầu của cuộc hành-trình dài-hạn trong không-gian.

Nhưng cũng như những chú kiền tinh khôn kia, con người đã tìm ra một giải-pháp, đó là nguyên-tắc « bó đũa ».

Nguyên-tắc bó đũa

Hắn chúng ta không ai không nhớ câu truyện bó đũa mà người con không bê nổi, nhưng người cha đã bê xong, bằng cách tách ra từng chiếc.

Chúng ta không thể tung lên không-gian một hỏa-tiễn cực-kỳ không-lồ, thì ta vẫn có thể tung lên từng chiếc nhỏ để rồi gộp lại thành một phi-thuyền lớn.

Giới bác-học đều hướng về giải-pháp này, nên chuyền vừa rồi, khi Nga tung lên quỹ-đạo hai chiếc Vostok III và IV với hai phi-hành-gia là Nicolaev và Popovitch tất cả đều xôn-xao chờ đợi kết-quả, vì đây là lần đầu-tiên một phi-hành-gia (Popovitch) lái phi-thuyền của mình (Vostok IV) đuổi theo một chiếc khác để thử gấp nhau, không như các phi-hành-gia trước không năm được quyền chủ-động, phi-thuyền của họ do dưới đất tính sẵn đưa lên quỹ-đạo, và ở quỹ-đạo họ buộc phải chuyền và theo những định-luật cũng đã tính sẵn, và

đến khi muôn xuống họ chỉ cho chạy hỏa-tiễn về phía mũi để hầm bót tốc-lực là tự nhiên rời quỹ-đạo rớt xuống. Đẳng này Popovitch tuy được tung lên với một tốc độ ghê-gớm 28.000 cây-sô một giờ, đã có thể sửa đổi tốc-lực của mình một cách rất chính-xác, độ sai chỉ vài phân mét mỗi giây, để ra khỏi quỹ-đạo của mình và lượn vào quỹ-đạo của Nicolaev, để rồi từ-từ đèn gặp nhau.

Nhưng hiện nay người ta vẫn bán tín bán nghi, không biết hai người đã gặp được nhau trên không trung hay không, vì các tin-tức trái ngược nhau. Phía Nga thì chối bai-bại, cho rằng hai phi-thuyền không gặp hẳn nhau, khi đèn gần nhau nhất cũng vẫn còn cách ít là 5 cây sô. Nhưng về phần Huê-Kỳ thì tờ tạp-chí rất đứng đắn và nhiều uy-tín « Aviation Week » lại quả quyết là hai phi-thuyền đã gặp hẳn nhau rồi, ngày chủ-nhật 12 tháng 8 năm 1962, trong 5 vòng đầu của Popovitch quanh trái đất. Tạp-chí ấy cho rằng Chính-Phủ Mỹ cũng biết thè, nhưng chẳng tội gì công-nhận một bước tiến của Nga trong khi chính nước này chối, và nhất là để khôi tiết-lộ cho Nga hay hệ-thông thám-sát bằng radar và bằng các phương-pháp khác của mình chính-xác đèn thè.

Nga chối, Hoa-Kỳ im, nhưng báo-chí thè-giới, nhất là của Hoa-Kỳ, xôn-xao bàn tán, vì nếu cuộc thí-nghiệm thành tựu được thì là một bước tiến lớn báo hiệu sắp-sửa có nhiều hỏa-tiễn đưa mảnh phi-thuyền lên quỹ-đạo, để rồi các mảnh ấy, với phi-hành-gia ngồi trong, sẽ nhập thành một phi-thuyền lớn, bứt ra khỏi tẩm hùt trái đất và bắt đầu cuộc hành-trình không-gian đầu tiên mà cả thè-giới đang mong chờ.

Nhưng, với thái-độ bí-hiêm của Nga, giàu kín mọi kẽt-quả kỹ-thuật, không chịu chia sẻ kiến-thức của mình với một ai hết, người ta biết sao được đích-xác ?

Cho nên mọi người đang nóng lòng mong chờ Hoa-Kỳ thực-hiện chương trình Gemini của mình. Chương-trình này dự phỏng hai hỏa-tiễn lên, một hỏa-tiễn đặt một thân phi-thuyền và động-cơ, một đặt phòng ngồi của hai phi-hành-gia, lên quỹ-đạo. Đến đây, hai phi-hành-gia sẽ làm công việc của Popovitch, lái chiếc phòng của mình đến nồi với thân phi-thuyền, và sau khi thành-công họ sẽ trở về đất báo-cáo. Khi ấy ta sẽ biết rõ.

Một giải-pháp vĩ-đại và hoàn-bị hơn

Ta không nên quên rằng đưa được một khòi nhỏ lên quỹ-đạo rất tốn-kém, vậy đưa đủ vật-liệu lên quỹ-đạo để lắp thành một phi-thuyền thật lớn sẽ tốn kém biêt bao nhiêu. Điều đáng tiếc là trong số vật-liệu ấy, chỉ có một phần, mà là phần nhỏ, thực sự hữu ích như động-cơ, máy khảo-sát, bộ-phận điều-khiển, nhiên-liệu dự-trữ v.v... còn phần lớn lại là chiề cvỏ, một khòi-lượng chêt

(poids mort) mà không có không xong, nhất là khi người ta dùng đèn động-co nguyên-tử cần phải có những lá chắn nặng-nề dày-dặn ngăn các tia phóng-xạ.

Sự thè trên đây sẽ kim hâm rất nhiều việc chế-tạo phi-thuyền không-gian lớn. Vì vậy các nhà bác-học đã nghĩ đến một giải-pháp khác, tuy hiện nay đối với ta có vẻ viễn-vông, nhưng thực chí-lý, và rất có thè sau này bắt buộc phải dùng đến, đó là dùng những mành hành-tinh lớn, nhiều vô vàn, và đủ cỡ, hiện đang lạc lõng trong không-gian, kéo về gần trái đất làm trạm đón phi-hành-gia và có thè lại dùng ngay chúng làm phi-thuyền.

Trước hết ta phải nói đến hai vệ-tinh Deimos và Phobos của Hỏa-Tinh. Việc đề-nghị dùng một trong hai vệ-tinh này làm vỏ phi-thuyền đã có từ lâu lắm, và đã từng được đề-cập đến trong một bài ở tạp-chí này (Thám-hiểm không-gian) tưởng không cần nhắc đến nữa. Chỉ xin nói thêm rằng theo sự quan-sát mới nhất của một nhà thiên-văn Nga, hai vệ-tinh này có lẽ rỗng và là những trạm không-gian do một giống sinh-vật thông-minh nào trên Hỏa-Tinh đã tạo nên từ xưa kia. Không biết có đúng không, nếu thực như thè thì tìm cách men đèn gần Hỏa-Tinh, thura-hường công-trình kiền-trúc vĩ-dai ấy và đưa về dùng cho trái đất thì tiện không biết chừng nào. Tất nhiên là dự-tính ấy chỉ có thè thực-hiện nếu quả giống sinh-vật trên Hỏa-Tinh, chủ nhân Deimos và Phobos đã tắt từ lâu, nếu không thì ta chỉ là kẻ đèn đánh cắp và lực-lượng của ta không sao chơi nổi những kẻ từ bao ngàn, vạn năm về trước đã tạo nỗi chúng.

Nhưng không phải chỉ có Deimos và Phobos.

Theo định-luật của Bode, xác-định trước những khoảng cách trong-dài giữa các hành-tinh của mặt trời, giới bác-học thấy khoảng giữa Hỏa-Tinh và Mộc-Tinh thiều mệt một ngôi. Bá-tước Zach rất thắc-mắc, nên đã họp hẳn một nhóm bác-học-gia tìm kiém. Về sau, một thiên-văn-gia người Ý là Piazzi đã tìm ra, không phải một hành-tinh lớn như Hỏa-Tinh hay là địa-cầu, mà là cả một đám hành-tinh rất nhiều. Riêng những hành-tinh không quá nhỏ cũng đã đếm được ước chừng 1.500 ngôi nhưng tổng cộng lại chưa tới $1/4$ khối lượng địa-cầu (nhiều thiên-văn-gia cho rằng không bằng $1/9$). Người ta đã ước-lượng đường kính của những ngôi chính như sau :

Cérès (800 cây sô), Vesta (700 c.s), Pallas (600 c.s), Junon (400 c.s), Hygie (400 c.s) Eunamia (350 c.s), những ngôi khác dưới 350 cây sô, chừng 20 ngôi từ 200 đến 350 cây sô, nhiều ngôi chỉ vài cây sô thôi. Còn những ngôi vài trăm mét hay vài mét thì nhiều vô kể, có đèn hàng triệu.

Chỉ những « hạt bụi » trong đám đó, đường kính vài trăm mét, cũng đã đủ lớn bằng cả chiếc tàu France rồi. Còn những ngôi 350 đèn 800 cây sô kia thì

quả là những « tiêu-thè-giới », tha-hồ cho người ta đục-khoét biền thành nơi ở vô cùng rộng-rãi, đủ tiện-nghi, và có thể thiết-lập cả những vườn trồng cây lầy thực-phẩm nữa (những vườn nhân-tạo, tất nhiên).

Nhiều nhà bác-học còn phân-vân, kẻ cho rằng đây là những mảnh của một cựu hành-tinh đã tan vỡ vì một duyên cớ bí-mật nào, kẻ cho rằng trái lại trong khoảng không-gian các mảnh vật-chất ấy chưa đủ thì giờ hay điều-kiện để kết-hợp thành một hành-tinh lớn. Nhưng mặc họ với những băn-khăn này, vì không ảnh-hưởng đến vấn-dề của chúng ta.

Ta chỉ cần lưu ý là trong số các hành-tinh vụn-văn kia có, Eros với đường kính 30 cây sô, nhiều lúc đèn gần ta hơn cả Hỏa-Tinh và Kim-Tinh (22 triệu cây sô). Nó xây tròn với mỗi chu kỳ là 5 giờ và từ khi người ta nhận ra nó, quỹ-đạo của nó đã bị sáo-trộn khá nhiều, khiến ta hi-vọng có thể dùng nguyên-tử-lực đưa về địa cầu.

Adonis, mới tìm thấy năm 1936, có một quỹ-đạo rất méo, có lúc đèn gần quỹ-đạo của Thủy-Tinh, có lúc chỉ cách địa-cầu có vài trăm ngàn cây sô. Như vậy ta rất có thể lên đáp chuyền « tàu thiên-nhiên » ấy đi thăm Thủy-Tinh khá dễ-dàng. Và, trên quỹ-đạo của nó, ta còn khảo-sát được cả Kim-Tinh lẫn Hỏa-Tinh, vì sẽ có lúc đèn rất gần.

Cũng tương-tự như thế, ta có thể đáp lên Ganymede để thăm Mộc-Tinh, lên Hidalgo để thăm Thủ-Tinh v...v...

Gác sang một bên sự khó-khăn đưa một phái-doàn phi-hành-gia và các dụng-cụ máy-móc, thực-phẩm vân-vân... ra khỏi tầm hút của trái đất, điều này ta mong rằng giới bác-học sẽ giải-quyết được một ngày không xa lắm. Ta hãy tự hỏi có hi-vọng gì một ngày kia một trong số tiêu hành-tinh ấy có thể « lạc » bước đèn gần ta không, và hiện nay có được hành-tinh nào nhỏ bé như vậy đang xây tròn quanh địa cầu mà ta bò lờ dịp không lợi-dụng chăng ?

Trước hết, lợi-dụng những hành-tinh nhỏ bé ấy cũng có cái khó của nó. Nguyên khi ta nhắm lên một hành-tinh hay vệ-tinh nào đây, chẳng hạn mặt trăng, ta chỉ cần đèn phòng chừng gần nó là đủ, vì trọng-lực của nó sẽ hút phi-thuyền vào. Nhưng những tiêu hành-tinh này chỉ có một trọng-lực không đáng kể, gần như là không có nữa, vậy phi-thuyền phải lái rất đúng mới mong gặp được. Nỗi khó này không phải nhỏ vì ngay như hai phi-thuyền Vostok III và IV kia còn chưa chắc đã gặp được nhau nữa là.

Còn như nói rằng không có mảnh nào đèn gần để thành vệ-tinh của ta, hay của Hỏa-Tinh, Mộc-tinh chẳng hạn, thì là điều đáng ta kinh-ngạc. Nhưng xét cho kỹ rất có thể là như thế, vì những lý-do sau đây :

(1) Tốc-độ của chúng thường khá lớn nên dẫn-lực của địa cầu cũng như Hỏa-Tinh, Mộc-Tinh khó lòng hút vào quỹ-đạo của mình được.

(2) Những tiểu-hành-tinh kia hầu hết nằm trong khoảng giữa Hỏa-Tinh và Mộc-Tinh, còn những ngôi lạc-lỗng quá xa như Adonis, Ganymède, Hidalgo v.v... có lẽ không được là bao.

(3) Riêng phần Mộc-Tinh chắc đã « thu-phục » được một số tiểu-hành-tinh loại này, vì khôi-lượng của Mộc-Tinh rất lớn, dẫn-lực của nó do đây cũng rất mạnh, mọi tiểu-hành-tinh đi đèn cạnh Mộc-Tinh với tốc-độ dưới 60 cây số mỗi giây tất bị hút vào. Cho dù cách xa Mộc-Tinh tới 300.000 cây số đi nữa, tốc-độ của chúng cũng phải trên 20 cây số một giây mới « di thoát ». Nhưng ở độ xa ấy, các tiểu-hành-tinh thường có một tốc-độ dưới 20 cây số mỗi giây, vậy tất Mộc-Tinh đã có được nhiều vệ-tinh mà chúng ta không nhìn thấy chỉ vì chúng quá nhỏ bé.

(4) Về phần trái đất của a, và cả Hỏa-Tinh nữa, rất có thể chúng ta cũng có được một số vệ-tinh tương tự, nhưng chắc hẳn là quá nhỏ, vì cho dù chúng ở thật gần ta, khoảng 50.000 cây số thôi chặng hạn, nhưng nếu chúng ta không thấy chúng như hiện nay, thì tất chúng không thể trên 100 mét đường kính, nghĩa là vô-dụng.

Như vậy, chỉ có một cách, là ta đi tìm chúng ở nơi xa kia và đưa về đây dùng mà thôi vậy.

Chưa ra khỏi tầm trái đất

Nói như vậy không có nghĩa là con người chưa phóng nổi một vật ra khỏi vòng cương-toba của trọng-lực. Vì hiện chiếc Mariner II, và trước nó đã có mấy trạm khảo-sát khác của cả Nga lẫn Mỹ phóng lên không trung đích (mặt trăng, kim-tinh), đã biến thành những tiểu hành-tinh trong vũ-trụ, nghĩa là không còn bị trái đất chi-phòi nữa. Nhưng nói như thế cũng không hẳn có nghĩa là trái đất đã mất hết ánh-hường đối với chúng, vì, thực ra, dù chúng có đi xa ta bao nhiêu chặng nữa, dù cách hàng triệu năm ánh sáng, chúng vẫn còn chịu ánh-hường của trọng-lực trái đất, có chăng là ánh-hường này đã quá nhỏ bé, không thàm gì đối với sự hắp-dẫn dằng-co của muôn vàn tinh-tú to lớn bội phẩn, mà chúng đang chịu đựng. Thực vậy, bắt cứ một vật gì, dù chỉ là một con kiền, ở bất cứ điểm nào trong vũ-trụ, cũng đều chịu sự chi-phòi mạnh yếu khác nhau của tất cả mọi khôi-lượng vật-chất có mặt trong vũ-trụ, tùy theo độ lớn nhỏ và gần-xa của các khôi-lượng vật-chất. Theo nhà bác-học Mach, chính hợp-lực của hắp-dẫn-hệ ấy tạo ra cho mọi khôi-lượng cái quán-tính bí-mật mà các nhà bác-học còn khô-công nghiên-cứu vẫn chưa tiền được là bao.

Chúng tôi định nói đến tác-động vô cùng phong-phú mà khôi vật-chất đầu tiên nhỏ bé (Spoutnik I) do người tung lên trên nơi cao thẳm-thẳm kia, đã gây ra trên tinh-thầa nhân-loại.

Không-gian « không bờ bến » là cả một sự thách-đò đồi với con người, thân bé mà chí to. Từ lâu, lầm người ta vẫn ôm mòn hi-vọng một ngày thoát khỏi trọng-lực để ngao-du cho phì chí, nào Đường-Minh-Hoàng lên cung Nguyệt, nào các nhà phiêu-lưu trong tiêu-thuyết của Cyrano de Bergerac, của Jules Vernes, H.G.Wells v.v... nhưng tất cả chỉ là tưởng-tượng. Với chiếc Spoutnik, giấc mơ đã bắt đầu thành hình, và không còn một e-dè nào có thể kìm-hãm nỗi nhân-loại nữa.

Chúng ta cùng lại biết mỗi trận chiến-tranh là một ngọn roi quật mạnh cho khoa-học tiền nhanh vượt bực. Nhưng ác thay, chiến-tranh làm ngã gục mỗi lần hàng vạn, hàng triệu người... Người ta phải trả giá cho sự tiền-bộ khoa-học mỗi ngày một đắt hơn : những chiến-cuộc sau đây sẽ tàn-sát không phải hàng triệu nữa mà có lẽ hàng trăm triệu, hàng tỷ sinh-linh hay, rất có thể, tất cả nhân-loại.

Cái hoài-bão « đi ra không gian » mặc dầu hiện nuốt hàng bao tỷ bạc của mỗi quốc-gia, cũng chỉ là một ngọn « roi hòa bình » thúc cho khoa-học tiền gấp mà không phải đỗ máu.

Ích lợi đầu tiên, và có lẽ là quan-trọng nhất, của công cuộc chinh-phục không-gian chính ở chỗ đó.

Cuộc đua tài gấp-rút giữa các nhà bác-học đã đưa lại rất nhiều kết-quả cụ-thể trên mọi lãnh-vực khoa-học: thiên-văn, vật lý, cơ-khí, sinh-vật-học, y-học, điện-tử-học, nguyên-tử-học, v.v... không một ngành nào không đang bột phát nhanh vô cùng. Tất cả đều được dễ-dãi cực-kỳ nhờ những ngân-sách không-lồ mà các quốc-gia, vì an-ninh, cần tiền trước để chinh-phục không-gian sớm hơn đối-thủ, đã dành cho các công-cuộc khảo-cứu này. Những ngân sách ấy, phần nhờ nền kinh-tế thời-bình tha hồ' bành-trướng cung-cấp, phần không phải dùng để sản-xuất chiến-cụ đem ra phá-hại lẫn nhau trên chiến-trường, được đem ra dùng tất cả cho các cuộc nghiên-cứu hoàn-toàn khoa-học, nền khoa-học tiền cõ phần nhanh gấp bội cả thời chiến.



« CULTURE LIBRARY »

published by the Directorate of Cultural Affairs
Department of National Education

Already Published :

SƯ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)

by *Tuân-Lý Huỳnh-khắc-Dũng.*

(Culture Library No 1, 246 pages) 25\$

CỘ-ĐÔ HUẾ (Hué, the Ancient Capital)

(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiêm*

(Culture Library Nos 7-8, 487 pages, 53 illustrations and maps). 70\$

ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT

(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :

The 6 provinces of South Vietnam)

translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo.*

Part I (Culture Library No 2, 152 pages). 20\$

Part II (Culture Library No 3, 132 pages). 15\$

ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA

(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :

Province of Thanh-Hoa)

translated by *A-Nam Trần-Tuân-Khdi.*

Part I (Culture Library No 4, 122 pages). 15\$

Part II (Culture Library No 5, 174 pages). 15\$

ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :

Central Vietnam)

translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo.*

a) *The Capital* (Culture Library No 6, 96 pages). 15\$

b) *Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình*

(Culture Library No 9, 208 pages) 20\$

c) *Province of Thừa-Thiên*, Part I (Culture Library No 10, 144 pages) 15\$

 Part II (Culture Library No 11, 152 pages) 15\$

 Part III (Culture Library No 12, in press) 15\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in THÔNG-NHẬT (329 Bd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (266 Công-Lý Street, Saigon).

« COLLECTION CULTURE »

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Département de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

Déjà parus :

SƯ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)	
par <i>Tuân-Lý Huỳnh-khắc-Dึง.</i>	
(Collection-Culture No 1, 246 pages)	25\$
CÔ-ĐÔ HUẾ (Hué, Ancienne Capitale)	
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par <i>Thái-Vân-Kiêm.</i>	
(Collection-Culture Nos 7 et 8 réunis, 487 pages avec 53 illustrations et cartes).	70\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT	
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam) traduit par <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo.</i>	
Tome I (Collection-Culture No 2, 152 pages).	20\$
Tome II (Collection-Culture No 3, 132 pages).	15\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA	
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Province de Thanh-Hóa) traduit par <i>Á-Nam Trần-Tuân-Khái.</i>	
Tome I (Collection-Culture No 4, 122 pages).	15\$
Tome II (Collection-Culture No 5, 174 pages).	15\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN	
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam) traduit par <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo.</i>	
a) <i>La Capitale</i> (Collection-Culture No 6, 96 pages)	15\$
b) <i>Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình</i> (Collection-Culture No 9, 208 pages)	20\$
c) <i>Province de Thừa-Thiên</i> : Tome I (Collect.-Cult. No 10, 144 pages) .	15\$
Tome II (Collect.-Cult. No 11, 152 pages) .	15\$
Tome III (Collect.-Cult. No 12, à paraître) .	15\$

En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez THÔNG-NHẬT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la Direction des Affaires Culturelles (266 Bd. Công Lý, Saïgon).

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Giáo-sư Diễn-giảng

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

các phạm-trù ngữ-pháp

(tiếp theo V. II. N. S. số 77)

2 . 4 . Phân-biệt số-mục không phải chỉ có phân-biệt số ít số nhiều mà thôi. Có ngôn-ngữ lại phân-biệt tới hai hay nhiều thứ-số nhiều, căn-cứ vào những điểm dị-biệt mà Anh-ngữ chẳng hạn không diễn-tả bằng lời chuyên-hóa. Thí dụ, ngôn-ngữ Kru ở xứ Liberia, có một số ít và hai số nhiều : một số nhiều chỉ một nhóm hai hay nhiều vật tinh-cờ đứng cạnh nhau, và một số nhiều chỉ một nhóm hai hay nhiều vật có liên-hệ với nhau. Thành-thử mỗi khi nói đến ‘người’ chẳng hạn, ngôn-ngữ Kru dùng hai cách : một cách để chỉ một nhóm người tinh-cờ gặp nhau, và một cách có lẽ để chỉ một số người cùng một bộ-lạc. Hay là, cũng tiếng ‘sách’, nếu là mây cuồn khác nhau, cuồn to cuồn nhỏ, không ăn nhập gì với nhau thì người Kru dùng một thê, còn nếu là mây cuồn trong một bộ sách, thì họ lại dùng một thê khác.

Lại có những ngôn-ngữ cũng phân-biệt như Anh-ngữ, nhưng tì-mì hơn. Có ngôn-ngữ như Hy-lạp cổ-diễn, Phạn-ngữ có tới ba số : một, hai, và nhiều. Trong hệ-thống ấy, số hai dùng để chỉ hai cái gì đó (phản nhiều có đôi), còn số nhiều thì dùng để chỉ ba hay nhiều hơn nữa. Đôi khi còn có ngôn-ngữ phân-biệt bốn thứ khác nhau (số một, số hai, số ba và số nhiều) hoặc số một, số hai, số ít và số nhiều : trong ngôn-ngữ Fiji, danh-từ không cho thấy số, nhưng nhân-xưng đại-danh-từ thì phân-biệt một, hai, ít và nhiều.

Sau hết, còn có hệ-thống bao gồm một vài phương-diện của nhiều loại phân-biệt. Ngôn-ngữ Do-thái trước kia có số ít, số hai và số nhiều : số hai dùng khi nói tới hai cái gì làm thành một đôi, còn số nhiều dùng khi nói tới ba cái hay nhiều cái, hoặc là hai cái gì nhưng cộc-kệch, không thành một đôi. Thí dụ, cũng là ‘bàn tay’ nhưng /yaadáyim/ thì ‘hai bàn tay của một người’, còn

/yaadiim/ thì chỉ ‘ba bàn tay’, ‘nhiều bàn tay’, hoặc ‘tay tôi và tay một người khác’ chẳng hạn, chứ không phải ‘hai bàn tay của tôi’.

3. NGÔI. Phạm-trù «ngôi», một phạm-trù chung, phân-biệt những thực-thể tương-đồi với người nói (ngôi thứ nhất), người nghe (ngôi thứ nhì) và người khác (ngôi thứ ba). Nhiều ngôn-ngữ có phạm-trù này trong các thể đại-danh-từ và động-từ. Thí-dụ, động-từ ‘mang’ trong Phạn-ngữ, La-tinh-ngữ, Anh-ngữ và Pháp-ngữ, chẳng hạn, có những thể sau đây:

		Phạn	La	Anh	Pháp
Ngôi thứ nhất	ít :	bhárami	fero	I bear	je porte
	nhiều :	bhárvas	ferimus		
		bháramas		we bear	nous portons
Ngôi thứ nhì	ít :	bhárasí	fers	thou bearest	tu portes
	nhiều :	bhárathas	fertis		
		bháratha		ye bear	vous portez
Ngôi thứ ba	ít :	bháratí	fert	he (she, it) bears	il (elle) porte
	nhiều :	bháratas	ferunt		
		bháranti		they bear	ils (elles) portent

3. 1. Mỗi đại-danh-từ nhân-xưng trong Anh-ngữ đều có bốn hình-thái, chuyển hóa theo mô-thức sau đây :

	‘Chủ-tử’	‘Túc-tử’	‘Tinh-tử sò-hữu’	‘Đại-danh-tử sò-hữu’
‘tôi’	I	me	my	mine
‘chúng tôi’	we	us	our	ours
‘(các) anh’	you	you	your	yours
‘anh ấy’	he	him	his	his
‘cô ấy’	she	her	her	hers
‘cái ấy’	it	it	its	its
‘họ’	they	them	their	theirs
‘ai’	who	whom	whose	whose

Trừ trường-hợp đặc-biệt của *who*, bảy đại-danh-tử kè trên đều thuộc một trong ba ngôi và hoặc số ít hoặc số nhiều. Ở ngôi thứ ba *they* là sò nhiều của cả *he*, *she* và *it*. Về ngôi thứ hai, nhiều hay ít cũng chỉ có một thể, là *you*, trừ một vài thô-ngữ, phân-biệt *you* : *you all*. Ngôi thứ nhất, cũng phân-biệt hai thể túc-tử hay chủ-tử: *me* và *I*, *us* và *we*. Về hai thể này, xin xem Phần 4, nói về các “cách”.

3. 1. Một vài ngôn- ngữ còn phân-biệt kỹ hơn nữa. Thí dụ, về ngôi thứ nhất số nhiều, Việt- ngữ của chúng ta phân-biệt *chúng ta* và *chúng tôi*. Nếu tôi nói với người ngoại-quốc hoặc viết cho người ngoại-quốc đọc, thì tôi bắt đầu câu trên bằng “Việt- ngữ của chúng tôi”. Trong trường-hợp “chúng ta”, tôi kè cả tôi lẫn người nghe (hoặc người đọc), là đồng-bào tôi, nên ngôi thứ nhất này được gọi là *inclusive first person*. Còn trong trường-hợp “chúng tôi” thì tôi không kè người nghe, và ngôi thứ nhất này thường được gọi là *exclusive first person*.

Hán- ngữ ngày nay cũng phân-biệt /women/ 我們 ‘chúng tôi’ và /zamen/ 咱們 ‘chúng ta’.

Ngôn- ngữ người Cree (da đỏ) có hệ-thống những tiềp-đầu- ngữ và tiềp-vì- ngữ sau đây :

/ke - /	‘của anh’
/ne - /	‘của tôi’
/o - /	‘của hắn’ (người chứ không phải đồ vật, nhưng không nói rõ nam hay nữ)
/- enan/	‘tôi và một người khác’
/- waw/	‘hai hoặc nhiều người, nhưng không có tôi’

Hai loại tiềp- ngữ này ghép vào cán- ngữ (danh-từ) thì ta có :

/ke - - enan/	‘. . . . của chúng ta’
/ne - - enan/	‘. . . . của chúng tôi’
/ke - - waw/	‘. . . . của các anh’
/o - - waw/	‘. . . . của họ’

3. 2. Ngôn- ngữ Cree còn chia ngôi thứ ba ra làm “gần” (*proximate*) và “xa” (*obviative*): cái trên dùng cho “đệ-tam-nhân” ở gần trọng-tâm câu chuyện, tức là vai chính trong chuyện hoặc nhân-vật được nói đến trước, còn cái dưới dùng cho bắt-cứ (những) người thứ tư nào bị coi là nhân-vật phụ-thuộc, vai phụ, hoặc nhân-vật nói đến sau. Phạm-trù này được diễn ra bằng cách chuyển-hóa cả danh-từ lẫn động-từ. Thí dụ :

1 /kitotew/	‘(anh này) nói (với anh kia)’
2 /kitotik/	‘(anh kia) nói (với anh này)’
3 /okimaw/	‘lãnh-tụ (này)’
4 /okimawa/	‘lãnh-tụ (kia)’
5 /iskwew/	‘người đàn bà (này)’
6 /iskwewa/	‘người đàn bà (kia)’
7 /okimaw iskwewa kitotew/	‘lãnh-tụ này nói với mụ kia’
8 /okimawa iskwew kitotik/	‘lãnh-tụ kia nói với mụ này’

- 9 /okimaw iskwewa kitotik/ ‘mụ kia nói với lãnh-tụ này’
 10 /okimawa iskwew kitotew/ ‘mụ này nói với lãnh-tụ kia’

Việt-ngữ có những tiếng này và *kia* nên ta theo rõi phạm-trù này của ngôn-ngữ Cree một cách tương-đồi dễ-dàng, chứ đồi với người nói Anh-ngữ thì hai câu 7 và 8 chỉ nói *The chief talks to the woman* là đủ rồi, và hai câu 9 và 10, họ sẽ nói *The woman talks to the chief*.

Dù sao chăng nữa, nếu ta có nhiệm-vụ phân-tích các ngữ-vị* trong ngôn-ngữ Cree, cẩn-cứ vào mười dữ-kiện kê trên, thì ta sẽ phải một mặt chú-ý đèn đơn-vị /-a/ ‘kia’ ở cuối danh-từ, một mặt chú-ý đèn hai thê /kitotew/ và /kitotik/, cùng nghĩa là ‘nói’, mà già-thiết là tiệp-vi-ngữ /-ew/ có nghĩa ‘(người này) nói với (người kia)’ còn tiệp-vi-ngữ /-ik/ có nghĩa ‘(người kia) nói với (người này)’.

Lẽ tất-nhiên, Anh-ngữ cũng có thê dùng *this : that* hoặc *the former : the latter*, nhưng chuyện phân-biệt này không cần-thiết và bắt-buộc như là trong ngôn-ngữ Cree. Ở đây, ta lại càng thấy rõ một điểm khó-khăn lớn trong việc phiên-dịch. Ta lấy thí-dụ Anh-ngữ: *Bob and Bill had a fight. He got a black eye* ‘Bob và Bill đánh nhau. Nó bị thâm mắt’. Nếu phải dịch hai câu này ra ngôn-ngữ Cree (hoặc Việt-ngữ), ta sẽ cần-biết, trong hai cậu, cậu nào bị xung mắt. Ngôn-ngữ Cree sẽ phải tách-bạch xem Bob hay Bill thuộc phạm-trù “xa”, rồi ghi rõ xem tiếng ‘nó’ kia là “gắn” hay “xa”. Câu tiếng Cree (hoặc tiếng Việt) không thê lờ-mờ được. Còn câu tiếng Anh thì có thê ‘tôi’ nghĩa, tuy rằng nếu cần nói rõ, người Anh sẽ dùng *the former* để chỉ Bob hoặc *the latter* để chỉ Bill. Vì sợ câu *The man struck him, but he hit him back* tôi nghĩa, nên có nhà văn cẩn-thận dùng sô mũ, chẳng hạn *The man₁ struck him₂, but he₂ hit him₁ back*, nghĩa là ‘người kia đánh ông ta, nhưng ông ta đánh lại’.

Còn nếu câu Anh-ngữ trên kia là *Bob and Mary had a fight*, thì sẽ rõ nghĩa, vì *He got a black eye* hoặc *She got a black eye* sẽ cho ta biết ai bị đánh tím mắt.

3. 3. Việt-ngữ của ta có một số ít nhân-xung đại-danh-từ như *tôi, tao, mày, nó, v.v...*, không những chỉ rõ ngôi, mà còn chỉ rõ liên-hệ giữa ngôi thứ nhất (người nói) và ngôi thứ hai (người nghe): những tiếng xung-hỗ này, ta coi là

* “Ngữ-vị” là đơn-vị ngữ-thái nhỏ nhất mà có ý-nghĩa (Pháp gọi là *monème*, Anh gọi là *morpheme*). Thí dụ: /vo/ ‘không’ và /luk/ ‘phúc’ trong tiếng hai văn *vô-phúc*; /frwa/ ‘lạnh’ và /-d/ ‘giống cái’ trong *l'eau froide* (Pháp-ngữ) ‘nước lạnh’; /buk/ ‘sách’ và /-s/ ‘số nhiều’ trong *two books* (Anh-ngữ) ‘hai cuốn sách’. Đối với nhiều ngôn-ngữ, có khi cần phân-biệt hai loại ngữ-vị, loại ngữ-vị chỉ ý, gọi là “ngữ-ý-vị” (*lexème, sémantème*), như /frwa/ và /buk/, và loại ngữ-vị chỉ nhiệm-vụ, gọi là “ngữ-vụ-vị” (*morphème*), như /-d/ và /-s/.

có tính-cách khinh-bỉ hay hỗn-xược, và trẻ con thường bị cầm không được “mày, tao, mi, tú” với người trên (tức người lớn).

Những đại-danh-từ khác hết thảy đều là những tiếng chỉ người thân-thích trong gia-tộc, hoặc dùng ngay trong gia-dinh (thí dụ: Ông cho cháu quả cam nhé!) hoặc dùng cả ngoài phạm-vi gia-dinh (thí dụ: Ông cho tôi quả cam nhé!). Trong tất cả những đại-danh-từ kiêu này, phạm-trù “ngôi” là một phạm-trù ánh, ta cần biết rõ ai nói với ai mới có thể quyết định xem tiếng nào thuộc ngôi nào. Cặp ông-tôi thì rõ-ràng là ngôi thứ nhì - ngôi thứ nhất, chứ cặp ông-cháu (hoặc mẹ-con, anh-em, v.v...) thì có thể là ngôi thứ nhì - ngôi thứ nhất hay ngôi thứ nhất - ngôi thứ nhì. Riêng tiếng ông có khi còn chỉ cả ngôi thứ ba nữa: Bố cam cho ông.

Ngoài ra, nếu cặp ông-cháu dùng trong phạm-vi gia-dinh với người ông là ngôi thứ nhất, thì ta còn có thể có đèn hai cặp khác trong đó ông vẫn chỉ ngôi thứ nhất: đó là cặp ông-tôi dùng trong trường-hợp bình thường, và cặp ông-mày dùng trong trường-hợp chửi nhau chẳng hạn.

Ngôn-ngữ Zapotec không phân-biệt nam-nữ. Nhưng ngôn-ngữ ấy, không những phân-biệt “chúng ta” và “chúng tôi”, không những phân-biệt “ông này” (gần) và “ông kia” (xa), mà còn phân-biệt ba ngôi thứ ba: “người này”, “con (vật) này” và “cái này”. Ngôn-ngữ Cree hay ngôn-ngữ Zapotec cũng có thể phức-tạp chăng kém gì La-tinh!

Như thế tức là một ngôn-ngữ x có thể dùng câu tôi nghĩa trong khi một ngôn-ngữ y phải nói cho rõ-ràng. Ta có thể kết-luận rằng khi xét đặc-điểm của một ngôn-ngữ, ta cần biết nó thường diễn-tả cái gì và phải diễn-tả cái gì, biết điều này cần hơn là biết nó có thể diễn-tả cái gì. Và ta có thể nói rằng Việt-ngữ có một phạm-trù “riêng” gồm cả giồng lẫn ngôi: đó là phạm-trù “ngôi thứ”, “thứ bậc” hoặc “tôn-ti khinh-trọng”. Phạm-trù ấy còn thấy ở một vài ngôn-ngữ khác nữa. Pháp-ngữ phân-biệt *vous* và *tu* ở ngôi thứ hai, cũng như Đức-ngữ phân-biệt *Du* (dùng với Chúa, trẻ con, gia-nhân, họ hàng thân, bạn thân, v.v.) và *Sie* (dùng một cách trịnh-trọng, khi nói với người lạ, người mới gặp, người trên, v.v.):

Pháp: *tu es* : *vous êtes*

Đức: *du bist*: *Sie sind*

4. CÁCH. Trong một số các ngôn-ngữ, vài thè chuyền-hóa được dùng để báo hiệu cho ta biết vị-trí của một tiếng trong cả câu. Thí dụ thường thấy nhất là danh-từ: các phạm-trù chuyền-hóa đặc-biệt đó, ta gọi là “cách”. Cách cũng thường thấy cả trong các đại-danh-từ: thí dụ, Anh-ngữ phân-biệt *I* và *me ‘tôi’*, *he* và *him ‘anh ấy’*. Tuy nhiên, định-nghĩa hẹp của “cách” là: thè chuyền-hóa của danh-từ dùng đúng chỗ trong câu cho hợp với động-từ. La-tinh-ngữ là thí-dụ

còn-diễn: trong *puer puellam amat* ‘chàng yêu nàng’, *puer* thuộc chủ-cách (cách chủ-từ), còn *puellam* thuộc đồi-cách (cách túc-từ). Danh-từ ‘chàng’ hay ‘cậu con trai’ (sô ít) có những hình-thái sau đây tùy theo cách:

<i>puer</i>	(chủ-cách)	‘cậu con trai’
<i>pueri</i>	(sô-hữu-cách)	‘của cậu con trai’
<i>puero</i>	(dữ-cách)	‘tới cậu con trai’
<i>puerum</i>	(đồi-cách)	‘cậu con trai’
<i>puero</i>	(đoạn-cách)	‘từ cậu con trai’
<i>puer</i>	(hô-cách)	‘Hỡi cậu con trai’

Con số các cách trong một hệ-thống có thể chỉ có hai hoặc lên tới 20 hay 30. Ân-đô-ngữ có hai, La-tinh-ngữ có bảy, Phản-lan-ngữ và Hung-ngữ có nhiều hơn nhiều.

Trong những câu *Paulus Mariam vidit*, *Paulus vidit Mariam*, hoặc *Vidit Paulus Mariam*, hay là *Mariam Paulus vidit*, *Mariam vidit Paulus*, hoặc *Vidit Mariam Paulus*, tiềp-vi-ngữ chuyền-hóa -us trong tiếng *Paulus* cho ta biết Paul là chủ-từ, còn cái đuôi -am trong tiếng *Mariam* cho ta biết Mary (hay Marie) là túc-từ của động-từ *vidit* ‘nhìn thấy’. Tuy nhiên, thứ-tự ba tiếng ‘Paul’, ‘mary’ và ‘nhìn thấy’ không phải là hoàn-toàn tự-do: tuy cả sáu câu cùng hiểu được, nhưng không phải cả sáu câu cùng hay cả.

Cách trong La-tinh-ngữ còn diễn ra ở ngay trong hình-thái của tinh-từ, phải “hợp” với tiếng danh-từ mà nó bồ-nghĩa: ‘người con trai tốt’ thì nói *filius bonus*, nhưng ‘của người con trai tốt’ thì lại nói *filius boni*; ‘người con gái tốt’ thì nói *puella bona*, nhưng ‘của những cô con gái tốt’ thì lại nói *puellarum bonarum*.

Hai hình-thái của tinh-từ ‘tốt’ *bonus*: *boni* sẽ cho ta biết rằng trong đoạn *filius domini bonus* (‘người con trai tốt của ông chủ’), thì người con trai của ông chủ tốt, còn trong đoạn *filius domini boni* (người con trai của ông chủ tốt), thì chính ông chủ tốt: *bonus* hợp với *filius*, còn *boni* hợp với *domini*.

5. THÈ. Phạm-trù “thè” diễn-tả mối quan-hệ giữa chủ-từ và động-từ, hoặc giữa động-từ và túc-từ của nó, hoặc giữa động-từ và một danh-từ nào khác liên-hệ mật-thiết với nó. Động-từ của La-tinh-ngữ có hai thè: tác-động (*puer amat* ‘chàng yêu’), và thụ-động (*puer amatur* ‘chàng được yêu’). Hy-lạp-ngữ và Phạn-ngữ có ba thè: tác-động, thụ-động và bán-thụ-động. Thè bán-thụ-động có nghĩa như phản?: ‘Tôi thầy tôi’ hoặc ‘Tôi thầy tay tôi’, còn hai thè kia là tác-động ‘Tôi thầy (nó)’ và thụ-động ‘Tôi bị nhìn thấy’.

Việt-ngữ dùng một số những tiếng như *phái*, *bị*, *được* để chỉ “thè thụ-động”:

Nó phải phạt.

Nó bị phạt.

Nó được thưởng.

Nhưng thực ra những “trợ-động-tù” *phải*, *bị*, và *được* có nghĩa riêng của nó, là ‘trúng, gặp’, ‘chịu’, và ‘thu-lượm’, theo thứ-tự đó, mỗi động-tù có thể có túc-tù riêng: *phải thuộc độc*, *phải gió*, *bị oan*, *bị cám*, *được cuộc*, *được trận*. Thành-thử, ba câu trên kia, ta có thể phân-tích theo cấu-thức riêng của nó là:

Chủ-tù — Động-tù — Túc-tù,

chứ không cần phải dựa vào cấu-thức Pháp-ngữ (*Il a été puni* hoặc *Il a été récompensé*) hay Anh-ngữ (*He was punished* hoặc *He was rewarded*) mà kêu rằng đó là những câu theo thè “thụ-động”.

Câu Anh-ngữ (1) *He gave me this book* (1) ‘Anh ày cho tôi cuốn sách này’ không khác câu Việt-ngữ mấy. Nhưng Anh-ngữ còn hai lối nói theo thè thụ-động: (2) *I was given this book by him*, hoặc (3) *This book was given to me by him*. Việt-ngữ cũng có thè nói hai cách sau: (2) *Tôi được anh ày cho cuốn sách này*, hoặc (3) *Cuốn sách này, anh ày cho tôi*.

Kiều (1), *Anh ày | cho | tôi | cuốn sách này* có thè phân-tích làm chủ-tù (*anh ày*) + động-tù (*cho*) + túc-tù gián-tiếp (*tôi*) + túc-tù trực-tiếp (*cuốn sách này*).

Kiều (2) ta cũng có thè phân-tích là câu kép đó gồm có chủ-tù (*tôi*), động-tù (*được*) và túc-tù của động-tù này (*anh ày cho cuốn sách này*) cũng như ông ày giảm thuế

Tôi	được	anh ày	cho	cuốn sách này
-----	------	--------	-----	---------------

Tôi	được	ông ày	giảm	thuế
-----	------	--------	------	------

Còn kiều (3), là kiều câu đặc-biệt Việt-Nam, ta có thè phân-tích là mờ đầu có chủ-de câu chuyện được xướng lên (*cuốn sách này*), rồi mới đến một chi-tiết nào đó về đe-tài ày (*Anh ày cho tôi*). So-sánh:

Sách này nó nặng hai ki-lô.

Thằng Tám nó lười làm.

Con Hằng nó không chịu ăn.

Ông thư-ký ông ày bảo không được,

Cụ Khoa-trường cụ ày bảo thè.

Như thế là muôn dịch một câu Anh-ngữ hay Pháp-ngữ theo thè thu-động hay bị-động, Việt-ngữ có thể có một hay nhiều lối nói, nhưng chính lối nói ấy không hẳn là theo thè thu-động.

6. THÌ, THÁI VÀ DIỆN. “Thì” cho thấy một sự-kiện xảy ra ở điểm nào trong thời-gian. Động-từ Anh-ngữ ngày nay phân-biệt hai thì: hiện-tại (*He is sick* ‘Anh ầy ôm’) và quá-khứ (*He was sick* ‘Anh ầy ôm’); vé thì tương-lai, cũng như các ngôn-ngữ khác thuộc chi Germanich (Nhật-phí-man) hoặc các ngôn-ngữ thuộc chi Slavich (Tư-lạp-phu), Anh-ngữ có thể dùng nhiều lối khác, chứ không dùng lối chuyển-hóa mày nữa. Đa-sò các ngôn-ngữ phân-biệt ba thì rõ-ràng: động-từ trong Pháp-ngữ, La-tinh-ngữ chuyển-hóa đều-dặn: *il chanta, cantavit* ‘anh ầy đã hát’, *il chante, cantat* ‘anh ầy hát’, *il chantera, cantabit* ‘anh ầy sẽ hát’.

Việt-ngữ có thể dùng những “tiền-động-tù” như *đã, vừa, đang, sẽ, v.v.*: *Anh ầy đã hát, Anh ầy vừa hát, Anh ầy đang hát, Anh ầy sẽ hát.* Tuy nhiên, thường thường câu Việt-ngữ đã có trạng-từ chỉ thời-gian thì những tiếng đó không cần-thiết nữa:

Hôm qua anh ầy hát ở Dược-khoa.

Lúc nay anh ầy hát ở Văn-khoa.

Trước cô ầy hát ở Rạp..., bây giờ cô ầy hát ở....

Mai cô ầy hát giúp đồng-bào bị lụt.

Vị-trí của trạng-từ chỉ thời-gian đôi khi rất quan-trọng: *Bao giờ anh ầy đi Mỹ?* là câu hỏi về tương-lai (khác với *Bao giờ anh ầy đi Mỹ,...* là câu nói về tương-lai), còn *Anh ầy đi Mỹ bao giờ?* lại là câu hỏi về quá-khứ.

Đôi khi có ngôn-ngữ còn phân-tách kỹ hơn, chẳng hạn giữa hai tác-động trong dì-vãng, xem cái nào mới xảy ra, cái nào xảy ra đã lâu. Ngôn-ngữ da đò Hopi chia ra ba thì: một thì dùng để nói những chuyện bao giờ cũng đúng (thí dụ, ‘Núi cao’), một thì thứ hai dùng để thuật lại những chuyện người ta biết là có xảy ra (thí dụ, ‘Hôm qua tôi gặp anh ta’), và một thì thứ ba nữa dùng để nói đến những chuyện chưa chắc-chắn sẽ xảy ra (thí dụ, ‘Mai ông ầy tới’).

“Diện” (do tiếng “phương-diện”, nhưng thu gọn lại một vẫn cho nó đồng-nhất với danh-biểu các phạm-trù kia, là giống, sô, ngôi, cách, thè, thi và thái) là phạm-trù chỉ sự phân-phối một sự-kiện trên trục thời-gian hay dòng thời-gian. Phạm-trù diện làm cho những ý-nghĩa sau đây tương-phản: ‘đang hát’, ‘vẫn hát từ nay’, ‘vẫn thường hát luôn’, ‘sắp bắt đầu hát’, v.v... Việt-ngữ dùng đến một hay nhiều “tiền-động-tù”, cũng như Anh-ngữ phải dùng đến những đoạn động-từ:

<i>He sings</i>	<i>He is singing</i>
<i>He has sung</i>	<i>He has been singing</i>
hoặc	
<i>He sang</i>	<i>He was singing</i>
<i>He had sung</i>	<i>He had been singing</i>

Một mặt, *He sings* có nghĩa là ‘hát một lần thôi’
 và *He is singing* ‘việc hát kéo dài một khoảng thời-gian’
 một mặt khác,
He sings có nghĩa là ‘hát, hay đang hát nữa’
 và *He has sung* ‘hát xong rồi’.

Động-từ Nga-ngữ còn có cả phạm-trù riêng là diện “tái diễn”, phân-biệt một hành-động xảy ra một lần thôi và một hành-động thường xảy ra nhiều lần: thí dụ, ‘Nó chạy về nhà’ và ‘(Ngày nào) nó (cũng) chạy về nhà’.

“Thái” cho ta thấy xem điều nói trong câu có thật không, có nên có không, có đáng có không, v.v.: thí dụ, *Anh ấy hát*, *Giá anh ấy chịu hát*..., *Nhỡ chuyện ấy xảy ra*,... v.v.

Anh-ngữ phân-biệt thái thật-sự (*He is here* ‘Anh ấy có đây’) với thái giả-thiết (*If he were here* hoặc *Were he here* ‘Giá anh ấy có đây’) bằng cách chuyển-hóa một số ít động-từ; ngoài ra, Anh-ngữ dùng nhiều trợ-động-từ đứng trước động-từ chính: *He will be here*, *He shall be here*, *He can be here*, *He must be here*, *He may be here*. Lời sau này gần lìu mà Việt-ngữ thường dùng: *sẽ...*, *có thể...*, *phải...*, *cần...*, v.v.

Pháp-ngữ có sự phân-biệt tè-nhị giữa *Je pense qu'il vient* (hay *viendra*) với *Je ne pense pas qu'il vienne*: câu dưới không chắc là chuyện đèn có thể xảy ra được (thái “subjonctif”), còn câu trên chắc hơn (thái “indicatif”).

Ngôn-ngữ da đò Fox có nhiều thái: một thái nghĩa đại-khai như ‘Lạy giờ anh ấy đứng đèn!’, một thái nghĩa như ‘Đèn thì đèn, tôi cần quái gì!’.

Ngôn-ngữ da đò Menomini có tới năm thái khác nhau:

/pi:w/ ‘Ông ày đèn’.

/pi:wən/ ‘Người ta bảo rằng ông ày đèn’.

/pi:?:/ ‘Ông ày có đèn không?’

/piasah/ 'Ông ấy vẫn cứ đèn (mặc dầu minh tưởng không)'.
 /piapah/ 'Nhưng đáng lẽ ông ấy đèn kia mà!'

7. Những phạm-trù trong một ngôn- ngữ, như ta đã thấy qua vài thí dụ kể trên, chỉ hiền-nhiên đối với người nói ngôn- ngữ ấy. Nếu người này chỉ biết có tiếng mẹ đẻ thôi (hay có lẽ một vài ngoại- ngữ có họ gần với mẫu- ngữ của ông ta nữa) thì ông ta có thể lầm-tưởng rằng các phạm-trù ngữ-pháp quen-thuộc với ông là những hình-thức đại-đồng của ngôn- ngữ, hoặc của "tư-tưởng nhân-loại", hoặc của chính vũ-trụ nữa. Chính cũng vì lý-do này mà khi bàn đèn các vấn-dề ngôn- ngữ cái gọi là "luận-lý" hoặc "siêu-hình" thật ra chỉ có nói lại (mà nói sai) những phạm-trù chính trong ngôn- ngữ của nhà triết-học. Nhà ngữ-học có bốn-phận so-sánh các phạm-trù trong nhiều ngôn- ngữ khác nhau để tìm xem sắc-thái nào đại-đồng hoặc quảng-bá nhất. Nếu ta làm công-việc đòi-chiều đó một cách tinh-tường, thì chẳng hạn ta có thể thấy rằng hình như ngôn- ngữ nào cũng có một từ-loại giồng như danh-từ của ta và nghĩa đại-khai là 'đồ vật'.

Điều cần lưu- ý là không phải phạm-trù ngôn- ngữ nào cũng ứng với các mục-loại sự vật trong thế-giới xung quanh ta, và vì thế ta không thể dùng yêu-tô triết-học để định-nghĩa phạm-trù ngữ-học được, mà phải dùng những tiêu-chuẩn hình-thái, nghĩa là dựa vào cấu-thức ngôn- ngữ mà ta thực-sự quan-sát được.



FRANÇOIS MAURIAC

trước-tác

ĐÀO-BĂNG-VÝ

phiên-dịch

Me

(Génitrix)

(tiếp theo V.H.N.S. số 76)

XV

Đề-Vân ban đầu tưởng rằng chỉ có một công-chứng-viên quấy rầy làm chàng quên Mai-Thi : làm sao mà suy-tưởng, làm sao xuống tận đáy lòng sâu thẳm mà ở đó một linh-hồn yêu-quý vẫn đợi sẵn, trong khi một anh chàng lùn bụng phệ bất cứ giờ nào trong ngày cũng ườn mặt ra, cũng trải đầy giấy má ra, cũng xin một chữ ký ? Ông Cụ Cao-Đề-Mân thân-phụ chàng, đã truất-quyền thừa-kế của con trai vị-thành-niên để quyền cho vợ. Cái chúc-thư trái luật ấy, không lúc nào Đề-Vân có ý-nghi phản-đối : hãy còn những gia-dinh cồ-hủ mà ý-chí độc-đoán của người cha vẫn giá-trị hơn cả các bộ Dân-luật. Vả lại dù trưởng-thành, Đề-Vân vẫn ưng để cho mẹ coi sóc một công việc mà bà lấy làm thích-thú. Hàng tháng chàng xin tiền mẹ để chi-tiêu và sự lè-thuộc mà Mai-Thi rất chê-nhạo ấy, chỉ kết-thúc với bình tê-bại của bà Cụ.

Lúc Cao-Đề-Vân phê chữ ký cuối cùng, chàng đã tin rằng chỉ có việc rầy-rà về lợi-kim và về đất ruộng của chàng này là phá tan cảnh an-tịnh, cõi tê-mê thần-tiên trong ấy chàng đã tái-hồi cùng Mai-Thi. Sau chàng mới biết giữ tiền ở ngân-hàng thật dễ dàng như những cây thông tự mọc. Chàng nay mới hiểu rằng ngày trước mẹ chàng cứ đến lê Chư-Thánh, là lên xe đi miền cát «để sắp đặt vụ nhựa thông» chàng có gì cần-thiết ngoài sự thích di ngửi hương thông quê nhà mỗi năm một lần vào độ thu-phân, các ngọn thông dong-dua trước gió. Với những cánh ruộng nho mà chồng bà rất yêu quý thì bà quả-phụ với bán tống đi ngay còn các khu rừng buồn tẻ nơi sinh-quán của bà thì bà lại cố giữ-gìn không động tới. Đề-Vân nhớ lại cuộc du-hành dài dăng-dăng ngày còn bé, lúc sang viếng

ông ngoại Phùng-Văn, chàng phải đi xe ngựa ngang vùng Xô-tec, rồi qua miền tròng nho và vùng sông Ga-ron sung-túc, chàng đến con đường rừng sụp lùn vì bọn chăn bò. Chàng còn nhớ trong mấy năm ấy, mặt mẹ thường lẩn trong những dải mây đen thắt dưới cằm. Lúc-lắc theo đà cái xe cồ hai bánh, đầu ngả ra sau, cậu bé nhìn vùng trời mờ-mịt tháng mười trời trên những ngọn cây đen rậm-rạp và chàng kêu lên khi thấy một bầy chim hót tam-giác bay ngang chỗ khoảng trống rạt-rào. Nếu có dòng nước chảy gần khúc đường trũng mà khi xe đi qua thấy lạnh, thì bà mẹ lại trùm áotoi đen lên mình chàng như một cái cánh chim. Bà sợ chàng cảm lạnh và trái lại nếu chàng kêu nóng quá, thì bà lại lo âu thò ngón tay vào áo để nắm cồ chàng. Có lần, trong một ngày giông tố, ngựa bị ruồi lẩn dắt hoảng lên và đánh gãy tay xe. Bữa ấy vào độ trời mau tối. Trong khi anh xà-ích nhà què sửa xe thì Đề-Vân và mẹ ngồi đợi ở cạnh đường. Chàng còn nhớ trên con đường vắng đã chim trong bóng hoàng-hôn, chàng vẫn cảm thấy một sự an-ninh khoan-khoái vì có mẹ ở cạnh. Bên kia bờ đường màu tro cao vót, mấy cây dương-xỉ thấp hung-hung của bãi đầm cháy đang xao-xuyến rung-rinh. Tiếng một gã mục-dồng như tiếng thú đang gọi những con cừu tần-máy và lẩn trong đám sa-mù vuông-vức.. Một sự an-ninh khoan-khoái vì có mẹ chàng ở bên...

Đề-Vân nhìn quanh mình: đây chính là cái buồng Mai-Thi chết, kia còn cái khuôn ảnh bằng vỏ ốc trong ấy Mai-Thi không có một nụ cười. Một con chim leo cây hót mừng xuân. Buổi mai đầy khói và ánh mặt trời. Muốn gặp Mai-Thi, chàng phải từ những chỗ sâu-xa của đời chàng ngoi lên tận sát mặt cõi quá-khứ gần nhất. Chàng cố dề mình xúc động, và nhớ lại là hai người đã chung sống quá ít. Bây giờ thì cô đâu chết cũng chẳng hơn gì mẹ chồng: bà già thù-dịch đã theo nàng nằm ở ngôi mộ thứ ba bên trái sát bức tường trong cùng. Cả hai người từ nay đều thuộc về di-vãng, và Đề-Vân bực-tức vì quãng đời chàng dành riêng cho vợ quá ít, trong khi mẹ chàng đã trùm lên những nǎm qua cái bóng to lớn của bà.

Chàng mặc áo quần xong, đi tho-thần ngoài vườn, liếc nhìn cửa sổ phòng giấy mà từ nay không thấy cái đầu già khó chịu rinh ngé chàng nữa. Có phải vì biết không còn ai rinh ngó mà chàng cháu không muốn gặp lại Mai-Thi? Có phải vì cần có ngọn lửa mênh-mang của tình mẫu-tử vây bọc lấy chàng, rồi khi bị dồn ép ví chàng mới lặng tim Mai-Thi tận đáy lòng mình? Nay thì ngọn lửa tắt rồi, đồng than hồng trước kia làm chàng bực-tức đột-nhiên bỏ chàng run lạnh giữa đám tro tàn. Có những kẻ chỉ có thể yêu khi muốn chống lại một người. Chính những tiếng rên-siết của người bị họ ruồng bỏ mới thúc đẩy họ đến với người khác.

Giờ đây, trên con đường nhỏ hướng Nam, Đề-Vân nhàn-rỗi đứng ngửi mùi hoa tử-đinh-hương, hết bông này tới bông khác, như một con ong nặng-nề, và

hàng rào thủy-lập không còn gọi cho chàng một khuôn mặt nào nữa. Mụ Mã-Thị gọi chàng ăn trưa. Chàng ăn món hạt đậu tươi nhiều hơn thường ngày. Ăn xong, ngồi một mình trong phòng vẫn còn đề cái giường của người bại-liết, chàng cảm thấy dễ chịu và trong khoảnh-khắc nhớ tới cái « thói quen » của mình. Chàng quyết-dịnh đánh diện đến con đường Huy-ri, lại ngồi bàn giấy uê-oải tìm những câu mà ngày xưa chàng thường viết trong lúc bực-tức (vì mỗi lần xung-dot với mẹ là chàng lại có ý-dịnh bỏ đi xa). Bà tha-hồ gào-thét đề chê-giêu : « Rồi khi trở về sê tha-hồ mà đẹp-dẽ !... chỉ ba ngày là anh sê biết ngay ». Nhưng chàng biết bà già sê lo sợ héo-hon và bà sê chết dở cho đến lúc chàng về. Đi mà không có người lo-sợ thì đâu chàng có chịu đi.

Tuy lúc trở về hơi âm-thầm nhục-nhã, song trong cái thú được trách mắng, âu-yếm chê-nhạo và được tận-tình săn-sóc, chàng thấy sống lại. Böyle giờ nghĩ đến chuyện từ Bọt-Đô về cái nhà quạnh-quẽ này mà chàng ớn lạnh, lão già hư-hỗng mệt-mỏi là chàng di theo đám hành-khách sê khôn̄g còn thấy mẹ dựa trên sân thượng trước nhà ga do bàn tay che mắt đề tim con. Thế là chàng xé vụn tấm điện-văn. Thế là hết. Nếu mẹ muốn chàng chỉ hoàn-toàn sống bám vào bà, nếu bà không muốn phải cạnh-tranh với công việc gì, với sự giải-trí nào, với một kỳ-vọng nào, hay với một tình nào, thì từ nay trong cõi âm-u, bà có thể tự-hào là đã thành-công : ánh nắng của người mẹ vừa tắt, đứa con đã phải quay trong khoảng không, như trái đất lạc ngoài quỹ-đạo.

XVI

Bọn người thưa thót đi dạo dọc theo đường Bọt-đô đi Xet ngừng lại ngắm ngôi nhà lớn im-lìm giữa lùm cây, thường cho là không còn một ai lui tới. Trong mấy tuần, người ta còn thấy cửa sổ phòng đề ngỏ trong đó Cao-dề-Vân thức suối đêm trên giường Mai-Thi. Nhưng một buổi sáng mùa hè, các tấm lá-sách cũng đóng bít : trong cái phòng mà trước kia bà Lịch-Tân gọi là « căn nhà của kẻ thù », mọi nguồn sống đã tắt. Từ tuần này qua tuần khác, cửa sổ phòng bà Lịch-Tân đôi khi sịch mờ, rồi tối phòng của Đề-Vân mà nay chàng muốn tìm lại giấc ngủ trong cái giường thửa nhỏ. Nhưng trên các giường ấy chàng vẫn phải khốn-khổ trần-troc thâu-can. Rồi đến mùa thu, thời-ky có lễ thánh Mi-sen, những phường hát dao áo quần loè-loẹt rách-rưới tới đốt các đống lửa hôi-hám căm-trại sát hàng rào sắt thì phòng của bà Lịch-Tân, và của Đề-Vân vẫn luôn luôn đóng kín. Như một thân-hình đồ-sộ sắp đến ngày tàn, nguồn sống rút khỏi các góc nhà đề tập-trung vào trong bếp. Cái giường của người bại đặt ở tầng dưới, từ nay lại đề cho Đề-Vân

dùng. Sáng dậy, vừa rửa ráy xong, chàng đã xuống bếp và đến cái ghế bánh ở cạnh lò sưởi mà mẹ chàng xưa nǎm nhìn chàng chòng-chọc vừa đợi chết.

Ở trên lầu thì bụi chất đống trong phòng Mai-Thi.

Bụi-bặm làm mờ kính cái khung lồng tấm hình phai dần một nét mặt không cười. Những cành hoa huệ mà Đề-Vân thành-tâm cắm vào bình từ mấy tháng trước, nay đã khô héo. Mụ Mã-Thi vẫn phàn-nàn làm sao trông coi hết mọi việc được. Đề trộn phận một con ở quy-lụy và run-sợ như trước, Mã-Thi trông thấy quá rõ, pho-tương già long để nay chỉ trông cây vào mụ hoàn-toàn. Đề-Vân bắt mụ nǎm trong cái buồng tối bên phòng giấy, như hồi còn thức canh bà cụ chủ, đề đêm chàng có thể gọi mụ với cái giọng rền như khóc. Mụ là chỗ núp-ẩn cuối-cùng của chàng, mụ là người biết tất cả gia-quyến chàng, biết làm món xốt thơm khắp nhà theo kiều xưa, mà ông bà chàng đã ưa thích. Bàn tay rửa bát già nua đã hẫu-hả ba thế-hệ Phùng-Văn. Nhưng số-mạng còn theo Đề-Vân đề duỗi chàng ra khỏi chỗ trú-ẩn cuối-cùng. Tới mùa hái nho có vịt trời và cu đồng bay về lại thằng Lai-Mông, cháu mụ Mã, đến ở trong nhà bếp; cha mẹ nó hái nho ở Y-kem, bên ngoài hồn-tước. Thằng nhỏ đã trở thành một đứa bé cứng-cáp xinh-xắn, tai vèn ra, ngực sạm như đất nung. Lại nghe hai bàn chân dơ-dáy của nó đi lạch-cách trên gạch lát mòn; một nét cười gượng-gao vẫn hiện trong đôi mắt tựa trái nho nâu. Ban đầu Mã-Thi còn sợ nó làm rầy ông chủ; vì thằng nhỏ thường ra vào đề ngỏ hoặc sập cánh cửa rầm rầm. Nhưng Đề-Vân không muốn ai rầy nó. Với cái nhìn nặng-nề mà nǎm trước mẹ vẫn lặng-lẽ nhìn chàng, nay chàng lại theo dõi con sáo con kia. Chàng muốn nói chuyện với nó; nhưng biết nói những gì với một đứa trẻ? Có lúc chàng lấy ở túi một hộp tròn đựng kẹo ho, đợi Lai-Mông chạy ngang qua, chia ra nói nho-nhỏ: «Ăn kẹo không?». Thằng nhỏ đứng lại thở hồn-hồn, mặt đỏ bừng, và trong lúc lấy kẹo, Đề-Vân nǎm cánh tay giữ nó lại. Nhưng thằng bé quay đầu đi, tóc đen nhánh dựng như lông chim, đậm chân và tim cách vuột đi...

Khi biết chắc cháu không làm ông chủ khó chịu, mụ Mã-Thi thu xếp đề giữ nó lại cả mùa đông. Đề-Vân không cảm thấy sự nguy-hiểm. Nếu là cụ Lịch-Tân thì đã không mất thi giờ với một điều yêu-cầu như thế: bà biết rằng «không nên gây những bó-buộc với những bạn người ấy». Sau khi duỗi Mã-Thi xuống bếp và mang là đồ ngu, bà vẫn phải lải-nhai: «Nếu không có mẹ ở đây! May mà có mẹ ở đây. Không mẹ, con đã mắc vào tròng. Con thiên-cận lắm, ngọt-ngắn như trẻ nít. Nếu mẹ không giữ-gìn, thì ai cũng lừa con được...». Nhưng nay, không còn mẹ để di trước vạch săn cành nhánh nữa. Chàng không dự-đoán một nguy-hiểm nào, ngay lúc bố mẹ thằng Lai-Mông làm bộ đợi nài-nỉ mới chịu cho thằng bé ở lại nhà Đề-Vân như là lưu một cái ân.

Thằng ranh con húu ăn kia, hai bàn tay nứt-nẻ và dính đầy mực, không đếm-xỉa gì đến ông chủ im-lặng cũng như không kiêng-nề cái tủ ăn hay đồng-hồ treo, chẳng bao lâu đã làm phật-ý Đề-Vân, rồi làm ông ghê-tòm lúc ông thấy Mã-Thị trễ-nải công-việc Mụ thò-ơ với pho-tượng thờ già ốm-yếu dề săn-sóc thằng bé vui-vé máu huyết mụ Không phải nó chỉ ăn xúp trước giờ ông chủ về. Tiếng guốc thằng nhỏ đậm ở đầu cầu thang là báo giờ ăn. Lai-Mông chỉ có đau cõi một chút vào khoảng tháng chạp dù làm cho mụ Mã bỏ trống cái buồng nhỏ mụ nằm gần ông chủ. Tệ hơn nữa là mẹ thằng nhỏ lấy cớ săn-sóc con dề ở lì lại. Mụ Mã-Thị rất sợ-hãi con đàn-bà kia: là người vùng Đàm, đèn-đuôi và sún cả răng, mắt và mồm mụ biêu-lộ tánh dữ-ác của gà mái. Cha thằng nhỏ làm việc tại một hầm rượu, tối cũng về đó. Người vùng Ga-ron, lão to lớn khoẻ tỳ, nhưng cái bụng phồng ra ngoài quần xốc-xech thắt lưng không giữ được, lão là một đại lực-si suy-vong, nội-tạng bị tàn-phá vì rượu ngon Sô-téc giết người. Tuy thằng nhỏ đã lành, cặp vợ chồng mỗi tối vẫn về ăn ở nhà bếp mà Cao-dè-Vân vẫn phải dùng bùa ở phòng ăn lạnh-léo dầu có đốt lửa. Trong những bùa ăn ngắn-ngủi, ông nghe qua vách những tiếng cười nặng trịch, những tiếng nói leo-réo; nhưng lúc Mã-Thị mở cửa dề ra dọn ăn, thì chỉ thấy giọng thò-âm thì-thầm muỗng dĩa lạch-cách cho đến lúc cửa đóng thì chúng lại nói leo-réo.

Chúng không biết rằng trong cái phòng ăn lạnh-léo lát ván giả màu vàng mà Đề-Vân rất ghét, ông không còn hiu-quạnh nữa. Lúc ông ngược mắt lên, mẹ ông vẫn lâm-liệt đường bệ hiện ra ngay-chỗ bà thường ngự từ nứa thế-kỷ nay, sau khi chết còn oai-nghiêm hơn và vẻ mặt thiêng-liêng đầy nộ-khí làm cho ông con nhu-nhược phải xấu-hổ. Ủa! sao chưa đuổi bọn sâu mọt kia ra khỏi nhà đi? Trong trí Đề-Vân lại tưởng-tượng thấy bà thần ghê-gớm mà chỉ một cái nhíu mày cũng đủ làm bọn thủ-hạ, bọn mồi-giới hàng, bọn tá-diền và lũ tôi-tớ phải rút lui ngay. Như một lão-tướng về chiêu, chàng dơ tay cầu-khàn «Bà Mẹ» toàn-năng. Thất-trận, chàng sùng-kính con người cường-ngạnh trước kia. Bà mẹ đáng kính của chàng! Làm sao một cô giáo hay cười-cợt lại dám cản đường bà? Hồi Mai-Thi, hồn nàng có ngồi ở đây, bên bàn ăn xa lửa và giữa luồng gió như ngày trước, thì cái chết cũng không thắn-hoa nàng nữa. Nhưng Đề-Vân vẫn thấy nhớ cái lưng tròn, cái dáng-điệu khuất-phục với cặp mắt vàng của con mèo bị đuổi đánh.

Chuyến tàu tốc-hành đi qua làm căn nhà rung-rinh, nhưng những giọng la-ó ở dưới bếp vẫn át cả tiếng rầm rầm. Sự giận-dữ của bà mẹ, cái nộ-khí cuồng-nhiệt lắm khi đã làm cho con mụ ở cục-mịch hoảng hồn, đột-nhiên lại xâm-chiếm Đề-Vân và chàng đã đứng dậy, bước đến cửa ngay khi Mã-Thị mang dĩa đồ ăn tới. Mụ nhìn mặt ông chủ, và nhận thấy ngay dấu-hiệu của trận cuồng-phong. Mụ nghẹn-ngào nói:

— Đề tôi đi bảo «chị ấy biết» là đã làm rầy ông chủ.

Mụ run-run trở vào bếp. Mụ sợ «chị ấy» không khác những người già cả khác ở vùng Đầm sọ-hãi con cái họ. Sau khi đã rứt từng xu hết tiền dành-dụm của mụ, con gái và con rể còn vu-cáo mụ có tiền giấu chúng nữa. Trong vài giây đồng-hồ, Đề-Vân nghe mụ già đứng nói một mình. Nhưng bỗng mụ con, với một giọng cồ ghê-gớm hét lên bằng tiếng thô-âm. Không biết tiếng thô-âm chàng lại càng thấy cô-độc quạnh-quẽ. Dán tai vào cửa, chàng hiểu rằng Mã-Thị đương chống cự với con mụ. Nhưng chúng đòi mụ già những gì? Chúng nói mãi tiếng «khom» làm chàng chắc họ cãi lộn về mình. Nghe không rõ, Đề-Vân ra khỏi phòng ăn và đi qua phòng trước. Chân chàng vang-dội trong cái phòng rộng bao-la mà hai đầu chổ hai cái cửa không cánh hiện lên những khuôn sáng trong đêm lạnh; rồi chàng qua dãy hành-lang trở lại cái cửa nhà bếp trước cầu thang chính. Run-rẩy trong tối, chàng nghe ngoài tiếng «khom», còn có tiếng «thẳng ranh» trở lại luôn trong câu chuyện. Bỗng Mã-Thị hét lên bằng tiếng Pháp: «Nhưng ta đã bảo ông không hề hỏi đến thẳng nhỏ một lèi». Có lẽ mụ đã hiểu ông chủ lắm! Ông đâu phải là người đi bực-bội vì một thẳng trẻ ranh. Thẳng nhỏ có làm vui ông vài ngày, nhưng bây giờ thì chán rồi. Không lẽ lại bắt buộc ông được sao... Mụ con leo-réo-chận-lại: «Được hắn đi chứ lại! Mẹ bắt_gì mà lão chẳng phải nghe: cái thứ đồ bỏ ấy đương cần mẹ nhưng mẹ có biết thương con cháu đâu...» Rồi chúng lại bắt đầu hò-hét tiếng thô-âm.

Đề-Vân ngẩng lên cái thân-hình cao lớn của chàng đứng thẳng dậy. Hình như có mẹ đầy chàng bước tới; bà ở trong mình chàng; bà nhập vào chàng. Còn chờ gì mà không vào thỉnh-linh đê đạp tan cái bàn kia? Nhưng hai chân chàng khuyu xuống; tim chàng hoảng lên: «ngủ đã...». Chàng thả mình rơi trên cái thùng gỗ nắp không dậy kín. Cái nắp kêu đánh tách và tiếng kêu ấy làm im bất tiếng la rầy sau cánh cửa. Chàng đứng dậy, đi về phòng giấy không ai đốt lửa. Lại nằm, đèn tắt, chàng thấy Mã-Thị quên cả đóng lá-sách. Nằm trên giường chàng trông ra cảnh đêm thanh-khiết. Mưa cả ngày, nay cây-cối rỏ giọt trong cảnh yên-lặng |thần-tiên và và trong vũ-trụ không còn gì khác hơn là cái tiếng lệ rơi êm-dềm ấy. Một an-tịnh đến với chàng, một siêu-thoát, tựa-hồ như linh-cảm thấy ngoài cuộc đời tàn-khổc của chàng, ngoài cả tính khắc-nghiệt của chàng, có một thế-giới yêu đương, êm-lặng trong ấy mẹ chàng khác hẳn người vừa xâm-chiếm lòng chàng như một kẻ cuồng-loạn, trong ấy Mai-Thi nhìn chàng với bộ mặt bình-thản, lặng-lẽ điềm một nụ cười an-lạc.

Đến sáng, tiếng mưa đánh thức chàng dậy. Chàng thấy những buồm sáng âm-u của mùa đông thật đáng ghét! chàng không nhớ là đã cảm thấy sự trống rỗng

lạ-lùng. Trong buổi sáng mờ-mịt hôm nay, nỗi cùu-hận tràn ngập lòng chàng như một ngọn thủy-triều dơ-dáy. Chàng đau-dớn co-quắp tẩm thân già dưới lớp vải giường. Chàng thấy một ngày dai-dẳng hiện ra trước mặt như 'một đường cat hiu quạnh giữa những bãi đầm nồng cháy. Chàng nhắm mắt đê qua thời-gian, mong đến lúc giải-thoát của bữa ăn sáng một cách vô tư-lự. Trong khi Mā-Thị đốt lửa, và đến đặt tách cà-phê sữa nóng ở đầu giường thì chàng quay mặt vào tường và ngủ.

XVII

Sau bữa ăn trưa, Cao-Đè-Vân đến ngồi trước bếp lửa. Nếu biết là ngồi lọt trong ghế bành giữa bóng mờ một buổi tháng chạp ướt-át này sẽ làm chàng hồi-tưởng đến người mẹ hấp-hối chắc hẳn chàng sợ-hãi lắm! Mụ Mā bước vào, tay đỡ thằng cháu còn yếu hôm nay là lần đầu tiên mới gượng dậy. Mụ rinh ngó ông chủ, cố dò ý, nhưng ông vẫn nhìn ngọn lửa chăm-chăm. Mụ đầy thằng nhỏ sợ-sệt đến ông, mụ bảo:

— Mày thưa ông chủ đi!

Cao-Đè-Vân không thèm quay đầu lại. Mụ Mā nói thêm :

— Tôi nghiệp thằng nhỏ nó bình quá. Hôm nay nó gầy nhách, chỉ thấy có mắt.

Và mụ mân-mê cánh tay nó. Ông chủ vừa cầm cái kẹp lửa lên, nhưng lại phải bỏ xuống vì tay ông run. Rồi ông lạnh-lùng nhìn thằng ranh. Tuy không biết nói thô-âm nhưng ông chợt nhớ hai tiếng của ông ngoại và mẹ ông thường nói lúc muôn đuối một người hay một con vật đi khuất mắt :

— Cút đi!

Ông đứng dậy và lại càng giống mẹ, — giống bà lúc bà cương-quyết và dáng sọ. Mā-Thị đi thục lùi với vẻ tôn-kính, sợ-hãi, và mụ lôi thằng nhỏ tóc lởm-chởm, tập-tèn như một con sáo đau.

Cao-Đè-Vân ngồi trước lò sưởi phòng giấy cho đến tối. Từ bốn giờ chiều, Mā-Thị đem đèn lên, rồi đóng cửa lá-sách, ông ngồi một mình cho tới lúc nghe tiếng la-lối biết rằng mẹ thằng Lai-Mông đã về ở dưới bếp. Thế là lại như hôm qua, ông đến ngồi yên lặng trên cái thùng gỗ gần cái cửa tối om. Tiếng mụ Mā van xin : « Không, không, làm thế ông ấy tức xâm ra bây giờ... ». Rồi giọng thô-âm của mụ con át mụ đi. Nó hét lên rằng đê nó dọn ăn cho; nhưng sao giọng lại có vẻ dọa nạt thế? Đè-Vân thấy lạnh, chàng trở về phòng giấy và ngồi im nhìn lửa cháy. Bảy giờ, mụ Mā lên thưa ông chủ bữa ăn đã dọn. Như mỗi tối,

mụ lấy cây đèn, dơ cao lên rồi đứng tránh qua trước mặt. Ông thấy soi sáng cái mặt già biến sắc của mụ. Ông đi qua nhà bếp, dãy cửa phòng ăn; giờ ông mới hiểu: trên khăn bàn sạch-sẽ, trước bát đĩa ăn của ông, có đặt một bộ bát đĩa nữa; và vì bàn cao, mụ con chồng sách lên ghế để thằng Lai-Mông có thể ăn xúp dễ-dàng.

Thằng nhỏ khóc sau cánh cửa; nó không dám vào, tuy mẹ nó đã bảo và đã bắt đầu lớn tiếng. Song Cao-Đề-Vân thấy nỗi dần lòng phẫn-nộ; ông sung-sướng đê mẹ nhập hẳn vào ông. Ông tự rót một ly vang đầy và uống có một hơi, rồi gạt một cái, những đĩa bát đĩa cho thằng nhỏ đã bể nát trên gạch lát nhà. Sau tiếng đồ bể ấy, dưới bếp thấy lặng ngắt. Ông bước xuống, thấy ngay mụ con với cặp mắt gà mái và, sau mụ, là Mã-Thị chắp hai tay dơ cao lên. Ông lại nhớ những tiếng thở-âm mê ông dùng lúc muôn đuối khuất mắt, cả thú lẩn người:

— Cút cả lũ đi!

Mụ con bây giờ mới bước lên và liền-thoảng nói lớn rằng chính ông chủ đã muôn giữ thằng bé lại; rằng ông đã làm nó mất một chỗ làm tốt; rằng đã thỏa-thuận là ông sẽ chăm-nom nó... Thằng bé rất trùi mến ông chủ... Mụ sợ-sệt ngừng bất vì ông chủ nín lặng, vì cặp mắt lạnh-lùng của ông. Ông lặp lại:

— Cút hết đi!

Con mụ nồi xung thét lên là chúng sẽ không đi một mình, chúng sẽ đem mụ già theo. Mụ Mã hiều gì chăng? Không thấy mụ cãi, mụ đứng hơi quay lưng lại, hai bàn tay nồi gân xanh úp lấy mặt. Cửa phòng hé mở và thằng nhỏ thò cái móm chồn bị bắt tại hang vào. Song mụ con, tin chắc lời dọa làm nhụt kè địch nên mỉm cười đắc thằng, lộ ra hai vành lợi cứng ngắc với cái móm đen thui. Cái cười ấy càng đưa Cao-Đề-Vân đến tánh dữ dằn của mẹ. Ngón tay ông sờ-soạng tim lâu trong bót một tờ giấy trăm quan, ông ném cho Mã-Thị (nhưng mụ con lượm), rồi mở cửa, với giọng bình-thản, ông bảo:

— Mai mụ sẽ đến mà lấy rương hòm.

Mụ lặng nhìn ông. Trong giờ phút ấy, không phải chỉ một mình ông chủ mụ, mà tất cả những chủ đã quá-vãng, đuối mụ đi. Thấy mụ không đi, ông lặp lại với cái giọng của ông già họ Phùng:

— Cút đi!

Rồi ông ngửa đầu, cõi banh ra như nữ-thần Duy-nông¹, — người ta tưởng chừng như mẹ ông sống lại.

XVIII

Cao-Đè-Vân nghe tiếng guốc lạch-cách của chúng trên con đường Bọt-đô đi Xẹt, chàng lại rót đầy ly uống hết, và ra khỏi phòng. Chuyển tầu cuối cùng đã qua rầm-rầm trên cầu ; tòa nhà không rung chuyền nữa. Những làn mây mỏng bay ngang che khuất mặt trăng, nhưng ánh sáng vẫn tỏa rạng. Vì Đè-Vân đứng ở phòng ngoài không thắp đèn, nên nhìn rõ hình mình trong tấm gương dề gần cửa. Im-lặng bao-bọc lấy chàng, thâm-u hơn cả mọi đêm trước. Song chàng không nhớ là qua những đêm trắn-trọc có nghe tiếng mụ Mā thở. Nhưng thực ra chỉ một hơi thở trầm nhẹ trong một gian phòng xa nào đó cũng đủ xao-động không-khí, đến nỗi dù ta không hay, mà một làn hơi người ấm-áp vẫn cảm được lòng ta. Vì vậy, nay là lần đầu tiên Cao-Đè-Vân biết sự tinh-mịch Vl, cũng như hôm qua, chàng nghe cảnh cây liên-miên rỏ giọt và quanh cái nhà im vắng chỉ có cái tiếng êm-tịnh của những giọt lệ ấy. Trong lúc đó, có lẽ tâm-hồn chàng nhận thấy sự yên-tịnh tiến gần đến cái thế-giới trong ấy mẹ chàng mới thật là mẹ, nhưng cũng là một người khác, — người đã thúc-giục chàng tống một người nữ-tỷ già ngoan-ngoãn ra khỏi nhà, — và cũng chính là người đó vẫn còn sống, nhưng sống nơi khác, đêm nay đã làm cho chàng nguôi dịu hết giận hờn, chán ghét mọi sự hè-khắc, đem lại cho chàng một siêu-thoát u-huyền. Ít ra là chàng cũng tưởng như thế ; chàng không nghĩ là chàng vừa uống rượu và không biết rằng có lúc chỉ một chút say-sưa nhẹ-nhang cũng đủ cho ta linh-cảm đến cõi vô-cùng vô-tận. Dương dê-mê êm-dịu thì hơi lạnh làm chàng tỉnh ra. Chàng run cả người và rẳng đánh lấp-cấp như Mai-Thi lúc hấp-hối. Rồi theo dây hành-lang của «nhà kè-thù», chàng run rẩy đi từ phòng này qua phòng khác, cho đến cái buồng có ánh trăng băng qua lá-sách đợi sáng cái khuôn ảnh vỏ ốc và in lên tường cái bóng dịu-dàng của mấy cánh hoa huệ héo tàn. Từ bậc thềm ấy, chàng bước vào cái vựa chạy dài nối hai căn nhà. Một khuôn cửa tờ-vò thâu hút, ánh-sáng thanh-khiết của đêm như một làn nước dề trải lên một cái mặt hòn có vẽ hoa uất-kim-hương. Đè-Vân lảo-dảo vấp đụng những vật chết, mở cửa cái gác dề dồ ngày xưa Mā-Thi ngủ trước hồi phái thức canh bà cụ Chủ. Mỗi buổi sáng, mụ vẫn lên đó dề chải chuốt, ngắm-nghĩa và cắt tất cả của-cải mụ trong một cái rương gỗ đen. Không-khí lạnh buốt ở đây còn đượm mùi xà-bông thơm và mùi áo quần kẻ làm công. Cửa tờ vò phòng dề dồ nhỏ hơn cửa ở vựa, tụ ánh sáng trong vắt ban đêm trên pho tượng thánh-mẫu băng thạch-cao hai bàn tay mở rộng, nhưng lại dề hình thánh-giá trên đầu giường nằm trong tối. Cái giường có trùm tấm vải dệt hình người, do là vết sáng duy-nhất, của quý duy-nhất trong phòng mà có lẽ Mā-Thi đã cắt di nếu mụ biết là vật mắc tiền. Đè-Vân ngồi trên tấm vải giường, ngả người về phía trước, chống cùi tay vào đầu gối, hai tay úp mặt khóc. Khi lạnh

làm buốt nước mắt trên má. Thân ông run-rẩy. Ông sợ sẽ chết một mình trong phòng gác ấy, nên lảo đảo ra khỏi cái vựa, và níu lấy tay vịn của cầu-thang để đi xuống tận giường nằm.

Ông không ngủ, ông cảm thấy trên ngực, trên chân tay, một sức nặng vô-biên. Ông mơ thấy có người đi trong vườn chǎng? Không, vì con chó Mực sủa dữ-dội, rồi lại bỗng-nhiên im bặt. Đề-Vân nhớ là đã quên cài cửa. Ông nghe cái cửa lớn bị ai đẩy một cái, đã mở ra, nhưng không chút chi sợ-hãi. Có tiếng chân xa dần về phía bếp, tiếp theo là một ánh-sáng thấp-thoảng lọt xuống sàn nhà. Ông nhắm mắt, rồi lại mở ra. Mã-Thị cầm cây đèn, một bàn tay đưa ra để hắt ánh-sáng trên khuôn mặt thánh-mẫu đen của mụ. Nhưng mụ không tiến bước, mụ đợi ông chủ gọi:

— Mụ Mã!

Thế là, sau khi đặt cây đèn xuống, mụ đến gần ông, và ông cảm thấy cái bàn tay già nua kia vừa đặt vào trán.



Dĩ có bán

KHI NGƯỜI CHẾT CÓ MẶT tiêu-thuyết của NGUYỄN-NGU-Í (BÌNH-NGUYỄN-LỘC đề tựa)

« Một nàng con gái luống tuổi.

Một gã đàn ông góa vợ.

Hai cuộc đời sao bỗng nhiên hòa-hợp; và đâu đây, láng-vắng bóng
hình một người không còn nữa...»

NGÀY-XANH xuất-bản

Giá : 35 đ.

MÃ-KIỀN-TRUNG

trước-tác

TÔ-NAM

phiên-dịch

馬 氏 文 通

Má-thị văn-thông

(tiếp theo V. H. N. S. số 76)

界 說 五 Giới-thuyết V

Thực-tự nào để *tả hình* của sự-vật, gọi là tinh-tự 靜字. Hình là nói về tinh-cảnh đã có của sự-vật, cho nên Tinh-tự cùng động-tự đối-lập với nhau; Tinh-tự là nói cái tinh-cảnh di-nhiên, động-tự là nói cái hành-dộng đương-nhiên, hành-dộng phải do sự-vật để phát-triển, tinh-cảnh cũng phải phụ vào sự-vật thì mới hiền-hiện.

Tí như những tiếng: dài văn, nặng nhẹ, nhiều ít, lớn nhỏ v.v... nếu ta chỉ nói trống không, thì ai biết được cái gì dài văn, cái gì nặng nhẹ. Tất-nhiên ta phải nói, ví dụ: Vài lụa dài văn như nhau, tờ gai nặng nhẹ như nhau... Nói như thế thì cái hiện-tinh bắt-tề (chẳng bằng nhau) của vật mới có thống-thuộc, rồi sau những tinh-chất cao-dày của trời đất, thông-minh của thánh-nhân, cùng là trăng đèn xấu tốt của mắt thấy, thanh-âm trong đục của tai nghe, v.v... nó đều thuộc về tinh-tự vậy.

界 說 六 Giới-thuyết VI

Động-tự nào dùng để *mô-tả* hình-dung của động-tính là trạng-tự 狀字. Hiện tinh bắt-tề của sự-vật đã lấy tinh-tự để hình-dung, nhưng sự-vật cứ đi, chồ đến cũng không nhất luật. Tí như một người, những lúc nói, im, đi, đứng v.v..., cũng còn có những thái-độ như: vội-vàng, thư-thả, nhẹ, nặng, lâu dài,

tạm-bợ, khác nhau; cho nên những câu: 'Học dục bác, vấn dục thầm 學欲博問欲審'¹: Học muốn rộng, hỏi muốn kỹ v.v... đều để mô-tả hình-dung của động-tự vậy. Còn câu 'Thiên-tử mục mục, chư-hầu hoàng hoàng 天子穆穆諸侯皇皇'²; Thiên-tử hòa hòa, chư-hầu rõ-rõ v.v... đều dùng tiếng đôi để tả thêm rõ dáng-mạo vậy.

Lại như những câu trong sách Mạnh-Tử 孟子: 'Hà vi phân phân nhiên dũ bách công giao dịch 何爲紛紛然與百工交易'³: Có sao bời-bời vậy, mà cùng với trăm hạng thợ giao-dịch, thì 3 chữ 'phân phân nhiên': bời-bời vậy, là để trạng (tả) cái hình-dung trong sự giao-dịch. Câu 'Bồ bắc vãng tương thực chi匍匐往將食之': Cố-gắng lợn-khom bò ra toan ăn, thì 2 chữ 'bồ bắc': lợn-khom để trạng (tả) cái dáng-diệu khó-khăn của bước đi. Chẳng những thế, phàm các chữ dùng để ghi cái giờ phút động của sự-vật, và cái chỗ động đó, đều gọi là trạng-tự vậy.

Còn như câu (Mạnh-Tử) 'Cập quả nhân chi thân, đồng bại ư Tề, Trưởng tử tử yên, tây táng địa ư Tân thất bách lý, nam nhục ư Sở, quả nhân xỉ chi (孟)及寡人之身,東敗於齊,長子死焉,西喪地於秦七百里,南辱於楚,寡人恥之'⁴: Kịp đến bồn thân của quả-nhân, thì bên đông bị bại với nước Tề, chết mất đứa con trưởng; bên tây bị mất 700 dặm đất với nước

1 Trung-dung chương thứ 中庸第十九章: Bác học chí, thầm văn chí, thận tư chí, minh biện chí, đốc hành chí. 博學之審問之慎思之明辨之篤行之: Học rộng dây, hỏi kỹ dây, nghĩ chín dây, phân biện rõ dây.

2 Lễ-Ký 禮記: Thiên-tử mục mục, chư hầu hoàng hoàng 天子穆穆諸侯皇皇: Thiên-tử xán-lạn chư hầu rực rỡ.

3 Sách Mạnh-Tử, Đằng-văn-Công thượng 孟子滕文公上: dè bì bách thuyết của Hứa-Hành 許行 nói: «Hiền già dù dân tịp canh nài thực 賢者與民並耕而食: Ông vua hiền phải cùng dân cày ruộng mà ăn». Còn như ác mặc và cầy bừa v.v... thì lấy thóc mà đổi, nên thày Mạnh hỏi lại: Hà vi phân phân nhiên dũ bách công giao dịch, hà Hứa tử chi bắt đạn phiền: 何爲紛紛然與百工交易,何許子之不憚煩: Làm sao mà cùng với trăm hạng thợ đổi cách rồi bời như vậy? sao mà Hứa-lù không ngai phiền?

4 Mạnh-Tử, Đằng-văn-Công hạ 孟子滕文公下: Khuông-Chương 匡章 hỏi: Trần-Trọng-Tử 陳仲子: hả chẳng phải là liêm-sí hay sao? ra ở dắt Ô-Lăng (於陵) 3 ngày không ăn, đến nỗi tai không nghe mắt chẳng trông thấy gì. Nháo-lien ở tên miệng giêng có quả lý rung sâu bọ đã ăn mất quá nữa, y bèn bỏ lè ra để ăn, sau 3 lần nuốt thì tai mới nghe mắt mới nhìn được v.v...

5 Mạnh-Tử, Lương-Huệ-Vương chương cũ thượng 孟子梁惠王章句上. Vua Huệ-vương nước Lương nói với thày Mạnh-lử rằng: Nước Tân 晉 dày khắp cả thiên-ha không còn nước nào mạnh hơn, chắc hẳn ông già (trò thày Mạnh) đã rõ? Thế mà đều bồn-thân của quả-nhân, thì phía đông bị bại với nước Tề 齊 v.v...

Tần ; bên nam bị nhục với nước Sở, quả-nhân lấy làm hổ-thẹn đấy. Mấy câu trên 3 chữ 'Đông' 'Tây' 'Nam' là đề ghi cái chỗ đã bị tát bại và chịu nhục thì cũng gọi là trạng-tự. (mấy câu này trích ở Lương-Huệ-Vương thượng).

Và câu : 'Vương-Hoan triêu mộ kiến ; Minh nhật xuất diếu ư Đông-Quách thị, Công-Tôn-Sửu viết : tích giả từ di tật, kim nhật diếu, hoặc giả bất khả hổ ? 王驩朝暮見；明日出吊於東郭氏，公孫丑曰：昔者醉以疾，今日吊，或者不可乎⁶' : Người Vương-Hoan sớm hôm vào yết kiến, và câu : Sáng hôm sau đi viếng tang họ Đông-Quách, Công-Tôn-Sửu hỏi : trước kia thày cáo ốm, hôm nay lại đi viếng tang, hoặc giả có điều không phải ? (trích sách Mạnh, tử chương Công-tôn-Sửu hạ). Mấy câu này những chữ : 'triêu mộ' (sớm hôm), 'minh nhật' (sáng mai), 'tích giả' (hôm trước), 'kim nhật' (ngày nay) đều là chữ đề ghi thời-gian, và cũng đều là trạng-tự vậy.

Luận Ngữ : 'Tử vị thiều tận mĩ hi, hựu tận thiện giā, vị Vũ tận mĩ hi, vị tận thiện giā (論) 子謂韶盡美矣，又盡善也，謂武盡美矣，未盡善也。⁷' : Đức Không bảo : nhạc thiều có tất cả sự đẹp, và tất cả sự khéo vây, còn nhạc vũ thì tuy có tất cả sự đẹp, nhưng chưa có tất cả sự khéo vây. Câu này 2 chữ 'thiện mỹ' (khéo đẹp) là tinh-tự, chữ 'tận' (hết) là trạng-tự để tả rõ chỗ tiến đến của khéo đẹp, mà 2 chữ 'vị' (chưa), 'hựu' (lại) là trạng-tự thì lại kiêm-tả hình-trạng của trạng-tự và tinh-tự ; bởi vì trạng-tự ắt phải đứng trước chữ tả trạng-thái của sự vật.

Trên đây nói về thực-tự gồm có 5 loại.

6 Mạnh-Tử, Công-Tôn-Sửu hạ 孟子，公孫丑下. Thày Mạnh-Tử làm quan Khanh nước Tề, sang diễu tang nước Đằng 賴，Vua sai quan đại-phu ấp Cái là Vương-Hoan (蓋大夫王驥) di phụ-tí, Vương-Hoan sớm hôm vào yết-kiến, thế mà suốt cả chuyến di chuyển về trên quãng đường nước Tề nước Đằng, Thày Mạnh không hề nói chuyện với Vương-Hoan về việc di sứ. . Cung & thiều Công-Tôn-Sửu hạ : Thày Mạnh-Tử toan vào triều vua nước Tề thì vua sai người đến nói rằng : Quả-nhân cung toan đến yết-kiến nhà Thày, nhưng bị chứng cùm-hàn không dám ra gió. sớm mai sẽ ra thị-trào, không biết nhà thày có cho quả-nhân được yết-kiến chăng ? Thày Mạnh thưa rằng : Chẳng may tôi cũng bị bệnh không thể vào triều được.

Nhưng rồi sáng sớm hôm sau, Thày Mạnh lại đi viếng tang nhà họ Đông-Quách (東郭氏) 明日出吊於東郭氏 v. v... .

7 Luận-Ngữ thiên Bát-Dật thứ 3 論語八佾第三 : Nhạc Thiều 韶 do Vua Thuấn 缉 chế ra khi đạo lênh có chim phượng-hoàng bay về múa ở sân (Thầy & Ngu-Thư thiên Ich-Tác 缺書益稷). Nhạc Vũ 武, của vua Vũ-Vương nhà 周武王 chế ra từ sau khi đã thành công về việc đánh vua Thương-Trụ 商紂.

界 說 七
Giới-thuyết VII

Phàm hư-tự dùng để nối liền cái nghĩa tương-quan của thực-tự, gọi là giới-tự 介字 (cũng như giới-thiệu).

Phàm những thực-tự ở trong câu văn, chữ nào đứng trước đứng sau, vẫn có một lẽ nhất-định, để chấp mối tình liên-hệ của đôi bên. Nhưng mối tình ấy chẳng thể chỉ riêng có thứ-tự đứng trước đứng sau mà đạo-đạt hết được, vì thế phải mượn hư-tự để làm sáng tỏ thêm ra, cho nên gọi là giới-tự. Nghĩa là phàm những thực-tự nào có tính liên-hệ tương-quan với nhau, thì cái chữ đứng vào khoảng giữa để làm môi-giới cho hai chữ thực-liên-lạc với nhau, tức là giới-tự vậy. Tỉ như những câu trong sách Mạnh-Tử như : 'Tích giả Mạnh-Tử thường dã ngā ngôn ư Tống' 普者孟子嘗與我言於宋⁸ : Trước kia thày Mạnh-tử thường cùng ta nói chuyện ở nước Tống. Coi đó ta thấy giữa thày Mạnh với ta tức Đằng-văn-Công 滕文公, đôi bên không có tương-quan, nên mới phải đệm chữ 'dã' là cùng với vào giữa để tỏ ra nghĩa thày Mạnh đối với ta đã từng phát-ngôn những gì. Lại như chữ Tống 宋 là địa-danh, cùng với chữ 'Ngôn 言' là nói, hai chữ cũng chẳng tương-quan, nên phải đệm chữ 'ư 於' là ở vào giữa để chỉ rõ địa-diểm đã phát-ngôn, coi đó đủ biết 2 chữ 'dã' và 'ư' đều là giới-tự vậy.

Lại như câu : 'Thành môn chi qui, lưỡng mã chi lực dư 城門之軌兩馬之力與'⁹ : Vết trũng của bánh xe ở cửa thành, có phải sức của hai con ngựa chăng ? Câu này 2 chữ 'chi 之' là của, đem chèn vào khoảng giữa 2 danh-tự để chỉ rõ những cái gì, thuộc vào đâu ? coi đó đủ biết. Vết xe không phải vết xe chỗ khác, mà nó ở ngay trong cửa thành ; sức kia không phải sức của vật khác, mà nó chính là sức của hai con ngựa đã tạo nên vậy.

⁸ Mạnh-Tử, Đằng-văn-Công chương cú thương 孟子滕文公章句上 : Đằng-Dinh-Công (滕定公) mất, Thê-Tử bảo Hữu-nhiên (有然) rằng : trước kia Thày Mạnh-tử thường cùng ta nói chuyện ở nước Tống, trong lòng ta vẫn không quên ; ngày nay chẳng may gặp phải đại-cố 大故 (dai tang) ta muốn sai người đi hỏi lại thày Mạnh rồi sau hãy cử-bành việc tang v. v...

⁹ Mạnh-Tử chương Tân-Tâm hạ 孟子盡心下 : Cao-Tử 高子 hỏi : Tiếng chuông của vua Hạ-Vũ 夏禹 kêu hơn tiếng chuông của vua Văn-Vương 文王 có phải không ? Thày Mạnh hỏi lại : lấy cớ gì mà nói như vậy ? Cao-tử đáp : lấy cớ tại cái chùy lái 追蠡 (giây treo chuông, vì giây chuông của vua Vũ bồi đánh nhiều dã dứt, còn giây chuông của vua Văn-Vương còn tốt nguyên vì ít đánh). Thày Mạnh bảo rằng : điều đó sao đủ để nhận-dịnh ? thử coi vết trũng của bánh xe ở cửa thành kia có phải do sức của 2 con ngựa chăng ?

Lại câu : 'Sát nhân dì định dữ nhện, hưu dì dì hò 殺人以挺與刃, 有以異乎'¹⁰: Giết người bằng gậy với dao có khác nhau không ? Câu này chữ 'định' (gậy), 'nhện' dao với chữ 'sát' (giết), không can-thiệp gì, nên mới dặm chữ 'dì' (bằng) vào thì mới rõ được cái thứ đã dùng để giết người đó ; cũng như trong sách Luận-Ngữ có câu : 'Bác ngã dì văn, ước ngã dì lể 博我以文, 約我以禮'¹¹: mở rộng cho ta bằng văn, hạn-chế ta lại bằng lễ, thì 2 chữ 'dì' này cũng giống chữ 'dì' ở mấy câu trên vậy.

界說八 Giới-thuyết VIII

Phàm hư-tự dùng để nâng-dỡ diu-dắt chữ và câu, đều gọi là liên-tự 連字. Chữ và câu sở-dì nối-tiếp được với nhau, sự thực không ngoài 4 chữ 'Đề 提, Thừa 承, Triển 展, Chuyển 轉': Nâng lên, đỡ lấy, mở ra, xoay lại, (cũng như khai, thừa, chuyền, hợp, của luật thơ). 4 chữ ấy đều dùng hư-tự để làm sáng nghĩa câu văn. Tỉ như Luận-Ngữ có câu : 'Luận: Nhược thánh dữ nhân tắc ngô khỏi cảm. Úc vi chi bắt yém, hối nhân bắt quyên, tắc khả vị vân nhī dì hì, 論:若聖與仁則吾豈敢. 抑爲之不厭,誨人不倦,則可謂云爾已矣'¹²: Như bậc Thánh cùng bậc nhân thì ta đâu dám. Hoặc giả làm việc không biết chán, dạy người không biết mỏi, thì có thể bảo rằng: như thế mà thôi vậy, (câu này trích trong Thiên Thuật-Nhi 速而). Câu này chữ 'nhược 若' (ví bằng, hoặc-giả), để nêu 2 chữ 'Thánh' và 'nhân', chữ 'tắc 則' (thì), để thừa tiếp thẳng lên bài trên; chữ 'úc 抑': hoặc-giả, để hơi chuyền cái nghĩa ở trên xuống; chữ 'tắc 則': thì, lại dùng để thừa tiếp lấy. Nói tóm lại, những hư-tự ấy dùng để nối liền cú-đâu mà thôi.

10 Mạnh-Tử Lượng-huệ-Vương thượng 孟子梁惠王上, Thày Mạnh hỏi vua Huệ-Vương nước Lương rằng: Giết người bằng gậy với dao có khác nhau không ? Vua đáp: «Vô dì dì giá 無以異也: không có gì là khác. Lại hỏi: dì nhẫn dữ chính, hưu dì dì hò 刀與政有以異乎, bằng dao hay bằng chính-sự có gì khác không ? Vua đáp: Vô dì dì giá 無以異也: không có gì là khác.

11 Luận-Ngữ thiên Tử-Hán thứ 9 論語子罕第九, Phu-tử tuào tuần nhiên thiện dụ nhân, bác ngã dì văn, ước ngã dì lể. 夫子循循然善誨人博我以文約我以禮. Đức Phu-tử (Không-Tử) lần-lần vậy khéo dạy bảo người, mở rộng cho ta thì lấy văn, thu gọn cho ta thì lấy lễ.

12 Luận-Ngữ Thuật Nhi đệ thất 論語述而第七: Đức Phu-tử nói rằng: Như bậc thánh và bậc nhân thì ta đâu dám ví v. v... Công-Tây-Hoa viết: Chính duy đệ-tử bắt nồng học giả 公西華曰正唯弟子不能學也: Công-Tây-Hoa thưa rằng: !Chính những điều ấy mà đệ-tử không thể học được.

Lại như câu: 'Phú nhi khả cầu giā, tuy chấp chiên chi sī ngô diệc vi chi, như bất khả cầu, tòng ngô sở hiếu 富而可求也, 雖執鞭之士吾亦爲之, 如不可求, 從吾所好'¹³: Cái giàu mà có thể cầu cạnh được, thì dẫu ra làm kè cắm roi ngựa (lái xe ngựa) ta cũng làm đó. Vì như không thể cầu được, thì ta sẽ làm theo ý muốn thôi. (Sách Luận-Ngữ Thiên Thuật-Nhi 述而). Câu này chữ 'nhi 而' (mà), có ý giả định, cốt đề cởi mở; chữ 'tuy 雖' (dẫu), lùi lại một bước đề chuyen hợp cả hai ý trong câu văn; và chữ 'như 如' (cũng thế) đều là liên-tự.

Mạnh-Tử thiên Lương-Huệ-Vương hạ 梁惠王下. 'Kim yên ngược kỵ dân, vương vâng nhi chinh chi 盟:今燕虐其民, 王往而征之'¹⁴: Nay nước yên bạo-nghẹc với dân, nhà vua sang đánh đấy. Câu này chữ 'kim 今' (nay), dùng để nâng ý ở dưới thưa tiếp lên ý trên.

'Luận-Ngữ. Kim Do dữ Cầu giā, khă vị cụ thần hi 論. 今由與求也, 可謂具臣矣': Nay gã Do cùng gã Cầu vậy, có thể gọi là hàng dù tư-cách bê-tôi vậy. Câu này chữ kim 今 (nay), cũng đón lấy ý trên để nâng ý dưới vậy.

界說九 Giới-thuyết IX

Phàm hư-tự dùng để giảm bớt được chữ và câu, gọi là 'Trợ-tự 助字'. Câu văn nào chỉ dùng toàn thực-tự thì nghĩa bóng trong câu khó lộ ra ngoài bởi thế nên mới phải dùng những chữ: 'giā 也', 'hi 矣', 'hồ 乎', 'tai 哉': (vậy, vậy, ôi, vậy thay), để rút bớt chữ thì tinh-thần của câu văn sẽ bộc lộ.

Còn như trợ-tự là để giúp cho thực-tự dễ dàng làm sáng tỏ tinh-thần sẵn có ở trong câu văn. Tí như: 'Mạnh-Tử. Vô thương giā, thi nãi nhân thuật giā, kiến ngưu vi kiến dương giā 盟:無傷也, 是乃仁術也, 見牛未見

13 Luận-Ngữ Thiên-Nhi 論語述而, Sách Luân-Ngữ thiên Thiên-Nhi thứ 7.

14 Mạnh-Tử Lương-Huệ-Vương hạ 孟子梁惠王下. Nước Tề đánh Nước Yên chiếm được rồi. Chủ-hầu bàn nhau để cứu nước Yên, Tề Tuyên-Vương (齊宣王) lo sợ, hỏi thầy Mạnh-Tử. Thầy Mạnh thưa rằng: Kim Yên ngược kỵ dân, Vương vâng nhi chinh chi, dân dĩ vi tương chừng kỵ u thủy hỏa chi trung giā 今燕虐其民, 王往而征之, 民以爲將拯已於水火之中也: Ví thử ngày nay nước Yên bạo nghẹc với dân, Vua đem quân sang mà đánh ông Vua ấy thì dân ấy cho rằng nhà Vua тоan cứu vớt mình ở trong vòng nước và lửa vậy.

15 Luận-Ngữ Tiên-Tán 論語先進. Quí tử-Nhiên 季子然 hỏi: Như Trọng-Đo 仲 và Nhiêm-Cầu 尚求 có thể gọi là đại-thần được không? đức Không-lứ trả lời: Kim Do dữ Cầu giā, khă vị cụ thần hi, 今由與求也可謂具臣矣: Nay gã Do cùng gã Cầu vậy, có thể gọi là dù tư cách của bê-tôi vậy thôi.

羊也。¹⁶: sách Mạnh-Tử, lời thày Mạnh đáp vua Tề-Tuyên : « Không hại gì vậy, điều ấy tức là nhân-thuật vậy, vì thấy trâu chứ chưa thấy dê vậy ». Mấy câu trên có 3 chữ 'giā 也' : (vậy), ngắt thành 3 câu là đề biêu-lộ khâu-khí quyết-đoán.

'Mạnh. Quả nhân chi ư quốc giā, tận tâm yên nhì hì 盟。寡人之於國也。盡心焉耳矣。¹⁷: sách Mạnh-Tử. Quả-nhân đối với nước vậy, hết lòng ấy thôi vậy. Coi đó chữ giā (vậy) đề tạm ngừng giọng, rồi đọc tiếp chữ dưới đề tỏ rằng ý-nghĩa của câu này chưa dứt. Thứ đến chữ 'hi' (vậy) đề nhấn mạnh và quả-quyết rằng việc ấy có thực ; chữ 'nhì' (thôi vậy) có nghĩa là chỉ có thể thôi ; chữ 'yên' (vậy) tức là đại-tự, nếu chō ẩy mà lại đặt chữ giā là trợ-tự vào thì nhầm, điểm này sẽ giải-thích sau.

'Luận-Ngữ, Lý-Nhân. Ở bất nhân giā, kỳ vi nhân hi bất sú bất nhân giā
gia hò kỵ thân 論語, 里仁。惡不仁者, 其為仁矣不使不仁者加乎其身。¹⁸: Người ghét điều bất nhân ấy, khi làm điều nhân vậy, chẳng đề điều bất nhân ấy đe lên mình. Câu này chữ 'hi' (vậy), nên đọc ngắn tiếng đề nâng ý-nghĩa dưới lên.

Và 'Luận. Ủ' tòng chính hò hà hữu 論。於從政乎何有¹⁹: Luận-ngữ : Vói việc tòng chính (làm chính sự) ôi có khó gì ? Chữ 'hò' (ôi), cũng đề gọi câu văn dưới lên.

'Mạnh. Hiền giả diệc lạc thử hò 盟。賢者亦樂此乎²⁰: Mạnh-Tử :

16 Mạnh-Tử Lương-Huệ-Vương thương 孟子梁惠王上. Vua Huệ-Vương phàn nèn về việc giết dê lấy máu bôi chuồng chứ không giết trâu, bá-tánh cho là tiếc của. Thày Mạnh-Tử đáp : Vô thương giā 無傷也 không hại gì vậy v. v...

17 Lương-Huệ-Vương thương 梁惠王上, Vua Huệ-Vương nói với thày Mạnh-Tử : Quả-nhân đối với nước thye dâ tận-tâm vậy, Hà-nội mất mùa thi di-dân sang Hà-dông, Hà-dông mất mùa cung thê v. v..

18 Luận-Ngữ Lý-Nhân 論語, 里仁, đức Khòng-Tử nói : Ngã vi kiẽu hiếu nhân giả ô bất nhân giā, hiếu nhân giả vô dĩ thương chí, ô bất nhân giā v. v... 我未見好仁者惡不仁者, 好仁者無以尚之, 惡不仁者... Ta chưa thấy người thích điều nhân lại ghét kẻ bất nhân, vì người thích điều nhân thì không còn thích gì hơn nữa, còn ghét kẻ bất nhân thì...

19 Luận-Ngữ thiên Ung-giá 論語雍也. Quí Khang-Tử viết : Cầu giả khả sú tòng chinh giā dư, viết Cầu giả nghệ ư tòng chinh hò hà hưu, 季康子曰求也可使從政也與曰求也藝於從政乎何有. Quí-Khang-Tử hỏi : Người Cầu vậy có thể làm chính-sự được không ? đức Khòng-tử đáp : gã Cầu vậy có nhiều nghệ, với việc làm chính-sự có khó gì.

20 Mạnh : Lương-Huệ-Vương thương 孟子梁惠王上. Mạnh-tử kiến Lương-Huệ Vương. Vương lập ư chiêu thương, cố hòng nhạn mi lộc viết ; hiền giả diệc lạc thử hò. 孟子見梁惠王王立於沼上顧鴻雁麋鹿曰賢者亦樂此乎. Thày Mạnh yết-kiến Lương Huệ-Vương, vua dương đứng & trên ao, quay lại nhìn chim hòng nhạn và hươu nai rồi hỏi thày Mạnh rằng : Người hiền có vui thích nõng thử này không v. v...

Người hiền cũng vui thú này vậy ôi. Chữ 'hỏ' (ôi), đây có ý hỏi lại, và cũng cắt ngắn câu văn để cho ý-nghĩa gọn-gàng.

'Luận-ngữ. Tứ già văn nhất dí tri nhị, Hồi già văn nhất dí tri thập. Xảo ngôn lệnh sắc tiền hỉ nhân. Hoán hò kỳ hưu văn chương 論語. 賜也聞一以知二, 同也聞一知以十。巧言令色解矣仁。煥乎其有文章'²¹: Sách Luận-ngữ: (Lời thày Tử-Cống thưa với đức Khổng): Tứ tôi nghe một biết được hai, còn Nhan-Hồi thì nghe một dí biết được mười. Khéo nói, khuôn-sắc mặt, thì ít vậy về điều nhân. Rực-rỡ vậy ôi về phần (thừa có) văn-chương. Mấy câu trên, chữ 'giả' (vậy), chữ 'hi' (vậy), chữ 'hỏ' (vậy ôi) chỉ dè giúp cho 1 chữ mà thôi, cho nên cũng một trợ-tự mà có khi dè trợ (giúp) cho chữ, hoặc trợ cho cú-dâu, người viết văn hễ khéo khu-khiên là được, sẽ giải-thích kỹ ở dưới.

(còn tiếp)



21 Câu : Từ già văn nhất 賜也聞一 ở Luận-ngữ 論語 thiên Công-dá-Tràng 公治長. Câu : Xảo ngôn lệnh sắc 巧言令色 ở Luân-ngữ 論語 thiên Học-Nhi 學而. Câu : Hoán hò kỳ hưu văn chương 煥乎其有文章 ở thiên Thái-Bá 泰伯.

Dã xuất-bản

BÚT-HOA

Tập thơ cõi hết sức công-phu
và rất mực tài-tinh
của PHAN-MẠNH-DANH, một đại thi-gia
nổi danh đất Bác

Có lời dè-tử của những thi-hào chí-sĩ như Chu-Mạnh-Trinh, Dương-Bá-Trạc,
Tù-Long Lê-Đại, Thúc-Giạ Ưng-Bình, Vũ-Huy-Chiều, v.v...

Nhà in Phạm-Văn-Sơn
25, Đại-lộ Nguyễn-Thái-Học, Saigon
xuất-bản

Giá bán (Saigon): 35\$

TIN - TỨC VĂN - HÓA

A. TIN TRONG NƯỚC

I. ÔNG CỐ-VĂN CHÍNH-TRỊ TẠI PHỦ TỔNG-THỐNG CHỦ-TỌA LỄ KHAI-MẠC KHÓA IX HUẤN-LUYỆN CÁN-BỘ ẤP CHIẾN-LƯỢC

Hồi giờ 9 sáng thứ ba 5-2-1963, ông Ngô-Đinh-Nhu, Cố - Văn Chính-Trị tại Phủ Tổng-Thống đã chủ-tọa lễ khai-giảng khóa IX Huấn-luyện Cán-bộ Ấp Chiến-lược tề-chức tại Trung-tâm Huấn-luyện Thị-Nghè.

Khóa IX Huấn-luyện cán-bộ Ấp Chiến-lược đầu Xuân này quy-tụ 372 dự-thính-viên và sẽ được diễn-tiến trong 10 ngày. Trong lúc trình-diện dự-thính-viên với ông Cố-Văn và các quan-khách, Thiếu-tướng Trần - Tử - Oai, Giám - đốc Trung-tâm Huấn-luyện, cho biết thêm rằng trong số 372 dự-thính-viên có 3 Tỉnh-trưởng, 6 Quận-trưởng. Ngoài ra, còn có 34 cựu dự-thính-viên của những khóa III và IV về Trung-tâm tu-nghiệp. Chương-trình huấn-luyện gồm hai phần, một phần huấn-luyện lý-thuyết căn-bản Ấp Chiến-lược và một phần hội-thảo về văn-đề chiêu tập. Trong phần thứ hai, Thiếu-tướng Giám-dốc cho biết sẽ có 120 cán-bộ ngành Thông-tin, Thanh-niên, Công-dân-vụ đến tham-dự.

Sau diễn-văn của Thiếu-tướng Giám-dốc, Ông Cố-Văn Chính-Trị đã nói chuyện với các khóa-sinh. Ông Cố-Văn Chính-Trị đã nhắc lại lời tuyên-bố của Tổng-Thống trước các phái-doàn Dân Quân Chính đến chúc mừng Người trong dịp Tết Nguyên-Đán, và nói rằng, dân ta trong ba năm vừa qua, đã xuất-phát từ yếu-tố nhân-vị và chậm-tiến để tiến lên xây-dựng một lề sống.

Lẽ Sống đó được xây-dựng trên ba nền-tảng khách-quan và chủ-quan sau đây :

- Một nền văn-hóa trong đó nhân-trí-dũng vừa là xuất - phát diềm nghiên-cứu tranh-dấu, vừa là động-cơ cho một biện-chứng-pháp tiến-bộ, vừa là cứu-cánh của nhân-vị và cộng đồng.
- Một niềm tin-tưởng vô-biên vừa hợp-lý vừa hợp-tình vào Chính-nghĩa Quốc-gia và vận-mạng của con người và của dân-tộc.

Điều-kiện cụ-thể để thực-hiện nền văn-hóa nhân-vị dân-chủ trên, trong một bầu không-khí phẩn-khởi và một cách hữu-hiệu, sống-động trong đời sống nhân-dân: ấy là một cơ-sở địa-lý khả-dĩ vừa dụng văn, vừa dụng võ được cho cán-bộ của một nước chậm-tiến: Ấp Chiến-lược. Dân ta đã biến Ấp Chiến-lược thành những địa-linh nhân-kết.

*

Chiều 14-2-63, khóa IX Huấn-luyện Cán-bộ Xây-dựng Ấp Chiến-lược tổ chức tại Trung-tâm Huấn-luyện Thị-Nghè đã bế mạc. Buổi lễ bế-mạc gồm một phần Hội-thảo tòng-kết và một phần bế-giảng được đặt dưới quyền chủ-tọa của Ông Ngô-Đình-Nhu, Cố-vấn Chính-trị tại Thủ Tông-Thống.

Tham-dự buổi lễ bế mạc, có ông Đinh-Văn-Huân, Chủ-tịch Viện Bảo-Hiển, các ông Cao-văn-Tường và Cố-văn-Hai, Đệ Nhất và Đệ Nhị Phó Chủ-tịch Quốc-Hội, các vị Bộ-Trưởng trong Ủy-ban Liên-bộ Đặc-trách Xây-dựng Ấp Chiến-lược, các tướng-lãnh, các vị Tông Giám-đốc và nhân-viên cao cấp các Nha Sở.

Phần Hội-thảo tòng-kết bắt đầu từ 4 giờ chiều. Sau nghi-lễ, Thiếu-tướng Trần-Tử-Oai, Giám-đốc Trung-tâm Huấn-luyện đã phúc-trinh tòng-quát về khóa IX Huấn-luyện cán-bộ. Ông Ngô-Trọng-Hiếu, Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ phúc-trinh về phần hội-thảo về vấn-dề chiêu hồi. Đoạn ông Trương-Công Cửu nêu lên những thắc-mắc cuối cùng và quan-trọng, được ông Cố-Vấn Chính-trị giải đáp rõ-ràng.

Tiếp theo phần Bế-giảng, bắt đầu một chương-trình văn-nghệ đặc-sắc do các dự-thính-viên trình bày.

Sau đó, Đại-tá Hồ-Nghia, Tỉnh-Trưởng Quảng-Đức đã đại-diện các dự-thính-viên trình-bày cảm-tưởng và đề những đề-nghị lên Ông Cố-Vấn và Ban Giám-đốc Trung-tâm.

Ông Nguyễn-Văn-Đăng, đại-diện các dự-thính-viên, trình kiến-nghị kính nhờ Ông Cố-Vấn Chính-trị chuyền đệ lên Thủ Tông-Thống. Ông Cố-Vấn và các quan-khách đã trao chứng-chỉ cho các dự-thính-viên đại-diện các ngành. Đoạn Ông Cố-Vấn Chính-trị hiều-thị các dự-thính-viên.

Ông Cố-Vấn lưu ý các dự-thính-viên rằng hiện nay ta đang đánh ba thứ giặc (Cộng-Sản, Chậm-tiến, Chia-rẽ), không phải ta qua một giai-doạn mới và bỏ qua nhiệm-vụ cốt cán trừ Phong-kiến và Thực-dân. Trong ba kẻ thù cần phải bài trừ, Ông Cố-Vấn nhấn mạnh, Phong-kiến là kẻ thù quan-trọng nhất, là trò-ngại quan-trọng nhất cho sự chu toàn của Ấp Chiến-lược.

Vì vậy, Ông Cố-Vấn đã khuyên các dự-thính-viên cũng như tất cả các cán-bộ trong lúc xây-dựng ấp phải tổ-chức sinh-hoạt nội-bộ chu đáo, nếu không, sẽ

làm dân-chúng mất tin-tưởng vào chính-sách Ấp Chiến-lược và làm hiểu là chính-sách Ấp Chiến-lược gây lại sự tồn-tại cho bọn Phong-kiến và Thực-dân.

Ông Cố-vấn đã khen ngợi Ban Giám-đốc, các giảng-viên đã cố công tề-chúc học-tập sanh-hoạt tập-thể khiến cho các dự-thính-viên khóa IX có đủ phương-tiện linh-hội và phong-phú-hóa chính-sách. Ông Cố-vấn Chính-trị chúc các dự-thính-viên khóa IX cố-gắng sáng-tạo lý-thuyết, tề-chúc, kỹ-thuật để mang lại nhiều hứa-hẹn cho Quốc-sách Ấp Chiến-lược.

2. GIÁO-SƯ LÊ-VĂN-THỚI ĐƯỢC CỬ GIÚP CHỨC VIỆN-TRƯỞNG VIỆN ĐẠI-HỌC SÀI-GÒN

Theo Sắc-lệnh của Tông-Thống số 6-TTP ngày 16-1-63, ông Lê-Văn-Thới, Khoa-trưởng Đại-học Khoa-học Sài-gòn, được cử giữ chức Viện-trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn.

Dưới đây là tiêu-sử ông tân Viện-trưởng Đại-Học Sài-gòn :

- Sanh ngày 3-9-1917 tại Tây-Ninh (Nam-phần).
- Kỹ-sư Hóa-học trường Quốc-gia Cao-Đẳng Hóa-học Bordeaux (1943).
- Tiến-sĩ Lý-hóa (Bordeaux - 1947).
- Giải-thưởng Khoa - học Đại - Học - Đường Bordeaux (Giải-thưởng Prévost - 1944).
- Giải-thưởng Cư-Xá Đông-Dương (Paris, 1944).
- Trưởng Phòng Khảo-cứu tại Viện Cây-Thông, Khoa-học Đại-học đường Bordeaux (1947).
- Giáo-sư Khảo-cứu tại Sở Khai-thác Kỹ-nghệ Thuốc lá và Diêm Quết, Bộ Tài-Chánh (Paris, 1956).
- Giáo-sư diễn-giảng tại Khoa-học Đại-Học Đường Sài-gòn (1958).
- Giáo-sư thực-thụ tại Khoa-Học Đại-Học Đường Sài-gòn (1958).
- Chủ-tịch, sáng-lập-viên Hội Hóa-học Việt-Nam (1959-1962).

*

Sáng 22-1-63, tại Tòa Viện-trưởng Viện Đại-học Sài-gòn, ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục đã chủ-tọa lễ nhậm chức của giáo-sư Lê-Văn-Thới, tân Viện-trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn. Tham-dự buổi lễ có ông Đồng-Lý Văn-phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục, các ông Khoa-trưởng, Tông-tho-ký và Chủ-sự tại Viện Đại-học.

Nhân dịp này, ông Bộ-trưởng đã đọc diễn-văn đề-cao công-lao, tài uyên-báu và óc tề-chức của giáo-sư Lê-Văn-Thới cùng những thành-tích của giáo-sư từ khi trở về nước.

Cũng trong dịp này, ông Bộ-Trưởng đã ngỏ lời cảm ơn các vị Khoa-trưởng, Giáo-sư Đại-học cùng các nhân-viên hành-chính đã tận-tâm phục-vụ và hiệp-lực với ông trong 8 năm ông giữ chức-vụ Viện-trưởng Viện Đại-học.

Trong đáp từ, Giáo-sư Lê-Văn-Thới đã nhiệt-liệt ca-tụng ông Bộ-trưởng trước đây đã từng giữ các chức-vụ Khoa-trưởng Đại-học Khoa-học, rồi Viện-trưởng Viện Đại-học Sài-gòn; đồng-thời, ông ngỏ ý tin-tưởng ở sự nâng-đỡ của ông Bộ-trưởng cũng như sự cộng-tác thân-hữu của các bạn đồng-sự và các nhân-viên cộng-sự.

Giáo-sư Lê-Văn-Thới sẽ kiêm nhiệm chức-vụ Khoa-trưởng trường Đại-học Khoa-học.

3. BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC ĐẶC-BIỆT TRỢ CẤP 100.000\$ CHO ỦY-BAN QUỐC-GIA TƯƠNG-TRỢ ĐẠI-HỌC QUỐC-TẾ

Ủy-ban Quốc-gia Tương-trợ Đại-học Quốc-tế (WUS/VN) vừa cho biết ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục đã ký nghị-định trợ-cấp đặc-biệt cho Ủy-ban 100.000\$ để giúp cho cơ-quan này thực-hiện những công-tác xã-hội cho sinh-viên.

Số tiền này sẽ giúp Ủy-ban hoạt-động trong 4 lĩnh-vực ăn ở, y-tế, hoạt-động văn-hóa và cứu-trợ cấp-thời cho sinh-viên. Ủy-ban hiện đặt trụ-sở tại 61B Phan-Đinh-Phùng Sài-gòn. Đây là một tổ-chức gồm 1 số giáo-sư và sinh-viên hoạt-động thiện-chí để giúp đỡ cho sinh-viên, và thường xuyên liên-lạc với hội Tương-trợ Đại-học Quốc-tế (World University Service) ở Genève, Thụy-Sĩ, và hơn 40 Ủy-ban Quốc-gia khác trên thế-giới.

4. VỀ VIỆC RÚT HỒ-SƠ CỦA NHỮNG THÍ-SINH KHÔNG TRÚNG TUYỀN CÁC KỲ THI TRUNG-HỌC

Cho tới nay, mặc dầu đã được thông-báo trước, một số thí-sinh không trúng tuyển Trung-học Đề nhất cấp hoặc Tú-Tài vẫn chưa chịu rút hồ-so ứng thi về.

Nha Tông Giám-đốc Trung, Tiêu-học và Bình-dân Giáo-dục vừa ra thông-cáo nhắc lại lần chót để các thí-sinh kề trên kịp đi lấy lại hồ-so, hầu các trường có thể chuẩn-bị các kỳ thi tới. Nếu ở xa, thí-sinh có thể gửi thư đến nơi mình đã nộp đơn, kèm theo tem (cò) để được gửi trả hồ-so.

Quá ngày 31-3-1963, những hồ-so chưa được rút về sẽ bị hủy bỏ.

5. VỀ VIỆC LẬP HỒ-SƠ CÁC KỲ THI TRUNG-HỌC

Kè từ năm 1963 trở đi, Nha Tông Giám-Đốc Trung, Tiêu-Học và Bình-Dân Giáo-Dục sẽ không phát cho thí-sinh, để lập hồ sơ thí-vụ, những ấn-chỉ sau đây :

1. Đơn xin dự thi Trung-học Đệ I cấp và Tú-Tài.
2. Phiếu thí-sinh.
3. Phiếu báo-danh.

Các nhà in có thể đến Tông Nha-Học-Vụ xin ngay những mẫu ấn-chỉ nói trên để in ra và bán cho thí-sinh với giá phải chăng tại các hiệu sách trong toàn-quốc.

Thí-sinh có thể mua lấy dễ-dàng để lập hồ-sơ dự thi, khỏi phải mất thời giờ đi lại và chờ đợi như trước.

6. CÁC ÔNG BỘ-TRƯỞNG NỘI-VỤ, CÔNG-DÂN-VỤ VÀ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC VIẾNG THĂM TỈNH VĨNH-BÌNH

Sáng 19.1.1963, ông Bùi-Văn-Lương, Bộ-Trưởng Nội-vụ; Ông Ngô-Trọng-Hiếu, Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ và Ông Nguyễn-Quang-Trinh, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã đến Vinh - Bình, dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây - dựng trường Trung-học bán công Bồ-Đề, khánh thành Trung-tâm Tu-nghiệp Công-chức và thăm viếng các Ấp Chiến-lược.

Cùng đi với các ông Bộ-Trưởng, người ta nhận thấy có các đại-diện của Cơ-quan Viện-trợ Kinh-tế Mỹ, Học-viện Quốc-gia Hành-chánh, các nhân-viên Bộ Quốc - Gia Giáo - Dục, Nội - vụ và Công-Dân-vụ cùng một số đại - diện báo - chí Thủ - đô.

Sau khi đến phi-trường Vinh-Bình, các ông Bộ-Trưởng và các nhân - vật tháp tùng đã được thiếu-tá Lê-Hoàng-Thao, Tỉnh-Trưởng Vinh-Bình, tiếp đón và hướng-dẫn đến trường Trung-học bán công Phạn-Ngữ Bồ-Đề, cách tịnh ly 5 cây số.

Mở đầu buổi lễ đặt viên đá đầu tiên xây - dựng trường này, Thiếu - Tá Tỉnh-Trưởng đọc diễn-văn chào mừng các vị Bộ-Trưởng và phái - đoàn, và nhấn mạnh đến sự săn-sóc của Chính - phủ đối với đồng - bào Việt gốc Miên tại tỉnh Vinh-Bình, không những về phương-diện vật-chất mà cả về phương-diện tinh-thần và học-vấn. Chính nhờ sự chăm-sóc đó mà trường Tiêu-học Phạn-Ngữ tại tịnh-ly với 5 chi-nhánh rải-rác khắp các quận đã ra đời và nay đến lượt trường Trung-học Bồ-đề được thành-lập. Sau khi vị Hội-trưởng Hội Phật-giáo Nguyên - thủy bày tỏ lòng tri ân nồng nhiệt của Hội trước sự chăm-nom săn-sóc của chính-quyền địa-phương, một đại-diện Sư-sãi Việt gốc Miên tuyên đọc kiến-nghị kính đệ Ngô Tông-Thống, nguyện trung - thành và siết-chặt hàng ngũ sau lưng Người không phân-biệt tôn-giáo, nòi giống.

Kế đó, ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục đã hiều-thị anh em giáo-chức cùng các vị Sư-sãi Việt gốc Miên. Ông Bộ-Trưởng nhắc đến mối quan-tâm đặc-biệt của Chính-phủ đối với các đồng-bào Việt gốc Miên tại tỉnh Vinh-Bình, không những nhằm giúp đỡ đồng-bào, nâng cao mực sống mà còn săn-sóc đời sống tinh-

thần của đồng-bào. Việc thành-lập trường Trung-học Phạn - ngữ Bồ - Đề là bằng chứng hùng-hồn nhất để chứng-minh lòng tru-ái đó.

Nhân dịp này, ông Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ đã nói chuyện bằng Miên-Ngữ với đồng-bào Việt gốc Miên hội họp tại đây.

Sau đó, Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục đã đặt viên gạch đầu tiên, mở đầu cho công việc xây cất trường Trung-học Bồ-Đề.

Tiếp-tục chương-trình thăm viếng, các vị Bộ-Trưởng và phái-doàn đã đến khánh-thành Trung-tâm Tu-nghiệp công-chức của tỉnh Vĩnh-Bình, đặt tại tỉnh-ly.

Trong dịp này, ông Bộ-Trưởng Nội-Vụ đã ngỏ lời với anh em công-chức trong tỉnh.

Sau khi phát bằng cho 10 học-viên xuất-sắc trong khóa đánh máy chữ vừa qua, ông Bộ-Trưởng Nội-Vụ cắt băng khánh-thành tòa nhà lớn của Trung-tâm Tu-nghiệp.

Rời Trung-tâm Tu-nghiệp công-chức, các vị Bộ-Trưởng cùng phái-doàn đã đến thăm Ấp Chiến-lược Thanh-Trì, cách tỉnh-ly Vĩnh-Bình chừng 15 cây số.

Khởi công ngày 1-11-61, Ấp Chiến-lược Thanh-Trì đã hoàn-thành trong 21 ngày. Với một diện-tích 731 mẫu và dân-số 1.018 người, Ấp Chiến-lược Thanh-Trì đã xây cất được một vòng đai khá chắc-chắn với 250 hố cá-nhân, 1.500 thước chiến-hào, và 4.000 thước rào kẽm gai. Bởi vậy ngày 28-11-61, một trung-đội du-kích Việt-cộng đến phá hoại ấp này, đã bị đẩy lui. Thanh-niên chiến-dầu của Ấp đã hạ được 8 tên Việt-cộng, tịch thu được 1 súng ngựa trời, 1 tiểu liên Thompson và một số lựu-đạn. Phần đông dân-cư trong Ấp đều là người Việt gốc Miên, người gốc Việt chỉ độ 60 người thôi.

Sau khi di thăm các cơ sở phòng-thủ, các vị Bộ-trưởng cùng phái-doàn đã rời Vĩnh-Bình vào hồi 12g30.

7 HỘI BẢO-VỆ LUÂN-LÝ TÒ-CHỨC MỘT LỚP “CÀI-TẠO THANH-NIÊN DU ĐĂNG”

Sáng 19-1, Linh-mục Hoàng-Yến, Chủ-tịch Hội Bảo-vệ Luân-lý đã khai-mạc một lớp “cải-tạo thanh-niên du-đăng” tại trụ-sở của Hội, số 24 đường Kỳ-Đồng, Sài-gòn, trước sự chứng-kiến của nhiều vị đại-diện các ngành Xã-hội, Thông-tin, Cảnh-sát và báo-chí.

Nhân dịp này, Linh-mục Hoàng-Yến có cho biết nhiều lớp tương-tự đã được tổ-chức từ 6 tháng nay và sẽ còn tiếp-tục nữa để cải-tạo tư-tưởng cho 146 thanh-niên bị bắt giữ trước đây về tội du-đăng và sau đó, đã được Sở Cảnh-sát trả tại tự-do. Linh-mục cũng xác-nhận rằng một số đông thanh-niên nói trên, sau

một vài tuần tham-dự lớp « cải-tạo » đã tỏ ra có nhiều cỗ-gắng muốn đi vào con đường ngay thẳng.

Sau hết, Linh-mục Hoàng-Yến còn cho biết nhiều chương-trình hoạt-động đang được các cơ-quan liên-hệ nghiên-cứu để « hợp-thức-hóa » tình-trạng những thanh-niên ấy.

8. CHƯƠNG-TRÌNH HOẠT-ĐỘNG CỦA HỘI PHU-HUYNH VÀ ÂN-NHÂN HỌC-SINH CÁC TRƯỜNG TIỀU-HỌC CÔNG-LẬP ĐÔ-THÀNH

Hội Phụ-Huynh và Ân-nhân học-sinh các trường Tiểu-học công-lập Đô-thành Sài-gòn nhận thấy con em học lớp Nhứt quá đông (lối 20.000). Vậy mà mỗi năm chỉ có một số rất ít trúng tuyển vào các lớp đệ-thất (không quá 2.000), còn lại một số lớn thuộc những gia-dình túng thiếu không thể tiếp-tục học trường tư, dành phải bỏ dở sự học, nên Hội đã xin được phép tổ-chức một cuộc xổ-số để có phuơng-tiện mở thêm lớp bồi-túc và cấp học bồng.

Cũng trong mục-dịch cứu-trợ những gia-dình có con em gặp phải tai-nạn, Hội đã tổ-chức Quỹ tương-trợ bảo-hiềm. Công tác này chỉ còn chờ đợi ý-kien của Đô-thành để xúc-tiến sau khi được giới phụ-huynh hưởng ứng và Bộ Quốc-gia Giáo-đục tán thành.

Về phần giải-trí, Hội sẽ xuất-bản một tuần báo lấy tên là « Chim Vjet » nhằm mục-dịch giải-trí lành mạnh và đào-luyện tinh-thần và tâm-đức cho học-sinh nhi-đồng. Hội ủy-nhiệm cho ông La-thanh-Nghệ, Dược-si và Phó/Hội-trưởng đứng chủ-nhiệm và ký-giả Tô-Yến-Châu đảm nhiệm phần thơ-ký tòa-soạn.

Những quyết-định trên đã được Ban Trị-sự phúc-trình trong buổi Đại-Hội thường-niên nhóm ngày chúa nhụt vừa qua tại phòng khánh-tiết Tòa Đô-Chính Sài-gòn.

9. CHUẨN-BỊ THỰC-HIỆN MỘT BỨC TRANH SƠN MÀI ĐỂ TRANG-TRÍ TRỤ-SỞ TỔ-CHỨC Y-TẾ QUỐC-TẾ Ở GENÈVE

Sáng 11.1.63 có một cuộc hội-họp tại Bộ Y-Tế để thảo-luận về thè-thức mở một cuộc thi mô hình bức tranh sơn mài Việt-Nam đã hứa tặng Tổ-chức Y-tế Quốc-tế để trang trí trụ-sở mới ở Genève.

Bác-si Nguyễn-Văn-Thọ, Đồng-lý Văn-phòng Bộ Y-tế chủ-tọa buổi họp với sự tham-dự của bác-si Lê-Cửu-Trường, Tổng Giám-Đốc Y-tế và các bệnh-viện, Ông Lưu-Đinh-Khai, giám-đốc Trường Nghệ-thuật Trang-trí, các đại-diện Trường Cao-Đẳng Mỹ-thuật, các ông Nguyễn-Thành-Lê, Trần-Văn-Hà, Trương-Văn-Thành, nhà sản-xuất mỹ-phẩm sơn mài.

Bức tranh dự định thực hiện dài 4 thước 60, rộng 2 thước 60 sẽ treo ở phòng lớn dưa tới phòng văn Ông Tổng Giám-Đốc.

Từ trước tới nay, Tổ-chức Y-tế Quốc-tế nhóm họp tại trụ-sở Hội Quốc-Liên ở Genève, nhưng vì sự bành-trướng của Tổ-chức Y-tế Quốc-tế nên phải xây cất một tòa nhà khác.

Công-tác này khởi sự từ năm 1962 và đương thực-hiện gấp rút.

10. HOẠT-ĐỘNG TẠI VIỆT-NAM CỦA VIỆN CHUYÊN-KHẢO NCÚ-HỌC

Viện Chuyên-khảo Ngữ-học, Chi-nhánh của Viện Đại-học North Dakota vừa tường-trình về hoạt-động của Viện trong năm 1962.

Theo bản tường-trình này, hiện nay Viện hợp-tác với Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đương nghiên-cứu 11 thò-ngữ sau đây : Bahnar (Kontum), Bru (Quảng-Tri), Cham, Chrau (Long-Khánh), Mnong (Darlac) Muong (Darlac), Pacoh (Thừa-thiên), Roglai (Khánh-Hòa), Stieng (Phước-Long), Thái trắng và thò (Tuyên-Đức).

Các tạp-chí như *Việt-Nam Khoa-Cô Tập-san*, *Văn-Hóa Nguyệt-san*, *Asian, Perspectives, Zeitschrift fur Phonetick, Asian Culture, Anthropological Linguistics* *Language Learning, Studies in Linguistics* và *Oceanic Linguistics* có đăng nhiều bài khảo-cứu của các ngữ-học-gia về Việt-ngữ và các Thò-ngữ Chàm, Stieng, Thò, Thái trắng, Bahnar, Bru, Mường, Anh, Mananwa, Maguindanao, Kabardin.

Bảy cuốn sách vỡ lòng tiếng Thượng với lời dịch bằng tiếng Việt kể bên, do nhân-viên Viện Chuyên-khảo Ngữ-học soạn-thảo, đã được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản năm nay, đó là hai cuốn Chàm, ba cuốn Stieng, hai cuốn Thái trắng.

Theo sự hợp-tác với Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, để giúp chương-trình dạy Anh-ngữ trong các trường Trung-học, nhân-viên Viện Chuyên-khảo Ngữ-học đang dạy ở các trường Trung-học Sài-gòn, Huế, Kontum, Ban-Mê-Thuột, Nha-Trang, và Phước-Long.

Song-song với việc khảo-cứu và soạn-thảo, Viện Chuyên-khảo Ngữ-học cũng có dịch cho Bộ Y-tế những cuốn sách tiếng Thượng cho Bộ Y-tế và Nha Công-Tác Xã-Hội Miền Thượng.

Viện Chuyên-khảo Ngữ-học có 17 chuyên-viên hoạt-động tại Việt-Nam, trong số có 2 người Phi, 2 người Gia-Nă-Đại, 1 người Úc-Đại-Lợi và 12 người Mỹ.

Ngày 14.6.62, Viện đã đệ Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục bản dự-án thỏa hiệp giữa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và Viện Chuyên-khảo Ngữ-học. Trong mỗi xứ mà nhân-viên của Viện đi khảo-cứu thì hợp-tác với chánh-quyền giáo-dục để nâng cao trình-dộ văn-hóa của dân-tộc thiểu-số.

11. ĐẠI-HỘI TOÀN-QUỐC THI ĐUA VĂN-NGHỆ ÁP CHIẾN-LƯỢC

Một Đại-hội Văn-nghệ Toàn-quốc lấy tên là Đại-hội Toàn-quốc Thi đua Văn-nghệ Áp Chiến-lược, sẽ được Văn-Hóa-Vụ tổ - chức vào trung tuần tháng 3 dương-lịch năm nay.

Trong Đại-hội này, các Ban Văn-nghệ của tỉnh đã được các giải-thưởng liên-tỉnh, sẽ về Thủ-đô thi đua về các bộ-môn ca vũ nhạc kịch để tranh giải toàn - quốc.

Đại-hội sẽ khai-diễn chừng 1 tuần lễ. Mục-dịch Đại - hội là để phát - huy công-tác hoạt-động văn-nghệ tại các Áp Chiến-lược, đồng thời để giới-thiệu văn-nghệ tại các địa-phương với nhân-dân toàn-quốc. Đó là những điểm đã được đồng ý trong buổi họp sơ-bộ sáng 17-1-1963 tại Văn-Hóa-Vụ để thảo-luận về các vấn-đề tổ-chức Đại-hội.

Buổi họp sơ-bộ này do Văn-Hóa-Vụ, Tông Nha Thông-Tin tổ-chức, và do ông Nguyễn-Duy-Miễn, Văn-Hóa-Vụ Trưởng chủ-tọa, với sự tham-dự của Họa-sĩ Đào-Si-Chu, Giáo-sư trường Quốc - gia Cao-đẳng mỹ-thuật, Nhạc-si Hoàng-Thi-Thơ, ông Mai-Hữu-Ba, Trưởng-Ty Thông-tin Gia-Định, ông Trần-Huỳnh-Châu, Chánh Sư-vụ Sở Thông-tin Đô-Thành, một số đại-diện báo-chí và các nhân-viên Văn-Hóa-Vụ.

Trong buổi họp, ông Nguyễn-Duy-Miễn cho biết có chừng 11 đoàn văn-nghệ các tỉnh được giải liên-tỉnh (3 hay nhiều tỉnh) sẽ về Thủ - đô tranh giải toàn-quốc. Các giải thưởng bằng tiền mặt vào khoảng 100.000\$.

12. BA TẤM HÌNH CỦA NHÀ CÁCH-MẠNG PHAN-CHÂU-TRINH

Gần đây, ông Fernand Roux, một Pháp-kiều cư-ngụ tại Tunisie có đưa đến tặng ông Trần-Chánh-Thành, Đại-sứ Việt-Nam tại Tunisie ba tấm ảnh liên-quan đến nhà Cách-mạng Phan-Châu-Trinh để gởi biếu Bộ Quốc-gia Giáo - dục (Viện Khảo-Cố).

Hình I : Ảnh của Phan-Châu-Trinh, có đề ba chữ nho : Phan-Châu-Trinh.

Hình II : Một bức ảnh vẽ than do ông A. Roux, con của Thiếu-Tá Roux, có đề ngày 26 Novembre 1912 với hàng chữ « Le Lettré Annamite Phan-Châu-Trinh » và một hàng chữ nho « Phó Bảng Phan-Châu-Trinh ».

Hình III : Hình Cụ Phan-Châu-Trinh, Thiếu - tá Roux, một người Việt mặc âu-phục (có lẽ là Cụ Phan-Văn-Trường) và phu-nhân Thiếu-tá Roux tại một phòng « làm việc » của Cụ Phan-Châu-Trinh trong lúc cụ tá-túc tại Pháp.

Trong lúc Cụ Phan-Châu-Trinh bôn-dào tại Pháp, Thiếu-Tá Roux, lúc ấy là Ủy-viên Tòa-Án Quân-sự Pháp, là một trong những người Pháp giúp đỡ cụ rất

nhiều trong các cuộc vận-động để đòi Chánh-phủ Pháp cải-cách guồng máy cai-trị tại Đông-Pháp.

Phía sau hình 1, có một bài thơ bằng Quốc - ngữ có lẽ do chính tay nhà cách-mạng viết :

*Đủ cả mày râu mắt mũi tai,
Da vàng gan trắng máu không phai.
Họa chặng ông Rúc (Roux) còn trông thấy,
Thứ ngoại nào ai biết dang ai.*

Phan-Châu-Trinh

Viện Khảo-Cồ có biên thơ nhở Ông Đại-sứ chuyền lời cảm ơn nồng-nhiệt cho ông Fernand Roux, con của Cố Thiếu - Tá Roux và cũng có gởi biểu ông những quyền tiêu-sử của Cụ Phan-Châu-Trinh, trong đó có nói đến Thiếu-tá Roux.

13. LỄ KỶ-NIỆM HÚY-NHẬT THÁNH GANDHI TẠI SÀI-GÒN

Sáng 30-1-63, lễ kỷ-niệm húy-nhật Thánh Gandhi đã cử hành trọng-thề tại trụ-sở Hội Tưởng-Niệm Thánh Gandhi, số 82 đường Trần-Quý-Cáp, Sài-gòn.

Trong buổi lễ này, có cầu kinh và hát Thánh-ca.

Ông R. Goburdhun, Chủ-tịch Ủy-hội Quốc - tế Kiểm-soát Đinh - chiến tại Việt-Nam và ông Mohamed Maideen, Chủ - tịch Hiệp - hội Tưởng - Niệm Thánh Gandhi đã đọc diễn-văn nhắc lại tiêu-sử của nhà đại ái-quốc Ấn-Độ.

Trong số các nhân-vật tham dự buổi lễ, người ta nhận thấy có ông S. Ramamurti, Xử-lý Thường-vụ tại Tòa Tòng Lãnh-sự Ấn-Độ và đại-biều các Hiệp-hội trong số có đại-biều Hội Thân-Hữu Việt-Ấn.

14. HỘI MỸ-THUẬT VIỆT-NAM ĐÃ BẦU BAN QUẢN-TRỊ NIÊN-KHÓA 1963 :

Hội Mỹ-Thuật Việt-Nam đã nhóm Đại-hội ngày 27-1-63 tại Trường Quốc-gia Mỹ-Thuật Gia-Định để bầu Ban Quản-trị niên-khóa 1963, thành-phần như sau :

Hội-Trưởng : Ông Lê-Văn-Đê, Giám-Đốc Trường Quốc-gia Mỹ-Thuật Gia-Định.
Đệ Nhì Phó Hội-Trưởng : Ông Lưu-Đinh-Khai, Hiệu-Trưởng Trường Trung-học Trang-trí Mỹ-thuật Gia-Định.

Đệ Nhì Phó Hội-Trưởng : Ông Nguyễn-Văn-Thịnh, Giáo-sư Trường Quốc-gia Mỹ-thuật Gia-Định.

Tổng Thư-Ký : Ông Đào-Si-Chu, phụ-trách Cơ-thè-học tại Trường Quốc-gia Mỹ-Thuật Gia-Định.

Thư-Ký : Ông Ngô-Bảo, nghệ-sĩ trang-trí, Giám-Đốc hãng 'Art Việt-Nam'.

Thư-Ký thường trực : Ông Trương-Si-Bang, họa-sĩ.

Tổng Thủ-Quỹ : Ông Nguyễn-Văn-Rô, phụ-trách về sơn mài tại Trường Quốc-gia Cao-đẳng Mỹ-thuật Gia-Định.

Cô-Vân : ÔÔ. Lê-Văn-Lắm, Giám-Đốc Mỹ-Thuật Học-Vụ ;
Nguyễn-Văn-Anh, Giáo-sư trường Quốc-gia Cao-Đẳng Mỹ-Thuật Gia-Định ;
Nguyễn-Sao, Giáo-sư trường Quốc-gia Cao-Đẳng Mỹ-Thuật Gia-Định ;
Đặng-Hoài-Ngọc, Hiệu-Trưởng Trường Mỹ-Nghệ thực-hành Biên-Hòa ;
Lê-Văn-Huệ, Hiệu-Trưởng trường Mỹ-nghệ thực-hành Bình-Dương.
Mai-Lan-Phương, Giám-Đốc trường Cao-Đẳng Mỹ-thuật Huế.

15. CÁC TRƯỜNG-BAN NGHIÊN-CỨU TẠI TRUNG-TÂM QUỐC-GIA KHẢO-CỨU KHOA-HỌC

Theo nghị-dịnh của ông Bộ-Trưởng Đặc-Nhiệm Văn-Hóa Xã-Hội, Chủ-Tịch Hội đồng Quản-trị Trung-tâm Quốc-gia Khảo-cứu Khoa-học, các vị sau đây được kiêm-nhiệm chức-vụ Trường-ban Nghiên-cứu tại Trung-tâm Quốc-gia Khảo-cứu Khoa-học :

- Giáo-sư Lê-Văn-Thới, Viện-Trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn, Khoa-Trưởng Khoa-Học Đại-Học-đường Sài-gòn, kiêm-nhiệm chức-vụ Trường-Ban Nghiên-cứu về Hóa Lý học.
- Giáo-sư Nguyễn-Hữu, Giáo-sư Trường Y-khoa Đại-học Sài-gòn kiêm-nhiệm chức-vụ Trường-ban Nghiên-cứu về Y-học.
- Ông Nguyễn-Khắc-Nhẫn, Giám-Đốc Trường Cao-Đẳng Điện-Học Phú-Thọ kiêm-nhiệm chức-vụ Trường-ban Nghiên-cứu về Toán-học, Điện-học và Cơ-khí-học.
- Ông Phạm-Hoàng-Hộ, Giảng-sư trường Đại-học Khoa-học Sài-gòn kiêm-nhiệm Trường-ban Nghiên-cứu về Sinh-học Thực-vật.
- Ông Nguyễn-Văn-Đạt, Giám-Đốc Nhà Thủy-Vận kiêm-nhiệm Trường-Ban Nghiên-cứu về Địa-Chất-học.

16. NHIỀU GIÁO-SƯ HOA-KỲ SẼ TỚI GIÚP VIỆC TẠI Y-KHOA ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG SÀI-GÒN

Theo một kế-hoạch đã được hai Chính-phủ Việt-Nam và Hoa-Kỳ chấp-thuận, để phát-triển ngành giáo-dục Y-khoa ở Việt-Nam và tăng thêm số Y-sĩ người Việt, vừa rồi Giáo-sư David Weinman II, giảng dạy về Vi-trùng-học tại Viện Đại-học Yale (Mỹ), và Giáo-sư Lewis F. Ellmore, Giám-đốc ngành giải-phẫu và Y-sĩ trưởng Bệnh-viện thị-xã Orange, Tiểu-bang Californie (Mỹ) đã tới Sài-gòn.

Hai giáo-sư này là những người đầu tiên trong số chừng 10 giáo-sư Y-Khoa Hoa-Kỳ sắp tới Việt-Nam để cộng-tác với trường Đại-học Y-khoa Sài-gòn.

Chương-trình giảng dạy tại Y-khoa Đại-học-đường Sài-gòn đã được chấn-chỉnh lại cho thích-hợp với những nhu-cầu hiện tại là rút ngắn khoảng thời-gian học-tập về môn Y-học tối tân. Người ta hy-vọng rằng với chương-trình giảng dạy mới mà các giáo-sư Mỹ và Việt sắp thực-hiện, ngành Y-khoa Việt-Nam sẽ được tăng cường cả về lượng và phầm.

Ngoài ra, người ta được biết giáo-sư Alice Palmer thuộc Viện Đại-học Wayne sẽ tới Sài-gòn nội trong tháng này và 7 giáo-sư còn lại đã được chỉ-định qua giúp việt tại Việt-Nam sẽ đến Sài-gòn vào khoảng tháng 7.

Toàn thể các giáo-sư kè trên đều bằng lòng phục-vụ tại Việt-Nam trong 2 năm, có thể tái hạn nếu cần, và khi họ hồi hương, sẽ có một số giáo-sư khác tới thay thế.

17. CỘNG-HÒA LIÊN-BANG ĐỨC TẶNG VĂN-KHOA ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG SÀI-GÒN 150 QUYỀN SÁCH

Trong một buổi lễ cử hành sáng 5-2-1963 tại Văn-Khoa Đại-Học Đường Sài-gòn, Nam-Tước Von Wendland, Đại-Sứ Cộng-Hòa Liên-Bang Đức đã trao Văn-Khoa Đại-Học-Đường Sài-gòn 150 quyền sách do Chính-phủ Đức tặng.

Trong số những sách tặng viết về văn-chương và ngôn- ngữ, có quyền Tự-vị Đức-Việt ấn-loát tại Đức và do một nhóm giáo-sư và sinh-viên Đức — Việt soạn-thảo.

Tham-dự buổi lễ, có nhiều nhân-viên Văn-Khoa Đại-Học-Đường, Sứ-Quán Đức và Trung-tâm Văn-Hóa Đức.

18. NGÀY THI VÀ NƠI THI CÁC KỲ-THI BẬC TRUNG - HỌC NIÊN - KHÓA 1962 — 1963

Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục vừa ký nghị-định số 147/GD/HV/NĐ ngày 29-1-63, mở những kỳ thi bậc Trung - học khóa thứ nhất và khóa thứ hai niên-học 1962-1963 vào những ngày và nơi thi sau đây :

A. Ngày thi :

Kỳ thi	Ngày thi	Ngày hết hạn nộp đơn
Trung-học Đệ Nhất cấp	Thứ Tư 24-4-1963	Thứ Bảy 9-3-1963
Tú-Tài II (Khóa I)	Thứ Năm 2-5-1963	Thứ Bảy 16-3-1963
Tú-Tài I (Khóa I)	Thứ Sáu 24-5-1963	Thứ Bảy 13-4-1963
Nhập học lớp Đệ Thất	Thứ Sáu 14-6-1963	Thứ Bảy 1-6-1963
Tú-Tài I và Tú-Tài II (K 2)	Thứ Năm 11-7-1963	Thứ Bảy 8-6-1963
Nhập học lớp Đệ Tam	Thứ Hai 5-8-1963	Thứ Bảy 27-7-1963

B. Nơi thi :

Hội-dồng :

Vùng phụ-trách :

i. Trung-học Đệ Nhất Cấp

a) Nam - phần

Sài-gòn	Thi viết và các môn nhiệm-ý cho thí-sinh Đô-Thành	
Gia-Định	nt	tỉnh Gia-Định
Bóng (Bình-Dương)	nt	Bình-Dương và Bình-Long
Tây-ninh	nt	Tây-Ninh
Biên-Hòa	nt	Biên-Hòa và Long-Khánh
Phú-Quốc-Lê	nt	Phú-Quốc-Tuy
Tân-An	nt	Long-An
Mỹ-Tho	nt	tỉnh Định-tường và Kiến-tường
Cao-Lãnh	nt	Kiến-Phong
Trúc-Giang	nt	Kiến-Hòa
Vĩnh-Long	nt	Vĩnh-Long
Phú-Vĩnh	nt	Vĩnh-Bình
Long-Xuyên	nt	An-Giang
Châu-Phú	nt	Châu-Phú
Cần-Thơ	nt	Phong-Dinh và Chương-Thiện
Rạch-Giá	nt	Kiên-Giang
Khánh-Hưng	nt	Ba-Xuyên
Quản-Long	nt	An-Xuyên

b) Trung-phần

i. Trung-nguyễn

Quảng-Trị	Thi viết và các môn nhiệm-ý cho thí-sinh tỉnh Quảng-trị	
Huế	nt	Thừa-Thiên
Đà-Nẵng	nt	Đà-Nẵng
Hội-An	nt	Quảng-Nam
Tam-KỲ	nt	Quảng-Tín
Quảng-Ngãi	nt	Quảng-Ngãi
Qui-Nhơn	nt	Bình-Định
Tuy-Hòa	nt	Phú-Yên
Nha-Trang	nt	Khánh-Hòa

Phan-Rang	nt	Ninh.-Thuận
Phan-Thiết	nt	Bình.-Thuận và Bình.-Tuy

2. *Cao-nguyễn*

Ban-Mê-Thuột	Thi viết và các môn nhiệm-ý cho thí-sinh tỉnh Kontum, Pleiku, Phú-Bồn và Darlac
Đà-lạt	nt Quảng-Đức Tuyên-Đức và Lâm-Đồng

II. Tú-Tài phần thứ Nhất

Sài-gòn	Thi viết cho thí-sinh Sài-gòn, tỉnh Gia-Định, Tây-Ninh, Bình-Dương, Biên-Hòa và Phú-Ớt
Mỹ-Tho	nt tỉnh Định-Tường, Kiến-Tường Long-An và Kiến-Hòa
Cần-Thơ	nt Phong-Dinh, Chương-Thiện, An-Giang, Kiên-Giang, An-Xuyên, Ba-Xuyên, Kiến-Phong, Vinh-Long và Vinh-Bình.
Đà-Lạt	nt Đà-Lạt
Huế	nt Quảng-Trị và Thừa-Thiên,
Đà-Nẵng	nt Quảng-Nam, Quảng-Tín và Đà-Nẵng
Qui-Nhơn	nt Quảng-Ngãi, Bình-Định và Phú-Bồn
Nha-Trang	nt Khánh-Hòa, Ninh-Thuận, Bình- Thuận và Darlac.

III. Tú-Tài phần thứ hai

Sài-gòn	Thi viết cho thí-sinh Sài-gòn, tỉnh Gia-Định, Tây-Ninh, Bình-Dương, Biên-Hòa và Phú-Ớt Tuy và Văñ-dáp cho thí-sinh . Nam-phần, Đà-Lạt.
---------	---

Mỹ-Tho	Thi viết (văn đáp tại Sài-gòn)	nt	tỉnh Định-Tường, Kiến-Tường, Long-An và Kiến-Hòa.
Cần-Thơ	Thi viết	nt	tỉnh Phong-Dinh, Chương-Thiện, Kiến-Phong, An-Giang, Kiến-Giang, An-Xuyên, Ba-Xuyên, Vinh-Long và Vinh-Bình
Đà-Lạt	Thi viết	nt	Đà-Lạt.
Huế	Thi viết và văn-dáp cho thí-sinh tỉnh Quảng-Trị, Thừa-Thiên, Đà-Nẵng, Quảng-Nam, Quảng-Tín và Quảng-Ngãi.	nt	Khánh-Hòa, Bình-Định, Phú-Yên, Ninh-Thuận và Bình-Thuận.

C. Trung-ương chấm thi và hỏi văn đáp

I. Trung-học Đệ Nhì cấp

Saigon	Chấm bài của các thí-sinh thi tại Nam-Phàn, Đà-Lạt và Ban-mê-thuột
Huế	nt
Qui-nhơn	nt
Nha-trang	nt

II. Tú-Tài phần thứ Nhì

Saigon	Chấm bài của các thí-sinh thi tại Saigon, Mỹ-Tho, Cần-Thơ và Đà-Lạt.
Huế	nt
Qui-Nhơn	nt
Nha-Trang	nt

III. Tú-Tài phần thứ hai

Saigon	Chấm bài thi viết và hỏi văn-dáp các thí-sinh tại Saigon, Mỹ-Tho, Cần-Thơ và Đà-Lạt
Huế	nt
Nha-Trang	nt

19. CÁC KỲ THI CUỐI NIÊN-HỌC 1962-1963 TẠI TRƯỜNG ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA SÀI-GÒN

Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn thông-cáo :

Các kỳ thi khóa thứ nhất (năm Dự-bị và các chứng-chỉ) về cuối niên-học 1962-1963, sẽ mở từ ngày thứ sáu 15-3-63 và những ngày kế tiếp tại trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn.

Lịch-trình thi và các chi-tiết đã được phát thanh, đăng vào các báo và niêm-yết tại văn-phòng nhà-trường.

Đơn xin thi bắt đầu nhận tại văn-phòng, từ ngày thứ sáu 15-2-63 đến hết ngày thứ năm 28-2-1963, hạn chót.

Như đã thông-cáo từ đầu niên-học, nhà trường không có phương-tiện báo ngày thi cho những sinh-viên ở các tỉnh bằng thư riêng.

Yêu cầu sinh-viên tới văn-phòng xem các chi-tiết và lập hồ-sơ thi.

20. HỌC-BỘNG MỸ DÀNH CHO CÁC NGÀNH CÔNG-KỸ-NGHỆ

Trong khuôn-khổ đào-tạo và huấn-luyện cán-bộ xí-nghiệp cho đoàn-viên, Tổng-doàn Công-Kỹ-nghệ Việt-Nam đang xúc-tiến một chương-trình huấn-luyện ứng-viên để sung vào phái-doàn quan-sát kỹ-nghệ tại Huê-Kỳ, vào giữa năm 1963. Phái-doàn này sau một thời-gian quan-sát tại Huê-Kỳ có thể sẽ đến viếng thăm một số quốc-gia ở Âu-Châu, Trung-Đông và Á-Châu.

Chương-trình này sẽ được Cơ-quan Viện-trợ Mỹ tại Sài-gòn đài thọ. Số học-bổng cấp phát vào đợt đầu tiên gồm tất cả chi-phí chuyên-chở, lưu-trú và gồm có 12 học bổng phân chia trong sáu ngành hoạt động sau đây:

Ngành Cơ-khí	2 học bổng
Ngành Dệt	"
Ngành Hóa-pharm	"
Ngành Thực-pharm	"
Ngành Du-lịch	"
Ngành Tài-nghiên Thiền-nhiên (hầm mỏ, gõ ép, v.v...)	"

21. TRÊN 100 VIÊN-CHỨC VÀ CHUYÊN-VIÊN VIỆT-NAM ĐƯỢC CẤP PHÁT BẰNG TU-NGHIỆP TẠI HOA-KỲ VÀ GIA-NÃ-ĐẠI

Chiều 6-2-63, trong một buổi lễ tại Thính-đường phòng Thông-tin Mỹ đường Lê-Lợi, 101 viên-chức và chuyên-viên Việt-Nam đã được cấp bằng sau khi đã hoàn-tất các khóa tu-nghiệp tại Hoa-Kỳ và Gia-Nã-Đại, dưới sự bảo-trợ

của Cơ-quan Viện-trợ Mỹ (USOM) tại Sài-gòn và Cơ-quan Phát-triển Quốc-tế Hoa-Kỳ. Ông Joseph L. Brent, Giám-đốc USOM Sài-gòn và ông Nguyễn-Phúc-Sa, Phó Tông Giám-Đốc Kế-hoạch đã phát bẳng cho các tu-nghiệp-viên. Trong một diễn-tử ngắn đoc trong dịp này, ông Brént tuyênb-ố sự viện-trợ của nhân-dân Mỹ sẽ giúp cho các tu-nghiệp-viên phung-sự xú-sở của họ đặc-lực hơn nữa trong mọi địa-hạt. Ông ngò ý hy-vọng rằng với những điều đã học-hỏi được ở Hoa-Kỳ, các tu-nghiệp-viên sẽ giúp nhân-dân Việt-Nam nâng cao đời sống của mình. Ông nhấn mạnh rằng mục-đích chính-yếu của Chương-trình Tu-nghiệp là giúp đỡ nhân-dân các nước trợ giúp lấy mình và điều quan-trọng là được thấy các dân-tộc ấy tự-lực tự-cường xây-dựng lại nền kinh-tế của họ để thoát ra khỏi tình-trạng kém mờ-mang. Hoa-Kỳ ước mong rằng rồi đây các dân-tộc ấy sẽ không còn phải trông cậy vào ngoại-viện nữa.

Sau đó, ông Nguyễn-Phúc-Sa cũng lên tiếng, khuyên nhủ các tu-nghiệp-viên nên chia sẻ các kinh-nghiệm học-hỏi của họ với các bạn đồng-sự ở trong nước và nên áp-dụng những điều đã học hỏi được một cách thế nào cho tất cả mọi người đều được hưởng lợi.

Những tu-nghiệp viên được lãnh bẳng đều là những người đã trở về Việt-Nam vào năm 1962. Những môn-học mà họ đã tu-nghiệp gồm có: canh-nông, nguyên-tử-lực, thông-tin, báo-chí, giáo-dục, kỹ-nghệ, lao-dộng, hành-chánh, y-tế, an-ninh và công-chánh.

22. HỘI MỸ-THUẬT VIỆT-NAM NHẬN BÀ HIRAGA LÀM HỘI-VIÊN DANH-DỰ

Bà Eiko Hiraga, Giáo-sư Nghệ-thuật cẩm hoa tại Trường Ohara ở Đông-Kinh và Giám-đốc Hội Cẩm hoa Quốc-tế trở thành hội-viên danh-dự của Hội Mỹ-Thuật Việt-Nam.

Hồi 11 giờ sáng 9-2-63, tại Trung-tâm Văn-hóa Nhật-Bản số 13-17 đại-lộ Nguyễn-Huệ, ông Lê-Văn-Đệ, Giám-đốc trường Quốc-gia Mỹ-thuật Gia-Định, Hội-Trường Hội Mỹ-Thuật Việt-Nam đã trao cho Bà Hiraga giấy chứng-nhận làm hội-viên danh-dự, trước sự hiện-diện các nhân-viên Ban Quản-trị Hội và một số phụ-nữ Việt-Nam.

Bà Eiko Hiraga, viếng thăm Sài-gòn lần thứ hai ngày 6-2-1963, trong khuôn-khổ chương-trình phồ-biển văn-hóa của Bộ Ngoại-Giao Nhật-Bản. Trong cuộc viếng thăm lần này, Bà Hiraga đã tổ-chức nhiều buổi trình-bày nghệ-thuật cẩm hoa tại Trung-tâm Văn-hóa Nhật. Cùng đi với Bà có cô Keiko Fujita, phụ-tá.

**23. THI VĂN-CHƯƠNG PHỤ-NỮ NHÂN DỊP KỶ-NIỆM HAI BÀ TRUNG
VÀ NGÀY PHỤ-NỮ VIỆT-NAM 1963**

Ban Tổ-chức «Ngày lễ Kỷ-niệm Hai Bà Trưng và Ngày Phụ-Nữ Việt-Nam 1963» sẽ tổ-chức một cuộc thi văn-chương dành cho các nữ-sinh Đệ I cấp và Đệ II cấp Trung-học thuộc các trường công và tư tại Đô-thành Sài-gòn.

Ngày thi ấn định vào ngày thứ ba 19-2-1963 từ 7 giờ 30 sáng tại trường Nữ Trung-học Gia-Long.

Kết-quả sẽ được tuyên-bố và giải-thưởng sẽ được trao vào Ngày lễ Kỷ-niệm Hai Bà Trưng và Ngày Phụ-Nữ Việt-Nam mồng 6 tháng 2 Âm-lịch tức là ngày 1-3-1963.

Các thí-sinh sẽ ghi tên tại Trường hiện đang học.

Danh-sách thí-sinh lập thành 3 bồn có ghi rõ ngày sinh và lớp đang học sẽ được Hiệu-trưởng trường chuyền tới trường Gia-Long, số 275 đường Phan-Thanh-Giản Sài-gòn kể từ ngày đăng thông-báo này đến hết thứ ba 12-2-1963 và lanh phiếu báo-danh nội ngày thứ bảy 16-2-1963 để về phát lại cho thí-sinh của mình.

Số thí-sinh tối đa được đề cử:

Ở Đệ Nhị Cấp bằng tông số lớp Đệ I, Đệ 2 và Đệ 3 của Trường.

Ở Đệ Nhất cấp bằng tông số lớp Đệ 4 và Đệ 5 của trường.

Thí sinh phải chuẩn-bị đề có thể học-sinh hợp lệ khi vào dự thi và phải có mặt tại địa-diểm vào ngày tháng nói trên, từ trước 7 giờ 30 sáng để tiện việc kiểm-soát và diễm danh. Ban Giám-khảo sẽ không nhận vào phòng thi những thí-sinh không xuất trình thẻ học-sinh hợp lệ.

24. MÃY CUỘC TRIỀN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

• Tôi 11-1-63 Bà Phang Missao, Chủ-tịch Pháp-Văn Đồng-Minh-Hội, đã chủ-tọa lễ khai-mạc Triển-lâm Hội-họa của Họa-si Lương-Văn-Tỷ.

Triển-lâm này gồm 40 họa-phẩm: phong-cảnh, tĩnh-vật, nhân-vật... Họa-si Lương-Văn-Tỷ đã được thường một huy-chương đồng tại Triển-lâm mùa Xuân 1962, một giải thưởng và một văn-bằng tại Đệ Nhất Triển-lâm Quốc-tế Mỹ-thuật Sài-gòn.

Triển-lâm Lương-Văn-Tỷ mở cửa đến ngày 24-1-1963.

• Sáng 12-1-63, ông Ngô-Trọng-Hiếu, Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ, đã chủ-tọa lễ khai mạc Triển-lâm Nhiếp-ảnh Mỹ-thuật kỳ thứ ba, do Nghiệp-doàn các nhà Nhiếp-ảnh chuyên-nghệ tổ-chức tại Phòng Thông-Tin.

Nhân dịp này, ông Ngô-Trọng-Hiếu ngợi khen các nhà nhiếp-ảnh chiếm giải trong các cuộc Triển-lâm Quốc-tế, và như vậy đã giúp vào việc làm cho ngoại-quốc biết Việt-Nam rõ hơn.

Ông Bộ-Trưởng cũng khuyên-khích các nhà nhiếp-ảnh thu hình các Ấp Chiền-lực để giúp việc cõi-động thực-hiện Quốc-sách và ước mong các nhà nhiếp-ảnh chụp thật nhiều ảnh các chiến-sĩ đương xông-pha tại các làng mac, cùng những cảnh chiến-dầu, như vậy các nhà nhiếp-ảnh vừa phục-vụ nghệ-thuật, vừa phục-vụ Tô-Quốc.

Sau hết, ông Bộ-Trưởng ngỏ ý muốn tập-trung những ảnh có giá-trị về nghệ-thuật để gửi đi ngoại-quốc cho họ biết rõ nước nhà về phương-diện văn-hóa, nghệ-thuật và xã-hội, cùng cuộc chiến-dầu hiện nay của dân-tộc.

• Chiều 21-1-63, cuộc triển-lâm họa-phẩm của họa-sĩ Vũ-Nhan đã khai-mạc tại Pháp-văn Đồng-Minh-Hội, dưới quyền chủ-tọa của bà Phang Missao, Phó Chủ-Tịch-Hội này.

Tổng số họa-phẩm trình bày là 45 bức, phần lớn là tranh phản-tiên gồm đủ loại: chân-dung, bô-cục nhân-vật, hoa quả, tĩnh-vật và phong-cảnh.

Cuộc triển-lâm tranh Vũ-Nhan mở cửa cho tới hết ngày 31-1-63.

• Tôi 30-1-63, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã chủ-tọa lễ khai-mạc «Triển-lâm về Ba-Lê» tổ-chức tại Phòng Thông-tin đường Tự-Do. Hiện-diện trong buổi lễ, người ta nhận thấy có ông Roger Lalouette, Đại-sứ Pháp tại Việt-Nam và nhiều nhân-vật Thủ-đô.

Triển-lâm này do Trung-tâm Văn-hóa Pháp tổ-chức theo đề-tài «Ba-Lê qua Nghệ-thuật, Văn-chương và Chiều bóng» gồm các hình-ảnh, bích-chương, họa-đồ Ba-Lê và vùng phụ-cận cùng đường hầm, bàn sao họa-phẩm và nhiều sách vở nói về Ba-Lê.

Cạnh phòng Triển-lâm, có một phòng nhỏ chiều các phim ngắn về sinh-hoạt tại Ba-Lê, sáng từ 10 giờ 30 đến 12 giờ; chiều từ 18 giờ đến 19 giờ 30.

Triển-lâm mở cửa đến 6-2-1963.

• Sáng 2-2-63, ông Ngô-Trọng-Hiếu, Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ đã khánh thành triển-lâm các bản khắc của họa-sĩ Ý Giovanni Fattori, tổ-chức tại Câu-lạc-bộ Báo-chí.

Hiện-diện trong buổi lễ, người ta nhận thấy có các ông Đại-sứ Ý, Pháp, Cộng-Hòa Liên-bang Đức, Thái-Lan, Đức Cha François de Nittis, Xứ-lý Thường-vụ tại Tòa Khâm-Mạng Tòa Thánh, các ông Tông Lãnh-sự Thụy-Si và In-đô-nè-xi-a.

Họa-phẩm của họa-sĩ Giovanni Fattori do Viện Ý-Đại Lợi tại Trung-Đông và Viễn-Đông trưng-bày, gồm có 165 bức vẽ được công-chứng đặc-biệt tán-thưởng.

• Cuộc triển-lâm họa-phẩm của Họa-sĩ Vincent Piétri đã khai mạc tối 5-2-63 tại trụ-sở Pháp-văn Đồng-Minh Hội, dưới quyền chủ-tọa của ông Roger Lalouette, Đại-sứ Pháp, với sự hiện-diện của Giáo-sư Trần-Đinh-Đệ, Bộ-Trưởng Y-tê, ông Giovanni d'Orlandi, Đại-sứ Ý, bà Phang Missao, Phó Hội-Trưởng Pháp-văn Đồng-Minh Hội và nhiều nhân-vật Thủ-dô.

Ông Vincent Piétri trưng-bày 60 bức tranh, phần lớn về cảnh vật miền Cao-nghuyên.

Triển-lâm này mở cửa đèn 14-2-1963.

25. MẤY BUỒI NỘI CHUYỆN TẠI SÀI-GÒN

• Nhâu buổi họp thường-lệ của Phù-Luân-Hội Sài-gòn, tối 10-1-63 tại Khách-soạn Continental, Kỹ-sư Nguyễn-Khắc-Nhẫn, Giám-đốc trường Cao-đẳng điện-học thuộc Trung-tâm Kỹ-thuật Phú-Thọ, đã trình-bày một đề-tài quan-trọng nói về văn-đề điện-năng tại Việt-Nam.

Sau lời giới-thiệu của ông Vũ-Quốc-Thông, Chủ-tịch Phù-Luân-Hội, Kỹ-sư Nguyễn-Khắc-Nhẫn, trước tiên đề-cập đèn công-tác đã thu-hoạch được trong các hội-nghị quốc-tế về năng-lực như Hội-nghị Melbourne nhóm họp vào tháng 10 năm 1962; Hội-nghị quốc-tế về các nguồn lực mới họp tại La-Mã năm 1961, Hội-nghị quốc-tế các hệ-thống dẫn điện lớn, họp tại Ba-Lê năm 1962 và khóa Hội-thảo địa-phương về các tài-nghuyên năng-lực họp tại Bangkok năm 1961.

Tiếp đèn diên-giả trình-bày về các nguồn-lực thông-dụng cũ và các nguồn lực mới như thủy-triều, mặt trời, địa nhiệt, gió, v.v...

Đề-cập đèn vàn-đề điện-năng ở Việt-Nam, diên-giả nói về các khả-năng điện-lực, tiềm lực thủy-diện, kè-hoạch điện-hóa quốc-gia, cùng trình-bày các chương-trình Đa-Nhim, Thủ-Đức, Nông-Sơn, v.v...

Theo diên-giả thì hiện nay Việt-Nam sản-xuất 320 triệu kw giờ phân chia ra như sau: Công-ty thủy-diện: (CEE) 293 triệu kw giờ, SIPEA: 16 triệu; Cơ-quan Trùng-tu Điện-lực (ONDEE): 11 triệu; Thủ đô Sài-gòn thu hút 90% tổng số điện-lực sản-xuất. Riêng về tiềm-lực thủy-diện có thể khai-thác của Việt-Nam, diên-giả cho biết có vào khoảng 7,5 tỷ kw giờ.

• Trong buổi nói chuyện sáng 13-1-63 tại trụ-sở Tông-Hội Giáo-giới Đại-Đức Thiên-Ân Đoàn-Văn-An đã nhấn mạnh rằng đã đèn lúc cần phải thắt chặt mồi dây liên-lạc thân-hữu văn-hóa giữa hai dân-tộc Việt-Nam và Nhật-Bản, để tiếp nối chương-trình Đồng-Du của các chí-sĩ tiền-bối.

Đại-Đức đã nói như vậy trong buổi nói chuyện về đề-tài: « Một vài quan-điểm trong văn-đề trao đổi văn-hóa giữa Việt-Nam và Nhật-Bản », do Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu tổ-chức.

• Hồi 9 giờ sáng 3-2-63, tại Chùa Phô-Quang, trụ-sở trung-ương Hội Bắc-Việt Nghia-Trang đường Ngô-Đình-Khôi, Tân-Sơn-Nhật Sài-gòn, Ông Raymond Iredell, Giám-Đốc hội Việt-Mỹ diễn-thuyết về "Chữ Ngã trong triết-học Phật-giáo". (Có đăng nguyên-văn trong V.H.N.S. số này). Ông Iredell, Tiết-sĩ Triết-học, nguyên giáo-sư các Đại-học-đường Hoa-Kỳ, đã so-sánh chữ Ngã của Phật-giáo với quan-niệm của triết-học Tây-phương.

• Hồi 18 giờ 30 ngày 5-2-63, Linh-mục Yves Raguin, Giám-đốc Trung-tâm Alexandre de Rhodes diễn-thuyết tại trụ-sở của Trung-tâm số 101 đường Yên-Đồ về đề-tài "Ý-thức Thượng-đế trong tinh-thần đạo Không".

• Chiều 7-2-63, nhân dịp có cuộc triển-lâm về Ba-Lê tại Phòng triển-lâm Đô-Thành Sài-gòn, ông Lê-văn-Lắm, người chiêm giải nhất của Hội những nhà thiết-kế đô-thị Pháp, đã diễn-thuyết về «Những vấn-đề thiết-kế đô-thị quan-trọng của Ba-lê».

Sau khi nhắc lại lịch-sử Ba-Lê từ năm 53 trước Thiên-Chúa giáng-sinh tới ngày nay, ông Lê-văn-Lắm đề-cập tới những vấn-đề về thiết-kế đô-thị do sự tăng-gia sinh-sản nhanh chóng, sự phát-triển về giao-thông, nạn khan-hiem nhà cửa, v.v... đã đặt ra.

Diễn-giả cũng đã phân-tích những giải-pháp hiện đang hoặc có thể được áp-dụng để đối phó những vấn-đề kè trên, và đem so-sánh những vấn-đề của Ba-Lê và của Sài-gòn. Sau buổi diễn-thuyết có chiều một cuộn phim ngắn nhan-đe là 'Xuân tại Ba-Lê'.

Một số đông nhân-vật ở Thủ-đô đã tới tham-dự cuộc diễn-thuyết chiều qua của ô. Lê-văn-Lắm, trong số người ta nhận thấy có Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục Nguyễn-Quang-Trinh và phu-nhân, Ông Giovanni d'Orlandi, Đại-sứ Ý tại Việt-Nam, các vị cõi-văn và tùy-viên Văn-hóa tại các sứ-quán ngoại quốc ở Sài-gòn, v.v...

• Chiều 8-2-63, tại Đại-giảng-đường Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh, ông Nguyễn-Quang-Nhạ, Tổng Giám-Đốc Ngân-Khô, Giảng-viên của Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh, đã diễn-thuyết về «Kiến-thức và kinh-nghiệm trong trách-vụ Hành-Chánh».

Sau khi giải-thích hai danh-từ Kiến-thức và Kinh-nghiệm cùng đưa những dị biệt và tương đồng giữa kiến-thức và kinh-nghiệm, diễn-giả đã đề-cập đèn quan-niệm tri và hành của Đông-phương và Tây-phương.

B. TIN NGOÀI NƯỚC

1. GIÁO-SƯ BỦU-HỘI THAM-DỰ ĐẠI-HỘI Y-KHOA DAKAR

Giáo-sư Bửu-Hội đã tới Dakar ngày 4-1-63 vừa qua để tham-dự Hội-nghị Y-Tề lần thứ ba, được tổ-chức tại Thủ-Đô Sénégal, tập-trung 200 nhân-vật của giới khoa-học trong số có 120 vị Khoa-Trưởng, giáo-sư và Chuyên-viên nghiên-cứu tại các trường Đại-học Y-khoa của Pháp. Hội-nghị này do Giáo-sư Pasteur Valléry Radot chủ-tọa.

Một trong những bài thuyết-trình của Giáo-sư Payet, Khoa-Trưởng Đại-học Y-khoa Dakar, đề-cập tới việc điều-trị bệnh to lá lách của người Phi-Châu, và về chất «aminochrysène», một thứ thuốc do các giáo-sư Bửu-Hội và Bùi-Quốc-Hưng và các bác-si Trần-Lu-Y và Châu-Văn-Tương đã phát-minh tại Việt-Nam.

Đại-sứ Bửu-Hội và ông Nguyễn-Duy-Toản, Xứ-Lý Thường-Vụ Tòa Đại-Sứ Việt-Nam tại Sénégal đã dự tiệc do Tổng-Thống Léopold Senghor và do vị niêm-trường ngoại-giao-đoàn, ông Lucien Paye, cựu Bộ-Trưởng Giáo-Dục Pháp, khoản-đãi.

Trong thời-gian lưu-trú tại Dakar, Giáo-sư Bửu-Hội đã có dịp cùng đi với Tổng-Thống Senghor đến thăm Saint Louis, thành-phố thứ nhì của Sénégal, trong dịp Tổng-Thống tới khánh-thành trường Trường-Học Charles de Gaulle tại nơi đây.

2. TRIỀN-LÂM VỀ HÌNH-ẢNH «BA-LÊ»

Từ ngày 30-1 đến 9-2-63, tại Phòng Triển-lâm Nha Thông-Tin, số 165 đường Tự-Do, Trung-tâm Văn-hóa Pháp sẽ tổ-chức một cuộc Triển-lâm về thủ-đô Ba-Lê với đề-tài «Hình-ảnh Ba-Lê qua nghệ-thuật văn-chương và điện-đài».

Cuộc Triển-lâm sẽ gồm có những bản in lại những bức tranh của các danh-họa Pháp, từ các họa-sĩ trong phái ẩn-tượng cho đến thời nay, những tấm hình lớn, những biều-ngữ quảng-cáo du-lịch, sô đồ thành-phố Ba-Lê, các vùng phụ-cận thuộc thủ-đô Pháp, và sô các tác-phẩm văn-chương nói về Ba-Lê.

3. HAI CUỐN PHIM «QUÊ MẸ» VÀ «CẢNH ĐẸP MIỀN NAM» ĐƯỢC TRÌNH-BÀY TRONG MỘT BUỒI DẠ-HỘI MỪNG TẾT TẠI BA-LÊ

Tối 16-1-63, Ban Văn-hóa Sứ-quán Việt-Nam tại Ba-Lê đã tổ-chức một buổi dạ hội mừng Tết Nguyên-đán tạp rạp Pleyel.

Sớ-di năm nay tổ-chức sớm hơn mọi năm là vì Ban Văn-hóa muôn trình-bày 2 cuốn phim «Quê Mẹ» và «Cảnh đẹp Miền Nam», trước khi gởi đi chiếu cho kiều-bào ở các tỉnh tại Pháp xem trong dịp Tết.

Hơn 3.000 khán-giả vừa sinh-viên, Việt-kiều và các quan-khách ngoại-quốc đã nhiệt-liệt hoan-nghênh về kỹ-thuật cũng như ý-nghĩa của 2 cuốn phim.

Phim «Quê Mẹ» đã cho các Việt-kiều và các vị khách hiêu biêt Ấp chiền-lược. Phim «Cánh đẹp miền Nam» với màu sắc thật đẹp và những điệu múa dân-tộc cũng được cử-tọa tán-thưởng nhiệt-liệt.

Trước sự thành-công của hai cuốn phim này, báo-chí và Việt-kiều đã yêu-cầu ông Đại-sứ Việt-Nam cho chiếu 2 cuốn phim đó tại các rạp ở Ba-Lê cho dân-chúng xem.

Buổi dạ-hội do ông bà Đại-sứ Phạm-Khắc-Hỷ chủ-tọa. Trong dạ-hội này có bán chương-trình, tiền thâu được giúp sinh-viên và kiều-bào nghèo.

4. ĐẠI-BIỂU HỌC-SINH Á-CHÂU THAM-DỰ HỘI-THẢO THANH-NIÊN HỌC-SINH Ở HOA-KỲ

7 học-sinh Á-Châu và thuộc khu-vực Thái-Binh-Dương đương viềng thăm Hoa-Kỳ với mục-đích học-hội bằng cách tham-gia đời sống hàng ngày của gia-dinh Mỹ, trong khuôn-khổ khóa Hội-thảo Thanh-niên do Cơ-quan Ngôn-luận «New York Herald Tribune» tổ-chức và bảo-trợ.

Theo chương-trình, các học-sinh dành 3 tháng để lưu-trú tại các gia-dinh người Mỹ, tham-dự những buổi học-tập & những trường Trung-học đồng-thời cũng tham-gia vào những cuộc thảo-luận công-cộng trên đài-phát-thanh hoặc đài vô-tuyến truyền-hình. Ngoài ra, họ còn được thăm Hoa-Thịnh-Đồn, và những thành-phố khác tại miền Đông Hoa-Kỳ.

5. HỌC-SINH VIỆT-NAM CHIỀM 4 GIẢI THƯỞNG VÀ 10 BẰNG DANH-DỰ TẠI TRIỀN-LÂM QUỐC-TẾ HỘI-HỌA NHI-ĐỒNG SHANKAR'S 1962

Nha Mỹ-Thuật học-vụ vừa nhận được 4 giải-thưởng (2 chiếc bát bạc và 2 chiếc cúp bạc) và 10 bằng danh-dự về họa-phẩm của học-sinh Việt-Nam tham-dự Triển-lâm Quốc-tế Hội-họa nhi-đồng Shankar's ở Tân-Đệ-Li (Ấn-Độ).

Các họa-phẩm sau đây chiếm giải-thưởng :

«Đẹp cyclo» của trò Bùi-Ngọc-Đặng 11 tuổi, học-sinh trường Trung-học Nguyễn-Trãi được thưởng 1 chiếc bát bạc.

«Máy nước» của trò Đỗ-Văn-Long 11 tuổi, học-sinh trường Trung-học Nguyễn-Trãi được thưởng 1 chiếc bát bạc.

«Đêm trắng Việt-Nam» của trò Dương-Văn-Hùng 13 tuổi học-sinh trường Trung-học Pétrus-Ký được thưởng 1 chiếc cúp bạc.

«Trung-Thu» của trò Trần-Trọng-Danh 13 tuổi học-sinh trường Trung-học Pétrus-Ký được thưởng 1 cúp bạc.

6. VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NGHỊ VỀ VIỆC ÁP-DỤNG KHOA-HỌC VÀ KỸ-THUẬT CÓ LỢI CHO CÁC VÙNG KÉM MỞ-MANG

Ông Nguyễn-Hữu-Tần, Cố-vấn tại Sứ-quán Việt-Nam ở La-Mã vừa được chỉ-định tham-dự với tư-cách quan-sát-viên Hội-nghị của Liên-Hiệp-Quốc về việc áp-dụng Khoa-học và Kỹ-thuật có lợi cho các vùng kém mở-mang, Hội-nghị này khai-mạc sáng 4-2-63 tại Genève sẽ tiếp-diễn đến 20-2-63.

Có đại-biểu độ 100 quốc-gia, và đại-biểu 11 tò-chức quốc-tè và 45 tò-chức không thuộc chính-phủ tham-dự Hội-nghị.

7. CUỘC TRIỀN-LÂM HÌNH ẢNH VỀ CUỘC CHIẾN-ĐẤU CHỐNG CỘNG Ở VIỆT-NAM ĐÃ THÀNH CÔNG RỰC-RỠ TẠI HÁN-THÀNH

Một nguồn tin từ Hán-Thành cho hay cuộc triền-lâm hình ảnh về cuộc chiến-đấu chống Cộng ở Việt-Nam đã thành-công rực-rỡ tại Hán-Thành. Cuộc triền-lâm này đã bèle-mạc ngày hôm qua. Kết-quả mỹ-mẫn của cuộc triền-lâm nói trên có thể tóm-tắt trong mây câu nhận-xét của Đô-Đốc Harry D. Felt, Tổng Tư-Lệnh Quân-lực Mỹ tại Thái-Bình-Dương, đã được báo-chí Hán-Thành đăng-tài như sau :

“Đây là một cuộc triền-lâm quý báu và độc nhât đã làm cho dân-chúng Hán-Thành chú-ý rất nhiều. Nó đã chứng-tỏ rằng bắt cứ ở đâu, những người tự-do vẫn và sẽ có thể chống lại sự đe dọa của chủ-nghĩa Cộng-sản. Dân-tộc Việt-Nam chắc-chắn sẽ thắng trong trận giặc này”.

Cuộc triền-lâm hình ảnh về cuộc chiến-đấu chống Cộng tại Việt-Nam đã được hàng ngàn dân-chúng Hán-Thành tới coi, và cả những nhân-vật cao-cấp trong Chính-phủ như Thủ-Tướng và Ngoại-Trưởng Đại-Hàn.

Cuộc triền-lâm này đã được tò-chức dưới sự bảo-trợ của Tòa Đại-sứ Việt-Nam tại Hán-Thành cùng với sự hợp-tác của Trung-tâm Báo-chí và Phòng Thông-Tin Hoa-Kỳ.

8. GIAN TRIỀN-LÂM HÌNH ẢNH VÀ SẢN-PHẨM VIỆT-NAM TẠI HỘI-CHỢ QUỐC-TÈ VỌNG-CÁC ĐÃ THÀNH CÔNG RỰC-RỠ

Trên 10.000 người đã viêng thăm gian Triền-lâm hình ảnh và sản-phẩm Việt-Nam của Sứ-quán Việt-Nam trong 4 ngày đầu của Hội chợ Quốc-tè Vọng-cács.

Tại gian Triền-lâm, có trưng-bày các hình ảnh cỡ lớn về các sinh-hoạt tại Việt-Nam, cuộc chiến-đấu chống Cộng, Ấp Chiền-lược và các hoạt-động Kinh-tè và Văn-hóa tại Việt-Nam. Ngoài ra, còn có các sản-phẩm tiêu công-nghệ Việt-Nam.

Hội-choợ Quốc-tè Vọng-Cács khai-mạc ngày 1-2-63 sẽ mở cửa tới 17-2-63.



TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Văn-Hóa Nguyệt-san đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả, hoặc các nhà xuất-bản có nhã-ý gửi tặng. Xin thành-thực cảm ơn và ân-cần giới thiệu với bạn đọc thân-mến :

BÚT HOA. Phan-Mạnh-Danh, nhà in Phạm-văn-Sơn xuất-bản, 1962, dày 198 trang, giá 35^đ. Tác-phẩm này là một quyển thơ tập cõi rất công-phu, và rất mực tài-tinh của hơn 40 năm biên-soạn của Cụ Phan-Mạnh-Danh, một thi-hào nổi danh đất Bắc, sống đồng-thời với Cụ Tam-Nguyễn Yên-Đồ, Cụ Nghè Văn-Đinh, Cụ Nghè Chu-Mạnh-Trinh, v.v... Độc-giả xem các bài đẽ-tử của các nhà thơ tên cựu (như Chu-Mạnh-Trinh, Thúc-Giá Ưng-Bình Nguyễn-Can-Mộng, v.v...) và nhất là những bài thi do Cụ biên-soạn sẽ nhận rõ tài-ba trác-tuyệt của nhà thi-sĩ lão-thành họ Phan. Dưới đây, chỉ xin trích-dâng một bài thơ cảm-để của nhà chí-si kiêm thi-si Từ-Long Lê-Đại (sống đồng-thời với soạn-giả) :

*Tinh-anh hẫu khắp các thi-gia,
Chung-đúc vào trong tập Bút Hoa.
Giêo rất hơi Nam cùng giọng Bắc,
Lời xra góp nhặt lựa nên ca.

Cũng uyên-thâm, thật cũng tài-ba,
Học-giả thi-ông cũng một nhà.
Bóng hạc dẫu rằng xa cách hẳn,
Đàn thơ còn vắng tiếng ngâm-nga.

Gốc cỗi làng Nho đã rậm hoang,
Vân còn nảy nở ngọn văn-chương.
Vì nay gắng sức cùng vun tưới,
Thì mỗi chùm hoa nở nhị vàng.*

KHI NGƯỜI CHẾT CÓ MẶT. Nguyễn-Ngu-Í, do Ngày Xanh xuất-bản, Sài-gòn, 1962, 128 trang, giá 35^đ.

Trong tập tiêu-thuyết này, tác-giả tả mồi tình giữa một người con gái luồng tuổi và một người đàn ông góa vợ, ngoài ra còn xen thêm bóng hình một người không còn nữa. Sách do nhà văn Bình-Nguyễn-Lộc để tựa và cho rằng tiêu-thuyết này có giá-trị không phải về tư-tưởng hay văn-chương, mà chính ở tình-tiết ly-kỳ của người trong cuộc, làm cho độc-giả xem rất lý-thú.

ENGLISH PHRASE BOOK FOR VIETNAMESE SPEAKERS. Giáo-Sư Nguyễn-Định-Hòa, do United States Information Service xuất-bản, 1962, 34 trang, không ghi giá bán.

Cuốn sách này cỡ nhỏ, đè tiện mang theo, ấn-loát trang-nhã, có thè coi là một cuốn chỉ-nam hữu-ich, có giá-trị thực-tiễn, gồm những câu nhặt-dụng thường, đàm giúp bạn đọc đủ mọi giới, khi du-lịch hoặc du-học ở hải-ngoại, tiện-dụng trong nhiều trường-hợp.

Cách trình-bày mỗi trang sách rất minh-bạch, theo phương-pháp mới. Mỗi trang chia làm ba cột: (1) Cột thứ nhất ghi những câu đàm-thoại bằng tiếng Việt-Nam; (2) Cột thứ hai (dùng ký-hiệu âm-vi) chỉ cách phát âm câu Anh-ngữ; (3) và cột thứ ba ghi chính-tả câu Anh-ngữ đối-chiếu. Ngoài ra, trong sách lại được in thêm nhiều hình vẽ có ý-nghĩa, do Ông Harrisson Shaffer, Trưởng-Ban Văn-Hóa Hội Việt-Mỹ, minh-họa.

DEUTSCH — VIETNAMEISCHES WÖRTERBUCH (tίτλος TỰ-DIỀN ĐỨC-VIỆT). Klaus Ferklinghoff, do Otto Harrassowitz — Wiesbaden xuất-bản, 112 trang, khổ 17 × 24 không ghi giá bán. Cuốn tự-diển giàn-yêu đó là nhịp cầu đầu tiên nói liên tiềng Đức với tiềng Việt-Nam và được ra đời, (theo lời soạn-giả) là do sự cộng-tác sôi-sắng của các bạn sinh-viên của soạn-giả. Ai mới nhập-môn học Đức-ngữ, nên dùng quyển tự-diển hữu-ich và tiện-lợi này.

HỌC PHÁP-VĂN (ôn Văn-Phạm). Giáo-sư Bùi-Cân biên-soạn, nhà Việt-Hùng xuất-bản và nhà sách Như-Ý (Sài-gòn) đứng tổng-phát-hành, 48 trang, 12\$. Sách này gồm có 52 bài Pháp-văn, vừa dùng làm bài tập đọc, vừa soạn làm bài chính-tả. Những bài Pháp-văn nói trên do soạn-giả lựa chọn kỹ-lưỡng, hợp với trình-degree học-sinh bậc Trung-học đệ-nhất-cấp, và có đủ lối văn tà-chân, nghị-luận. Sau mỗi bài đều có những câu hỏi về ngữ-vựng và những câu hỏi đè ôn về văn-phạm. Những học-sinh sắp sửa thi bằng Trung-Học phò-thông nên dùng sách này.

SÁCH MỚI (*Nouvelles acquisitions*) do Nhà Văn - Khô và Thư - viện Quốc-gia xuất-bản. Đã phát-hành số 10 tháng 10-1962 tại Sài-gòn, 55 trang khổ

lớn (in bằng máy Ronéo), không ghi giá bán. Sách này gồm 3 phần : sách xếp theo loại (tác-phẩm tổng-quát triết-học, tôn-giáo, khoa-học...), sách xếp theo nhan-de (theo mẫu-tự A, B, C...) và sách xếp theo tên tác-giả (lưu-trữ tại phòng cho mượn sách của Nha V.K. và T.V.Q.G.).

ANH-HÙNG ĐẤT NƯỚC. Phú-Mậu Trần-Xuân-Đàn biên-soạn, do tác-giả xuất-bản tại Huế. 1963, 70 trang, giá 20\$. Sau khi đã xuất-bản mây cuồn thi-phẩm *Huế đẹp, Huế thơ mộng, Tổ-Quốc, Hồn Đất Nước*, nhà thơ Phú-Mậu mới cho in tập thơ nói trên để ca-tụng các vị anh-hùng dân-tộc Việt-Nam :

*Bôn nghìn năm lẻ tranh hùng,
Đã từng điểm phản tố hồng non sông.*

Tác-giả đã dùng thể thơ trường-thiên song-thát lục-bát, để thuật lại công-nghiệp của các vị anh-hùng nước ta, từ thời Hồng-Bàng cho đến thời cận-đại. Lời thơ lưu-loát mà trầm-hùng, khiên bạn đọc ngâm-nga cũng thảy phần-khởi trong lòng, và có lẽ đúng như söz-ước của tác-giả, khi soạn tập thơ này :

*Người yêu nước ra tay cứu nước,
Kết thương dân bày chước giúp dân.
Giang-sơn tô-diểm bao lần,
Tăng phần hạnh-phúc, tăng phần vinh-quang.*

GUỘC THÁM-HIỀM ĐẦU TIÊN VÒNG QUANH THÈ-GIÓI. Hồng-Khanh Huỳnh-Khinh. Tác-giả tự xuất-bản. Tuy-Hòa. 1954, 28 trang, giá 6\$. Tập này in đã từ lâu là một thiên sử-liệu thuật sự thám-hiểm hữu-ích và kỳ-thú, khám-phá và mô-tả những cảnh-vật eo biển Magellan cùng các hải-dảo, đồng-thời lại xác-nhận hình tròn quả địa-cầu. Xin nói thêm rằng tác-giả cũng là một nhà thơ, và gần đây có thi-phẩm gửi đăng trong V.H.N.S. và có cho xuất-bản cùng với ông Đạm-Nguyên tập thơ trào-phúng nhan-de «Song-Hòa Thi-Thảo».

LUẬN-ĐÀM, cơ-quan ngôn-luận của Tông-Hội Giáo-giới Việt-Nam xuất-bản hàng tháng. Đã phát-hành số 1, bộ III tại Sài-gòn (tháng giêng năm 1963), 120 trang, giá 15\$. Nội-dung gồm những bài : Khai-bút, Đạo làm Thầy của Không-Phu-Tử, Một vài nguyên-tắc thanh-tra Học-đường, Giáo-dục trong một xã-hội khai-phóng, Năm Quý-Mão bàn chuyện mèo, Đính-hôn và bái-hôn, Tìm hiểu một vài quan-niệm về tiêu-thuyết, Nền nha-y tại Phản-Lan, Văn-de đào-tạo chuyên-viên trong ngành khảo-cứu khoa-học, v.v...

UNESCO VIỆT-NAM, kỳ-yêu thông-tin Unesco Việt-Nam, đã phát-hành số 5 (tháng Chạp năm 1962) tại Sài-gòn, 120 trang, không ghi giá bán.

Nội-dung gồm những bài: Hội-nghị Địa-Phương Á-Châu về Giáo-Dục Tráng-niên tại Sài-gòn, Văn-de Đô-Thị, Ngành Giáo-dục Tráng-niên với công-cuộc Phát-triền Nông-thôn, Một câu chuyện văn-học, Vai-trò của nền Giáo-dục Tráng-niên với công-cuộc phát-triền Hương-Thôn tại Á-Châu, Hai người Mẹ, v.v...

QUÊ-HƯƠNG, nguyệt-san nghiên-cứu chính-trị, kinh-tè, văn-hóa, xã-hội. Đã phát-hành số 43 tháng giêng năm 1963 tại Sài-gòn, dày hơn 200 trang giá 20\$.

Số này gồm nhiều bài khảo-cứu giá-trị (Một lý-thuyết chính-trị về ngoại vien, Dân-chủ xã-hội và các quoc-gia Phi liên-kết Đông-Nam-Á, Phạm-nhân hay nạn-nhân, Hợp-tác-xã, một phương-tiện xây-dựng Ấp Chiền-lực, Phát-triển nông-nghiệp tại Liên-Sô, Viện-trợ Nga-Sô và viện-trợ Hoa-Kỳ cho các quoc-gia nhược-tiêu, Yemen bùng tinh, v.v...).

LÀNH MẠNH, tập-san khoa-học văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 76-77 (Xuân Quý-Mão) tại Huế, 56 trang khổ lớn, giá 24\$.

Nội-dung gồm những bài : Phiêm-luận về năm Quý-Mão, Thơ xuân vườn cũ, Cao-Bá-Quát, Tết của thi-sĩ Tản-Đà và Tùng-Lâm, Nói chuyện Tết với Hoa, Tình Bình-Định qua ca-dao, Hai lá thơ xuân, Con mèo tam-thê, Cách nuôi yên đé, Lặng xuồng chiều sâu 30 thước, Muôn tránh bệnh, v.v.

MINH-TÂN nguyệt-san, cơ-quan chàn-hưng Không-Học. Đã phát-hành số 102 (Xuân Quý-Mão) tại Sài-gòn, 44 trang khổ lớn, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài : Những bước tiền vé-vang của nhân-dân miền Nam trong năm qua, Tiềng súng cách-mạng nô giữa đêm trừ-tịch, Những sự-kiện lịch-sử Việt-Nam trong năm Mão, Thăm vườn thơ cũ, mới, Đi Tết, Năm Mão nói chuyện Mèo, Hòn vong-quốc, Vài mẩu chuyện vui, Thân-thề thời-đại và Học-thuyết Không-Tử, Xuân dân-tộc, Nhà nho đổi cảnh thời mới, v.v...

VĂN-HỮU, do Văn-Hóa-vụ ản-hành, đã phát-hành số 20 (n. 1962) tại Sài-gòn, 192 trang, giá 15\$.

Số này là số đặc-biệt về đồng-bào Thượng và cuộc di-cư vi-đại tị-nạn Cộng-sản, gồm những bài : Lịch-sử và nguồn-gốc đồng-bào Thượng, Văn-de trợ giúp và định-cư đồng-bào Thượng ty-nạn Cộng-sản, Cuộc khởi-nghĩa chống Cộng của đồng-bào Thượng Sơn-Hà (Quảng-Ngãi), Những bài thơ tình Jarai, Ngày xuân qua các nẻo đường rừng núi, Đời sông tình-cảm của thanh-niên nam-nữ miền Thượng, v.v...

SÁNG DỘI MIỀN NAM, nguyệt-san văn-hóa, xã-hội, đã phát-hành số 42 tháng 12 năm 1962 tại Sài-gòn, 34 trang khổ lớn, giá 15\$.

Nội-dung gồm những bài: Những biến-cô ở Fatima, Lê Giáng-sinh tại Venise, Cô-nhi-viện Thủ-Đức, Mùa Giáng-sinh tại Thủ-Đô, Nước mắt rơi, Nhà thờ cô ở Đức, Cuộcdu-hành, Triển-lâm quốc-tế Mỹ-Thuật tại Sài-gòn, Những thư-viện quốc-gia, v. v...

BÁCH KHOA số 147 phát-hành ngày 15-2-63 tại Sài-gòn, 124 trang giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Tiêu-thuyết đi về đâu, Vài vấn-đề của cộng-đồng người Chàm tại Việt-Nam, Vấn-đề sinh-tử của Ai-Cập: Nước, Tác-giả, độc-giả, nhà phê-bình, Vai trò của khoa-học và kỹ-thuật trong công-cuộc kiền-quốc, Thế-giới biến-chuyên và thế-giới ngày mai, Mùa xuân chờ đợi, Lần về đê-thị,v.v...

TIỀN-THỦ, tập-san tu-nghiệp của người công-chức. Đã phát-hành số 25 tháng giêng năm 1963 (xuân Quý-Mão) tại Sài-gòn, 80 trang, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Quà hy-vọng, Những năm Mão lịch-sử của nước Việt-Nam, Cuộc khởi-nghĩa của Trương-Công-Định, Những cái Tết tha-hương, Ngày xuân « soi » ành, Yên-sào Nha-Trang, « Miêu-sự » cũng như nhân-sư, Ghen với con Mèo, v. v...

TIN SÁCH, nguyễn-san do Trung-Tâm Văn-Bút Việt-Nam xuất-bản. Đã phát-hành số 7 (bộ mới) tháng 1 năm 1963 tại Sài-gòn, 32 trang, giá 5\$.

Số này giới-thiệu những sách mới xuất-bản trong tháng. Ngoài ra, lại có những bài sáng-tác, dịch-thuật, cùng phê-bình sách mới ản-hành (Truyện Tòa án, Mây hoàng-hôn, Hoa thê, Con vật phi-lý, v.v...)

VĂN-ĐÀN TUẤN-BÁO, số 14 (Bộ IV) từ 7-1-63 đến 14-1-63) đã phát-hành tại Sài-gòn, 34 trang khổ lớn, giá 6\$.

Số này gồm những bài: Rộng tay ôm lấy anh em, Nói chuyện phê-bình với ông Hiệu-Chân, Trở lại vở-kịch « Thành-Cát Tư-Hãn » của ông Vũ-Khắc-Khoan, Ba bài thơ Xuân Quý-Mão, Lời Họa-si, Phòng-văn nhà thơ Thân-Liên, Tình xuân trên mặt nước, Tam-Giang, Bức thơ không gởi, v. v...

PHÁP-LUẬT, bán nguyệt-san, cơ-quan phò-thông Luật-pháp, số 11 phát-hành tại Sài-gòn ngày 15-2-63, 34 trang, giá 8\$.

Số này gồm những bài: Hui, một định-chè biệt-loại, Một vụ chia gia-tài kỳ lạ, Phạm-vi áp-dụng sự, khoan-miễn khiêu-khích, Tòa-án Hành-chính, Ai lầy cắp gói bạc của nàng Nguyệt-Nga, Vụ án Cô gái tóc nâu, v.v...

THỜI NAY, số 82 ngày 15-2-63 đã phát-hành tại Sài-gòn, 148 trang giá 18 \$.

Nội-dung gồm những bài: Kassem, Anh-Quốc đi về đâu? Đàn bà dẽ có mày ai?, Những quan-niệm lạ-lùng về sắc đẹp, Luật thiên-nhiên, Thú mạo-hiểm của nghề săn cá voi, Ngày mai của trực-thăng, Đường mía ở Việt-Nam, Về miền Tây, Canh-tân thành phố Venise, Lá thư Luân-Đôn, v.v...

PHÔ-THÔNG số 97 phát-hành ngày 15-2-1963 tại Sài-gòn, 148 trang, giá 10 \$.

Số này gồm những bài: Năng-lượng Nguyên-tử, Nỗi niềm Chiêm-nữ, Bước tiền nhảy vọt của Y-học, Cái tết vô-đuyên của Vũ-Trọng-Phụng, Sứ-mệnh Thi-nhân, Bữa cơm chiều 30 Tết, Nhật-Bản với hoa Anh-dào, Quan-niệm về Thơ, Tết Chiêm-Thành, Bên lò sưởi, v.v...

MINH - LÝ



TIN BUỒN

Được tin Cụ Hy-Nhan NGUYỄN-ĐÌNH-UYÊN (thân-phụ Ông Nguyễn-Đinh-Thuần, Bộ-Trưởng Phủ Tòng-Thống và Đại-Úy Nguyễn-Quý-Thân), cộng-tác-viên của Văn-Hóa Nguyệt-San từ ba năm nay, đã tạ-thé tại bệnh-viện Grall (Sài-Gòn) ngày 16-1-1963 và lễ an-táng tại Nghĩa-trang Đô-Thành Sài-Gòn đã cử-hành ngày 17-1-1963;

Nhà Văn-Hóa và Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San xin thành-thực chia buồn với Cụ Bà Nguyễn-Đinh-Uyên, Ông Bộ-Trưởng Phủ Tòng-Thống, Đại-Úy Nguyễn-Quý-Thân, cùng Tang-quyền và xin cầu-chúc anh-hồn Cụ Hy-Nhan sớm được phiêu-diêu miền Cực-Lạc.

phân phu-truong

[Tập XII, Quyển 2 (Tháng 2, 1963)]

EVANGELINE BLOOD
Summer Institute of Linguistics
University of North Dakota

some fauna terms in a Mnong RoLom area

This paper presents some of the terms for fauna used by speakers of the Mnong RoLom dialect¹, as a small contribution to the ethnolinguistic study of Mnong. It is to be noticed that word usage (areas of meaning) and sound symbolism (onomatopoeia) are quite often different from those of English or Vietnamese. The insects, birds, and animals mentioned are, in general, the more common ones, or those that have features of special interest. The Mnong words for a) procuring food, b) self-defense, and c) the noises of the animals are given.

Arthropods

Now what can be dreadful about sour soup? Well, this particular sour soup, *puor srat* (soup-sour) in the Mnong language, is not really soup, but a very ugly arachnid, feared as much as its cousin, the scorpion. The *puor srat* is dark reddish-brown in color, and can be up to one and a half inches long in the body. At the front are pincers that grab the victim while the pine-needle-like tail delivers the venom. When crushed it has a very strong odor classified as sour. The sting of the *puor srat*, like the sting of the scorpion, *ndrong wong*, is called *soc*.

There is a large centipede called *op*, whose sting is also called *soc*. It is said that some have eaten these centipedes as medication for advanced tuberculosis.

I Muong RoLom is a dialect of Mbong, which in turn is a member of the Mon-Khmer language family in Vietnam. It is spoken in Lạc Thien district, Darlac Province, within a radius of about ten kilometers from the district center. Most of the data for this paper were elicited from our informant, Y Chă, and checked with a number of other Mnong people.

Insects

The sour taste of one of the many species of ants here gives it its name, *sam srat*, (ant-sour). People also eat the eggs of this ant. The *sam srat* is a medium sized red ant that makes its nest of leaves. The bite of the ants is called *kap*.

Among the many types of bees are the *ong*, *ndrot*, *surt*, and *way*. Honey is called *dàk way*; *dàk* being the general word for water or liquid. The sting of bees is called *soc*. Butterflies and moths are *kukim*. Some of the species of butterflies are the same as in the Philippine Islands.

Domestic animals

Of the domestic animals the most valuable financially, and the most useful, is the elephant, *yo*. The elephant is used to drag heavy logs and large bamboo poles for house construction, to carry young rice plants which are to be transplanted, to transport household goods, and many other jobs. When angry, male elephants may stab with their tusks. This is described as *jruoh* or *dloh*. Female elephants hit, *turr*, with their trunks. The roar of the elephant is *ôr*. The horse is often called *deh ble hě*; *deh* being the general word for vehicles, and *ble hě* the neigh of the horse, (i. e. 'the vehicle that neighs'). *Kap* and *büng* describe its biting and eating, *cirng* is its kick.

The household trio are the same here as in most of the world; the dog, cat, and rat. The bark of the dog, *sau*, is *groh*. The cat, *mieo*, says *mieo, mieo*. The rat, *nay*, has a little squeal, *cit-cit*, but it can also be quite noisy when it runs over a metal roof, or knocks over objects in its search for food. It bites, *kap*, and also chews or gnaws, *kien*.

The carabao, or water buffalo, *puh*, has an important use in rice farming. When the fields are very muddy a number of them will be led into a field to tramp around together. This plows old plants under and properly conditions the field for the planting of rice. When fighting, the carabao *ngac* or *tang jap*; *jap* means to gore with the horns, and *tang* is the word to indicate joint action. The noise of the carabao, *uai*, is very doleful. Carabao are also used for sacrifices.

Because pigs, *surr*, not only bite, *kap*, but also dig up the ground, *cük*, with their noses, and eat young vegetable plants, they are a hazard for gardeners. Pigs snort *uih* or *ut-ut*. Pigs are also sacrificial animals.

Chickens, *ier*, are plentiful and are often used for sacrifices when someone is sick. They peck, *coh*, for their food. Early evening is called *mho ier mrt*

(evening-chicken-enter), as that is the time when chickens go to their pens. Ducks, *ara*, and geese, *ngōng*, also *coh* for their food. Ducks also *jhuok*, that is, run the bill along the ground. The words used to describe the sounds of these animals are onomatopoetic; *kang-ki-kat-o-ok* cries the chicken, *kak-kak* says the ducks, and *kriō* cries the goose.

Reptiles

Our informant listed four types of lizards. The *pak kue* is a small lizard, not edible, about one foot long, half of which is tail. When excited the skin on its head turns bright aqua-blue. The Mnong people sometimes wedge this lizard in a split stick which is planted in the earth to scare away the spirits that make people sick. The *tum*, *rowa*, and *burr ka* lizards are edible. The eggs of the *tum*, said to be as tasty as chicken eggs, are hidden in the sand. The *tum* is a gray and white lizard, whose tail is flattened vertically. The *rowa* is a very large, crocodile-like lizard which lives in the forest in a tree or cave. It hides its eggs in the sand also. The *ya*, crocodile, is related to the lizard, but its noise is classified with that of the elephant as *ōr*. The crocodile lives in the water but lays its eggs on the land.

The general word for snake is *bih*. Their bite is called *coh*, and the poison from them is *ōh kac*. There are black and white snakes, *bih ndoh ling ak*; green snakes, *bih tieng lrr*; poisonous black and yellow snakes, *bih put su-durr* (snake-wearing-skirt); and red headed snakes, *bih brâng bûk* (snake-red-head). The *bih brâng bûk* figures in the Mnong RoLom version of the old snake story that if you kill one in your house many more will come. The *bih ndoh ling ak* is so named because it has bright eyes like the firefly, *ndoh ling ak*.

Birds

The Mnong people set up noisy devices to scare away the *rac*, a small bird, from the young rice grains. Keeping the *rac* away from the rice is as much a family activity as planting the rice in the first place. The mourning dove, *top*, eats at the young rice plants. Its song is *tru-tru*. The parrot, *ē-ēt*, and blackbird, *cōng*, sing, *ndrau*, and are able to imitate human speech.

Small wild animals

A representative of the armadillo family here is the *poc sap*. For protection it curls up, *wiel*, into a ball with just its armor plate exposed. The *poc sap* lives in a cave.

Another animal that lives underground is the *suk*. It has soft-looking gray fur that stands straight out. Its eyes are small and it has four strong teeth for chewing bamboo shoots. This action is described as *kien*. The *suk* is about the size of a large rabbit.

The species of fox here, *pik*, is quite small. It is black and white with a long non-bushy tail.

There are two types of monkeys, the *dōk*, a small brownish gray one, and the gibbon, *kuoñ*, larger and black with a long white tail. The *dōk* make nice pets. Their bite is *kap* and their noise is *kou*.

Game animals

Outstanding among the fierce animals are the *tla*, tiger, and the *krō*, wild buffalo. These are the big game animals here. The tiger bites, but also grabs its victim, *pah*, and tears the flesh, *ceh* or *cac*. The spotted panther, with quite a long tail, is *tla brac*. Its growl is *nggrañ*. The wild buffalo has a loud roar, *ôr*, and fights with its horns, *jap*, like the domestic buffalo.

There is a superstition in some RoLom villages about the bark, *hoh*, of the *jrl*, the barking deer. If someone hears the deer barking as he is about to go to the forest or fields, he turns back. If he hears it while out working, he comes home quickly. This is because he believes the deer's bark is an omen that something bad will happen to him. The *por* is another type of deer. It fights with its horns, *jap*, and has *pêp* as its cry.

The *nuong* or *kay* is the wild pig. It rips with its tusks. The noise of the wild pig is *uih*, and when startled it snorts *khuk*.

The bear, *muko*, has the loud strong roar, *ôr*, like the elephant. Typical of bears, it likes to eat honey and fish.

To summarize some of the major points of distinctiveness, the areas of usage for eating-biting-stinging words are:

kap - ants, horses, rats, pigs, monkeys

bung - horses

kien - rats, *suk*

cuk - pigs (domestic)

coh - chickens, ducks, geese, snakes

jhuok - ducks

ceh - tigers

soc - puor srat, scorpions, centipedes, bees

The major words for fighting are :

jruoh - male elephants

turr - female elephants

cung - horses

ngac - water buffalo

jap - water buffalo, deer, wild buffalo

Some of the more common names for noises are :

or - elephant, crocodile, bear, wild buffalo

uih - domestic pig, wild pig

uai - water buffalo

ndrau - the singing of birds

groh - dog

hoh - barking deer

kak-kak - duck



JUST OUT

**the Revised (1963) Edition of
SPEAK VIETNAMESE
*by NGUYEN DINH HOA, PH. D.***

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

Please order from the Publisher :
TEXTBOOK AND PUBLICATION SERVICE
DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION
89 Le Van Duyet Street
SAIGON, VIETNAM

F. RAYMOND IREDELL
Director
Vietnamese — American Association

*a comparison of views about the self in buddhist and western philosophy**

I feel greatly honored in having been asked to speak before this group. I should like to make it clear at the outset, however, that I shall not presume to attempt to instruct you in the principles of Buddhism. You are all much better acquainted with those principles than I. To attempt to tell you about Buddhism would be like carrying wood to the jungle. What I am going to try to do this morning is simply to take one of the most fundamental doctrines of Buddhism and show that speculations about it have certain similarities with Western philosophical speculations, and to show also what problems such speculations present to Western minds.

As you know, the chief concern of the Buddha was to find release from the sorrows of finite existence, and he sought to share his insight into the way to achieve this with all. The individual, he taught, must seek Nirvana through an eightfold path of right living and contemplation. But the question was raised as to the fundamental nature of the self or person who seeks release, and what happens when Nirvana is attained?

On such metaphysical questions the Buddha, we are told, remained silent. He refused to enter into what he felt was useless metaphysical speculation.

Later thinkers, however, have pondered these problems and suggested certain answers, based upon what they believed were teachings of the master.

* Talk given at Pho-Quang Temple on February 3, 1963.

It is said that the Buddha taught a doctrine of non-self (the *anatta* doctrine). According to this doctrine, he rejected the idea of a permanent, self-identical, soul-substance underlying our physical and psychical activity and which is involved in the process of reincarnation.

The empirical self is analyzed into *skandhas*, that is, into a complex of physical and psychical processes without any underlying substrate. The term «self» is taken to be only a conventional name for this complex. All that exists is a stream of evanescent bodily and psychical states which are discrete moments of being. The only thing which persists is the stream itself.

On one occasion, the Buddha is reported to have likened the notion of the self to that of a chariot. Just as a chariot is composed merely of the body, wheels, and shaft, but there is nothing over and above the collection of these parts called the chariot, which possesses them, so when we have taken account of the bodily and psychical states of a finite self we have exhausted its nature and we must not look for any underlying principle which owns them. The self is simply the series of such momentary states. There is a knowing, but nothing which knows; a willing, but nothing which wills; a going, but nothing which goes. Thus the Buddhists say that there is a travelling along the road, but no traveller on it.

Similar views of the nature of the self have been developed in Western philosophy. George Berkeley, an eighteenth century Irish philosopher, took the position that all reality was fundamentally a plurality of minds. Material things were only appearances of or to minds. For him, there was a plurality of individual minds or souls, each self-identical and persisting through the different moments of conscious existence. Each one of us could become immediately aware of his own spiritual principle or soul. David Hume, a Scottish philosopher who followed him, maintained that when he looked within himself for such an active, spiritual principle he could not find it. He said that in conscious experience he was aware of light and shade, heat and cold, love and hate, but never of any knower of these perceptions. All he could find was the «bundle of perceptions».

In a similar fashion, William James, an outstanding American psychologist and philosopher, said that when he tried to become conscious of a spiritual activity all he could find was an awareness of sensations in the head and throat, air passing in through the nostrils and out again. He could find the contents of consciousness but no knower of them. The self, he said, is a series of passing thoughts. Such a view has been referred to as a «psychology without a soul.»

I once asked a Ceylonese Buddhist monk if he had ever heard of James' theory. He replied that he had and that some felt that it was evidence that James was a Buddhist reincarnated,

The views is an interesting one, but it presents some difficult problems. Can such a view of the self be thought? To try to think of a knowing without something which knows is like trying to think of a falling, but nothing which falls; or a running, but nothing which runs. What reality have these moments of awareness, there thoughts, feelings and volitions? What holds the various elements together so that they form a unified stream separate from other similar streams? Who or what knows these moments of consciousness? Does each moment know itself?

Josiah Royce, another American philosopher of the late 19th and early 20th centuries, attempted, at some length, to analyze the moment of self-conscious experience. Descartes, the 17th century French, Philosopher, had convinced himself that although he might doubt the reality of everything else, he could not doubt the fact of his own existence. The doubting itself was a conscious experience the reality of which could not be questioned. «I think,» he said, «therefore I exist,» and he made this fundamental cognition the basis of all his philosophizing.

Royce agreed with Descartes in his starting point, but he points out that although each one knows that he is, it is not immediately apparent what or who he is. Of just how much, Royce asks, am I conscious at any given self-conscious moment? By the time I have asked the question the moment has passed and I can only look back on it in memory from a succeeding moment. Precisely what it is, can be known only by a process of reflection. How, then, according to a psychology without a soul, can any moment of consciousness be known and adequately described?

This raises serious problems for the theory of knowledge. Even in a case of ordinary perception, where I recognize an object as being a particular kind of thing, I am involved in a complicated process. To be able to call an object a pencil, I must attach a concept to a given content of perception, but that requires a series of moments in which the idea is developed, held in memory, and then applied.

If moments of consciousness are discrete, how is memory established and maintained? To say in a metaphorical way that one moment of consciousness perfumes the next is hardly satisfying. The whole problem of causality is involved, and that is another concept which has never been explained satisfactorily.

The question of moral responsibility is also raised? Is there any justice in holding the self of one moment responsible for the acts of another if there is no identity of being? If the self of this moment steals, why should the self of another moment bear the consequences if it is not one and the same self?

One of the claims of Buddhist philosophy is that it helps to explain the apparent injustices of human existence by reference to the doctrine of Karma. The good person, who is suffering now, does so because of evil deeds in the past, while the evil person, who is prospering now, is reaping the reward of previous good actions.

But is such a theory satisfying to our sense of justice unless it is the self-identical person who reaps the fruits of his actions? The theory may be true, but is it ethically satisfying, any more than if the fruits of one stream of consciousness should be reaped by another stream?

It might be objected that whether or not we may think it is just, other selves, than those who act, do reap the fruits of the actions of others. In some ways we see that every day. One man is careless in his use of fire and burns, not only his own house, but his neighbor's. Or, one man plants a tree and dies, and someone else enjoys its fruit. It may therefore be said that it is thus with all acts and that the concept of justice is not involved. That may be true, but then the notion that one may be rewarded or punished for his deeds should be abandoned. The idea of hell with its notion of retributive justice is out of place, for the concept of retributive justice would seem to imply the continued existence of a self-identical person.

Or, again, if the existence of any single state is only momentary, why appeal to the self of one moment to act ethically for fear of later consequences? The self of any future moment will exist for such a brief period that the suffering will no sooner begin than it will end. It has been estimated by some that the duration of one thought-moment is even less than one-billionth part of the time occupied by a flash of lightning. Why trouble oneself for anything so practically instantaneous in nature?

We may also ask how the truth of such a doctrine is established. Is it an intuited fact, demonstrated by a logical process, or something taken on authority? The Buddha himself is reported to have rejected authority as the basis for accepting his views. Only, he said to the Kalamas, if one experiences the truth of a doctrine for himself, should he accept it as true.

But, in any event, the appeal to authority settles nothing philosophically. We want to know how the authority discovered the truth?

So far as I know, there is no convincing logical demonstration of the truth of the theory. Nor is an appeal to intuition satisfying to many. Some would hold that intuition seems, rather, to point to a ground of unity which holds the moments together, but others fail to find any intuitive basis for either view.

The philosophy of the self, as I have stated it, has been considered primarily from the point of view of the Theravada form of Buddhism. Does Mahayana Buddhism have any solution? What, for it, is the nature of the self?

There is, in Mahayana Buddhism, the doctrine of the three bodies of the Buddha — The Dharmakaya, Shambhogakaya and Nirmanakaya.

The Dharmakaya is the name for the Buddha nature, which by some, is taken to be the ground of existence or the essence of all reality. When one becomes enlightened he is supposed simply to realize his oneness with this Buddha nature. Zen Buddhism tries to bring one to this awareness through meditation and the use of Koans and Mondos.

The Buddha nature has been interpreted by the Yogacara school in psychological terms. It is a «Repository Consciousness», Alaya Vijnana. Finite selves are supposed to be but centers of consciousness within it. That which appears in ordinary sense perception is real, but, in itself, the reality is other than the way in which it appears. Consciousness is real, as Descartes held; it cannot be denied; but the apparent duality of subject and object is only phenomenal. Consciousness alone is real and it is essentially devoid of duality. Objectivity is the work of creative thought. So, too, is the plurality of discrete, unrelated selves only phenomenal.

This view is similar in some respects to the Brahman-Atman view of Hinduism, and to the absolute idealism of Western philosophy. According to the Upanishads, when a disciple on one occasion inquired from his master about the nature of the soul, the master asked the disciple to bring him the fruit of a nearby tree. «Here it is,» said the disciple. «Cut it open,» requested the master. When it was opened, the master said «What do you see in it?» «Very small seeds,» said the disciple. «Cut one of them open,» said the master. When it was cut, the master asked «What do you see in it?» «Nothing» replied the disciple.

«But,» said the master, «from that which you do not see has this mighty tree grown. That is the Reality, that is the Soul, and that art Thou.»

In the United States, such idealism is represented by thinkers like Ralph Waldo Emerson and Josiah Royce. For Emerson, the ground of reality is an «Over-soul» of which all finite selves are parts, and of which matter is only an appearance. A crude example of the relation of finite spirits to the Over-soul is that of islands rising above the surface of the sea. They seem to be entirely distinct realities, but

down under the surface of the water they are all connected in one unifying land mass. So, too, if we could penetrate below the threshold of the individual consciousness we should find it to be a part of a single World-mind or soul.

Josiah Royce develops the monistic philosophy in a more detailed way. Starting with the moment of self-conscious awareness, he proceeds, by a logical process, to trace out its implications. His conclusion is, to use his own words, that «the self of finite consciousness is not... the whole true Self... The true Self is inclusive of the whole world of objects... The result is, that there is and can be but one complete Self, and that all finite selves, and their objects, are organically related to this Self, are moments of its completeness, thoughts in its thoughts... wills in its will, individual elements in the life of the Absolute Individual.»

Perhaps we might call Royce a reincarnated Yogacarist except for the fact that he personalized the Absolute Consciousness.

Some difficult philosophical problems are raised by any form of Absolute Idealism. We may ask again how the truth of such a theory may be demonstrated. Royce tried to convince us of its truth by a process of logical reasoning, but few have found his arguments convincing.

If resort is had to intuition, we may point out that such an intuition is satisfying only to the one who has it. It leaves the non-intuitionist unsatisfied, particularly since he finds that those who resort to intuition make different claims. The follower of the Yogacara philosophy finds oneness, but also finds that it is consciousness. The follower of the Madhyamika philosophy finds oneness, but it is only the void. On the other hand, intuition reveals to the followers of the Sankya-Yoga philosophy a plurality of eternal, self-identical consciousnesses.

Others, likewise relying on intuition, hold that the monistic theories do not do justice to our intuitions or persuasions of individual freedom and moral responsibility. Such are the claims of American pluralists like Bowne, Howison, and James.

The attempt to account for the relation of finite thinkers to each other, or to the world ground, seems to involve the monists, or non-dualists, in endless contradictions or conceptual puzzles.

This, indeed, has led the Madhyamika school to give up the attempt at any intellectual explanation and take refuge in intuition. For the Madhyamika philosophy, the finite experience of self must be transcended. Both the knowing consciousness and the object known are relative and thus unreal in any final sense. There is neither self nor not-self. These are only subjective appearances or contrivances of conceptual thought. In the state of enlightenment both disappear. It is

as if when an arrow were shot at a target both arrow and target would be at first distinct, but when the target was reached both arrow and target would be merged, and the duality would disappear in an undifferentiated unity. For the Madhyamika Buddhist, the real, the Dharmakaya, is the Absolute, transcendent of empirical determinations, but immanent in them as their innermost essence. A distinction must be made between what is in itself, and what appears to ordinary perception. The real, as Absolute, is something indeterminate, the void (Synya) and is free from conceptual construction. It is absolutely ineffable. According to Zen, to describe it «is as impossible, as for a mosquito to bite an iron horse.» It may be referred to only as tathata, that is, suchness or thatness. Finite selves are like clouds that float in the sky. They come into being, and pass away again leaving no trace behind.

Here again, I must repeat, that to those not blessed with an intuitive assurance of the truth of this position there can be only an appeal to authority or the maintenance of an attitude of agnosticism. There is no question in the minds of most Westerners that those who seek reality through mystic insight do arrive at a state of consciousness which is far different from the normal states of consciousness, but what they do doubt is that what is experienced in such a mystic state is truly revelatory of the nature of the real. Thus many continue to maintain an agnostic position. Such an agnosticism was found in the West in the philosophy of Immanuel Kant, who in his Critique of Pure Reason, showed why he felt the ultimate Reality could not be reached through sense perception nor by the concepts of reflective thought. He was convinced that there must be a reality beyond the appearances, but, lacking an intuition of its nature, he called it simply the «thing-in-itself,» which for him was something unknowable.

Perhaps in your Vietnamese Buddhist literature you have a clear statement of the problem about which I have been talking and also a solution for it which will prove satisfying to Western minds. If so, I can assure you we should like to have it, for at present many of us are still seeking a satisfactory answer to the baffling question, «What am I?»



TÌM HIỂU HỘI-HỌA

của ĐOÀN-THÊM

Cuốn sách quốc-văn đầu tiên đề phô-biển hội-họa

Nam-Chi Tùng-Thư xuất-bản

300 trang, 206 tranh đen-trắng, 24 bản màu

- Những thường-thúc cǎn-bản đề thường-ngoạn bức tranh
- Những tài-liệu chính-xác về cuộc tiến-triền hội-họa
- Những lý-tưởng, quan-niệm, kỹ-thuật của các môn-phái
- Những nhận xét châc-chân về mọi ngành, mọi nhôm và các nhà danh-họa.

*Có bán tại
các nhô sách*

VỊT-BẮNG, 38/78, Đường Lê-Lợi, Sài-gòn

XUÂN-JHU, 185, Đường Tự-Do, Sài-gòn

MỸ-TÍN, 58, Nguyễn-Huệ, Sài-gòn

Nhà In KIM-LAI, 3, Nguyễn-Siêu, Sài-gòn

Tòa Báo BÁCH-KHOA, 160, Phan-Đinh-Phùng, Sài-gòn.

*Giá tiền : 185\$ loại thường
250\$ loại đặc-bié (Nhà in Kim-Lai)*

Tòa-soğn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
266, Đường Công-lý, Sài-gòn
Điện-thoại : 24.633

★

Chủ-nhiệm : NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỀM
Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

★

Án-Quán: VĂN-KHOA
217-219, Đường Nguyễn-Biều, Sài-gòn
Tổng Phát-Hành bán lẻ: Thống-Nhất
329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC :

1 số (tư-nhân) 12\$
1 số (công-sở) 24\$